

THÔNG TƯ

**Ban hành Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngoại ngữ 1
Tiếng Nga, Tiếng Nhật, Tiếng Pháp, Tiếng Trung Quốc**

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 88/2014/QH12 ngày 28/11/2014 của Quốc hội về đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông; Nghị quyết số 51/2017/QH14 ngày 21/11/2017 điều chỉnh lộ trình thực hiện chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông mới theo Nghị quyết số 88/2014/QH13 ngày 28/11/2014 của Quốc hội về đổi mới chương trình, sách giáo khoa giáo dục phổ thông;

Căn cứ Nghị định số 69/2017/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 127/2018/NĐ-CP ngày 21 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ quy định trách nhiệm quản lý nhà nước về giáo dục;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Giáo dục Tiểu học và Vụ trưởng Vụ Giáo dục Trung học;

Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Thông tư ban hành Chương trình giáo dục phổ thông môn Ngoại ngữ 1 Tiếng Nga, Tiếng Nhật, Tiếng Pháp và Tiếng Trung Quốc.

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này Chương trình giáo dục phổ thông môn học Ngoại ngữ 1, bao gồm:

1. Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Nga;
2. Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Nhật;
3. Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Pháp;
4. Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Trung Quốc.

Điều 2. Chương trình các môn học quy định tại Điều 1 Thông tư này được thực hiện theo lộ trình thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông quy định tại Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Chương trình giáo dục phổ thông.

Điều 3. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 16 tháng 8 năm 2021 và thay Quyết định số 16/2006/QĐ-BGDĐT ngày 05 tháng 5 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Chương trình giáo dục phổ thông.

1. Chương trình Tiếng Nhật ban hành tại Quyết định số 2051/QĐ-BGDĐT ngày 18 tháng 5 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo được áp dụng cho đến khi quy định tại Điều 2 Thông tư này được thực hiện.

2. Đối với các lớp cấp trung học cơ sở và trung học phổ thông chưa thực hiện được môn Tiếng Nhật theo lộ trình quy định tại Điều 2 Thông tư này tiếp tục thực hiện Quyết định số 2051/QĐ-BGDĐT ngày 18 tháng 5 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Chương trình Tiếng Nhật cho đến hết lớp 12.

Điều 4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Giám đốc sở Giáo dục và Đào tạo, các cơ sở giáo dục phổ thông, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Ủy ban VHGD TNTNĐ của Quốc hội;
- Ban Tuyên giáo Trung ương;
- Ủy ban Quốc gia đổi mới giáo dục và đào tạo;
- Hội đồng Quốc gia GD và Phát triển nhân lực;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Kiểm toán Nhà nước;
- Cục KTVBQPPL (Bộ Tư pháp);
- Công báo;
- Như Điều 4 (để thực hiện);
- Cổng thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng thông tin điện tử Bộ GDĐT;
- Lưu: VT, Vụ GDTrH, Vụ GDTH, Vụ PC.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Nguyễn Hữu Độ

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC PHỔ THÔNG
MÔN TIẾNG PHÁP - NGOẠI NGỮ 1

*(Ban hành kèm theo Thông tư số ~~19~~ /2021/TT-BGDĐT
ngày ~~01~~ tháng ~~7~~ năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
I. ĐẶC ĐIỂM MÔN HỌC	3
II. QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH	4
III. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH	6
1. Mục tiêu chung	6
2. Mục tiêu cụ thể các cấp học.....	6
IV. YÊU CẦU CẦN ĐẠT	8
1. Yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực chung	8
2. Yêu cầu cần đạt về năng lực đặc thù	8
V. NỘI DUNG GIÁO DỤC.....	25
1. Nội dung khái quát	25
2. Nội dung cụ thể của từng năm học.....	42
VI. PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC	71
VII. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ GIÁO DỤC	71
VIII. GIẢI THÍCH VÀ HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH.....	72
1. Phân bổ thời lượng dạy học	72
2. Biên soạn và sử dụng sách giáo khoa, tài liệu tham khảo	72
3. Khai thác và sử dụng các nguồn tư liệu.....	73
4. Điều kiện thực hiện Chương trình.....	74
5. Định hướng phát triển một số năng lực chung	75

I. ĐẶC ĐIỂM MÔN HỌC

Môn Tiếng Pháp - Ngoại ngữ 1 trong chương trình giáo dục phổ thông từ lớp 3 đến lớp 12 là một trong những môn học công cụ. Môn Tiếng Pháp ở trường phổ thông không chỉ giúp học sinh hình thành và phát triển năng lực giao tiếp bằng tiếng Pháp mà còn góp phần hình thành và phát triển các năng lực chung, để sống và làm việc hiệu quả hơn, để học tập tốt các môn học khác cũng như để học tập suốt đời.

Môn Tiếng Pháp - Ngoại ngữ 1 cung cấp cho học sinh một công cụ giao tiếp quốc tế quan trọng, giúp các em trao đổi thông tin, tri thức khoa học và công nghệ, tìm hiểu các nền văn hoá, qua đó góp phần tạo dựng sự hiểu biết giữa các dân tộc, hình thành ý thức công dân toàn cầu, góp phần vào việc phát triển phẩm chất và năng lực cá nhân. Thông qua việc học Tiếng Pháp và tìm hiểu các nền văn hóa khác nhau, học sinh có thể hiểu rõ hơn, thêm yêu ngôn ngữ và nền văn hóa của dân tộc mình.

Với tư cách là một môn học trong chương trình giáo dục phổ thông, môn Tiếng Pháp - Ngoại ngữ 1 còn liên quan trực tiếp và có tác động qua lại với nhiều môn học / nội dung giáo dục khác như Ngữ văn / Tiếng Việt, Tự nhiên và Xã hội, Lịch sử và Địa lí, Nghệ thuật, Giáo dục thể chất, Tin học, Hoạt động trải nghiệm. Tiếng Pháp - Ngoại ngữ 1 còn là công cụ để dạy và học các môn học khác.

Mục tiêu cơ bản của *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Pháp - Ngoại ngữ 1* là giúp học sinh hình thành và phát triển năng lực giao tiếp thông qua rèn luyện các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết và các kiến thức ngôn ngữ (ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp). Các kỹ năng giao tiếp và kiến thức ngôn ngữ được xây dựng trên cơ sở các đơn vị năng lực giao tiếp cụ thể, trong các chủ điểm và chủ đề phù hợp với nhu cầu và khả năng của học sinh phổ thông nhằm giúp các em đạt được các yêu cầu quy định trong *Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam* (ban hành theo Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo), cụ thể là học sinh kết thúc cấp tiểu học đạt Bậc 1, học sinh kết thúc cấp trung học cơ sở đạt Bậc 2, học sinh kết thúc cấp trung học phổ thông đạt Bậc 3.

Nội dung của *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Pháp - Ngoại ngữ 1* thể hiện những định hướng cơ bản được nêu trong *Chương trình giáo dục phổ thông tổng thể* của Bộ Giáo dục và Đào tạo, cụ thể là:

Ở cấp tiểu học (lớp 3-5), việc dạy học Tiếng Pháp - Ngoại ngữ 1 giúp học sinh bước đầu hình thành và phát triển năng lực giao tiếp thông qua bốn kỹ năng nghe, nói, đọc, viết, chú trọng nhiều hơn đến hai kỹ năng nghe và nói.

Ở cấp trung học cơ sở (lớp 6-9), việc dạy học Tiếng Pháp - Ngoại ngữ 1 tiếp tục giúp học sinh hình thành và phát triển năng lực giao tiếp, đồng thời phát triển năng lực tư duy và nâng cao sự hiểu biết của học sinh về văn hoá, xã hội của các quốc gia trên thế giới cũng như hiểu biết sâu hơn về văn hoá, xã hội của dân tộc mình.

Ở cấp trung học phổ thông (lớp 10-12), việc dạy học Tiếng Pháp - Ngoại ngữ 1 giúp học sinh phát triển năng lực giao tiếp bằng tiếng Pháp dựa trên nền tảng chương trình Tiếng Pháp - Ngoại ngữ 1 các cấp tiểu học và trung học cơ sở, trang bị cho học sinh kỹ năng học tập suốt đời để không ngừng học tập và phát triển năng lực làm việc trong tương lai.

II. QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH

1. *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Pháp - Ngoại ngữ 1* tuân thủ các quy định được nêu trong *Chương trình giáo dục phổ thông tổng thể* của Bộ Giáo dục và Đào tạo, gồm các định hướng chung về quan điểm, mục tiêu, yêu cầu cần đạt, kế hoạch giáo dục và các định hướng về nội dung giáo dục, phương pháp giáo dục, đánh giá kết quả học tập và điều kiện thực hiện chương trình.

2. *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Pháp - Ngoại ngữ 1* được thiết kế dựa trên các cơ sở lí luận và kết quả nghiên cứu mới nhất về khoa học giáo dục, tâm lí học, ngôn ngữ học và phương pháp dạy học ngoại ngữ; kinh nghiệm xây dựng chương trình môn Ngoại ngữ của Việt Nam và xu thế quốc tế trong phát triển chương trình giáo dục nói chung và chương trình môn Ngoại ngữ nói riêng những năm gần đây, nhất là của những quốc gia phát triển; thực tiễn xã hội, giáo dục, điều kiện kinh tế và truyền thống văn hoá Việt Nam, chú ý đến sự đa dạng của đối tượng học sinh xét về phương diện vùng miền, điều kiện và khả năng học tập.

3. *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Pháp - Ngoại ngữ 1* được biên soạn theo đường hướng giao tiếp và hành động, đảm bảo hình thành và phát triển năng lực giao tiếp bằng tiếng Pháp cho học sinh thông qua các hoạt động giao tiếp: nghe, nói, đọc, viết. Kiến thức về ngôn ngữ (từ vựng, ngữ pháp, ngữ âm), văn hoá và ngôn ngữ xã hội là phương tiện để hình thành và phát triển các kỹ năng giao tiếp. Ở cấp tiểu học, cần ưu tiên phát triển hai kỹ năng nghe và nói. Ở cấp trung học cơ sở, các kỹ năng giao tiếp nghe và nói vẫn được tiếp tục phát triển và thông qua luyện tập kết hợp các kỹ năng khác để tiến tới phát triển đồng đều cả bốn kỹ năng nghe, nói, đọc, viết ở cấp trung học phổ thông.



4. *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Pháp - Ngoại ngữ 1* được thiết kế theo cách tiếp cận chuẩn đầu ra thể hiện qua việc chỉ quy định các yêu cầu cần đạt về năng lực giao tiếp (nghe, nói, đọc, viết) cho mỗi cấp học và mỗi năm học, đảm bảo tính liên thông và tiếp nối giữa các năm học, cấp học của môn Tiếng Pháp - Ngoại ngữ 1; đảm bảo tích hợp giữa các chủ điểm và chủ đề, tích hợp 4 kỹ năng giao tiếp, tích hợp với nội dung có liên quan của các môn học khác trong chương trình Giáo dục phổ thông. Chương trình được cấu trúc xoay quanh các “chức năng” và các “khái niệm” (ngữ cảnh cụ thể), thay vì các cấu trúc ngữ pháp truyền thống. Cách tiếp cận này cho phép người học chuẩn bị các kiến thức và các kỹ năng của mình cho các tình huống giao tiếp thực; trên cơ sở hệ thống chủ điểm và chủ đề giao tiếp, các hành động lời nói hay hành động giao tiếp đã được xác định. Một chủ điểm bao gồm nhiều chủ đề. Các chủ điểm và chủ đề có mối liên quan chặt chẽ với nhau, phù hợp với đặc điểm lứa tuổi và môi trường sinh hoạt, học tập của học sinh. Hệ thống chủ điểm và chủ đề được lặp lại, mở rộng và phát triển theo từng năm học, từng cấp học. Sau khi học xong *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Pháp - Ngoại ngữ 1*, học sinh đạt trình độ tiếng Pháp Bậc 3 theo *Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam*.

5. *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Pháp - Ngoại ngữ 1* đảm bảo lấy hoạt động học của học sinh làm trung tâm trong quá trình dạy học. Năng lực giao tiếp bằng tiếng Pháp của học sinh được phát triển thông qua hoạt động học tập tích cực, chủ động, sáng tạo. Giáo viên là người tổ chức, hướng dẫn quá trình dạy học, khuyến khích học sinh tham gia hoạt động luyện tập ngôn ngữ ở mức tối đa và từng bước nâng cao khả năng tự học.

6. *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Pháp - Ngoại ngữ 1* đảm bảo tính liên thông và tiếp nối của việc dạy học giữa các cấp tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông. Tính liên thông và tiếp nối được thể hiện ở chỗ sau mỗi cấp học, học sinh đạt một bậc trình độ theo *Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam*.

7. *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Pháp - Ngoại ngữ 1* đảm bảo tính linh hoạt, mềm dẻo nhằm đáp ứng nhu cầu và phù hợp với từng điều kiện dạy học tiếng Pháp của các vùng miền, địa phương, không quy định bắt buộc mà chỉ đưa ra định hướng nội dung dạy học cụ thể, một mặt để chương trình mở, mềm dẻo và linh hoạt, mặt khác để tạo điều kiện cho tác giả sách giáo khoa và giáo viên phát huy tính chủ động, sáng tạo trong thực hiện chương trình.

III. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH

1. Mục tiêu chung

1.1. *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Pháp - Ngoại ngữ 1* giúp học sinh có một công cụ giao tiếp mới, hình thành và phát triển cho học sinh năng lực giao tiếp bằng tiếng Pháp thông qua các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết. Kết thúc *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Pháp - Ngoại ngữ 1*, học sinh có khả năng giao tiếp đạt trình độ Bậc 3 của *Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam*, tạo nền tảng cho học sinh sử dụng tiếng Pháp trong học tập, hình thành thói quen học tập suốt đời để trở thành những công dân toàn cầu trong thời kỳ hội nhập.

1.2. *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Pháp - Ngoại ngữ 1* giúp học sinh có hiểu biết khái quát về đất nước, con người và nền văn hoá của các quốc gia nói tiếng Pháp và của các quốc gia khác trên thế giới; có thái độ và tình cảm tốt đẹp đối với đất nước, con người, nền văn hoá và ngôn ngữ của các quốc gia đó. Ngoài ra, *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Pháp - Ngoại ngữ 1* còn góp phần hình thành và phát triển cho học sinh những phẩm chất và năng lực cần thiết đối với người lao động: ý thức và trách nhiệm lao động, định hướng và lựa chọn nghề nghiệp phù hợp với năng lực, sở thích, khả năng thích ứng trong bối cảnh cách mạng công nghiệp mới.

2. Mục tiêu cụ thể các cấp học

2.1. Mục tiêu cấp tiểu học

Sau khi hoàn thành *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Pháp - Ngoại ngữ 1* cấp tiểu học, học sinh có thể:

- Giao tiếp đơn giản bằng tiếng Pháp thông qua bốn kỹ năng nghe, nói, đọc, viết, đặc biệt là hai kỹ năng nghe và nói.
- Có kiến thức cơ bản và tối thiểu về tiếng Pháp bao gồm ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp; thông qua tiếng Pháp có những hiểu biết ban đầu về đất nước, con người và nền văn hoá của các quốc gia nói tiếng Pháp và của các quốc gia khác trên thế giới.
- Có thái độ tích cực đối với việc học tiếng Pháp; biết tự hào, yêu quý và trân trọng nền văn hoá và ngôn ngữ của dân tộc mình.
- Hình thành cách học tiếng Pháp hiệu quả, tạo cơ sở cho việc học các ngoại ngữ khác trong tương lai.



2.2. Mục tiêu cấp trung học cơ sở

Sau khi hoàn thành *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Pháp - Ngoại ngữ 1* cấp trung học cơ sở, học sinh có thể:

- Sử dụng tiếng Pháp như một công cụ giao tiếp thông qua bốn kỹ năng nghe, nói, đọc, viết nhằm đáp ứng các nhu cầu giao tiếp cơ bản và trực tiếp trong những tình huống gần gũi và thường nhật.
- Có kiến thức cơ bản về tiếng Pháp, bao gồm ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp; thông qua tiếng Pháp, có những hiểu biết khái quát về đất nước, con người, nền văn hoá của các quốc gia nói tiếng Pháp và của các quốc gia khác trên thế giới, đồng thời có hiểu biết và tự hào về những giá trị của nền văn hoá dân tộc mình.
- Có thái độ tích cực đối với môn học và việc học tiếng Pháp, bước đầu biết sử dụng tiếng Pháp để tìm hiểu các môn học khác trong chương trình giáo dục phổ thông.
- Hình thành và áp dụng các phương pháp và chiến lược học tập khác nhau để phát triển năng lực giao tiếp bằng tiếng Pháp trong và ngoài lớp học, quản lý thời gian học tập và hình thành thói quen tự học.

2.3. Mục tiêu cấp trung học phổ thông

Sau khi hoàn thành *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Pháp - Ngoại ngữ 1* cấp trung học phổ thông, học sinh có thể:

- Sử dụng tiếng Pháp như một công cụ giao tiếp thông qua bốn kỹ năng nghe, nói, đọc, viết nhằm đáp ứng các nhu cầu giao tiếp cơ bản và thiết thực về những chủ đề quen thuộc liên quan đến nhà trường, hoạt động vui chơi, giải trí, nghề nghiệp.
- Tiếp tục hình thành và phát triển kiến thức cơ bản về tiếng Pháp, bao gồm ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp; thông qua tiếng Pháp có những hiểu biết sâu rộng hơn về đất nước, con người, nền văn hoá của các nước nói tiếng Pháp và của các quốc gia khác trên thế giới, hiểu và tôn trọng sự đa dạng của các nền văn hoá, đồng thời bước đầu phản ánh được giá trị nền văn hoá Việt Nam bằng tiếng Pháp.
- Sử dụng tiếng Pháp để nâng cao chất lượng học tập các môn học khác trong chương trình giáo dục phổ thông.
- Sử dụng tiếng Pháp để theo đuổi mục tiêu học tập cao hơn, định hướng nghề nghiệp hoặc có thể làm việc ngay sau khi học xong cấp trung học phổ thông.



- Áp dụng các phương pháp học tập khác nhau để quản lý thời gian học tập, ứng dụng công nghệ thông tin trong việc học và tự học, củng cố phương pháp tự học, tự đánh giá và chịu trách nhiệm về kết quả học tập, hình thành thói quen học tập suốt đời.

IV. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực chung

Chương trình góp phần hình thành và phát triển các phẩm chất chủ yếu (yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm) và các năng lực chung (tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo).

2. Yêu cầu cần đạt về năng lực đặc thù

Chương trình góp phần hình thành và phát triển ở học sinh năng lực giao tiếp và hành động bằng tiếng Pháp. Các biểu hiện cụ thể của năng lực này được trình bày ở mục 2.2.

2.1. Yêu cầu chung

2.1.1. Cấp tiểu học

Sau khi học xong *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Pháp - Ngoại ngữ 1 cấp tiểu học*, học sinh có thể đạt được trình độ tiếng Pháp Bậc 1 của *Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam*. Cụ thể là: “Có thể hiểu, sử dụng các cấu trúc quen thuộc thường nhật; các từ ngữ cơ bản đáp ứng nhu cầu giao tiếp cụ thể. Có thể tự giới thiệu bản thân và người khác; có thể trả lời những thông tin về bản thân như nơi sinh sống, người thân / bạn bè... Có thể giao tiếp đơn giản nếu người đối thoại nói chậm, rõ ràng và sẵn sàng hợp tác giúp đỡ”.

2.1.2. Cấp trung học cơ sở

Sau khi học xong *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Pháp - Ngoại ngữ 1 cấp trung học cơ sở*, học sinh có thể đạt được trình độ tiếng Pháp Bậc 2 của *Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam*. Cụ thể là: “Có thể hiểu được các câu và cấu trúc được sử dụng thường xuyên liên quan đến nhu cầu giao tiếp cơ bản (như các thông tin về gia đình, bản thân, đi mua hàng, hỏi đường, việc làm...). Có thể trao đổi thông tin về những chủ đề đơn giản, quen thuộc hằng ngày. Có thể mô tả đơn giản về bản thân, môi trường xung quanh và những vấn đề thuộc nhu cầu thiết yếu”.

2.1.3. Cấp trung học phổ thông

Sau khi học xong *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Pháp - Ngoại ngữ 1* cấp trung học phổ thông, học sinh có thể đạt được trình độ tiếng Pháp Bậc 3 của *Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam*. Cụ thể là: “Có thể hiểu được các ý chính của một đoạn văn hay bài phát biểu chuẩn mực, rõ ràng về các chủ đề quen thuộc trong công việc, trường học, giải trí... Có thể xử lý hầu hết các tình huống xảy ra ở những nơi ngôn ngữ đó được sử dụng. Có thể viết đoạn văn đơn giản liên quan đến các chủ đề quen thuộc hoặc cá nhân quan tâm. Có thể mô tả được những kinh nghiệm, sự kiện, ước mơ, hy vọng, hoài bão và có thể trình bày ngắn gọn các lý do, giải thích ý kiến và kế hoạch của mình”.

2.2. Yêu cầu cụ thể cho từng lớp học

Học xong lớp 3, học sinh có khả năng:

Nghe	Nói tương tác	Nói độc thoại	Đọc	Viết
- Hiểu các từ ngữ đơn giản và thông dụng, ví dụ “oui” (có), “non” (không), “salut” (chào) “bonjour” (xin chào), “au revoir” (tạm biệt), “pardon” (xin lỗi) nếu người đối thoại nói chậm và rõ ràng. - Xác định được những từ mà mình đã biết trong một ngôn ngữ khác, ví dụ “hello”, “cinema”..., khi nghe người khác nói. - Hiểu các từ, các danh từ, các chữ số mà mình đã biết trong các đoạn ghi âm đơn	- Chào hỏi một người nào đó bằng những từ đơn giản và nói “oui” (có), “non” (không), “pardon” (xin lỗi), “merci” (cảm ơn). - Chào hỏi một người nào đó, giới thiệu ngắn gọn về bản thân và tạm biệt. - Nói tên của mình. Hỏi tên những người khác. - Sử dụng và hiểu những chữ số đơn giản trong	- Nói sức khỏe bản thân bằng những từ đơn giản. - Cung cấp một số thông tin đơn giản liên quan tới bản thân mình (tên, tuổi, địa chỉ, số điện thoại), ví dụ khi đến đăng	- Nhận diện các tên riêng, các từ quen thuộc, các cụm từ cơ bản nhất trên các ghi chú đơn giản, thường gặp trong các tình huống giao tiếp hằng ngày. - Hiểu một số hướng dẫn công việc rất ngắn nếu đã được đọc một vài lần những văn bản có hình thức giống hoặc gần giống.	- Viết những từ và những câu rất đơn giản có sử dụng một số công cụ hỗ trợ (ví dụ từ điển, sách giáo khoa, sách bài tập). - Viết những từ rất thông dụng (ví dụ tên người, tên các con vật hay các đồ vật

Nghe	Nói tương tác	Nói độc thoại	Đọc	Viết
giản và ngắn nếu chúng được phát âm chậm và rõ ràng. - Hiểu những câu hỏi đơn giản liên quan trực tiếp đến bản thân, ví dụ khi ai đó hỏi tên hay địa chỉ của mình. - Hiểu những thông tin chính đơn giản như tên, tuổi và quê quán khi nghe một người khác tự giới thiệu. - Hiểu những chỉ dẫn, yêu cầu đơn giản ở trên lớp như “<i>Lève-toi, s’il te plaît</i>”, (Mời em đứng lên) “<i>Ferme la porte, s’il te plaît</i>” (Em đóng cửa giúp thầy/cô). - Hiểu các nhiệm vụ, các yêu cầu đơn giản, nhất là khi có thêm hình ảnh hay cử chỉ. - Hiểu các đoạn hội thoại ngắn, rất đơn giản khoảng 20 - 30 từ về các chủ đề quen thuộc được nói chậm và rõ ràng.	các cuộc nói chuyện hằng ngày. - Gọi một món ăn hay một đồ uống, ví dụ trong một quán cà phê hay tiệm ăn. - Chỉ một vật và hỏi đây là cái gì. - Nói “<i>Je ne comprends pas</i>” (tôi không hiểu). - Nói cảm ơn bằng những từ rất đơn giản. - Đánh vần hoặc yêu cầu người khác đánh vần tên, đánh vần một từ.	kí ở một văn phòng. - Gọi tên một số món ăn và đồ uống rất quen thuộc, ví dụ khi mua hay đặt mua một chiếc bánh sinh nhật. - Đếm thành lời từ 1 đến 100.	- Hiểu các thông tin chính như địa điểm, thời gian, giá trên các áp phích, tờ rơi quảng cáo, biển hiệu. - Hiểu một đoạn văn tương đối đơn giản khi được dùng từ điển. - Hiểu nội dung giấy mời đến dự một sự kiện như ngày, giờ, địa điểm. - Hiểu các văn bản ngắn, rất đơn giản khoảng 30 - 40 từ về các chủ đề trong nội dung Chương trình.	trên các minh họa hay các sơ đồ). - Viết những câu ngắn và đơn giản như mình là ai và ở đâu. - Viết các văn bản ngắn khoảng 10 - 20 từ (có gợi ý) trong phạm vi các chủ đề trong Chương trình.

Lớp 4

Học xong lớp 4, học sinh có khả năng:

Nghe	Nói tương tác	Nói độc thoại	Đọc	Viết
- Hiểu các thông tin đơn giản về một vật (ví dụ kích thước, màu sắc một quả bóng). - Hiểu giá của một mặt hàng nếu người bán hàng giải thích rõ, giúp người nghe hiểu được điều mình nói. - Hiểu các chỉ dẫn đường khi một người khác nói vị trí của một điểm đến hoặc cách đi đến điểm đó. - Hiểu những phép tính đơn giản như cộng, trừ. - Hiểu điều rất đơn giản, gần gũi đang được nói đến nếu người nói diễn đạt chậm, rõ ràng và có dừng nghỉ. - Hiểu một số từ và ngữ khi nói về bản thân, gia đình, trường học, sở thích hoặc môi trường	- Trả lời những câu hỏi đơn giản bằng các từ, ngữ hay các câu ngắn. - Hỏi vị trí một vật (ví dụ như một quyển sách, một quả bóng hoặc những vật quen thuộc) và trả lời những câu hỏi tương tự. - Hỏi mượn và cho mượn một đồ vật (ví dụ bút, tẩy, hoặc các đồ dùng học tập khác). - Nói món ăn hay đồ uống mà mình thích.	- Tự giới thiệu rất ngắn gọn (ví dụ nói tôi tên gì, từ đâu đến và học lớp nào, trường nào). - Cung cấp cho một người nào đó các thông tin chính về lớp học của mình (ví dụ kích thước phòng học, số học sinh nữ và nam, các môn học yêu thích). - Cung cấp những thông tin chính liên quan đến gia đình (ví dụ các thành viên trong	- Hiểu các từ, ngữ thường gặp trong cuộc sống hằng ngày trên các biển báo (ví dụ biển báo nhà ga, biển báo bãi đỗ xe, biển báo cấm hút thuốc lá, biển báo lỗi ra). - Hiểu các nội dung, yêu cầu chính của một biểu mẫu để sau đó điền vào với những thông tin cá nhân (ví dụ họ tên, ngày, tháng, năm sinh, địa chỉ). - Hiểu khái quát nội dung một câu chuyện ngắn có hình ảnh minh họa đơn giản cho phép đoán được ít nhiều nội dung của câu chuyện. - Đọc một văn bản đơn giản và rất ngắn, và hiểu được nội dung từng câu; chọn ra được các thông tin rõ ràng nhất; có	- Viết những mẫu tin hoặc câu hỏi rất đơn giản cho các bạn cùng tuổi, cùng lớp (ví dụ tin nhắn SMS hoặc giấy ghi chép “post-it”). - Ghi lại một số thông tin cá nhân (tuổi, địa chỉ, sở thích) trên danh sách hoặc thẻ nhận diện học sinh. - Miêu tả một số đồ vật hằng ngày bằng một số từ đơn giản ví dụ màu sắc (đen, trắng), kích thước (to, nhỏ) của một chiếc xe.

Nghe	Nói tương tác	Nói độc thoại	Đọc	Viết
sống nhưng chỉ khi được nói chậm và rõ ràng. - Hiểu các đoạn hội thoại ngắn, rất đơn giản khoảng 35 - 40 từ về các chủ đề quen thuộc.	- Hỏi thăm sức khỏe của một người khác và nói về sức khỏe của mình.	gia đình, tuổi, nghề nghiệp). - Nói tên các bộ phận chính của cơ thể, nói mình bị đau ở đâu.	thể đọc lại văn bản nhiều lần nếu cần. - Hiểu các đoạn văn bản ngắn, đơn giản khoảng 40 - 60 từ về các chủ đề trong Chương trình.	- Viết các văn bản ngắn, rất đơn giản khoảng 20 - 30 từ (có gợi ý) về các chủ đề quen thuộc.

Lớp 5

Học xong lớp 5, học sinh có khả năng:

Nghe	Nói tương tác	Nói độc thoại	Đọc	Viết
- Nhận biết và hiểu các số và những thông tin ngắn khác trong những tình huống quen thuộc, ví dụ giá của một sản phẩm trong một cửa hàng. - Hiểu các chữ số, giá cả và giờ trong một thông báo rõ ràng ở nơi công cộng, ví dụ ở nhà ga hoặc trong cửa hàng. - Xác định được các từ và các câu ngắn và hiểu chúng khi nghe một cuộc hội thoại với điều kiện người đối thoại nói chậm và rõ ràng.	- Nói và hỏi màu sắc của các đồ vật quen thuộc, ví dụ quần áo, xe đạp mới. - Chào hỏi và tạm biệt người lớn tuổi và bạn nhỏ tuổi hơn, sử dụng từ ngữ phù hợp. Các từ được sử dụng phụ thuộc	- Nói các màu sắc quần áo mà mình thích mặc. - Tự giới thiệu và giới thiệu người khác bằng các từ đơn giản khi giao tiếp với các bạn cùng tuổi, cùng lớp (ví dụ trong một câu lạc bộ,	- Hiểu nội dung chính một văn bản tương đối đơn giản, nhất là khi có hình ảnh minh họa. - Nhận biết được một số từ trong các văn bản. Đó là các từ không quá dài, từ quen thuộc (đặc biệt là các từ có tiền tố, hậu tố). - Hiểu những thông tin đơn giản và ý chính	- Điền vào các biểu mẫu đơn giản những thông tin liên quan đến cá nhân, ví dụ tên, địa chỉ, quê quán, tuổi, ngoại hình, sở thích..., khi trao đổi thông tin với một người bạn, khi thảo luận trong nhóm. Ngoài ra, hỏi lại người khác những thông tin này dưới dạng viết.

Nghe	Nói tương tác	Nói độc thoại	Đọc	Viết
- Hiểu khi ai đó nói đến màu sắc và kích thước của những đồ vật (ví dụ chiếc xe, ngôi nhà...) đồng thời hiểu được ai là người sở hữu chúng. - Hiểu những hội thoại ngắn về những chủ đề quen thuộc với điều kiện người nói diễn đạt chậm và rõ ràng (ví dụ nói về nhà trường, gia đình và giải trí). - Hiểu khi nghe ai đó nói về bản thân và gia đình họ nếu người đó nói chậm và dùng những từ đơn giản. - Hiểu các đoạn hội thoại, độc thoại ngắn, cấu trúc đơn giản khoảng 45 - 60 từ về các chủ đề trong Chương trình.	- vào mức độ quen biết. - Giao tiếp một cách đơn giản với điều kiện người đối thoại giúp đỡ khi mình gặp khó khăn. - Nói và hỏi ai đó ngày trong tuần, ngày và giờ.	- trong một lớp khác). - Diễn đạt sở thích cá nhân (ví dụ thể thao, âm nhạc, trường học, màu sắc).	- trong các thông cáo, các chương trình hoạt động hoặc các áp phích (ví dụ giá cả, ngày tháng, địa điểm của một sự kiện). - Hiểu những thông tin ngắn và đơn giản, ví dụ khi được đề nghị một cuộc hẹn. - Hiểu các đoạn văn bản ngắn, đơn giản khoảng 60 - 80 từ về các chủ đề quen thuộc.	- Giới thiệu vắn tắt bản thân, gia đình và các sở thích của mình. - Miêu tả căn phòng của mình được sắp xếp như thế nào cho người khác (ví dụ cho một người bạn). - Viết các đoạn văn bản ngắn, đơn giản khoảng 30 - 40 từ (có gợi ý) về các chủ đề quen thuộc.

Lớp 6

Học xong lớp 6, học sinh có khả năng:

Nghe	Nói tương tác	Nói độc thoại	Đọc	Viết
- Hiểu những từ hoặc ngữ thông dụng trong một cuộc hội thoại ngắn với	- Chúc mừng một người nhân một sự kiện (sinh nhật, năm mới, thành công...).	- Nói về điều mình biết làm và không biết làm, ví dụ ở	- Hiểu và làm theo công thức nấu ăn đơn giản, nhất là các bước	- Viết một tấm thiệp rất đơn giản để cảm ơn ai đó về món quà mà họ đã tặng.

Nghe	Nói tương tác	Nói độc thoại	Đọc	Viết
người bán hàng trong siêu thị hoặc ở chợ. - Hiểu những chỉ dẫn đường đi với điều kiện người chỉ đường nói chậm, rõ ràng, ngắn gọn và đơn giản. - Hiểu những nội dung chính trong một câu chuyện hoặc một báo cáo ngắn và đơn giản với điều kiện người nói diễn đạt chậm, rõ ràng và mình đã biết một phần câu chuyện hoặc báo cáo. - Hiểu những nội dung chính của thông báo hoặc thông tin đơn giản, rõ ràng và ngắn gọn. - Hiểu tâm trạng, trạng thái người đối thoại (vui mừng, mệt mỏi hay đau ốm...). - Hiểu nội dung chính, nội dung tương đối chi	- Thể hiện các cảm xúc, trạng thái quen thuộc, sử dụng những từ đơn giản, ví dụ lạnh, đói, sợ... - Diễn đạt bản thân không hiểu người đối thoại đang nói gì (ví dụ "<i>Je ne comprends pas</i>"). Hỏi cách diễn đạt một sự vật, sự việc nào đó trong tiếng Pháp (ví dụ "<i>Comment dit-on '...' en français ?</i>"). - Nói chuyện ngắn gọn qua điện thoại với những bạn cùng lứa tuổi nếu được chuẩn bị trước, ví dụ sắp xếp một cuộc hẹn. - Mua sắm một cách đơn giản, diễn đạt nhu cầu mua sắm và hỏi giá ở cửa hàng hoặc ở quầy vé. - Gọi những món ăn hoặc đồ uống khác nhau.	trường học hoặc trong thể thao. - Mô tả một cách ngắn gọn nơi sinh sống và cách thức di chuyển (phương tiện giao thông, khoảng cách, thời gian di chuyển). - Mô tả một cách đơn giản thực đơn yêu thích. - Miêu tả một cách đơn giản ngoại hình của một người.	quan trọng có hình ảnh minh họa. - Biết cách tra các danh sách hoặc các niên bạ, danh bạ, tìm mã số để đặt hàng và giá của sản phẩm trong một danh mục. - Hiểu các sự kiện và tính cách của các nhân vật trong các sách có ảnh minh họa (ví dụ truyện tranh hay tạp chí dành cho giới trẻ). - Hiểu nội dung chính các thông tin ngắn liên quan đến chủ đề mình quan tâm, ví dụ một sự kiện thể thao, một nhân vật nổi tiếng... - Hiểu nội dung chính các thư cá nhân, thông báo, đoạn văn ngắn, đơn giản khoảng 100 -	- Chỉ rõ những điều mình thích hoặc muốn được nhận bằng những câu rất ngắn, ví dụ thức ăn, quần áo, động vật. - Viết một tấm thiệp chúc mừng ngắn và đơn giản, ví dụ thiệp mừng sinh nhật hoặc thiệp chúc mừng năm mới... - Viết thời khoá biểu học tập riêng của mình, ví dụ các ngày trong tuần, ngày, giờ, các hoạt động. - Viết thiệp mời gửi các bạn cùng tuổi, ví dụ thiệp mời dự một buổi dạ hội. - Trả lời một lời mời, hoãn hoặc chuyển lịch cuộc hẹn bằng cách sử dụng những từ đơn giản, ví dụ viết một tin nhắn. - Viết danh sách những mong muốn của mình. Viết

Nghe	Nói tương tác	Nói độc thoại	Đọc	Viết
tiết các đoạn hội thoại, độc thoại đơn giản khoảng 80 - 100 từ về các chủ đề trong Chương trình.	- Đặt và trả lời các câu hỏi đơn giản. Nói ngắn gọn về một chủ đề hoặc tương tác với người khác về chủ đề đó.		120 từ thuộc phạm vi các chủ đề quen thuộc (có thể có một số từ, cấu trúc mới).	một tấm thiệp cảm ơn đơn giản. - Viết (có hướng dẫn) một đoạn văn ngắn, đơn giản khoảng 40 - 50 từ về các chủ đề trong Chương trình.

Lớp 7

Học xong lớp 7, học sinh có khả năng:

Nghe	Nói tương tác	Nói độc thoại	Đọc	Viết
- Xác định những thông tin quan trọng trong các chương trình ngắn trên đài phát thanh như dự báo thời tiết, thông báo về buổi biểu diễn hòa nhạc hoặc kết quả thể thao, với điều kiện người nói diễn đạt rõ ràng. - Hiểu những thông tin quan trọng nhất khi nghe	- Trao đổi các thông tin về những vấn đề của cuộc sống hằng ngày bằng cách sử dụng các từ đơn giản. - Bắt chuyện một cách lịch sự với người khác và hỏi một số thông tin cần thiết, ví dụ hỏi đường, hỏi giờ.	- Mô tả khái quát thời gian biểu trong một ngày của bản thân. - Miêu tả ngoại hình và tính cách của một người. - Giới thiệu về một vấn đề mà mình biết rõ, ví	- Đọc và hiểu được một văn bản đơn giản với những từ ngữ rất thông dụng hoặc những từ có trong các ngôn ngữ khác. - Hiểu những sự kiện quan trọng xảy ra trong một câu chuyện ngắn được viết rõ ràng và xác định được các nhân vật chính trong đó. - Hiểu các điểm chính của những bài viết ngắn trong	- Viết về nơi ở của mình và giải thích đường đi, phương tiện sử dụng để đến đó. - Sử dụng những câu đơn giản, miêu tả các hoạt động cá nhân (ví dụ các hoạt động ở trường học, thể thao hoặc sở thích). - Viết các mẫu tin ngắn, đơn giản, ví dụ xác nhận sự đồng ý hoặc thay đổi ý kiến.

Nghe	Nói tương tác	Nói độc thoại	Đọc	Viết
một bài thuyết trình đơn giản có hình ảnh và tranh minh họa với điều kiện đã biết một ít về chủ đề được đề cập. - Hiểu những thông tin quan trọng và nắm bắt một câu chuyện khi nó được kể chậm và rõ ràng. - Hiểu những bài thuyết trình khá đơn giản, được minh họa bằng hình ảnh gần gũi quen thuộc (ví dụ âm nhạc, thể thao hoặc các sở thích khác) được nói chậm và rõ ràng. - Hiểu nội dung chính, nội dung chi tiết các đoạn hội thoại, độc thoại đơn giản khoảng 120 - 140 từ về các chủ đề trong Chương trình.	- Hỏi đường và hiểu các chỉ đường đi bằng cách dùng bản đồ. - Đặt và trả lời các câu hỏi đơn giản liên quan đến một sự kiện, ví dụ một lễ hội diễn ra ở đâu, khi nào, những ai đã tham dự lễ hội đó và lễ hội đó diễn ra như thế nào. - Đặt các câu hỏi cho người khác xem họ sống ở đâu (thành phố, huyện, làng quê) hoặc họ đến từ đâu và định đi đâu.	dự một đất nước, một câu lạc bộ thể thao, một nhóm nhạc, trong một bài thuyết trình ngắn được chuẩn bị trước nhưng không được cầm đọc. - Kể ngắn gọn dự định sẽ làm vào ngày nghỉ cuối tuần hoặc trong một kỳ nghỉ.	các tạp chí dành cho giới trẻ liên quan đến những chủ đề mà mình đã biết. - Hiểu ý chính trong các văn bản ngắn và đơn giản về các chủ đề gần gũi, ví dụ ý kiến của thanh thiếu niên về những chủ điểm thời sự. - Hiểu các thông tin chi tiết có trong phần miêu tả tóm tắt một người, ví dụ một nhân vật nổi tiếng. - Hiểu những điểm chính trong các thông báo làm quen trên các tạp chí dành cho thanh, thiếu niên hoặc trên Internet. - Hiểu nội dung chính, nội dung chi tiết các đoạn hội thoại, độc thoại đơn giản khoảng 120 - 150 từ về các chủ đề trong Chương trình.	- Soạn những ghi chú đơn giản, dùng cho mục đích cá nhân, liên quan đến những sự kiện hoặc những ngày tháng quan trọng (ví dụ các ghi chú trong vở bài tập hoặc trong sổ ghi chép). - Sử dụng những câu và những ngữ đơn giản, để viết về những con người và sự việc diễn ra hằng ngày (trường học, gia đình, sở thích, thói quen, những người hoặc những nơi quen biết). - Viết phần mở đầu hoặc phần tiếp theo của một câu chuyện, được sử dụng từ điển. - Viết một đoạn văn ngắn, đơn giản, có gợi ý khoảng 50 - 60 từ để mô tả các sự kiện, hoạt động cá nhân liên quan đến các chủ đề trong Chương trình.

Lớp 8

Học xong lớp 8, học sinh có khả năng:

Nghe	Nói tương tác	Nói độc thoại	Đọc	Viết
- Hiểu cách đi đến một nơi nào đó bằng xe buýt, tàu hoặc đi bộ nếu người chỉ đường nói chậm và rõ ràng. - Nắm bắt nội dung một cuộc hội thoại, ví dụ trong một cửa hàng hoặc trên tàu. - Hiểu những thông tin đơn giản, ví dụ thông báo trễ tàu ở nhà ga, những thông báo ngắn gọn trong một cửa hàng. - Hiểu bản tường thuật hay báo cáo về những chủ đề quen thuộc với điều kiện người nói diễn đạt chậm và rõ ràng (ví dụ bản tường thuật của học sinh về một tuần thực hiện dự án hoặc tham dự trại). - Hiểu một cuộc phỏng vấn các bạn trẻ qua điện thoại hay trên đài phát thanh về sở thích và những việc họ thường làm khi rảnh rỗi.	- Hỏi mượn một đồ vật và đưa ra câu trả lời phù hợp khi một người muốn mượn một đồ vật của mình (ví dụ một quyển sách, một chiếc xe đạp... - Yêu cầu người đang nói chuyện với mình nhắc lại hoặc giải thích những điều họ vừa nói nhưng mình chưa hiểu.	- Miêu tả lại một ngày của mình bằng các từ đơn giản. - Diễn đạt giả thiết bằng những từ đơn giản. - Miêu tả đặc tính, hình dáng của các con vật nuôi trong nhà, các đồ vật mà mình sở hữu. - Nói ngắn gọn về điều mình thích trong một bài hát hoặc một quyển sách.	- Hiểu những thông tin quan trọng trong các bài viết đơn giản hằng ngày, ví dụ dự báo thời tiết, quảng cáo trên báo. - Nắm bắt các thông tin chính trong phần mô tả sản phẩm ngắn gọn và đơn giản của các tờ rơi quảng cáo (ví dụ điện thoại di động, đầu đọc CD, máy ảnh). - Hiểu những hướng dẫn, yêu cầu ngắn được minh họa từng bước qua hình ảnh (ví dụ các công thức nấu ăn trên các bao bì, hướng dẫn mẹo vặt trong các tạp chí, hướng dẫn sử dụng của các thiết bị điện tử). - Hiểu ý chính của những văn bản ngắn và đơn giản đề cập đến chủ đề quen thuộc (ví dụ thư độc giả, các tranh luận trên Internet).	- Viết một mẫu thông báo, trả lời tin nhắn hoặc thư cho bạn bè (ví dụ sẽ đến bữa tiệc muộn hơn dự kiến hoặc không thể đến do bị ốm). - Miêu tả ngắn gọn, đơn giản về một đồ vật hoặc một địa điểm quen thuộc. - Sử dụng từ ngữ đơn giản để miêu tả ngắn gọn những sự kiện quan trọng hoặc trải nghiệm cá nhân (ví dụ mất trộm xe đạp, tai nạn trượt tuyết, chiến thắng một cuộc thi).

Nghe	Nói tương tác	Nói độc thoại	Đọc	Viết
- Hiểu những thông tin quan trọng liên quan đến những hoạt động mà mình quan tâm được thông báo trên đài phát thanh (ví dụ những cuộc thi đấu thể thao, một buổi triển lãm...), với điều kiện người nói diễn đạt chậm và rõ ràng. - Hiểu nội dung chính của các cảnh trong một bộ phim với điều kiện có nhiều hình ảnh minh họa. - Hiểu nội dung chính, nội dung chi tiết các đoạn hội thoại, độc thoại đơn giản khoảng 140 - 160 từ về các chủ đề trong Chương trình.	- Nói mình thích hay không thích điều gì. - Đặt những câu hỏi thích hợp để biết liệu người đối thoại với mình có hiểu ý mình hay không.		- Xác định những thông tin chính trong những bài báo, bài tường thuật ngắn trong đó có các con số, tên, minh họa và tiêu đề có vai trò quan trọng. - Hiểu những hướng dẫn sử dụng các thiết bị thường dùng (ví dụ điện thoại công cộng, máy bán vé các phương tiện giao thông, máy bán hàng tự động, máy rút tiền). - Hiểu nội dung chính, nội dung chi tiết các đoạn hội thoại, độc thoại đơn giản khoảng 150 - 180 từ về các chủ đề quen thuộc.	- Viết và trả lời ngắn gọn một thông báo đơn giản như các thông báo trên bảng điện tử, tin rao vặt trong các tạp chí dành cho thanh, thiếu niên hoặc thông báo trên Internet. - Viết các hướng dẫn, chỉ dẫn, thông báo... ngắn, đơn giản khoảng 60 - 70 từ liên quan đến các chủ đề quen thuộc.

Lớp 9

Học xong lớp 9, học sinh có khả năng:

Nghe	Nói tương tác	Nói độc thoại	Đọc	Viết
- Hiểu những thông tin quan trọng của các quảng cáo trên đài liên quan đến những gì	- Hỏi những chỉ dẫn đơn giản và mua vé ở quầy	- Kể một câu chuyện ngắn về điều đã xảy ra	- Xác định và hiểu những thông tin quan trọng trong các văn bản chỉ dẫn ngắn	- Miêu tả một sự kiện đã xảy ra với những câu đơn giản.

Nghe	Nói tương tác	Nói độc thoại	Đọc	Viết
mình thích, ví dụ đĩa nhạc, trò chơi video, các chuyến đi du lịch. - Hiểu nội dung một đoạn quảng cáo, một đoạn trích phim hay một vở kịch với điều kiện có nhiều hình ảnh minh họa. - Hiểu lời thoại trong phim với những nội dung đơn giản gần gũi với cuộc sống hằng ngày. - Hiểu những hướng dẫn “kỹ thuật” đơn giản, ví dụ cách sử dụng các thiết bị máy móc quen thuộc ở nhà hay ở trường. - Hiểu ý chính trong các bản tin trên đài phát thanh với điều kiện người nói diễn đạt chậm, rõ ràng và mình đã biết một ít về chủ đề. - Hiểu các cuộc tranh luận tương đối dài về những đề tài quen thuộc hoặc hiểu các chi	(vé tàu, vé xe buýt...). - Nhờ một ai đó giúp đỡ và biết cách trả lời nếu được nhờ giúp đỡ. - Yêu cầu một ai đó nói rõ ràng hơn hoặc giải thích rõ hơn về vấn đề đang được đề cập. - Hỏi và trả lời khi được hỏi về các hoạt động đang làm ở cơ quan, trường học... - Chỉ đường đi bộ đến một địa điểm mà không cần sử dụng bản đồ minh họa.	hoặc chính mình đã trải qua (ví dụ một dịp lễ, một chuyến dã ngoại với trường, trong lớp học). - Nói điều làm mình hài lòng và không hài lòng với các từ đơn giản. - Miêu tả môi trường sống yêu thích (ví dụ thành phố, làng quê, biển); đồng thời giải thích ngắn gọn lý do. - Cung cấp một số thông tin về cách tổ chức những lễ hội ở nước mình.	như nội quy tòa nhà hoặc trường học. - Xác định và hiểu những thông tin quan trọng trong những văn bản đơn giản hằng ngày như email, quảng cáo. - Hiểu những thông tin chính của bài phỏng vấn trên báo hoặc tạp chí liên quan đến một người mà mình đã biết, ví dụ một người nổi tiếng. - Hiểu những thông tin quan trọng của một bài phóng sự trên báo về một chủ đề yêu thích (ví dụ bóng đá, quần vợt). - Hiểu được nội dung một bức thư cá nhân đơn giản nói về một vấn đề quen thuộc (ví dụ như thư từ bạn bè hay gia đình) hay trong đó người viết đặt	- Trao đổi những thông tin hữu ích với bạn bè hoặc người quen qua tin nhắn, email, ví dụ giá của một món đồ trong các cửa hàng khác nhau, các nhóm trò chuyện thú vị hay những điều cuốn hút của câu lạc bộ thể thao. - Viết những ghi chú (notes) đơn giản hằng ngày để thông tin cho người khác biết về mình hoặc điều người đó phải làm. - Viết tiểu sử ngắn gọn của một nhân vật tưởng tượng. - Kể một câu chuyện đơn giản (ví dụ kể về một kỳ nghỉ hay cuộc sống trong tương lai xa). - Viết những đoạn văn ngắn về những chủ đề quen thuộc hoặc điều mình quan tâm; có thể kết nối các câu bằng những từ như “et” (và),

Nghe	Nói tương tác	Nói độc thoại	Đọc	Viết
tiết chính yếu nếu nói không quá nhanh và sử dụng ngôn ngữ chuẩn. - Hiểu nội dung chính, nội dung chi tiết các đoạn hội thoại, độc thoại đơn giản khoảng 160 - 180 từ về các chủ đề trong Chương trình.	- Bày tỏ quan điểm của mình (đồng ý, không đồng ý...) trước một ý kiến.	- Biết cách gắn kết các sự kiện để kể một câu chuyện ngắn. - Đọc phần lớn các số mà không ngập ngừng, ví dụ như các năm.	một số câu hỏi về chủ đề này. - Hiểu các văn bản khoảng 180 - 200 từ về các chủ đề quen thuộc và cụ thể, có thể sử dụng những từ thường gặp trong đời sống hằng ngày.	“<i>parce que</i>” (bởi vì) hoặc “<i>ensuite</i>” (tiếp theo). - Viết (có hướng dẫn) một đoạn văn ngắn khoảng 60 - 80 từ về gia đình; viết thư cá nhân, tin nhắn ngắn, đơn giản liên quan các vấn đề thuộc lĩnh vực quan tâm.

Lớp 10

Học xong lớp 10, học sinh có khả năng:

Nghe	Nói tương tác	Nói độc thoại	Đọc	Viết
- Hiểu các bản tin dự báo thời tiết ngắn và rõ ràng. - Hiểu các thông báo ngắn trên đài phát thanh (ví dụ tình trạng giao thông). - Hiểu các cuộc tranh luận ngắn về những đề tài quen thuộc, hiểu các chi tiết chính nếu nói	- Nói về tình hình công việc của mình và những khó khăn đang gặp. - Tư vấn cho ai đó những việc đơn giản, ví dụ tư vấn cho một người bạn mua quần áo.	- Giải thích các quy tắc hiện hành cho người khác (ví dụ những gì liên quan đến các hành vi trong trường). - Miêu tả trong một vài câu về khóa học đang tham gia (hoặc muốn tham	- Hiểu các thông tin quan trọng được viết rõ ràng trên các quảng cáo trong các tờ báo hoặc tạp chí, với điều kiện không có quá nhiều chữ viết tắt. - Hiểu các quảng cáo hoặc tờ rơi nếu liên quan đến những điều mà mình quan tâm.	- Miêu tả những sự việc hoặc sự kiện hằng ngày (ví dụ địa điểm xảy ra sự kiện, diễn biến các cuộc gặp gỡ, trải nghiệm ở trường) bằng cách sử dụng các câu hoàn chỉnh. - Ghi chép hàng ngày các thông tin đơn giản về những gì đã làm, thời điểm làm và các kết quả đã

Nghe	Nói tương tác	Nói độc thoại	Đọc	Viết
không quá nhanh và sử dụng ngôn ngữ chuẩn mực. - Hiểu những thông tin quan trọng nhất trên truyền hình (ví dụ các phóng sự về tai nạn), nếu có các hình ảnh hỗ trợ. - Hiểu các thông tin thuộc những chủ đề quen thuộc hoặc được chuẩn bị trước, được nói với tốc độ bình thường. - Hiểu những thông tin chính nói về một chủ đề thời sự hoặc quen thuộc hoặc một bản tin ngắn (ví dụ việc chỉnh trang một trung tâm vui chơi). - Hiểu ý chính các đoạn hội thoại, độc thoại khoảng 180 - 200 từ về những chủ đề quen thuộc.	- Nói chuyện tương đối dễ dàng qua điện thoại với những người quen biết. - Nói những gì mình thích khi thảo luận về những dự định muốn làm; nhưng cần có thời gian suy nghĩ về điều mình muốn nói. - Bày tỏ ý kiến của mình về các chủ đề quen thuộc (ví dụ trường học, âm nhạc, thể thao, truyền hình, thời trang...) và hỏi ý kiến người khác.	gia) và nói lý do tại sao chọn khóa học cụ thể này. - Bày tỏ ý kiến của mình về các chủ đề thông thường (quy tắc sống hằng ngày, tiền tiêu vặt) bằng những từ đơn giản. - Kể lại những sự kiện trong một bộ phim hoặc trong một quyển sách và nêu cảm nghĩ về những sự kiện này. - Miêu tả những giấc mơ, hy vọng, mục tiêu. - Nói về hoạt động hướng nghiệp trong nhà trường, các ngành nghề tại địa phương.	- Hiểu rõ nội dung những bức thư cá nhân được trao đổi thường xuyên với một người bạn. - Hiểu hầu hết các hướng dẫn an toàn ngắn gọn (ví dụ trên các phương tiện giao thông công cộng hoặc trong hướng dẫn vận hành các thiết bị điện). - Hiểu các văn bản có độ dài thay đổi chứa các từ quen thuộc trong cuộc sống hằng ngày và trong các lĩnh vực mà mình quan tâm (ví dụ âm nhạc, thể thao, du lịch). - Hiểu những ý chính của văn bản khoảng 220 - 250 từ về các chủ đề mang tính thời sự và quen thuộc.	đạt được; có thể ghi lại các mục tiêu cần đạt tiếp theo của mình. - Viết những đoạn văn đơn giản, ngắn, dễ hiểu về những gì đã trải qua không cần trợ giúp của từ điển. - Viết tường thuật ngắn gọn về một sự kiện quan trọng hoặc trải nghiệm cá nhân (ví dụ trong chuyến du lịch đầu tiên không có cha mẹ đi cùng). - Giới thiệu một điểm du lịch trên một tấm áp phích với những bức ảnh và các ghi chú. - Trả lời bằng văn bản viết cho một quảng cáo và yêu cầu bổ sung thông tin về các ưu đãi mà mình quan tâm (ví dụ các khóa học giải trí, du học ngoại ngữ, kỳ nghỉ...). - Viết đoạn văn liền mạch, đơn giản khoảng 100 - 120 từ về các chủ đề mà cá nhân quan tâm và bày tỏ quan điểm, ý kiến cá nhân.

Lớp 11

Học xong lớp 11, học sinh có khả năng:

Nghe	Nói tương tác	Nói độc thoại	Đọc	Viết
- Hiểu một cuộc phỏng vấn về các chủ đề chưa quen thuộc nhiều (ví dụ một cuộc phỏng vấn các bạn trẻ về cách thức nhìn nhận tương lai, tác giả một cuốn sách mới hoặc một nhóm nhạc rock nổi tiếng), nhưng phải nói chậm và rành mạch trong suốt cuộc phỏng vấn, đôi khi cần nghe lại nhiều lần. - Hiểu các điểm chính và các chi tiết quan trọng các câu chuyện và thông điệp tương đối dài. - Hiểu ý chính các tranh luận tương đối chậm và rõ ràng về các chủ đề quen thuộc (ví dụ kỳ thi lên lớp, các môn thể thao đang thịnh hành, hàng hiệu). - Hiểu phần lớn nội dung những chương trình truyền	- So sánh và đánh giá các ban nhạc, phong cách âm nhạc hoặc phim ảnh. - Phỏng vấn với những câu hỏi đã chuẩn bị trước; đôi khi có thể hỏi thêm một vài câu hỏi tự phát mà không cần phải suy nghĩ quá lâu. - Xoay xở trong phần lớn các tình huống phát sinh khi đi du lịch. - Đặt câu hỏi về một trải nghiệm hoặc sự kiện cụ thể (ví dụ về kỳ	- Nêu ý kiến của mình về một việc làm của người khác và có thể lý giải ý kiến ấy. - Giải thích ngắn gọn và biện minh cho quan điểm, giả định và kế hoạch của mình. - Thông báo ngắn gọn một kế hoạch với những từ ngữ đơn giản (ví dụ trình bày chương trình buổi sáng với khách du lịch). - Giải thích một cách dễ hiểu cách sử dụng một thiết bị (ví dụ máy phô tô, máy ảnh). - Bày tỏ rõ ràng cảm xúc của mình về	- Nắm được các thông tin quan trọng trên bao bì của các sản phẩm (ví dụ hạn sử dụng cũng như các thông tin về cách sử dụng hoặc cách pha chế thuốc). - Hiểu những bức thư cá nhân đơn giản kể lại những sự kiện và trải nghiệm một cách chi tiết. - Hiểu một lịch trình, hành trình phản ánh những hoạt động hàng ngày của chuyến đi hay những trải nghiệm, khám phá trong một chuyến du lịch. - Hiểu các văn bản tường thuật hay đánh giá đơn	- Tóm tắt các văn bản đơn giản về các chủ đề quen thuộc và thể hiện quan điểm cá nhân của mình. - Kể lại một sự kiện bằng những câu đơn giản, cấu trúc chặt chẽ (ví dụ trải nghiệm ở trường, cuộc thi, vụ trộm xe đạp hoặc tai nạn). - Liệt kê những ưu và nhược điểm của những gì cá nhân quan tâm (ví dụ điều kiện nhà ở tại gia đình hoặc nội quy hiện hành ở trường học); biện minh cho ý

Nghe	Nói tương tác	Nói độc thoại	Đọc	Viết
hình về các chủ đề mình quan tâm, ví dụ các cuộc phỏng vấn, bản giới thiệu ngắn hoặc chương trình thời sự, với điều kiện nói chậm và rành mạch. - Hiểu được cuộc chuyện trò hằng ngày nếu người nói trình bày rõ ràng, tuy nhiên đôi khi vẫn yêu cầu nhắc lại một vài từ ngữ. - Hiểu những ý chính của các đoạn hội thoại, độc thoại khoảng 200 - 230 từ về những chủ đề mà cá nhân quan tâm trong phạm vi Chương trình.	ngiht, lễ hội hoặc tai nạn). - Phàn nàn (ví dụ ở một cửa hàng) vì một sản phẩm kém chất lượng hoặc bị hỏng.	những gì đã trải nghiệm; nêu ra lý do cho những cảm xúc ấy. - Sử dụng rất nhiều từ ngữ khác nhau, nhưng thường xuyên phải dừng lại để suy nghĩ. - Tường thuật các chi tiết chính của một sự kiện xảy ra bất chợt (ví dụ như một tai nạn). - Trình bày chi tiết sự giống và khác nhau giữa các quốc gia và khu vực.	giản về các chủ đề quen thuộc (ví dụ tường thuật trận đấu trong mục thể thao của báo chí, các bài đánh giá ngắn gọn về sách hoặc chương trình truyền hình). - Làm theo các hướng dẫn được viết rõ ràng (ví dụ đối với trò chơi, sử dụng mỹ phẩm, sử dụng thiết bị điện lần đầu tiên). - Hiểu các ý chính, nội dung chi tiết của văn bản khoảng 260 - 300 từ về các chủ đề mang tính thời sự và quen thuộc.	kiến của mình bằng những từ đơn giản. - Bày tỏ ý kiến của mình về các vấn đề đang gây tranh cãi hiện nay (ví dụ hợp pháp hóa việc sử dụng cần sa, ma túy) bằng những câu đơn giản, với vốn từ vựng đã biết liên quan đến các chủ đề này. - Viết văn bản (có mở đầu, thân bài, kết luận) khoảng 120 - 140 từ về các chủ đề quen thuộc.

Lớp 12

Học xong lớp 12, học sinh có khả năng:

Nghe	Nói tương tác	Nói độc thoại	Đọc	Viết
- Hiểu nội dung phần lớn các bản ghi âm hoặc chương trình phát thanh nếu được nói rành mạch và dùng ngôn ngữ chuẩn mực. - Hiểu các điểm chính và các chi tiết quan trọng trong các phóng sự trên đài phát thanh về các chủ đề quen thuộc (ví dụ bảo vệ môi trường, các “ngôi sao”), nếu được nói với ngôn ngữ chuẩn. - Hiểu các bài tham luận và trình bày tại trường có chủ đề quen thuộc và cấu trúc rõ ràng và đơn giản. - Nắm nội dung chính của một cuộc nói chuyện, ví dụ ở trên tàu hay ở bể bơi.	- Bắt đầu tham gia một cuộc trò chuyện, tiếp tục câu chuyện, bày tỏ ý kiến của mình về những điều quen thuộc và đặt câu hỏi cho người khác. - Trò chuyện với những người cùng tuổi về những chủ đề cùng quan tâm, với điều kiện cùng nhau nỗ lực để có thể hiểu nhau. - Trình bày ngắn gọn quan điểm của mình so với ý kiến của người khác	- Bày tỏ ý kiến của mình về các chủ đề khác nhau của cuộc sống hằng ngày và biện minh cho điều đó (ví dụ trong một bài thuyết trình ngắn về bạo lực học đường). - Trình bày các lập luận của mình sao cho người khác hiểu mà không gặp khó khăn gì. - Miêu tả ngắn gọn những ý kiến khác nhau về một vấn đề (ví dụ trong một cuộc tranh luận) và trình bày rõ ràng quan điểm của mình về	- Hiểu các văn bản về các chủ đề hiện tại hoặc quen thuộc, trong đó có các ý kiến, đánh giá, quan điểm (ví dụ các bài phê bình trong diễn đàn thảo luận trên Internet hoặc thư độc giả). - Đọc lướt các văn bản đơn giản trên tạp chí, tài liệu quảng cáo hoặc trên Internet và nhặt ra những thông tin chính và xem liệu có các thông tin hữu ích cho mình không (ví dụ để mua một trò chơi điện tử, CD, âm thanh nổi). - Hiểu các văn bản đơn giản thuộc các chủ đề	- Ghi chép trong khi nghe (ví dụ khi nghe ai đó hỏi thông tin hoặc giải thích một vấn đề). - Miêu tả rõ ràng những gì cá nhân quan tâm (ví dụ trò chơi máy tính hoặc trò chơi điện tử mới, một hiện tại hoặc một bộ môn thể thao cụ thể) và đặc biệt nêu rõ những ưu điểm và nhược điểm. - Viết một văn bản về các chủ đề mang tính thời sự mà mình quan tâm (ví dụ bảo tồn thiên nhiên, chăn nuôi, ma túy) và nêu bật những điều quan trọng đối với bản thân. - Viết sơ yếu lý lịch dưới dạng bảng.

Nghe	Nói tương tác	Nói độc thoại	Đọc	Viết
- Hiểu các chỉ dẫn chi tiết, ví dụ làm thế nào để tham gia một kỳ thi hay chăm sóc một vết thương khi chơi thể thao. - Hiểu và xác định nội dung chính, nội dung chi tiết trong các đoạn hội thoại, độc thoại khoảng 230 - 250 từ về những chủ đề thường gặp trong cuộc sống, công việc, học tập,... trong phạm vi Chương trình.	- trong các cuộc thảo luận. - Bày tỏ ý kiến của mình và đưa ra các đề xuất khi phải đưa ra các quyết định trong nhóm (ví dụ trong khuôn khổ một công việc của nhóm hoặc một dự án). - Trình bày có điều gì đó không ổn và giải thích tại sao.	- chủ đề đó. Hướng dẫn chi tiết cho người khác về cách thức làm một việc gì đó (ví dụ nấu ăn, chăm sóc thú cưng). - Nói một cách dễ hiểu và tương đối trôi chảy; đối với các chủ đề tự do thì có thể nói ngập ngừng do dừng lại để suy nghĩ. - Nói về dự định nghề nghiệp của bản thân.	- liên quan đến sở thích cá nhân hoặc các môn học ở trường. - Hiểu các bài báo và phóng sự mang tính thời sự, trong đó các tác giả bảo vệ quan điểm riêng của mình. - Hiểu các ý chính, nội dung chi tiết của văn bản khoảng 310 - 350 từ về các chủ đề mang tính thời sự và quen thuộc.	- Viết thư bày tỏ nhiều ý kiến khác nhau và kể lại những kinh nghiệm và cảm xúc cá nhân một cách chi tiết. - Viết bài có tính liên kết, mạch lạc khoảng 160 - 180 từ; viết được các báo cáo ngắn, theo gợi ý, cung cấp những thông tin thực tế và nêu lý do cho những kiến nghị đưa ra trong báo cáo; tập hợp thông tin ngắn từ một vài nguồn và tóm tắt lại thông tin.

V. NỘI DUNG GIÁO DỤC

1. Nội dung khái quát

Nội dung dạy học trong *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Pháp - Ngoại ngữ 1* được thiết kế nhằm phát triển năng lực giao tiếp của học sinh, bao gồm các nội dung giao tiếp, ngữ pháp, từ vựng và ngữ âm. Nội dung văn hoá được dạy học lồng ghép, tích hợp trong quá trình học các nội dung giao tiếp, ngữ pháp, từ vựng, ngữ âm và đặc biệt nội dung giao tiếp và nội dung từ vựng.

1.1. Cấp tiểu học

HÀNH ĐỘNG GIAO TIẾP (ACTES DE COMMUNICATION)

Nội dung dạy học giao tiếp ở cấp tiểu học bao gồm những hành động giao tiếp nhằm phát triển năng lực giao tiếp bằng tiếng Pháp ở Bậc 1. Nội dung cụ thể là:

Tiếp xúc với ai đó	- Chào khi gặp mặt - Chào khi chia tay - Hỏi / cho thông tin
Giới thiệu bản thân hoặc ai đó	- Nêu thông tin về bản thân hay về ai đó (nói tên, tuổi, quốc tịch, nghề nghiệp của bản thân hoặc của ai đó, đánh vần) - Nói về môi trường xung quanh mình (địa chỉ, email, số điện thoại, gia đình, sở thích)
Nêu đặc điểm của ai hoặc cái gì	- Miêu tả một vật / một người (chỉ rõ ai đó hoặc cái gì, nói giá một vật) - Diễn đạt sự sở hữu - Diễn đạt số lượng
Hỏi, yêu cầu ai cái gì	- Đặt các câu hỏi cá nhân - Hỏi thông tin (giá, ngày / giờ) - Yêu cầu một dịch vụ - Đưa ra các hướng dẫn / chỉ dẫn
Chấp nhận / từ chối điều gì đó	- Trả lời khẳng định / phủ định
Xác định thời gian	- Nói ngày / giờ
Xác định địa điểm	- Định vị một thành phố / một nước

NỘI DUNG NGỮ PHÁP (CONTENUS GRAMMATICaux)

Nội dung dạy học ngữ pháp ở cấp tiểu học bao gồm các kiến thức ngữ pháp phục vụ phát triển năng lực giao tiếp ở Bậc 1. Nội dung cụ thể là:

Một số động từ thông dụng: *être, avoir, faire, vivre, prendre*
 Một số động từ có đuôi *-er*: *s'appeler, habiter, travailler, parler*
 Thì hiện tại (présent de l'indicatif): tình trạng, miêu tả (état, description)
 Thức mệnh lệnh khẳng định: động từ "*venir*", "*aller*" và một số động từ đuôi *-er*
 Thức điều kiện thể hiện sự lịch sự: *je voudrais*
 Đại từ nhân xưng chủ ngữ
 Đại từ nhân xưng nhấn mạnh
 Các từ để hỏi: *où, quand, combien*
 Dạng nghi vấn: *est-ce que, qu'est-ce que, comment, pourquoi, qui est-ce...*
 Tính từ chỉ quốc tịch: vị trí và hợp giống và số (place et accord)
 Một số tính từ chỉ phẩm chất: *petit / grand...*
 Tính từ nghi vấn: *quel, quelle*
 Tính từ sở hữu
 Tính từ chỉ định
 Phủ định: *ne... pas, ne... plus*
 Câu giới thiệu: *c'est, voilà*
 Mạo từ xác định / không xác định
 Không dùng mạo từ (article zéro) trong cấu trúc *être* + nghề nghiệp
 Mạo từ chỉ bộ phận: *du, de la, de l', des*
 Hợp giống, số: giống đực / giống cái, số ít / số nhiều
 Một số trạng từ và mạo từ diễn đạt số lượng: *un peu de, beaucoup de, pas de*
 Số đếm
 Một số liên từ: *et, ou, alors*
 Xác định vị trí: *venir de / habiter à, au, en* + danh từ chỉ tên nước hay thành phố
 Xác định thời gian: *maintenant, ce matin, demain...*
 Xác định thời điểm: giới từ + ngày, tháng, năm, mùa

NỘI DUNG TỪ VỰNG (LEXIQUE)

Nội dung dạy học từ vựng ở cấp tiểu học là những từ, ngữ thông dụng, đơn giản liên quan đến các chủ điểm và chủ đề trong Chương trình phục vụ cho phát triển năng lực giao tiếp ở Bậc 1. Nội dung cụ thể là:

Bảng chữ cái, số đếm, họ và tên, địa chỉ, quốc tịch, nghề nghiệp, tình trạng hôn nhân (đã có gia đình / độc thân), sở thích, gia đình), vật dụng cá nhân, đồ dùng trong lớp học, miêu tả (nhỏ / to / già / trẻ / đẹp / dễ mến...), màu sắc, hoạt động giải trí, ngày, giờ, các ngày trong tuần, thời tiết / khí hậu, mùa... Số lượng từ vựng được dạy ở cấp tiểu học khoảng 500 – 700 từ.

NỘI DUNG NGỮ ÂM (PHONÉTIQUE)

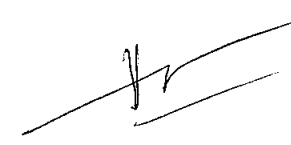
Nội dung dạy học ngữ âm ở cấp tiểu học bao gồm: ngữ điệu, cách đọc nối vần / nối âm, các nguyên âm mũi, cách đọc nhấn mạnh các âm tiết cuối, nhóm tiết điệu, một số phụ âm cuối, các phụ âm căng và lỏng, phân biệt các âm.

1.2. Cấp trung học cơ sở

HÀNH ĐỘNG GIAO TIẾP (ACTES DE COMMUNICATION)

Nội dung dạy học giao tiếp ở cấp trung học cơ sở bao gồm những hành động giao tiếp nhằm phát triển năng lực giao tiếp bằng tiếng Pháp ở Bậc 2. Nội dung cụ thể là:

Tiếp xúc với một người	- Gọi một người - Đón tiếp một người - Chúc mừng một người
Giới thiệu bản thân hoặc một người thứ ba	- Nói về bản thân mình / về một người thứ ba - Nói về môi trường giao tiếp hằng ngày của mình (nơi sinh sống, công việc, gia đình, sở thích)



Nêu đặc điểm của vật, một người và so sánh	- Miêu tả một vật, một địa điểm, một người - So sánh vật, so sánh người
Xác định các sự kiện trong thời gian và không gian	- Diễn tả thời điểm của một hành động - Diễn tả tần suất - Định vị một vật, một người, một địa điểm - Chỉ phương hướng / nơi xuất phát - Miêu tả hành trình - Diễn tả khoảng cách
Hỏi thông tin	- Hỏi đường - Xin một ý kiến, một sự đồng ý (demander un avis, un accord)
Yêu cầu ai làm gì	- Đặt hàng / đặt chỗ - Yêu cầu trả tiền - Đưa ra những chỉ dẫn, một mệnh lệnh - Cấm cái gì, cấm làm điều gì đó (cấm làm trái quy định, luật...)
Đề xuất điều gì với ai	- Đề xuất giúp đỡ hay sự phục vụ
Chấp nhận / từ chối điều gì đó	- Chấp nhận / từ chối sự giúp đỡ, một sự phục vụ, một đề nghị, một gợi ý, một cuộc hẹn - Trả lời đồng ý / không đồng ý
Bày tỏ tình cảm	- Bày tỏ sở thích của mình, bày tỏ sự quan tâm
Bày tỏ một ý kiến	- Nhất trí / không nhất trí - Diễn đạt khả năng có thể xảy ra - Trình bày có minh họa, đưa ra ví dụ
Nói về quá khứ	- Kể các sự việc đã diễn ra (một tin vắn, một trải nghiệm cá nhân) - Gợi lại một kỷ niệm
Nói về tương lai	- Diễn đạt những dự báo - Nói về các ý định của mình

NỘI DUNG NGŨ PHÁP (CONTENUS GRAMMATIC AUX)

Nội dung dạy học ngữ pháp ở cấp trung học cơ sở bao gồm các cấu trúc ngữ pháp phục vụ phát triển năng lực giao tiếp ở Bậc 2. Cụ thể là dạy các kiến thức ngữ pháp sau:

Một số động từ thông dụng: *venir, aller, mettre, savoir, voir, prendre...* (động từ chỉ tình trạng hoặc sự chuyển động, các hoạt động hằng ngày)

Động từ phản thân: *se lever, s'habiller...* (phản thân) và *se rencontrer, se regarder...* (tương hỗ)

Thì hiện tại (le présent de l'indicatif): diễn tả thói quen / tình trạng

Một số động từ đứng trước động từ nguyên thể: *vouloir, pouvoir, devoir*

Il faut + động từ nguyên thể

Thì quá khứ kép: diễn tả những sự việc trong quá khứ

Phân từ quá khứ (chưa đề cập hợp giống số với bộ ngữ trực tiếp đứng trước khi chia với trợ động từ *avoir*)

Thì quá khứ tiếp diễn (imparfait): *il était, il y avait, il faisait...* (miêu tả trong quá khứ)

Thức mệnh lệnh khẳng định và phủ định: chỉ dẫn, yêu cầu

Thì tương lai gần: diễn tả sự kiện sắp diễn ra / tương lai cách thời điểm hiện tại ít nhiều

Thì tương lai đơn: dự báo

Thì quá khứ gần (*venir de*)

Thì hiện tại tiếp diễn (*être en train de*): diễn tả hành động đang xảy ra

Thức điều kiện thì hiện tại (diễn tả sự lịch sự, đề nghị): *on pourrait, j'aimerais, pourriez-vous...*

Si + imparfait (đề nghị)

Câu nghi vấn: tính từ và đại từ nghi vấn (*quel, qui, que, quoi...*)

Câu nghi vấn phủ định và các câu trả lời với *si / non, moi aussi / moi non plus...*

Câu phủ định với *ne ... pas, ne ... jamais, ne ... rien, ne ... personne*

Câu cảm thán: *quel / que / comme...!*

Tính từ: vị trí và hợp giống / số

Tính từ không xác định: *tout, toute, tous, toutes*

Các trạng từ chỉ cường độ: *très, trop...*
 So sánh: so sánh danh từ / tính từ
 Sở hữu: tính từ và đại từ
 Ba giá trị của đại từ “on”: *nous, ils, quelqu’un*
 Đại từ chỉ định: *ça, celui-ci, celle-là...*
 Đại từ bỏ ngữ trực tiếp và gián tiếp – các động từ có bỏ ngữ gián tiếp: *parler / téléphoner / demander... à qqn*
 Đại từ bỏ ngữ (*en / y*) – chỉ nơi chốn: *on y va / vas-y / j’en viens...*
 Đại từ bỏ ngữ bộ phận (*en*) – số lượng
 Đại từ quan hệ đơn: *qui, que*
 Bỏ ngữ danh từ (*en* hoặc *de*) – chất liệu
 Bỏ ngữ danh từ (*à* hoặc *de*) – công dụng, nội dung chứa đựng
 Số thứ tự dùng để chỉ đường (phương hướng)
 Số lượng xác định: *un kilo de / une bouteille de...*
 So sánh số lượng: *plus / moins / autant de...que*
 Một số từ liên từ, giới từ, trạng từ chỉ thời gian (*quand, pendant...*), chỉ tần suất (*souvent, toujours...*)
 Một số giới từ, trạng từ chỉ nơi chốn: *à, de, chez, ici, là...*
 Một số cấu trúc xác định vị trí: *aller / être à / venir de... + lieu*
 Một số liên từ logic đơn giản: *mais, parce que...*

NỘI DUNG TỪ VỰNG (LEXIQUE)

Nội dung dạy học từ vựng ở cấp trung học cơ sở là những từ, ngữ thông dụng, đơn giản liên quan đến các chủ điểm và chủ đề trong Chương trình phục vụ cho phát triển năng lực giao tiếp ở Bậc 2. Nội dung cụ thể là:

Con người (gia đình, miêu tả hình dáng), nơi chốn (quán café, nhà hàng, cửa hàng, ngân hàng, bưu điện, khách sạn, đường phố), giải trí (thể thao, đi chơi, biểu diễn, du lịch), phương tiện giao thông (tàu điện ngầm, xe buýt, tàu hỏa, taxi...), cuộc sống thường nhật (công việc, mua sắm, hoạt động hằng ngày), nhà cửa (các gian phòng trong nhà, trang trí), các vật dụng hằng

ngày, thực phẩm, các bữa ăn, làm bếp, các thú cưng, các nước, địa lý, phong cảnh, các thành phố, hành trình, thời tiết, các hoạt động trong cuộc sống hằng ngày, các sự kiện (mời ăn tối, lễ hội gia đình, đi thăm, đi chơi, tin vắn trên truyền hình). Số lượng từ vựng được dạy ở cấp trung học cơ sở khoảng 800 – 1000 từ (không bao gồm các từ đã dạy ở cấp tiểu học).

NỘI DUNG NGŨ ÂM (PHONÉTIQUE)

Nội dung dạy học ngữ âm ở cấp trung học cơ sở bao gồm: các nguyên âm ([ə] / [e], [ɛ] / [ã]), các phụ âm ([k] / [g], [t] / [d], [s] / [z], [ʒ], các nhóm phụ âm ở đầu các từ, quan hệ giữa âm và chữ viết, nối âm và nối vần, nhóm tiết điệu và trọng âm, phân âm tiết và nhấn mạnh âm tiết cuối, ngữ điệu câu hỏi, ngữ điệu biểu lộ sự nuối tiếc hay hài lòng, ngữ điệu đánh giá tích cực hay tiêu cực, ngữ điệu thể hiện sự nghi ngờ, thuyết phục, ngữ điệu diễn đạt sự do dự hay khẳng định, đồng âm, “e” câm, lược âm của “ne” trong ngôn ngữ thân mật, từ tiếng nước ngoài, phát âm từ “tous”, phát âm các động từ ở thì quá khứ tiếp diễn, phân biệt quá khứ tiếp diễn / thức điều kiện.

1.3. Cấp trung học phổ thông

HÀNH ĐỘNG GIAO TIẾP (ACTES DE COMMUNICATION)

Nội dung dạy học giao tiếp ở cấp trung học phổ thông bao gồm những hành động giao tiếp nhằm phát triển năng lực giao tiếp bằng tiếng Pháp ở Bậc 3. Nội dung cụ thể là:

- | | |
|--|---|
| Giới thiệu. | - Nói về môi trường thường nhật |
| Nêu đặc điểm của người hoặc vật | - Miêu tả một vật, một địa điểm |
| và so sánh | - Miêu tả một người (ngoại hình, tính cách, các vấn đề sức khỏe) |
| | - Miêu tả một hiện tượng tự nhiên, một sự việc trong xã hội, một hoạt động nghệ thuật |
| | - So sánh các sự việc, các ý tưởng |
| Xác định các sự kiện trong không gian và thời gian | - Chỉ ra nguồn gốc, thời điểm, của một hành động, chỉ ra khoảng thời gian diễn ra một hành động |
| | - Xác định vị trí của một vật, một người, một địa điểm |

Hỏi thông tin	- Hỏi thông tin, hỏi một ý kiến - Xin một lời khuyên, xin một sự cho phép
Yêu cầu	- Hỏi thông tin, hỏi một ý kiến - Xin một lời khuyên, xin một sự cho phép - Khiếu nại - Đưa ra các chỉ dẫn, một mệnh lệnh - Khuyên bảo / can ngăn
Chấp nhận / Từ chối	- Cho phép, đồng ý / từ chối, không đồng ý
Diễn đạt tình cảm	- Diễn đạt niềm vui, ngạc nhiên, tò mò, dửng dưng - Diễn đạt nỗi buồn, sự thất vọng, sự chán nản, nỗi sợ hãi, sự tiếc nuối - Làm yên lòng người khác - Phàn nàn; trách người khác
Nói về quá khứ	- Kể một sự kiện diễn ra trong quá khứ (tin vắn, trải nghiệm cá nhân, một câu chuyện diễn biến phát triển một tình huống) - Gợi lại những kỷ niệm
Nói về tương lai	- Diễn đạt một mong muốn, một dự định, một lời chúc - Hứa cái gì, làm gì - Diễn đạt một điều kiện
Diễn đạt một chính kiến	- Đưa ra giả thiết, giả định - Diễn đạt khả năng, điều kiện, sự chắc chắn, sự nghi ngờ - Nói điều tốt, khen ngợi / nói điều xấu, phê phán - Chấp thuận / không chấp thuận
Lập luận	- Trình bày (dẫn dắt, phát triển, sắp xếp trật tự, kết luận) - Phân tích / chứng minh / nhấn mạnh / làm nổi bật
Thuật lại lời của người khác	- Tường thuật - Trình bày chính kiến - Diễn đạt lại

Tham gia vào hội thoại

- Tóm tắt các sự việc
- Bắt đầu / tiếp tục / kết thúc hội thoại
- Yêu cầu làm rõ ý / yêu cầu kiên nhẫn

NỘI DUNG NGỮ PHÁP (CONTENUS GRAMMATICaux)

Nội dung dạy học ngữ pháp ở cấp trung học phổ thông bao gồm các kiến thức ngữ pháp phục vụ phát triển năng lực giao tiếp ở Bậc 3. Nội dung cụ thể như sau:

Một số động từ thể hiện cảm xúc + thức chủ quan (subjonctif)

Một số động từ diễn đạt chính kiến + thức chủ quan (subjonctif)

Một số động từ chỉ mệnh lệnh + thức chủ quan (subjonctif)

Thì quá khứ: quá khứ kép hoặc quá khứ chưa hoàn thành (tình huống / sự kiện trong câu chuyện ở thì quá khứ)

Thì tiền quá khứ (plus-que-parfait) (một hành động diễn ra trước một hành động khác trong quá khứ)

Phân từ quá khứ hợp giống số với chủ ngữ (trợ động từ *être*) / với bổ ngữ (trợ động từ *avoir*)

Lỗi nói gián tiếp ở thì hiện tại và quá khứ

Sự tương hợp các thì

Thì tương lai đơn (dự định, hứa hẹn)

Thì tương lai đơn, tương lai gần hoặc hiện tại (các dự định tương đối chắc chắn)

Thức chủ quan (subjonctif) (khả năng, bắt buộc)

Thể bị động (miêu tả một hành động / nhấn mạnh chủ ngữ)

Danh động từ (gérondif) (cách thức, điều kiện, sự đồng thời)

Thức điều kiện hiện tại (giả thiết, mong ước): “*j’aimerais*”, “*je voudrais*”, “*ça me ferait plaisir de*”

Thức điều kiện quá khứ (tiếc nuối, trách cứ)

Cách diễn đạt giả thiết: cách diễn đạt giả thiết chắc chắn (điều kiện): *si* + présent / futur; cách diễn đạt giả thiết không chắc chắn:

si + imparfait / conditionnel présent; cách diễn đạt giả thiết không hiện thực (tiếc nuối): *si* + plus-que-parfait / conditionnel passé

Phủ định: *sans* + infinitif

Phủ định kép: <i>ni...ni...</i>
Đại từ kép (doubles pronoms)
Đại từ sở hữu
Đại từ chỉ định
Đại từ quan hệ dạng đơn: <i>qui, que, où, dont</i>
Đại từ và tính từ không xác định
Các cấu trúc vô nhân xưng đơn giản: <i>il est interdit / utile / important de + verbe à l'infinitif</i>
So sánh động từ / trạng từ
So sánh: so sánh tính từ / trạng từ ở cấp độ cao nhất: <i>le mieux, le meilleur, la meilleure...</i>
Các từ chỉ trình tự về thời gian trong văn bản: <i>d'abord, ensuite, enfin, premièrement, deuxièmement</i>
Các liên kết lô-gic đơn giản: nguyên nhân, hệ quả, đối lập: <i>donc, puisque, comme, alors, pourtant, alors que</i>
Liên ngữ “ <i>pour que</i> ” + subjonctif
Xác định thời gian: giới từ chỉ khoảng thời gian và thời khắc: <i>pendant, depuis, dans, il y a</i>
Trạng từ chỉ thời gian (diễn đạt tương lai và quá khứ)
Xác định không gian: giới từ và trạng từ chỉ nơi chốn
Trạng từ chỉ cách thức (đuôi <i>-ment</i>)

NỘI DUNG TỪ VỰNG (LEXIQUE) <i>Nội dung dạy học từ vựng ở cấp trung học phổ thông là những từ, ngữ thông dụng liên quan đến các chủ điểm và chủ đề trong Chương trình phục vụ cho phát triển năng lực giao tiếp ở Bậc 3. Nội dung cụ thể là:</i> Đời sống thường ngày: gia đình, quan hệ cá nhân, giải trí, đi chơi, mua sắm, phương tiện giao thông, du lịch, tạm trú... Con người: cơ thể, sức khỏe, tính cách, quần áo, tình cảm Các sự kiện: gặp gỡ, sự cố, tai nạn, hiện tượng thiên nhiên... Địa điểm: thành phố, nông thôn, địa lý... Trường học, hệ thống giáo dục, đào tạo

Nghề nghiệp, định hướng nghề nghiệp
Ngôn ngữ
Khoa học và kỹ thuật
Truyền thông: các chương trình truyền hình, báo, Internet, một số chủ đề thời sự (đời sống thường ngày và hiện tượng xã hội)
Các chủ đề văn hóa: phim, văn học, hội họa, biểu diễn...
Số lượng từ vựng được dạy ở cấp trung học phổ thông khoảng 700 – 800 từ (không bao gồm các từ đã dạy ở các cấp tiểu học và trung học cơ sở).
Sau khi học xong chương trình phổ thông, số lượng từ vựng học sinh cần lĩnh hội và sử dụng được khoảng 2000 – 2500 từ.

NỘI DUNG NGỮ ÂM (PHONÉTIQUE)

Nội dung dạy học ngữ âm ở cấp trung học phổ thông bao gồm: cách phát âm chữ *g* (các âm [g] và [ʒ]), những trường hợp câm đọc nổi, đọc nổi bắt buộc, đọc nổi không bắt buộc, phát âm *je* trong ngôn ngữ thân mật, phát âm *-t-* (trong câu hỏi đảo ngữ), các âm [pl] – [bl] – [pr] – [br], các âm [k] et [g], đọc nổi trong các cấu trúc so sánh, đồng âm, ngữ điệu diễn đạt sự ngập ngừng, nhấn mạnh...

1.4. Hệ thống chủ điểm, chủ đề

Chương trình trang bị cho người học những kiến thức cơ bản về tiếng Pháp ở trình độ bậc 3 theo *Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam*. Chương trình giúp người học hình thành năng lực sử dụng tiếng Pháp cơ bản, có khả năng giao tiếp bằng tiếng Pháp một cách tự tin trong những tình huống giao tiếp gần gũi, quen thuộc trong đời sống hằng ngày, tạo tiền đề cho việc làm chủ và sử dụng tiếng Pháp tương đối thành thạo như một công cụ giao tiếp mới, tạo hứng thú và thói quen học tập ngoại ngữ suốt đời để trở thành những công dân toàn cầu trong thời đại toàn cầu hoá và hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng.

Để thực hiện các yêu cầu cần đạt về năng lực giao tiếp, Chương trình chọn 19 chủ điểm giao tiếp được cụ thể từ *Khung tham chiếu châu Âu về Ngoại ngữ* và đây cũng là các chủ điểm phù hợp và liên quan đến lứa tuổi và tâm lý của học sinh tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông.

Các chủ điểm này có thể được lặp lại và mở rộng qua các năm học, từ đó cho phép học sinh củng cố và mở rộng kiến thức, rèn luyện các kỹ năng giao tiếp và phát triển năng lực giao tiếp và hành động của mình trong khuôn khổ một chương trình thống nhất. Thông qua các chủ điểm này, học sinh sẽ được tiếp cận với thực tiễn cuộc sống của nước Pháp và của các nước nói tiếng Pháp để trên cơ sở đó có sự đối chiếu với thực tế ở Việt Nam.

Hệ thống chủ điểm được cụ thể hoá thông qua các chủ đề. Việc chọn các chủ đề tương ứng với từng chủ điểm căn cứ vào mức độ yêu cầu của các năng lực giao tiếp cần đạt, đồng thời có xét đến yếu tố độ tuổi và tâm – sinh lý của học sinh. Ví dụ chủ điểm “**Nghề và nghề nghiệp**” có thể bao gồm một số chủ đề như: “*Hoạt động nghề nghiệp*”, “*Nơi làm việc*”, “*Điều kiện làm việc*”, “*Tìm kiếm việc làm, thất nghiệp*”, “*Thù lao, lương*”. Tùy điều kiện cụ thể, người biên soạn tài liệu giảng dạy và giáo viên có thể linh hoạt lựa chọn, bổ sung các chủ đề sao cho phù hợp với sở thích, độ tuổi, năng lực cũng như mục đích học tiếng Pháp của học sinh. Dưới đây là danh mục 19 chủ điểm và các chủ đề giao tiếp tương ứng với mỗi chủ điểm:

1. Con người (l’être humain)

- 1.1. Con người và loài người (l’humain et les humains)
- 1.2. Cơ thể con người (le corps humain)
- 1.3. Giới tính (sexe)
- 1.4. Đặc điểm ngoại hình (caractéristiques physiques)
- 1.5. Tuổi (âge)
- 1.6. Các vị trí và chuyển động của cơ thể (positions et mouvements du corps)
- 1.7. Các hoạt động chân tay (opérations manuelles)

2. Nhận thức và tình cảm (perception et sentiments)

- 2.1. Cảm xúc và nhận thức (sensations, perceptions)
- 2.2. Tính cách và tình cảm (caractère et sentiments)
- 2.3. Sở thích và mối quan tâm (goûts et centres d’intérêts)

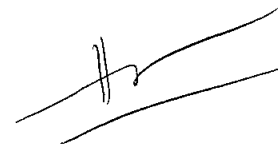
3. Nhân thân và hộ tịch (identité et état civil)

- 3.1. Tên (nom)
- 3.2. Chức danh và xưng hô (titres et appellations)



- 3.3. Địa chỉ (adresse)
- 3.4. Ngày và nơi sinh (date et lieu de naissance)
- 3.5. Tình trạng gia đình (situation de famille)
- 3.6. Quốc tịch (nationalité)
- 3.7. Tài liệu giấy tờ (documents)
- 3.8. Tôn giáo và niềm tin (religion et croyances)
- 4. Giáo dục (éducation)**
 - 4.1. Giáo dục mầm non (enseignement préscolaire)
 - 4.2. Giáo dục phổ thông (enseignement général)
 - 4.3. Giáo dục đại học (enseignement supérieur)
 - 4.4. Đào tạo nghề (formation professionnelle)
- 5. Nghề và nghề nghiệp (profession et métier)**
 - 5.1. Hoạt động nghề nghiệp (activité professionnelle)
 - 5.2. Nơi làm việc (lieu de travail)
 - 5.3. Điều kiện làm việc (conditions de travail)
 - 5.4. Tìm kiếm việc làm, thất nghiệp (recherche d'emploi, chômage)
 - 5.5. Thù lao, lương (rénumération, salaire)
- 6. Hoạt động khi rảnh rỗi, giải trí, thể thao (loisirs, distractions, sports)**
 - 6.1. Hoạt động khi rảnh rỗi, giải trí (loisirs, distractions)
 - 6.2. Trò chơi (jeux)
 - 6.3. Điện ảnh, sân khấu, hòa nhạc, triển lãm... (cinéma, théâtre, concert, expositions...)
 - 6.4. Thể thao (sports)
 - 6.5. Thiên nhiên (nature)

- 7. Phương tiện truyền thông, thông tin (médias, informations)**
 - 7.1. Báo, tạp chí, sách, ảnh, bảng quảng cáo... (journal, revue, livre, photo, affiche...)
 - 7.2. Phát thanh, truyền hình, điện ảnh, Internet, điện thoại... (radio, télévision, cinéma, Internet, téléphone...)
- 8. Nơi ở (habitat)**
 - 8.1. Nhà ở (logement)
 - 8.2. Đồ nội thất (mobilier)
 - 8.3. Thiết bị (équipement)
- 9. Giao thông và du lịch (transport et voyages)**
 - 9.1. Phương tiện giao thông công cộng (moyens de transport publics)
 - 9.2. Phương tiện giao thông cá nhân (moyens de transport privés)
 - 9.3. Đường giao thông (voies de communication)
 - 9.4. Cửa hàng xăng dầu, sửa chữa ô tô (station-service, réparation automobile)
 - 9.5. Du lịch (voyages)
 - 9.6. Đi từ một nước đến một nước khác (d'un pays à un autre)
- 10. Nơi ở, khách sạn, nhà hàng (gîte et couvert : hôtel, restaurant)**
 - 10.1. Khách sạn, nhà trọ (hôtel, gîte)
 - 10.2. Cắm trại (camping)
 - 10.3. Nhà hàng (restaurant)
- 11. Đồ ăn và đồ uống (nourriture et boisson)**
 - 11.1. Ăn uống (manger et boire)
 - 11.2. Bánh mì và bánh ngọt (pain et viennoiserie)
 - 11.3. Thịt (viande)
 - 11.4. Thịt nguội (charcuterie)
 - 11.5. Cá và động vật thân giáp (poissons et crustacés)



- 11.6. Rau quả (légumes et fruits)
- 11.7. Ngũ cốc và mì ống (céréales et pâtes)
- 11.8. Gia vị (épices et condiments)
- 11.9. Sữa và các sản phẩm từ sữa (laitages et produits laitiers)
- 11.10. Món tráng miệng (desserts)
- 11.11. Đồ uống (boissons)
- 11.12. Món ăn (plats)
- 12. Cửa hàng và mua sắm (commerces et courses)**
 - 12.1. Cửa hàng, phương thức mua và bán, thanh toán (commerces, modes de vente et d'achat, paiement)
 - 12.2. Thực phẩm (alimentation)
 - 12.3. Quần áo (vêtements)
 - 12.4. Thuốc lá và người hút thuốc lá (tabac et fumeurs)
 - 12.5. Vệ sinh và bảo trì (hygiène et entretien)
 - 12.6. Dược phẩm, thuốc men (pharmacie, médicaments)
- 13. Dịch vụ công và tư (services publics et privés)**
 - 13.1. Bưu chính và viễn thông (postes et télécommunications)
 - 13.2. Ngân hàng (banque)
 - 13.3. Cảnh sát (police)
 - 13.4. Cấp cứu, cứu hộ (urgences, secours)
- 14. Sức khỏe (santé)**
 - 14.1. Vệ sinh và chăm sóc cơ thể (hygiène, soins du corps)
 - 14.2. Bệnh tật và tai nạn (maladies et accidents)
 - 14.3. Bảo hiểm xã hội (protection sociale)
 - 14.4. Bệnh viện, phòng khám tư (hôpital, clinique)
 - 14.5. Nghề y và các hành động y tế (professions médicales et actes médicaux)

15. Quan hệ gia đình, xã hội và hiệp hội (relations familiales, sociales et associatives)

- 15.1. Gia đình (famille)
- 15.2. Các quan hệ khác (autres relations)
- 15.3. Cách xưng hô (termes d'adresse)

16. Ngôn ngữ (langage)

- 16.1. Tiếng (langues)
- 16.2. Hoạt động ngôn ngữ (activités langagières)

17. Môi trường địa lý, hệ động vật, hệ thực vật, khí hậu (environnement géographique, faune, flore, climat)

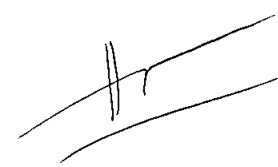
- 17.1. Địa lí (géographie)
- 17.2. Khí hậu (climat)
- 17.3. Quy hoạch đô thị, thành phố, nông thôn (urbanisme, ville, campagne)
- 17.4. Động vật (animaux)
- 17.5. Thực vật (flore)

18. Cuộc sống xã hội và thời sự (vie sociale et actualité)

- 18.1. Đời sống chính trị và quyền công dân (vie politique et citoyenneté)
- 18.2. Đời sống kinh tế và xã hội (vie économique et sociale)

19. Khoa học và công nghệ (sciences et technologies)

- 19.1. Thành tựu khoa học và công nghệ (réalisations scientifiques et technologiques)
- 19.2. Các nhà khoa học (scientifiques)
- 19.3. Công nghệ thông tin (technologies de la communication et de l'information)
- 19.4. Internet
- 19.5. Mạng xã hội (réseaux sociaux)
- 19.6. Khoa học viễn tưởng (sciences-fictions)



2. Nội dung cụ thể của từng năm học (định hướng)

Lớp 3

Chủ điểm	Chủ đề	Kỹ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
Nhân thân và hộ tịch (identité et état civil)	Tên, quốc tịch (nom, nationalité)	- Hiểu những câu lệnh trong lớp học - Chào / Chào tạm biệt - Tự giới thiệu - Giới thiệu một người (1) - Đánh vần một từ	Ngữ pháp - Động từ <i>être</i> (1) - <i>Être de</i> + thành phố - <i>Être de</i> + tính từ - Động từ <i>s'appeler</i> Từ vựng - Bảng chữ cái tiếng Pháp - Các từ thông dụng trong lớp học - Các nước trên thế giới - Quốc tịch - Các số đếm từ 0 đến 9 Ngữ âm - Cách phát âm một số tính từ chỉ quốc tịch - Ngữ điệu - Cách đọc nối âm (enchaînement)
Giáo dục (éducation)	Giáo dục phổ thông (enseignement général)	- Định vị trong không gian - Nói về ngôi trường của mình	Ngữ pháp - Các mạo từ xác định (articles définis) - Các mạo từ không xác định (articles indéfinis) - Đối lập giữa mạo từ xác định / mạo từ không xác định - Một số giới từ và trạng từ chỉ nơi chốn

Chủ điểm	Chủ đề	Kỹ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
		- Nêu đặc tính của một địa điểm (<i>c'est grand / petit / beau...</i>) - Nói bản thân thích và không thích cái gì	Từ vựng - Các địa điểm trong trường học - Một số tính từ dùng miêu tả một địa điểm - Các số đếm từ 0 đến 19 Ngữ âm - Các nguyên âm mũi - Cách đọc nối vần với [z]
Giáo dục (éducation)	Giáo dục phổ thông (enseignement général)	- Nhận biết một người (<i>Qui est-ce ?</i>) - Nhận biết một vật (<i>Qu'est-ce que c'est ?</i>) - Miêu tả một vật (1) - Giới thiệu một người (2) - Đặt câu hỏi (1) (<i>Est-ce que...</i>)	Ngữ pháp - Động từ <i>être</i> (2) - Động từ <i>avoir</i> - Cấu trúc <i>C'est / Ce sont</i> dùng để chỉ, giới thiệu người hoặc vật - Giống cái của tính từ (-e) - Số nhiều của tính từ (-s) - Dạng câu hỏi với <i>Est-ce que, qui est, qu'est-ce que c'est...</i> Từ vựng - Các đồ vật trong lớp học - Màu sắc - Một số tính từ dùng để mô tả một vật - Các số đếm từ 20 đến 69 Ngữ âm - Cách đọc nhấn mạnh âm tiết cuối (accent tonique) - Cách đọc các từ giống cái và số nhiều

Chủ điểm	Chủ đề	Kỹ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
Giáo dục (éducation)	Giáo dục phổ thông (enseignement général)	- Nói về thời khoá biểu của mình - Đặt câu hỏi (2) với <i>Quand, Pourquoi</i> và trả lời - Hỏi giờ và nói giờ	Ngữ pháp - Cách chia các động từ có đuôi <i>-er</i> - Các từ dùng để hỏi <i>Quand</i> và <i>Pourquoi</i> - Đại từ <i>on</i> - <i>Quelle heure... ? À quelle heure... ? Il est + heure / À + heure</i> Từ vựng - Các môn học ở trường - Các hoạt động ngoại khoá - Các thời điểm trong ngày - Các ngày trong tuần - Các số đếm từ 70 đến 100 Ngữ âm - “e” câm ở cuối từ - Phân biệt “je” / “j’ai” / “j’aime” - Phân biệt các âm [y] / [u]
Quan hệ gia đình, xã hội và hiệp hội (relations familiales,	Gia đình (famille)	- Giới thiệu gia đình mình - Miêu tả ngoại hình một người - Nói về một vật nuôi - Hỏi ngày và nói về ngày tháng	Ngữ pháp - Tính từ sở hữu (1) - Phủ định với <i>ne ... pas</i> - Động từ phản thân (verbes pronominaux) Từ vựng - Gia đình

Chủ điểm	Chủ đề	Kỹ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
sociales et associatives)			- Tính từ chỉ ngoại hình - Các vật nuôi - Các ngày tháng trong năm Ngữ âm - Nhóm tiết điệu (groupe rythmique) - Các âm [ɔ] và [ɔ̃] - Các phụ âm cuối
Giao thông và du lịch (transport et voyages)	Phương tiện giao thông công cộng (moyens de transport publics)	- Nói về các địa điểm trong thành phố - Nói về việc đi lại của mình và của người khác - Đặt câu hỏi (3) (<i>Où / Comment</i>)	Ngữ pháp - Động từ <i>aller</i> - Câu hỏi với <i>Où / Comment</i> - Các giới từ chỉ nơi chốn <i>à</i> và <i>chez</i> - Các giới từ <i>en, à</i> (+ phương tiện giao thông) - Động từ <i>prendre</i> (+ phương tiện đi lại) Từ vựng - Các địa điểm trong thành phố - Các phương tiện giao thông, đi lại Ngữ âm - Đối lập [s] / [z] - Đối lập [s] / [ʃ] - Phân biệt các âm [a] / [ã]

Lớp 4

Chủ điểm	Chủ đề	Kỹ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
Đồ ăn và đồ uống (<i>nourriture et boisson</i>)	Ăn uống (<i>manger et boire</i>)	- Chấp nhận hay từ chối một đề nghị - Hẹn và xác nhận một cuộc hẹn - Nói về sở thích ẩm thực	Ngữ pháp - Động từ <i>venir</i> - Mạo từ chỉ bộ phận (<i>articles partitifs</i>) - Phủ định với <i>ne ... pas de</i> Từ vựng - Các dịp / cuộc đi chơi và những điểm đến - Tên một số món ăn, đặc sản - Từ ngữ dùng để diễn đạt sở thích Ngữ âm - Phân biệt [jɛ] / [jɛn] và [jɔ] / [jɔn] - Các âm [ø] và [œ]
Dịch vụ công và tư (<i>services publics et privés</i>)	Điện thoại (<i>téléphone</i>)	- Gọi điện thoại - Đặt câu hỏi với <i>quel</i> (4)	Ngữ pháp - Từ để hỏi <i>quel</i> - Các động từ có đuôi <i>-ir</i> - <i>Si... / Non...</i> (để trả lời một câu hỏi có dạng phủ định) Từ vựng - Từ, ngữ dùng để điện thoại (<i>Allo !, Allo j'écoute...</i>) - Số thứ tự Ngữ âm - Phân biệt các âm [ɛ] / [jɛ] và [y] / [yi] - Âm [R]

Chủ điểm	Chủ đề	Kỹ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
Con người (l'être humain)	Cơ thể con người (le corps humain)	- Nói về sức khỏe - Nói về cảm xúc - Đưa ra một lời khuyên (1)	Ngữ pháp - Thức mệnh lệnh (impératif) - Mạo từ kết hợp (<i>au, aux, du, des...</i>) - Đại từ nhân thân Từ vựng - Sức khỏe - Các bộ phận cơ thể - Cảm xúc Ngữ âm - Các âm [e] và [œ] - Các âm [ã] – [õ]– [ẽ] và [œ]
Cửa hàng và mua sắm (commerces et courses)	Quần áo (vêtements)	- Mua bán trong một cửa hàng - Miêu tả trang phục	Ngữ pháp - Các động từ <i>pouvoir</i> và <i>vouloir</i> - Các tính từ chỉ định (adjectifs démonstratifs) - Cách diễn đạt số lượng (<i>un peu de, quelques, beaucoup de...</i>) Từ vựng - Các cửa hàng (1) - Y phục - Màu sắc - Các phong cách thời trang Ngữ âm - Các âm [b] và [p] - Cách đọc nối giữa mạo từ và từ đứng sau nó - Cách đọc nối giữa chủ ngữ và động từ

Chủ điểm	Chủ đề	Kỹ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
Môi trường địa lý, hệ động vật, hệ thực vật, khí hậu (environnement géographique, faune, flore, climat)	Địa lý (géographie)	- Hỏi đường và chỉ đường - Cung cấp những chỉ dẫn - Nói về thời tiết	Ngữ pháp - Động từ <i>devoir</i> - Cấu trúc <i>il fait</i> - Các giới từ và trạng từ chỉ nơi chốn Từ vựng - Từ ngữ dùng để nói về thời tiết - Từ ngữ dùng để hỏi đường / chỉ đường Ngữ âm - Phân biệt [jã] / [jan] - Phân biệt các âm [j] / [ʒ] / [s]
Giao thông và du lịch (transport et voyages)	Du lịch (voyages)	- Nói về kế hoạch đi du lịch - Định vị một thành phố, một nước	Ngữ pháp - Thời tương lai gần (futur proche) - Động từ <i>partir</i> - Giới từ đứng trước tên nước / thành phố Từ vựng - Các tên nước và tên thành phố - Một số điểm du lịch Ngữ âm - Các âm [ə] và [e] - Ngữ điệu: phản hồi đồng ý hay không đồng ý trước một lời đề nghị

Lớp 5

Chủ điểm	Chủ đề	Kỹ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
Môi trường địa lý, hệ động vật, hệ thực vật, khí hậu (environnement géographique, faune, flore, climat)	Quy hoạch đô thị, thành phố, nông thôn (urbanisme, ville, campagne)	- Giới thiệu một thành phố và các địa điểm tham quan - Đặt câu hỏi (ôn tập)	Ngữ pháp - Các động từ <i>comprendre</i> và <i>apprendre</i> - Tính từ chỉ tính cách - Trạng từ chỉ tần số - Câu hỏi với <i>où, quand, comment, pourquoi</i> (ôn tập) Từ vựng - Thành phố (địa điểm, công trình, phương tiện giao thông...) - Tính cách Ngữ âm - Nhấn âm tiết cuối của từ (accentuation de la dernière syllabe des mots)
Nơi ở (habitat)	Phòng ở gia đình (chambre)	- Định vị trong không gian (ôn tập) - Thể hiện điều mong muốn - Hướng dẫn tham quan một địa điểm - Mô tả một căn phòng	Ngữ pháp - Giới từ và trạng từ chỉ nơi chốn - <i>C'est / Il (elle) est...</i> - <i>Ce sont... / Ils (elles) sont ...</i> - <i>Je voudrais / J'aimerais ...</i> - Các động từ có đuôi <i>-yer</i> Từ vựng - Các căn phòng (phòng ở, phòng làm việc...) - Các vật dụng và đồ gỗ - Màu sắc (ôn tập) Ngữ âm - Đối lập [f] / [v] và [b] / [p]

Chủ điểm	Chủ đề	Kỹ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
Cửa hàng và mua sắm (commerces et courses)	Cửa hàng, phương thức mua và bán, thanh toán (commerces, modes de vente et d'achat, paiement)	- Mua sắm - Nói về tiền tiêu vật, các chi tiêu của bản thân - Nói về sở thích, đam mê	Ngữ pháp - Câu hỏi với <i>combien</i> - Các động từ có đuôi <i>-eter, -ever, -érer, -eler (jeter, acheter...)</i> Từ vựng - Mua sắm và tiền bạc - Các cửa hàng (2) - Các món quà, vật dụng Ngữ âm - Các âm [f] và [ʒ]
Môi trường địa lý, hệ động vật, hệ thực vật, khí hậu (environnement géographique, faune, flore, climat)	Khí hậu (climat)	- Nói về các mùa trong năm - Biểu lộ cảm giác / tri giác và tình cảm - Định vị một sự kiện trong năm	Ngữ pháp - Một số cấu trúc nói về khí hậu / dự báo thời tiết - Một số cấu trúc để định vị một sự kiện trong năm (mùa, tháng, ngày) Từ vựng - Các mùa trong năm - Dự báo thời tiết và khí hậu - Động từ và danh từ liên quan đến cảm giác, tri giác Ngữ âm - Các phụ âm căng và lỏng (consonnes tendues et relâchées)
Hoạt động khi rảnh rỗi, giải trí, thể thao (loisirs, distractions, sports)	Hoạt động khi rảnh rỗi, giải trí (loisirs, distractions)	- Đánh giá tích cực / tiêu cực (1) - Nói về sở thích - Đề xuất một cuộc đi chơi	Ngữ pháp - Trả lời câu hỏi phủ định - Các động từ phản thân (ôn tập) Từ vựng - Hoạt động giải trí - Hoạt động hằng ngày

Chủ điểm	Chủ đề	Kỹ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
			Ngữ âm - Phân biệt ba âm mũi chính: đánh giá tích cực và tiêu cực
Hoạt động khi rảnh rỗi, giải trí, thể thao (loisirs, distractions, sports)	Điện ảnh, sân khấu, hòa nhạc, triển lãm... (cinéma, théâtre, concert, expositions...)	- Lựa chọn một buổi biểu diễn - Đặt chỗ tại nhà hát	Ngữ pháp - Phủ định <i>ne... plus</i> Từ vựng - Các buổi biểu diễn - Từ ngữ diễn đạt sự thân mật Ngữ âm - Phân biệt các âm [o] / [ɔ]

Cấp trung học cơ sở

Lớp 6

Chủ điểm	Chủ đề	Kỹ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
Giáo dục (éducation)	Giáo dục phổ thông (enseignement général)	- Nói về bản thân / về một người thứ ba - Nói về môi trường giao tiếp hằng ngày của mình	Ngữ pháp - Các động từ <i>prendre, comprendre, apprendre</i> - Các tính từ chỉ tính cách - Các trạng từ chỉ tần suất <i>souvent, parfois, toujours, jamais</i> - Các đại từ bỏ ngữ trực tiếp “COD”: <i>me, te, le, la, l', nous, vous, les</i> Từ vựng - Trường trung học cơ sở - Các môn học (ôn tập) - Tính cách

Chủ điểm	Chủ đề	Kỹ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
			Ngữ âm Nhóm tiết điệu, cách đọc nhấn mạnh các âm tiết cuối
Giao thông và du lịch (transport et voyages)	Khách sạn, nơi tạm trú (hôtel, gîte)	- Hỏi thông tin về địa điểm - Chúc mừng và trả lời khi được chúc mừng - Cảm ơn / đáp lại một lời cảm ơn - Mời, chấp nhận hoặc từ chối một lời mời, hoãn hoặc chuyển lịch hẹn. - Nói về tương lai (1)	Ngữ pháp - Động từ <i>descendre</i> - Tương lai đơn (1) (động từ có đuôi <i>-er</i>) - Các đại từ bổ ngữ gián tiếp “COI”: <i>me, te, lui, nous, vous, leur</i> (1) Từ vựng - Từ ngữ liên quan đến nơi ở - Từ ngữ để chúc mừng, cảm ơn - Từ ngữ để mời, từ chối, chấp nhận một lời mời, hoãn hoặc chuyển lịch hẹn - Một số mẫu câu diễn đạt sự lịch sự Ngữ âm - Phát âm “e” câm ở thì tương lai đơn (le “e” caduc au futur simple)
Đồ ăn và đồ uống (nourriture et boisson)	Ăn uống (manger et boire)	- Nói về ăn uống - Giới thiệu một công thức nấu ăn - Đưa ra lời khuyên (2) - Diễn đạt số lượng - Lên danh sách mua sắm	Ngữ pháp - Mạo từ chỉ bộ phận <i>du, de la, de l', des</i> (ôn tập) - <i>Pas de, pas de l'</i> - Trạng từ chỉ số lượng <i>beaucoup de, un peu de, quelques</i> (ôn tập) - Các động từ <i>devoir</i> và <i>boire</i> Từ vựng - Thức ăn - Số lượng - Các bữa ăn - Các quầy hàng tại siêu thị

Chủ điểm	Chủ đề	Kỹ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
			Ngữ âm - Các âm [k] / [g]
Hoạt động khi rảnh rỗi, giải trí, thể thao (loisirs, distractions, sports)	Điện ảnh, sân khấu, hòa nhạc, triển lãm... (cinéma, théâtre, concert, expositions...)	- Kể lại sự kiện trong quá khứ - Định vị trong thời gian - Giới thiệu tiểu sử	Ngữ pháp - Thì quá khứ kép với <i>avoir</i> và <i>être</i> (1) - Các dấu mốc thời gian - Các trạng từ <i>déjà</i> và <i>jamais</i> Từ vựng - Các ngôi sao điện ảnh - Tiểu sử - Truyền hình - Số đếm đến vô hạn Ngữ âm Các âm [ə] / [e]
Quan hệ gia đình, xã hội và hiệp hội (relations familiales, sociales et associatives)	Công việc xã hội (affaires sociales)	- Biểu lộ nhu cầu và cảm xúc - Trình bày một dự án - Diễn đạt điều kiện	Ngữ pháp - Các đại từ gián tiếp <i>en, y</i> (2) - Đại từ không xác định <i>quelqu'un, quelque chose, personne, rien</i> - Phủ định với <i>ne... rien</i> và <i>ne ... personne</i> Từ vựng - Hỗ trợ nhân đạo - Nhu cầu và cảm giác - Sức khoẻ và cứu trợ Ngữ âm - Ngữ điệu: biểu lộ sự nuối tiếc hay hài lòng

Chủ điểm	Chủ đề	Kỹ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
Nghề và nghề nghiệp (<i>profession et métier</i>)	Đào tạo, tìm việc làm, thất nghiệp (<i>formation, recherche d'emploi, chômage</i>)	- Đặt các câu hỏi đảo ngữ - Nói về phẩm chất nghề nghiệp - Diễn đạt khả năng có thể - Diễn đạt sự cần thiết	Ngữ pháp - Động từ <i>pouvoir</i> + động từ nguyên thể - Động từ <i>devoir</i> + động từ nguyên thể - Câu hỏi đảo ngữ - <i>Il faut</i> + động từ nguyên thể Từ vựng - Nghề nghiệp - Nơi làm việc Ngữ âm - Ngữ điệu câu hỏi

Lớp 7

Chủ điểm	Chủ đề	Kỹ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
Khoa học và công nghệ (<i>sciences et technologies</i>)	Khoa học viễn tưởng (<i>sciences-fictions</i>)	- Nói về tương lai (2) - So sánh (1)	Ngữ pháp - Tương lai đơn (2) (động từ có đuôi <i>-ir</i>) - Từ ngữ so sánh <i>plus (de)</i> , <i>moins (de)</i> và <i>aussi (autant de) ... que</i> Từ vựng - Thời tiết và các mùa - Một số từ chỉ tương lai - Hệ mặt trời và không gian Ngữ âm Các âm [t] / [d]

Chủ điểm	Chủ đề	Kỹ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
Hoạt động khi rảnh rỗi, giải trí, thể thao (loisirs, distractions, sports)	Điện ảnh, sân khấu, hòa nhạc, triển lãm... (cinéma, théâtre, concert, expositions...)	- Diễn đạt các sở thích âm nhạc và các ưu tiên của mình - Đưa ra ý kiến và phản hồi ý kiến người khác - Nói về các nhạc cụ, thể loại âm nhạc, nhạc sĩ, nhạc công	Ngữ pháp - Đại từ <i>ça</i> - Thức mệnh lệnh khẳng định và phủ định - <i>Jouer du, de la, de l', des...</i> Từ vựng - Từ ngữ về các thể loại âm nhạc - Từ ngữ diễn đạt thái độ của người hâm mộ - Các nhạc cụ Ngữ âm - Cách phát âm các từ không phải tiếng Pháp
Cửa hàng và mua sắm (commerces et courses)	Quần áo (vêtements)	- Miêu tả quần áo, phụ kiện - Nhận xét tích cực / tiêu cực (quần áo, người) (2) - Hỏi / nói cỡ quần áo, giày dép - Miêu tả những thói quen trong quá khứ - Nói về một ngày tháng đã qua, một khoảng thời gian trong quá khứ	Ngữ pháp - Các tính từ dùng để nhận xét tích cực / tiêu cực - Vị trí của tính từ - Quá khứ tiếp diễn (Imparfait): <i>C'était ...</i> (1) Từ vựng - Các nhãn hiệu và đồ vật - Quần áo và phụ kiện (tên và đặc tính) - Kích cỡ quần áo và giày dép Ngữ âm - Phát âm các động từ ở thì quá khứ tiếp diễn
Môi trường (environnement)	Bảo vệ môi trường (protection de l'environnement)	- Nói về những hành động bảo vệ môi trường - Nhận biết / phân biệt các vật liệu khác nhau	Ngữ pháp - Tần suất (vị trí của trạng từ chỉ tần suất) - <i>Pouvoir</i> (có thể) + động từ nguyên thể - Số lượng: <i>très, trop</i>

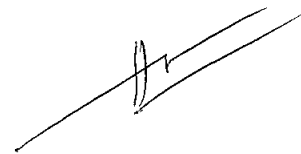
Chủ điểm	Chủ đề	Kỹ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
		- Diễn đạt tần suất - Nói về Trái Đất và môi trường	Từ vựng - Các chất - Các số lớn: <i>cent, mille, un million, un milliard...</i> - Từ ngữ về môi trường và hành động đối với môi trường Ngữ âm - Phát âm từ <i>tous</i>
Hoạt động khi rảnh rỗi, giải trí, thể thao (loisirs, distractions, sports)	Thể thao (sports)	- Nói về luyện tập thể thao - Nói về tương lai (3) - Diễn đạt sự giống nhau hoặc khác nhau (2)	Ngữ pháp - Thì tương lai đơn (3) - Giả thiết trong tương lai Từ vựng - Dinh dưỡng - Thể thao Ngữ âm - Các âm [s] và [z]: cách viết
Sức khỏe (santé)	Vệ sinh và chăm sóc cơ thể (hygiène, soins du corps)	- Đưa ra lời khuyên (3) - Diễn đạt mục đích - Đưa ra các giả định	Ngữ pháp - Thức mệnh lệnh của động từ phản thân - Thức mệnh lệnh phủ định - <i>Il faudrait</i> + động từ nguyên thể Từ vựng - Sự thoải mái (le bien-être) - Sức khỏe Ngữ âm - Phân biệt các âm [ɛ] / [œ]

Lớp 8

Chủ điểm	Chủ đề	Kỹ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
Hoạt động khi rảnh rỗi, giải trí, thể thao (loisirs, distractions, sports)	Điện ảnh, sân khấu, hòa nhạc, triển lãm... (cinéma, théâtre, concert, expositions...)	- Miêu tả một tình huống trong quá khứ - Miêu tả một sự kiện (1) - Bình luận về một sự kiện trong quá khứ (1)	Ngữ pháp - Quá khứ tiếp diễn (2) - Quá khứ kép (2) - Tính từ sở hữu (2) Từ vựng - Bình luận đánh giá - Biểu diễn đường phố Ngữ âm - Phân biệt quá khứ tiếp diễn / thức điều kiện (distinction imparfait / conditionnel)
Khoa học và công nghệ (sciences et technologies)	Thành tựu khoa học và công nghệ (réalisations scientifiques et technologiques)	- Nói về chức năng của một vật - Diễn đạt tỉ lệ - So sánh (3) - Nói về những công nghệ mới và những phát minh	Ngữ pháp - Đại từ quan hệ <i>qui</i> và <i>que / qu'</i> - So sánh (so sánh tuyệt đối) (1) - Quá khứ tiếp diễn và quá khứ kép (1) Từ vựng - Từ ngữ về những đồ vật và những phát minh - Số lượng và tỉ lệ - Thời gian quá khứ Ngữ âm - Đồng âm

Chủ điểm	Chủ đề	Kỹ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
Hoạt động khi rảnh rỗi, giải trí, thể thao (loisirs, distractions, sports)	Hoạt động khi rảnh rỗi, giải trí (loisirs, distractions)	- Kể chi tiết một sự kiện - Nói về việc đọc sách - Yêu cầu cho mượn đồ	Ngữ pháp - Những ngữ diễn đạt về thời gian: <i>à partir de, dès, dès que, depuis</i> - Các cấu trúc yêu cầu cho mượn đồ - Vị trí của các đại từ bỏ ngữ “COD”, “COI” Từ vựng - Từ và ngữ liên quan đến sách và việc đọc sách - Các từ ngữ diễn đạt việc mượn và cho mượn đồ Ngữ âm - Các nhóm phụ âm ở đầu các từ
Đồ ăn và đồ uống (nourriture et boisson)	Ăn uống (manger et boire)	- Nói về thói quen ăn uống - Đưa ra một yêu cầu lịch sự / một gợi ý - Nói về các món ăn và nghệ thuật ẩm thực	Ngữ pháp - Tính từ và đại từ không xác định <i>aucun(e), certain(e)s, chaque, d'autres, plusieurs, quelques, quelques uns, tout(e), tous, toutes...</i> - Các bán trợ động từ (<i>aller, commencer à, être en train de, venir de + infinitif</i>) Từ vựng - Món ăn - Nguyên liệu - Công thức nấu ăn Ngữ âm - “e” câm

Chủ điểm	Chủ đề	Kỹ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
Hoạt động khi rảnh rỗi, giải trí, thể thao (loisirs, distractions, sports)	Điện ảnh, sân khấu, hòa nhạc, triển lãm... (cinéma, théâtre, concert, expositions...)	- Định vị thời gian - Diễn đạt thời gian - Diễn đạt một chính kiến - Yêu cầu người khác đưa ra một chính kiến	Ngữ pháp - Động từ phản thân ở thì quá khứ kép - Thời gian (<i>avant</i> + danh từ, <i>avant de</i> + động từ và <i>après</i> + danh từ) Từ vựng - Nghệ thuật - Sự đam mê Ngữ âm - Nguyên âm
Hoạt động khi rảnh rỗi, giải trí, thể thao (loisirs, distractions, sports)	Điện ảnh, sân khấu, hòa nhạc, triển lãm... (cinéma, théâtre, concert, expositions...)	- Miêu tả một tình huống trong quá khứ (2) - Miêu tả một sự kiện (2) - Bình luận về một sự kiện trong quá khứ (2)	Ngữ pháp - Quá khứ tiếp diễn và quá khứ kép (2) Từ vựng - Bình luận đánh giá - Biểu diễn đường phố Ngữ âm - Nhóm tiết điệu và trọng âm



Lớp 9

Chủ điểm	Chủ đề	Kỹ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
Khoa học và công nghệ (sciences et technologies)	Các nhà khoa học (scientifiques)	- Kể về một sự thay đổi trong cuộc sống - Diễn đạt mục đích	Ngữ pháp - Các ngữ chỉ thời gian <i>Il y a / pendant / depuis</i> Từ vựng - Sự nghiệp - Sự thay đổi Ngữ âm - Âm và chữ viết: nối vần và nối âm (phonie-graphie: liaison et enchaînement)
Hoạt động khi rảnh rỗi, giải trí, thể thao (loisirs, distractions, sports)	Thể thao (sports)	- Nói về thể thao và các phẩm chất thể thao - Giải thích việc luyện tập thể thao, một luật chơi - Nhờ một ai đó giúp đỡ / nhận lời giúp đỡ	Ngữ pháp - Đại từ y (bổ ngữ gián tiếp) - Các cấu trúc nhờ giúp đỡ và nhận lời giúp đỡ Từ vựng - Các môn thể thao và các phẩm chất thể thao Ngữ âm - Âm [3]
Giao thông và du lịch (transport et voyages)	Du lịch (voyages)	- Chỉ dẫn cho ai đó đi đến một địa điểm (không sử dụng bản đồ) - Hỏi các chỉ dẫn đơn giản và mua vé ở quầy (vé tàu, vé xe buýt...)	Ngữ pháp - Câu cảm thán - Các cấu trúc hỏi các chỉ dẫn và mua vé (vé tàu, vé xe buýt...) Từ vựng - Tiền tố và hậu tố của tính từ - Du lịch

Chủ điểm	Chủ đề	Kỹ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
		- Diễn đạt ấn tượng về một chuyến du lịch - Biểu lộ tình cảm, cảm giác	Ngữ âm - Ngữ điệu: đánh giá tích cực hay tiêu cực; nghi ngờ, thuyết phục
Hoạt động khi rảnh rỗi, giải trí, thể thao (loisirs, distractions, sports)	Điện ảnh, sân khấu, hòa nhạc, triển lãm... (cinéma, théâtre, concert, expositions...)	- Biểu lộ sự nhiệt tình, sự thất vọng và sự thờ ơ hay sự dửng dưng - Diễn đạt sự phóng đại bằng ngôn ngữ thân mật - Nói về điện ảnh và những nghề nghiệp trong điện ảnh	Ngữ pháp - Đại từ <i>y</i> và <i>en</i> (nơi chốn) - Các trạng từ chỉ cường độ trong ngôn ngữ thân mật <i>hyper</i>, <i>super</i>, <i>trop</i> Từ vựng - Từ vựng về điện ảnh - Các thể loại phim - Các nghề nghiệp trong điện ảnh Ngữ âm - Lược âm của “<i>ne</i>” trong ngôn ngữ thân mật
Khoa học và công nghệ (sciences et technologies)	Internet (Internet)	- Diễn đạt một đánh giá - Đưa ra các đề xuất - Đưa ra những cảnh báo - Kể một câu chuyện tương tượng về tương lai	Ngữ pháp - Thức điều kiện Từ vựng - Từ và ngữ liên quan đến Internet - Một số dạng vô nhân xưng giới thiệu / cảnh báo Ngữ âm - Phân âm tiết và nhấn mạnh âm tiết cuối

Chủ điểm	Chủ đề	Kỹ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
Khoa học và công nghệ (sciences et technologies)	Mạng xã hội (réseaux sociaux)	- Tìm kiếm thông tin hoặc miêu tả một vật, một sự đổi mới, một phương thức giao tiếp	Ngữ pháp - Đại từ sở hữu Từ vựng - Từ và ngữ liên quan đến mạng xã hội Ngữ âm - Ngữ điệu: do dự hay khẳng định

Cấp trung học phổ thông

Lớp 10

Chủ điểm	Chủ đề	Kỹ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
Con người (l'être humain)	Đặc điểm ngoại hình, tính cách (caractéristique physique, caractère)	- Miêu tả ngoại hình - Miêu tả tính cách - Nói điều tốt / khen ngợi - Nói điều xấu / phê phán	Ngữ pháp - Đại từ quan hệ <i>qui, que</i> - Từ để hỏi có sử dụng đại từ quan hệ <i>qui, que</i> - Phủ định kép (<i>ni...ni</i>) - Hạn chế (<i>ne...que</i>) Từ vựng - Áo quần và phụ kiện - Phong cách thời trang - Tính cách, cách hành xử - Từ ngữ để khen ngợi hoặc phê phán Ngữ âm - Cách phát âm [g] và [ʒ]

Chủ điểm	Chủ đề	Kỹ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
Giáo dục (éducation)	Giáo dục phổ thông (enseignement général)	- Nói về những sự việc hoặc sự kiện diễn ra trong nhà trường (hoạt động, quy định...) - Nói về hoạt động hướng nghiệp trong nhà trường - Nói về một khóa đào tạo đang tham gia - Định vị một địa điểm	Ngữ pháp - Giới từ và trạng từ chỉ nơi chốn - Đại từ quan hệ <i>où</i> - Đại từ chỉ định Từ vựng - Trường học - Hoạt động ngoại khóa - Các ngành nghề địa phương - Các khóa đào tạo Ngữ âm - Những trường hợp cảm đọc nối
Phương tiện truyền thông, thông tin (médias, informations)	Phát thanh, truyền hình, điện ảnh, Internet, điện thoại... (radio, télévision, cinéma, Internet, téléphone...)	- Kể lại một bộ phim đã xem hay một cuốn sách đã đọc - Kể về một sự kiện đã xảy ra (thông qua các phương tiện truyền thông như điện thoại, Internet...) - Tán thành / phản đối	Ngữ pháp - Thì quá khứ kép và quá khứ chưa hoàn thành (tình huống, sự kiện trong câu chuyện ở quá khứ) - Hợp quá khứ phân từ với chủ ngữ (trợ động từ <i>être</i>) / với bổ ngữ trực tiếp (trợ động từ <i>avoir</i>) - Cấu trúc để tán thành / phản đối Từ vựng - Phương tiện truyền thông - Chương trình truyền hình - Báo, sách Ngữ âm - Những trường hợp đọc nối bắt buộc

Chủ điểm	Chủ đề	Kỹ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
Giao thông và du lịch (transport et voyages)	Du lịch (voyages)	- Hỏi thông tin (về lộ trình, điểm đến du lịch, thời tiết...) - Diễn đạt một mong muốn - Diễn đạt niềm vui	Ngữ pháp - Đại từ kép (1) (trật từ các đại từ trước động từ) - Câu hỏi đảo ngữ - Thức điều kiện hiện tại (mong muốn): <i>j'aimerais, je voudrais, ça me ferait plaisir de</i> - Trạng từ chỉ cách thức (đuôi <i>-ment</i>) Từ vựng - Phiêu lưu - Du lịch và lộ trình du lịch - Điểm đến du lịch (cảnh quan, người dân, phong tục) - Thời tiết - Từ vựng diễn đạt niềm vui Ngữ âm - Phát âm <i>-t-</i> (trong câu hỏi đảo ngữ)
Hoạt động khi rảnh rỗi, giải trí, thể thao (loisirs, distractions, sports)	Hoạt động khi rảnh rỗi, giải trí (loisirs, distractions)	- Nói về các hoạt động giải trí, sở thích của bản thân - Diễn đạt sở thích, sự quan tâm - Nói về những vấn đề của cá nhân và hỏi ý kiến, lời khuyên - Khuyến bảo / can ngăn	Ngữ pháp - Phủ định: <i>sans</i> + infinitif - Đại từ quan hệ <i>dont</i> - Cấu trúc đề hỏi ý kiến, lời khuyên và đề khuyên bảo / can ngăn - Thức điều kiện hiện tại (diễn đạt lời khuyên với <i>tu / vous</i>) Từ vựng - Thú tiêu khiển, giải trí - Từ vựng diễn đạt sở thích, sự quan tâm Ngữ âm - Những trường hợp đọc nối không bắt buộc

Chủ điểm	Chủ đề	Kỹ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
Quan hệ gia đình, xã hội và hiệp hội (relations familiales, sociales et associatives)	Gia đình (famille)	- Nói về một sự kiện quan trọng trong gia đình - Xin phép - Cho phép, chấp thuận	Ngữ pháp - Thể bị động (miêu tả hành động, nhấn mạnh chủ ngữ của câu) - Đại từ kép (2) (các đại từ ở thức mệnh lệnh) Từ vựng - Các thành viên trong gia đình - Các sự kiện trong gia đình - Cuộc sống gia đình Ngữ âm - Phát âm <i>je</i> trong ngôn ngữ thân mật

Lớp 11

Chủ điểm	Chủ đề	Kỹ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
Nơi ở, khách sạn, nhà hàng (gîte et couvert, hôtel, restaurant)	Khách sạn, nhà trọ (hôtel, gîte)	- Đặt hàng / đặt chỗ - Yêu cầu thanh toán - Yêu cầu một dịch vụ - Khiếu nại, phàn nàn	Ngữ pháp - Đại từ sở hữu - Đại từ và tính từ không xác định - Cấu trúc dùng để đặt hàng / đặt chỗ, yêu cầu thanh toán, yêu cầu dịch vụ, khiếu nại, phàn nàn Từ vựng - Khách sạn, nhà trọ - Thanh toán - Dịch vụ - Các ngành nghề du lịch

Chủ điểm	Chủ đề	Kỹ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
			Ngữ âm - Các âm [k] et [g]
Nghề và nghề nghiệp (profession et métier)	Nơi làm việc (lieu de travail)	- Miêu tả một vật - Đưa ra các chỉ dẫn đơn giản về sử dụng thiết bị tại nơi làm việc - Diễn đạt sự sợ hãi - Trấn an	Ngữ pháp - Cấu trúc dùng để đưa ra các chỉ dẫn, mệnh lệnh (1) - Hiện tại phân từ - Danh động từ (gérondif) (cách thức, điều kiện, sự đồng thời) Từ vựng - Nơi làm việc - Các máy móc, thiết bị văn phòng - Đồ nội thất - Chất liệu, trọng lượng, kích cỡ - Sự sợ hãi Ngữ âm - Các âm [pl] – [bl] – [pr] – [br]
Sức khỏe (santé)	Bệnh tật và tai nạn (maladies et accidents)	- Hỏi thăm / cung cấp tin tức - Kể lại một trải nghiệm cá nhân (tai nạn...) - Xác định các sự kiện theo thời gian	Ngữ pháp - Thì tiền quá khứ (plus-que-parfait) - Giới từ chỉ thời gian (<i>pendant / depuis / dans / il y a</i>) - Trạng từ chỉ thời gian (diễn đạt quá khứ hoặc tương lai) Từ vựng - Sức khỏe - Bệnh tật và triệu chứng bệnh - Tai nạn Ngữ âm - Đồng âm

Chủ điểm	Chủ đề	Kỹ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
Hoạt động khi rảnh rỗi, giải trí, thể thao (loisirs, distractions, sports)	Điện ảnh, sân khấu, hòa nhạc, triển lãm... (cinéma, théâtre, concert, expositions...)	- Tường thuật lại lời nói của người khác (1) (giới thiệu ý kiến của người khác, diễn đạt lại lời nói của người khác) - So sánh (các ban nhạc, phong cách âm nhạc hoặc phim ảnh...) (4) - Diễn đạt nỗi buồn, sự thất vọng, sự chán nản	Ngữ pháp - Nói gián tiếp ở thì hiện tại (discours rapporté au présent) - So sánh các động từ / trạng từ - So sánh: so sánh nhất tính từ / trạng từ (<i>le mieux / le meilleur</i>) Từ vựng - Nghệ thuật - Điện ảnh - Kịch nghệ - Các ngữ diễn đạt tình cảm (buồn, thất vọng, chán nản) Ngữ âm - Đọc nối trong các cấu trúc so sánh
Khoa học và công nghệ (sciences et technologies)	Công nghệ thông tin (technologie de la communication et de l'information)	- Tường thuật lại lời nói (2): + giới thiệu ý kiến của người khác + tóm tắt các sự việc	Ngữ pháp - Lối nói gián tiếp ở thì quá khứ (discours rapporté au passé) - Sự tương hợp các thì (concordance de temps) Từ vựng - Động từ dẫn nhập ở lối nói gián tiếp - Máy tính - Sử dụng Internet - Các phương tiện truyền thông truyền thống và hiện đại
Môi trường địa lý, hệ động vật, hệ thực vật, khí hậu (environnement)	Khí hậu, động vật, thực vật (climat, animaux et flore)	- Trình bày, giải thích, đưa ra giải pháp cho một vấn đề (ô nhiễm môi trường, biến đổi khí hậu...)	Ngữ pháp - Các liên kết lô-gic cơ bản: nguyên nhân, hệ quả, đối lập (<i>donc / puisque / comme / alors / pourtant / alors que...</i>) - Các từ chỉ trình tự thời gian trong văn bản (<i>d'abord, ensuite, enfin / premièrement, deuxièmement...</i>)

Chủ điểm	Chủ đề	Kỹ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
géographique, faune, flore, climat)		- Bày tỏ ý kiến cá nhân	- Các cấu trúc vô nhân xưng thông dụng (<i>il est interdit de / il est utile de / il est important de</i>) Từ vựng - Động vật hoang dã - Môi trường - Không gian thiên nhiên - Hành động bảo vệ môi trường

Lớp 12

Chủ điểm	Chủ đề	Kỹ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
Quan hệ gia đình, xã hội và hiệp hội (relations familiales, sociales et associatives)	Quan hệ xã hội và hiệp hội (relations familiales et associatives)	- Hỏi và đưa ra ý kiến - Đưa ra giả thiết / giả định (1) - Diễn đạt một dự báo / tiên đoán - Diễn đạt sự ngạc nhiên, sự tò mò, sự thờ ơ	Ngữ pháp - Cách diễn đạt giả thiết chắc chắn (điều kiện) <i>si + présent / futur</i> - Một số động từ diễn đạt ý kiến + thức chủ quan (subjunctif) - Một số động từ diễn đạt cảm xúc + subjunctif - Liên ngữ <i>pour que</i> + subjunctif Từ vựng - Tình đoàn kết, giúp đỡ lẫn nhau - Bảo vệ chính nghĩa - Hoạt động vì cộng đồng
Nghề và nghề nghiệp	Hoạt động nghề nghiệp	- Nói về dự định nghề nghiệp của bản thân	Ngữ pháp - Thì tương lai đơn (dự định, hứa hẹn)

Chủ điểm	Chủ đề	Kỹ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
(profession et métier)	(activité professionnelle)	- Hứa hẹn - Đưa ra các giả thiết / giả định (2) - Diễn đạt khả năng có thể, sự bắt buộc	- Thì tương lai đơn, tương lai gần hoặc hiện tại (các dự định tương đối chắc chắn) - Cách diễn đạt giả thiết không chắc chắn: <i>si</i> + imparfait / conditionnel présent - Thức chủ quan (khả năng, bắt buộc) - Một số động từ ở thức mệnh lệnh + thức chủ quan Từ vựng - Thế giới công việc - Nghề nghiệp - Định hướng - Kế hoạch / dự định nghề nghiệp trong tương lai
Dịch vụ công và tư (services publics et privés)	Bưu chính và viễn thông, ngân hàng (postes et télécommunication, banque)	- Diễn đạt sự tiếc nuối - Khiển trách người khác - Đưa ra các giả thiết / giả định (3)	Ngữ pháp - Thức điều kiện quá khứ (tiếc nuối, trách cứ) - Cách diễn đạt giả thiết không hiện thực (tiếc nuối): <i>si</i> + plus-que-parfait / conditionnel passé Từ vựng - Dịch vụ (bưu điện, ngân hàng...) - Các từ cùng họ - Danh từ hóa (nominalisation)
Nghề và nghề nghiệp (profession et métier)	Tìm kiếm việc làm, thất nghiệp (recherche d'emploi, chômage)	- Tham gia một cuộc phỏng vấn tuyển dụng : bắt đầu, tiếp tục, kết thúc cuộc phỏng vấn	Ngữ pháp - Cấu trúc để bắt đầu, tiếp tục và kết thúc một hội thoại Từ vựng - Các ngành học và nghề nghiệp tương ứng - Bằng cấp

Chủ điểm	Chủ đề	Kỹ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
		- Yêu cầu làm rõ ý - Yêu cầu người đối thoại kiên nhẫn	- Kỹ năng nghề nghiệp - Sơ yếu lý lịch Ngữ âm - Ngữ điệu diễn đạt sự ngập ngừng
Giáo dục (éducation)	Giáo dục phổ thông (enseignement générale)	- Tranh luận về một vấn đề (ví dụ bạo lực học đường, nạn nghiện hút thuốc, nghiện mạng xã hội...) : + dẫn vào một chủ đề + phát triển lập luận + kết luận	Ngữ pháp - Cấu trúc để dẫn dắt vào một chủ đề, phát triển lập luận, sắp xếp trật tự các ý, kết luận Từ vựng - Các vấn đề của giới trẻ ngày nay - Tiền tố (préfixes) - Hậu tố (suffixes)
Khoa học và công nghệ (sciences et technologies)	Công nghệ thông tin (technologies de la communication et de l'information)	- Nhấn mạnh / làm nổi bật ưu điểm, nhược điểm (ví dụ của một sản phẩm), một xu hướng tiêu dùng... - Tỏ rõ sự đối lập - Đưa ra các chỉ dẫn chi tiết (về sử dụng một sản phẩm...)	Ngữ pháp - Diễn đạt sự đối lập - Diễn đạt sự nhấn mạnh - Cấu trúc dùng để đưa ra các chỉ dẫn, mệnh lệnh (2) Từ vựng - Ứng dụng công nghệ - Sản phẩm công nghệ cao - Người máy - Nghề nghiệp trong tương lai Ngữ âm - Nhấn mạnh

VI. PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC

Phương pháp giáo dục môn Tiếng Pháp - Ngoại ngữ 1 phải phát huy được tính tích cực, chủ động, sáng tạo của học sinh, tạo hứng thú cho học sinh, phát triển năng lực giao tiếp của học sinh trong những ngữ cảnh giao tiếp thực liên quan tới các lĩnh vực khác nhau.

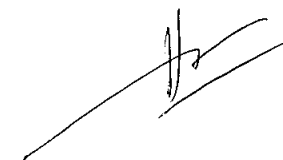
Căn cứ *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Pháp - Ngoại ngữ 1*, giáo viên chủ động, linh hoạt xây dựng và tổ chức thực hiện các nội dung dạy học. Tùy vào đối tượng học sinh ở từng cấp, lớp và nội dung dạy học, giáo viên đa dạng hóa các hình thức, phương tiện dạy học và học liệu, đặc biệt tăng cường sử dụng công nghệ thông tin và sử dụng các tài liệu thực, đưa người học vào hoàn cảnh giao tiếp thực, giúp học sinh hoàn thành các nhiệm vụ gắn với các nhiệm vụ của cuộc sống. Giáo viên cần chú trọng việc rèn luyện cả bốn kỹ năng giao tiếp: nghe, nói, đọc, viết (tuy nhiên nghe, nói đi trước một bước), kết hợp đồng thời giữa rèn luyện và phát triển năng lực giao tiếp với dạy và phát triển năng lực ngôn ngữ, năng lực văn hoá và liên văn hoá trong đó mục tiêu cuối cùng là năng lực giao tiếp, bám sát các chủ điểm, chủ đề trong Chương trình nhằm giúp học sinh lĩnh hội văn hóa Pháp và Cộng đồng các nước nói tiếng Pháp.

VII. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ GIÁO DỤC

1. Mục tiêu đánh giá kết quả giáo dục là cung cấp thông tin kịp thời, có giá trị về mức độ đáp ứng yêu cầu cần đạt của chương trình và sự tiến bộ của học sinh để hướng dẫn hoạt động học tập, điều chỉnh các hoạt động dạy học, quản lý và phát triển chương trình, bảo đảm sự tiến bộ của từng học sinh và nâng cao chất lượng giáo dục nói chung và môn Tiếng Pháp nói riêng.

2. Đánh giá kết quả giáo dục môn Tiếng Pháp - Ngoại ngữ 1 phải:

- Bảo đảm độ tin cậy, tính hiệu lực, khách quan, phù hợp với từng lứa tuổi, từng cấp học, không gây áp lực lên học sinh, hạn chế những tổn kém không cần thiết cho gia đình học sinh và xã hội.
- Căn cứ vào các yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực được quy định trong chương trình tổng thể và chương trình môn học, hoạt động giáo dục ở thời điểm kiểm tra, đánh giá.
- Kết hợp giữa:
 - + Đánh giá thường xuyên và đánh giá định kỳ;



- + Đánh giá chẩn đoán, đánh giá quá trình và đánh giá tổng kết (ưu tiên đánh giá quá trình);
 - + Đánh giá tham chiếu tiêu chí và đánh giá tham chiếu định chuẩn (ưu tiên đánh giá tham chiếu tiêu chí);
 - + Đánh giá tích hợp năng lực sử dụng ngôn ngữ và đánh giá riêng lẻ từng kỹ năng giao tiếp ngôn ngữ (nghe, nói, đọc, viết), ở giai đoạn đầu có thể đánh giá riêng lẻ kiến thức ngôn ngữ (ngữ pháp, từ vựng, ngữ âm).
- Kết hợp các hình thức đánh giá định tính và định lượng. Khuyến khích và tạo điều kiện cho học sinh tự đánh giá và tham gia vào quá trình đánh giá.

VIII. GIẢI THÍCH VÀ HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

1. Phân bổ thời lượng dạy học

Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Pháp - Ngoại ngữ 1 được dạy từ lớp 3 đến lớp 12 và tuân thủ các quy định trong Chương trình giáo dục phổ thông tổng thể của Bộ Giáo dục và Đào tạo về thời lượng dạy học môn học, cụ thể như sau:

Tiểu học			Trung học cơ sở				Trung học phổ thông			Tổng số
(4 tiết/tuần)			(3 tiết/tuần)				(3 tiết/tuần)			
Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5	Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9	Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12	
140 tiết	140 tiết	140 tiết	105 tiết	105 tiết	105 tiết	105 tiết	105 tiết	105 tiết	105 tiết	
420 tiết			420 tiết				315 tiết			1155 tiết

2. Biên soạn và sử dụng sách giáo khoa, tài liệu tham khảo

Chương trình là cơ sở để triển khai biên soạn sách giáo khoa Tiếng Pháp - Ngoại ngữ 1 (dùng cho Giáo dục phổ thông), biên soạn sách bài tập, sách giáo viên và các tài liệu tham khảo đi kèm.

Ngữ liệu được sử dụng trong sách giáo khoa Tiếng Pháp - Ngoại ngữ 1 (dùng cho Giáo dục phổ thông) được lấy từ nguồn tài liệu thực của người bản ngữ và những tài liệu của người Việt Nam về đất nước, con người Việt Nam. Yêu cầu ngôn ngữ chuẩn mực, nội dung phù hợp với đối tượng dạy học và quan điểm, chính sách của Nhà nước Việt Nam.

Hạt nhân của đơn vị bài học là các *hành động lời nói* hay *hành động giao tiếp*, từ đó chọn các chủ điểm, chủ đề trong các chủ điểm, chủ đề giao tiếp được đề cập trong Chương trình. Thông qua các hoạt động, các bài tập rèn luyện kỹ năng giao tiếp để cung cấp kiến thức ngôn ngữ, văn hoá – xã hội cho học sinh.

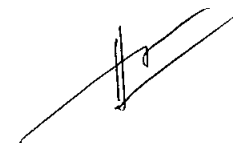
Hệ thống bài tập, các hoạt động được thiết kế đan xen có trọng điểm và theo tiến độ của sách giáo khoa. Bài tập phải đa dạng, phong phú phù hợp cho việc cung cấp kiến thức hay phát triển các kỹ năng giao tiếp. Ví dụ, các loại bài tập ngữ pháp chủ yếu là các bài tập cấu trúc, bài tập khái niệm hoá, bài tập mang tính giao tiếp...; các loại hoạt động và bài tập rèn luyện, phát triển năng lực giao tiếp chủ yếu là hoạt động nghe hiểu, đọc hiểu, viết và nói... Tuy nhiên, cần ngữ cảnh hoá tối đa có thể các hoạt động và bài tập, nhất là các bài tập ngữ pháp, từ vựng và ngữ âm.

Với mỗi bài học cần có bài đọc thêm và các dạng bài tập mở để giúp học sinh mở rộng vốn kiến thức từ vựng, ngữ pháp, văn hoá... và phát huy tính sáng tạo.

Sách giáo khoa cần được thiết kế phù hợp với lứa tuổi học sinh, có hình ảnh, âm thanh đi kèm phù hợp với nội dung bài học, hình thức đẹp, sinh động.

3. Khai thác và sử dụng các nguồn tư liệu

Trong quá trình thực hiện *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Pháp - Ngoại ngữ 1*, ngoài sách giáo khoa được sử dụng chính thức trong Chương trình, nên tham khảo các tài liệu dạy học ở trình độ tương đương, phù hợp với mục tiêu, nội dung của Chương trình được xuất bản trong và ngoài nước dưới dạng văn bản giấy hoặc văn bản lưu trữ trên máy tính, trên mạng Internet. Lưu ý các tài liệu tham khảo phải sử dụng ngôn ngữ chuẩn mực, đảm bảo tác quyền, nội dung phù hợp với đối tượng dạy học và quan điểm, chính sách của Nhà nước Việt Nam.



4. Điều kiện thực hiện Chương trình

Để việc thực hiện *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Pháp - Ngoại ngữ 1* đạt hiệu quả, cần bảo đảm các điều kiện cơ bản sau:

4.1. Giáo viên

- Đảm bảo đủ số lượng giáo viên để thực hiện đủ số tiết học theo kế hoạch dạy học ở trường phổ thông. Giáo viên phải đạt chuẩn năng lực tiếng Pháp và năng lực sư phạm phù hợp với cấp học theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- Giáo viên phải được tập huấn đầy đủ để triển khai Chương trình này. Đối với giáo viên đã đạt chuẩn nghiệp vụ, công tác bồi dưỡng giáo viên cần được tổ chức thường xuyên để thực hiện đúng mục tiêu, nội dung và phương pháp dạy học do Chương trình quy định. Giáo viên cần được tập huấn về kiểm tra, đánh giá kết quả học tập và sử dụng các trang thiết bị hiện đại trong dạy học.
- Giáo viên cần được bồi dưỡng năng lực đánh giá sách giáo khoa, tài liệu dạy học nhằm đáp ứng chuẩn đầu ra quy định cho mỗi cấp học.
- Các cơ sở đào tạo và bồi dưỡng giáo viên Tiếng Pháp cần tham khảo *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Pháp - Ngoại ngữ 1* để đảm bảo chương trình đào tạo, bồi dưỡng sát với yêu cầu thực tế.
- Cần tạo điều kiện bồi dưỡng cho giáo viên về năng lực thiết kế các hoạt động đánh giá thường xuyên và đánh giá định kỳ phù hợp, hỗ trợ học sinh phát triển năng lực giao tiếp theo các cấp độ của *Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam*.

4.2. Cơ sở vật chất

- Đảm bảo các điều kiện tối thiểu về sách giáo khoa, cơ sở hạ tầng và trang thiết bị theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- Những trường có điều kiện cần nối mạng Internet, trang bị máy tính, màn hình và đầu chiếu, phần mềm dạy học tiếng Pháp; khuyến khích sử dụng thiết bị công nghệ thông tin hỗ trợ việc dạy học tiếng Pháp.
- Số lượng học sinh cho một lớp học không vượt quá quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.



5. Định hướng phát triển một số năng lực chung

5.1. Phương pháp học tập

Có phương pháp học tập tốt sẽ giúp học sinh phát triển năng lực giao tiếp bằng tiếng Pháp một cách hiệu quả. Học sinh cần hình thành một số phương pháp học tập cơ bản như: cách xác định mục tiêu và kế hoạch học tập, cách luyện tập các kỹ năng giao tiếp và học kiến thức ngôn ngữ, cách sử dụng tài liệu học tập và học liệu điện tử, cách thức tham gia tích cực và chủ động vào các hoạt động học tập tương tác, tự đánh giá và điều chỉnh hoạt động, kế hoạch học tập của bản thân.

Học sinh lựa chọn các phương pháp học tập phù hợp với năng lực, đặc điểm và điều kiện học tập của cá nhân. Các phương pháp học tập phù hợp giúp học sinh học tập tích cực và có hiệu quả, trở thành những người học có khả năng tự học một cách độc lập trong tương lai.

5.2. Thói quen học tập suốt đời

Thế giới đang trong quá trình toàn cầu hoá mạnh mẽ. Toàn cầu hoá và hội nhập quốc tế vừa tạo ra những cơ hội, vừa đặt ra những thách thức đối với mỗi quốc gia, mỗi cá nhân. Để có thể cạnh tranh trên phạm vi toàn cầu, học sinh cần liên tục phát triển năng lực cập nhật kiến thức và kỹ năng của mình. Việc học tập không dừng lại khi học sinh tốt nghiệp phổ thông mà vẫn tiếp tục ngay cả khi các em không theo đuổi con đường học hành. Do đó, *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Pháp - Ngoại ngữ 1* tạo lập cho học sinh những phương pháp học tập phù hợp, từng bước định hướng và hình thành cho học sinh thói quen học tập suốt đời.

Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Pháp - Ngoại ngữ 1 giúp học sinh phát triển các kỹ năng và năng lực cần thiết để trở thành người học độc lập, tận dụng các cơ hội từ giáo dục chính quy và không chính quy để đáp ứng nhu cầu học tập cá nhân. Cùng với việc giúp học sinh hình thành và phát triển năng lực tự đánh giá những kiến thức và kỹ năng của bản thân để định hướng phát triển trong tương lai, Chương trình trang bị cho học sinh nền tảng vững chắc để hình thành và phát triển các kỹ năng học tập độc lập, học tập suốt đời, qua đó định hướng nghề nghiệp trong tương lai để các em có thể đóng góp suốt cuộc đời mình vào sự phát triển của đất nước.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC PHỔ THÔNG
MÔN TIẾNG NHẬT - NGOẠI NGỮ 1

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 19 /2021/TT-BGDĐT
ngày 01 tháng 7 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
I. ĐẶC ĐIỂM MÔN HỌC	3
II. QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH	3
III. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH	5
1. Mục tiêu chung	5
2. Mục tiêu các cấp học	6
IV. YÊU CẦU CẦN ĐẠT	7
1. Yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực chung	7
2. Yêu cầu cần đạt về năng lực đặc thù	7
V. NỘI DUNG GIÁO DỤC	11
1. Nội dung khái quát	11
2. Nội dung cụ thể	23
VI. PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC	49
VII. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ GIÁO DỤC	49
VIII. GIẢI THÍCH VÀ HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH	50



I. ĐẶC ĐIỂM MÔN HỌC

1. Môn Tiếng Nhật - Ngoại ngữ 1 là môn học được tổ chức giảng dạy từ lớp 3 đến hết lớp 12, giúp học sinh hình thành, phát triển năng lực ngoại ngữ để sử dụng một cách tự tin, hiệu quả, phục vụ cho việc học tập và giao tiếp, đáp ứng yêu cầu phát triển nguồn nhân lực trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá và hội nhập quốc tế của đất nước. Nội dung cốt lõi của môn học bao gồm các chủ đề và kiến thức ngôn ngữ (ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp, chữ viết) được lựa chọn phù hợp với khả năng tiếp nhận của học sinh và được tích hợp trong quá trình rèn luyện, phát triển các kỹ năng ngôn ngữ nghe, nói, đọc, viết cơ bản.

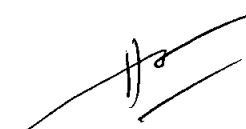
2. *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Nhật - Ngoại ngữ 1* (sau đây gọi tắt là *Chương trình*) được xây dựng theo *Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam* với tổng thời lượng là 1155 tiết (mỗi tiết 45 phút) bao gồm cả các tiết ôn tập, kiểm tra và đánh giá. Chương trình được chia thành ba giai đoạn ứng với các cấp học: tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông. Kết thúc tiểu học, trình độ năng lực giao tiếp bằng tiếng Nhật của học sinh tương đương với Bậc 1; kết thúc trung học cơ sở, trình độ năng lực giao tiếp bằng tiếng Nhật của học sinh tương đương với Bậc 2; kết thúc phổ thông trung học, trình độ năng lực giao tiếp bằng tiếng Nhật của học sinh tương đương với Bậc 3 theo *Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam*. Thời lượng của cấp tiểu học là 420 tiết (trong 3 năm học), cấp trung học cơ sở là 420 tiết (trong 4 năm học), cấp trung học phổ thông là 315 tiết (trong 3 năm học). Nội dung chương trình được xây dựng theo hệ thống các chủ điểm, chủ đề về các lĩnh vực gần gũi trong cuộc sống hằng ngày, phù hợp với lứa tuổi học sinh, về đất nước, con người, văn hoá Nhật Bản, Việt Nam và các nước khác trên thế giới nhằm cung cấp kiến thức ngôn ngữ, tri thức văn hoá - xã hội liên quan đến các chủ điểm, chủ đề và rèn luyện, phát triển kỹ năng giao tiếp tiếng Nhật cơ bản, bồi dưỡng khả năng vận dụng ngôn ngữ toàn diện cho học sinh.

II. QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH

1. *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Nhật - Ngoại ngữ 1* tuân thủ các quy định cơ bản được nêu trong *Chương trình giáo dục phổ thông tổng thể*, gồm:

a) Định hướng chung cho tất cả các môn học như: quan điểm, mục tiêu, yêu cầu cần đạt về phẩm chất chủ yếu và năng lực cốt lõi, kế hoạch giáo dục và các định hướng về nội dung giáo dục, phương pháp giáo dục và đánh giá kết quả giáo dục, điều kiện thực hiện và phát triển chương trình;

b) Định hướng xây dựng chương trình môn Ngoại ngữ



2. *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Nhật - Ngoại ngữ 1* được thiết kế dựa trên nền tảng các kết quả nghiên cứu về giáo dục học, tâm lý học và phương pháp dạy học ngoại ngữ hiện đại từ đầu thế kỷ XXI đến nay. Chương trình được thiết kế trong sự kế thừa các kinh nghiệm và phù hợp với xu thế quốc tế trong phát triển chương trình nói chung và xây dựng chương trình môn Ngoại ngữ của những quốc gia phát triển và của Việt Nam những năm gần đây. Chương trình cũng được thiết kế dựa trên thực tiễn xã hội, giáo dục, điều kiện kinh tế và truyền thống văn hoá Việt Nam, chú ý đến sự đa dạng của đối tượng học sinh xét về phương diện vùng miền, điều kiện và khả năng học tập.

3. Đảm bảo học sinh là trung tâm của quá trình học tập. Phương pháp giảng dạy, bài tập và hoạt động, nội dung ngữ liệu phù hợp với nhu cầu và khả năng của học sinh, đảm bảo học sinh được tham gia tích cực vào các hoạt động nghe, nói, đọc, viết bằng tiếng Nhật trong các tình huống giao tiếp với các chủ điểm và chủ đề quen thuộc, có ý nghĩa. Nội dung các chủ đề được lựa chọn phù hợp với môi trường học và kiến thức của học sinh đồng thời tạo điều kiện cho học sinh sử dụng được các trải nghiệm và hiểu biết sẵn có về nội dung chủ đề trong quá trình học tập.

4. Nội dung giao tiếp, chủ đề, nội dung ngữ liệu, các bài tập và hoạt động rèn luyện kỹ năng được sắp xếp theo trình tự từ đơn giản đến phức tạp cả về định lượng và yêu cầu khả năng tư duy. Nội dung giao tiếp, kỹ năng ngôn ngữ, kiến thức ngôn ngữ được giới thiệu và tái sử dụng có mở rộng từng bước từ dễ đến khó trong chương trình.

5. Đảm bảo xây dựng nội dung chương trình trên cơ sở hệ thống chủ điểm. Một chủ điểm bao gồm nhiều chủ đề. Các chủ điểm và chủ đề có mối liên quan chặt chẽ với nhau, phù hợp với đặc điểm lứa tuổi và môi trường sinh hoạt, học tập của học sinh.

6. Đảm bảo các kỹ năng ngôn ngữ, kiến thức ngôn ngữ được dạy và học trong ngữ cảnh thích hợp. Kỹ năng ngôn ngữ được hình thành qua quá trình rèn luyện. Các hoạt động dạy và học trong quá trình hình thành kỹ năng ngôn ngữ được kết hợp một cách hợp lý với các hoạt động đánh giá kết quả học tập, rèn luyện. Kiến thức ngôn ngữ được phân bổ và giới thiệu một cách phù hợp với nhu cầu giao tiếp trong các tình huống có thực, trong đó nội dung ngữ pháp và từ vựng được coi là yếu tố công cụ cho việc trao đổi thông tin. Các bài khoá, hội thoại, bài tập và hoạt động bám sát việc sử dụng ngôn ngữ trong cuộc sống thực tế.

7. Đảm bảo phối hợp các kỹ năng ngôn ngữ, phối hợp ngữ liệu và các bình diện sử dụng ngôn ngữ khác trong cùng một đơn vị bài học hoặc trong cùng một ngữ cảnh để quá trình học tập có ý nghĩa. Đảm bảo tính tích hợp giữa các chủ điểm và chủ đề, tích hợp



giữa các kỹ năng ngôn ngữ, tích hợp nội dung của môn tiếng Nhật với nội dung có liên quan của các môn học khác trong chương trình trung học phổ thông.

8. Đảm bảo tính liên thông và tiếp nối của việc dạy học tiếng Nhật giữa cấp tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông. Đảm bảo tính linh hoạt và mềm dẻo của chương trình nhằm đáp ứng nhu cầu và điều kiện dạy học tiếng Nhật khác nhau giữa các vùng miền và địa phương.

9. Sau khi hoàn thành *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Nhật - Ngoại ngữ 1*, học sinh đạt trình độ tiếng Nhật Bậc 3 theo *Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam*.

III. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH

1. Mục tiêu chung

- Trang bị cho học sinh năng lực giao tiếp bằng tiếng Nhật và những kiến thức cần thiết để có thể giao tiếp trong môi trường quốc tế hóa.

- Cung cấp cho học sinh kiến thức ngôn ngữ cơ bản, rèn luyện kỹ năng ngôn ngữ và hình thành cho học sinh khả năng giao tiếp bằng tiếng Nhật trong những tình huống giao tiếp cơ bản của cuộc sống thường nhật ở trình độ Bậc 3 theo *Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam*, tạo hứng thú và hình thành thói quen học tập ngoại ngữ suốt đời.

- Cung cấp cho học sinh một số đặc điểm cơ bản trong văn hoá Nhật Bản và mối quan hệ giữa văn hoá Nhật Bản với văn hoá Việt Nam, làm cơ sở cho việc hình thành năng lực ngôn ngữ và năng lực giao tiếp bằng tiếng Nhật, đồng thời cũng làm giàu thêm kiến thức về văn hóa – xã hội nói chung, phát triển năng lực hiểu và tiếp nhận những điểm đặc thù, khác biệt của các nền văn hóa khác nhau.

- Xây dựng cho học sinh niềm hứng thú học tiếng Nhật và tìm hiểu về đất nước, con người, nền văn hoá, ngôn ngữ của Nhật Bản, làm giàu thêm vốn kiến thức về văn hoá thế giới và khu vực, góp phần củng cố và phát triển mối quan hệ hữu nghị, hợp tác truyền thống Việt Nam - Nhật Bản.

2. Mục tiêu các cấp học

2.1. Mục tiêu cấp tiểu học

Sau khi hoàn thành *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Nhật - Ngoại ngữ 1* cấp tiểu học, học sinh đạt trình độ tiếng Nhật 1/6 theo *Khung Năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam*.

- Có thể hiểu và sử dụng được những cách diễn đạt quen thuộc, thường nhật và những câu thật đơn giản để thể hiện nhu cầu cụ thể trong những tình huống giao tiếp thông thường và quen thuộc trong cuộc sống hàng ngày, như chào hỏi, nói về họ tên, hỏi và nói về số lượng của đồ vật, ngày tháng, màu sắc, kích thước, vị trí của đồ vật v.v..
- Có thể tự giới thiệu bản thân và giới thiệu người khác, đặt những câu hỏi đơn giản để tìm hiểu về người trò chuyện với mình: họ sống ở đâu, họ quen biết ai, họ có những vật dụng gì, và có thể trả lời những câu hỏi tương tự của người tham gia hội thoại.
- Nắm được một số kiến thức cơ bản về từ vựng, ngữ âm, ngữ pháp và chữ viết tiếng Nhật; biết và sử dụng được 50 chữ Hiragana, 50 chữ Katakana, khoảng 900 từ vựng trong đó có khoảng 600 từ thuộc vốn từ chủ động (là những từ học sinh bắt buộc phải nhớ và sử dụng thành thạo), 55 chữ Hán, 42 cấu trúc ngữ pháp.

2.2. Mục tiêu cấp trung học cơ sở

Sau khi hoàn thành *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Nhật - Ngoại ngữ 1* cấp trung học cơ sở, học sinh đạt trình độ tiếng Nhật 2/6 theo *Khung Năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam*.

- Có thể hiểu được những điểm chính của các văn bản (nói và viết) bằng tiếng Nhật về những vấn đề quen thuộc, liên quan đến bản thân, gia đình, sức khỏe, bạn bè, thầy cô, cuộc sống, xung quanh, thời tiết v.v..
- Có thể xử lý được phần lớn các tình huống gặp phải khi giao tiếp bằng tiếng Nhật.
- Có thể diễn đạt một cách đơn giản và logic bằng tiếng Nhật về những chủ đề quen thuộc cũng như những lĩnh vực bản thân quan tâm.
- Có thể sử dụng tiếng Nhật khi kể về những kinh nghiệm, trải nghiệm và sự kiện trong cuộc sống của bản thân, có thể giải thích, biện luận ngắn gọn về những kế hoạch và quan điểm nhất định của bản thân.
- Nắm được thêm một số kiến thức về từ vựng, ngữ pháp, ngữ âm và chữ viết tiếng Nhật; biết và sử dụng được thêm khoảng 1200 từ vựng (trong đó có khoảng 800 từ thuộc vốn từ chủ động), 240 chữ Hán, 100 cấu trúc ngữ pháp.

2.3. Mục tiêu cấp trung học phổ thông

Sau khi hoàn thành *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Nhật - Ngoại ngữ 1* cấp trung học phổ thông, học sinh đạt trình độ tiếng Nhật 3/6 theo *Khung Năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam*.

- Có thể giao tiếp bằng tiếng Nhật trong hầu hết các tình huống thông thường, thể hiện được quan điểm của bản thân và những sắc thái tình cảm cơ bản trong giao tiếp bằng tiếng Nhật.
- Phát triển năng lực giao tiếp ngôn ngữ thông qua các kĩ năng ngôn ngữ và phát triển những năng lực khác không thể thiếu đối với hoạt động ngôn từ trong những tình huống học tập cụ thể, đặc biệt là năng lực giao tiếp liên văn hóa, năng lực giải quyết những vấn đề đơn giản trong giao tiếp trong đó bao gồm những phương diện như chiến lược phỏng đoán, suy đoán, chiến lược sản sinh ngôn ngữ, chiến lược giao tiếp, ...
- Củng cố kiến thức về từ vựng, ngữ pháp, ngữ âm và chữ viết tiếng Nhật; biết và sử dụng thêm được khoảng 1200 từ vựng (trong đó khoảng 800 từ thuộc vốn từ chủ động), 240 chữ Hán, 90 cấu trúc ngữ pháp.

IV. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực chung

Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Nhật - Ngoại ngữ 1 góp phần hình thành và phát triển các phẩm chất chủ yếu (yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm) và các năng lực chung (tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo).

2. Yêu cầu cần đạt về năng lực đặc thù

2.1. Cấp tiểu học

Sau khi hoàn thành *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Nhật - Ngoại ngữ 1* cấp tiểu học, học sinh có thể:

- Hiểu và sử dụng được những cách diễn đạt quen thuộc, thường nhật và các câu thật đơn giản để thể hiện những nhu cầu giao tiếp cụ thể trong các tình huống giao tiếp thông thường và quen thuộc như chào hỏi, hỏi và nói về họ tên, hỏi và nói về số lượng của đồ vật, về ngày tháng, về màu sắc, kích thước, vị trí của đồ vật, các hoạt động cơ bản thường ngày v.v..

- Tự giới thiệu bản thân và giới thiệu người khác, đặt những câu hỏi đơn giản để tìm hiểu về người trò chuyện với mình (ví dụ như họ sống ở đâu, họ quen biết ai, họ có những vật dụng gì v.v..) và có thể trả lời những câu hỏi tương tự của người nói chuyện với mình.

Năng lực sử dụng tiếng Nhật của học sinh sau khi hoàn thành chương trình cấp tiểu học như sau:

1) Nghe:

Nghe hiểu được các đoạn hội thoại rất ngắn hoặc các bài nói rất đơn giản liên quan đến các chủ đề quen thuộc như bản thân, gia đình, trường học, những sự vật cụ thể xung quanh v.v.. nếu người đối thoại nói chậm, phát âm rõ ràng.

2) Đọc:

- Đọc hiểu được các đoạn thông tin rất đơn giản, bài đọc đơn giản liên quan đến các chủ đề quen thuộc như bản thân, gia đình, học tập và các hoạt động khác;
- Đọc được một số tên riêng đơn giản và quen thuộc; đọc và hiểu được các từ ngữ và các câu đơn giản trong các bản thông báo, quảng cáo, catalog... có nội dung đơn giản về các chủ đề quen thuộc.

3) Nói:

- Hỏi và trả lời được những câu hỏi rất đơn giản về những chủ đề quen thuộc liên quan đến cuộc sống sinh hoạt thường ngày;
- Giao tiếp được ở mức độ rất đơn giản về những chủ đề quen thuộc và liên quan trực tiếp đến cuộc sống sinh hoạt hàng ngày nếu người đối thoại nói chậm, nhắc lại hoặc được người đối thoại hỗ trợ trong việc diễn đạt những điều bản thân muốn nói.

4) Viết:

- Viết được một số đoạn văn ngắn và rất đơn giản về các chủ đề quen thuộc như bản thân, gia đình, sức khỏe, bạn bè, thầy cô, cuộc sống, xung quanh, thời tiết, ...;
- Viết được các bưu thiếp ngắn và rất đơn giản như thiệp chúc mừng năm mới, thiệp chúc mừng sinh nhật...;
- Viết được các thông tin cá nhân như họ tên, quốc tịch, địa chỉ...

2.2. Cấp trung học cơ sở

Sau khi hoàn thành *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Nhật - Ngoại ngữ 1* cấp trung học cơ sở, học sinh có thể:

- Hiểu và sử dụng được những cách diễn đạt trong cuộc sống thường ngày như nói về mong muốn của bản thân, hỏi và chỉ đường, nói về những điều được phép và không được phép làm v.v..
- Tự giới thiệu về bản thân (thói quen, sở thích, điểm mạnh...), đồng thời giới thiệu tương tự về người khác; mô tả và diễn đạt những suy nghĩ, đánh giá, cảm tưởng của bản thân một cách đơn giản về đặc điểm của người và sự việc; đưa ra lời khuyên khi nghe câu chuyện của người nói chuyện với mình cũng như đưa ra quyết định của mình khi nghe lời khuyên của người khác; có thể truyền đạt lại những thông tin mà mình nhận được ...

Năng lực sử dụng tiếng Nhật của học sinh sau khi hoàn thành chương trình cấp trung học cơ sở như sau:

1) Nghe:

- Nghe hiểu được những đoạn hội thoại hoặc bài nói ngắn liên quan đến các chủ đề quen thuộc hàng ngày.
- Nghe hiểu được các từ và cấu trúc thường dùng nhất trong các lĩnh vực có liên quan trực tiếp đến bản thân (ví dụ các thông tin rất cơ bản về cá nhân, gia đình, học tập, mua sắm, khu vực sống xung quanh v.v.).
- Hiểu được các điểm chính trong các lời nhắn thoại, lời thông báo có nội dung ngắn, đơn giản và rõ ràng.

2) Đọc :

- Đọc hiểu được những đoạn tin, bài đọc ngắn có nội dung liên quan đến các chủ đề đã học.
- Hiểu được các văn bản ngắn và đơn giản.
- Tìm được các thông tin đơn giản trong đời sống, để đoán biết được từ các quảng cáo, tờ rơi, bản thảo, thực đơn, thời gian biểu...
- Hiểu được nội dung các bức thư cá nhân có nội dung đơn giản, ngắn gọn.

3) Nói:

- Nói chuyện được một cách đơn giản và tương đối tự nhiên về bản thân và về những chủ đề liên quan trực tiếp đến cuộc sống sinh hoạt hàng ngày của bản thân.
- Trao đổi được về các chủ đề hoặc các hoạt động quen thuộc nếu cần phải trao đổi thông tin trực tiếp trong học tập, sinh

hoạt hàng ngày.

4) Viết:

- Viết được một số loại hình văn bản đơn giản (thư, nhật ký, đoạn ghi nhớ v.v..)
- Viết được một số bài luận ngắn liên quan đến các chủ đề đã học.
- Viết được các điều ghi nhớ, lời nhắn nhủ và đơn giản liên quan trực tiếp đến bản thân và cuộc sống sinh hoạt hàng ngày.

2.3. Cấp trung học phổ thông

Sau khi hoàn thành *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Nhật - Ngoại ngữ 1* cấp trung học phổ thông, học sinh có thể:

- Hiểu được những điểm chính của văn bản nói và viết bằng tiếng Nhật về các vấn đề quen thuộc, liên quan đến các lĩnh vực như: bản thân, gia đình, sức khỏe, trường học, xã hội, thiên nhiên;
- Xử lý được phần lớn các tình huống gặp phải khi giao tiếp cơ bản bằng tiếng Nhật;
- Diễn đạt được một cách logic bằng tiếng Nhật về những chủ đề quen thuộc cũng như những lĩnh vực bản thân quan tâm;
- Diễn đạt được một cách trôi chảy những vấn đề cơ bản về kinh nghiệm, trải nghiệm và sự kiện trong cuộc sống của bản thân; có thể giải thích, biện luận ngắn gọn về những kế hoạch và quan điểm nhất định của bản thân.

Năng lực sử dụng tiếng Nhật của học sinh sau khi hoàn thành *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Nhật - Ngoại ngữ 1* cấp trung học phổ thông như sau:

1) Nghe:

- Hiểu được các ý chính của đoạn hội thoại sử dụng cách nói theo qui chuẩn, rõ ràng về các chủ đề quen thuộc thường gặp hàng ngày trong học tập, sinh hoạt, giải trí...;
- Nghe hiểu, phân biệt được thái độ tình cảm cơ bản được biểu đạt, đồng thời ghi chép được những thông tin chính của các văn bản;
- Hiểu được ý chính và cơ bản của các chương trình phát thanh, truyền hình về các vấn đề thời sự liên quan đến các chủ đề quen thuộc trong cuộc sống hàng ngày nếu đó là cách nói tương đối chậm và rõ ràng.

2) Đọc:



- Đọc hiểu được các văn bản đơn giản có nội dung liên quan đến các chủ đề đã học ở một số dạng văn phong khác nhau;
- Hiểu được thư cá nhân viết về các sự việc hoặc biểu thị tình cảm, mong muốn ...

3) Nói:

- Nói được một cách tương đối lưu loát và logic về những vấn đề liên quan đến các chủ đề quen thuộc;
- Xử lý được hầu hết các tình huống xảy ra trong cuộc sống hàng ngày khi giao tiếp với người Nhật hoặc khi tham gia các hoạt động giao lưu, du lịch ở Nhật Bản;
- Tham gia hội thoại một cách chủ động về những điều mình quan tâm hoặc về những điều liên quan trực tiếp đến cuộc sống hàng ngày như gia đình, sở thích, công việc, du lịch, hoặc những sự việc mới xảy ra...

4) Viết:

- Viết được một số văn bản tương đối hoàn chỉnh, thể hiện được những điều cơ bản trong thái độ, quan điểm của bản thân về một vấn đề thuộc các chủ đề đã học;
- Viết được một số đơn thư đơn giản đề đạt nguyện vọng, yêu cầu của bản thân về các vấn đề quen thuộc và phù hợp với lứa tuổi (ví dụ: đơn xin nghỉ học, đơn xin dự thi đại học, đơn xin học nghề, đơn đăng kí tham gia các hoạt động tình nguyện dành cho học sinh);
- Viết được một đoạn văn có tính liên kết về chủ đề gần gũi mà bản thân quan tâm;
- Viết được về các kinh nghiệm, ấn tượng, tình cảm của mình.

V. NỘI DUNG GIÁO DỤC

1. Nội dung khái quát

Chương trình được xây dựng dựa trên một hệ thống các hoạt động giao tiếp nói chung và các hành động lời nói tương ứng được thực hiện trong hệ thống chủ điểm xuyên suốt của chương trình giáo dục và các chủ đề giao tiếp cụ thể phù hợp với học

sinh ở từng lớp học căn cứ vào nhiều yếu tố khác nhau, như lứa tuổi, tâm - sinh lý, hoàn cảnh học tập và sinh hoạt, điều kiện thực hiện việc dạy- học, nhu cầu giao tiếp của học sinh v.v..

Chủ điểm trong *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Nhật - Ngoại ngữ 1* bao gồm 4 chủ điểm lớn như sau: Cuộc sống sinh hoạt, Nhà trường, Thiên nhiên, Xã hội.

Dựa theo các chủ điểm lớn nêu trên, chương trình của các cấp lớp được xây dựng theo một số chủ đề chính được miêu tả bên dưới. Tuy nhiên, các chủ đề được nêu ra chỉ mang tính gợi ý. Khi viết sách giáo khoa, các tác giả có thể thay đổi trình tự của các chủ đề được đưa ra trong các năm học và bổ sung thêm các chủ đề cho phù hợp.

Các bài học hướng tới mục tiêu hành động lời nói cụ thể mà học sinh có thể sử dụng được để giao tiếp trong hoàn cảnh cụ thể. Các hành động lời nói đó xoay quanh trực chính là các chủ điểm. Như vậy, trong chương trình, hành động lời nói/kĩ năng ngôn ngữ đặt trong các nội dung chủ điểm/chủ đề được coi là cơ sở cho việc lựa chọn và thực hiện nội dung các bài học, bài tập cũng như các hoạt động trong mỗi bài học. Do vậy, hành động ngôn ngữ sẽ chi phối việc lựa chọn và tổ chức nội dung ngữ liệu trong chương trình.

1.1. Hệ thống chủ điểm, chủ đề

1.1.1. Hệ thống chủ điểm (các chủ điểm cho từng cấp học)

Chủ điểm trong *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Nhật - Ngoại ngữ 1* bao gồm 4 chủ điểm lớn như sau:

- Cuộc sống sinh hoạt
- Nhà trường
- Thiên nhiên
- Xã hội

1.1.2. Hệ thống chủ đề (gợi ý các chủ đề theo cấp học, gắn với các chủ điểm)

Chủ điểm	Các chủ đề gợi ý cho từng cấp học		
	Cấp tiểu học	Cấp trung học cơ sở	Cấp trung học phổ thông
Cuộc sống sinh hoạt	Bản thân và gia đình (họ tên, tuổi, ngày sinh, gia đình, tính cách/ đặc điểm...)	Bản thân (sở thích, ước mơ, những việc trong quá khứ và hiện tại...)	Kỉ niệm ấu thơ Những trải nghiệm văn hoá khác biệt

	Món ăn, hoa quả Sinh hoạt hàng ngày Mối quan hệ với mọi người	Chỉ đường Mua sắm Ngày nghỉ Sức khỏe	Mua sắm (sản phẩm mới, thiết bị công nghệ...) Phong cách sống Sức khỏe và thói quen ăn uống Tâm sự những điều băn khoăn, lo lắng
Nhà trường	Bạn bè và thầy cô Khung cảnh trường học Sinh hoạt tại trường học Hoạt động ngoại khoá	Thầy cô và bạn bè mới Nội qui trường học Thời khoá biểu Sự kiện ở trường học Dự định học tập	Thầy cô giáo cũ, anh chị khoá trên, các em khoá dưới Cách sử dụng những thiết bị tại trường học Phương pháp học tập Các sự kiện và hoạt động thể thao tại trường học Dự định về tương lai và nghề nghiệp
Thiên nhiên	Khí hậu, thời tiết Mùa trong năm Động vật	Hiện tượng khí hậu Thiên tai Danh thắng tự nhiên, di sản thiên nhiên Bảo vệ môi trường	Hiện tượng tự nhiên Thiên tai và phòng chống thiên tai Cảnh quan thiên nhiên, địa điểm du lịch trên thế giới Vấn đề môi trường
Xã hội	Du lịch Việt Nam và các quốc gia khác trên thế giới Các thành phố của Việt Nam Quốc tịch	Các điểm tham quan, du lịch Các quốc gia và thành phố ở Đông Nam Á Những thay đổi của các thành phố ở Việt Nam Tập quán, thói quen	Văn hoá Việt Nam và các quốc gia trên thế giới Một số nền văn hoá, văn minh thế giới Vấn đề xã hội Vấn đề toàn cầu hoá và quốc tế hoá Hoạt động tình nguyện



1.2. Năng lực giao tiếp

Năng lực giao tiếp là khả năng sử dụng kiến thức ngôn ngữ (ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp, chữ viết) để tham gia vào các hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ (nghe, nói, đọc, viết) trong những tình huống hay ngữ cảnh với các đối tượng giao tiếp khác nhau nhằm đáp ứng nhu cầu giao tiếp của bản thân hay yêu cầu giao tiếp của xã hội. Trong *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Nhật - Ngoại ngữ 1*, năng lực giao tiếp được thể hiện thông qua các chức năng và nhiệm vụ giao tiếp dưới dạng nghe, nói, đọc, viết. Các năng lực giao tiếp được lựa chọn theo hướng mở, có liên hệ chặt chẽ với các chủ điểm, chủ đề. Dưới đây là danh mục gợi ý năng lực giao tiếp thể hiện qua các kỹ năng ngôn ngữ cho từng cấp học.

1.2.1. Cấp tiểu học

Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
- Có thể chào hỏi khi gặp mặt. - Có thể nói lời cảm ơn, xin lỗi. - Có thể nói lời tạm biệt khi chia tay. - Có thể hỏi thăm sức khỏe hoặc đáp lại. - Có thể nói hoặc hỏi tên đồ vật có trong lớp học hoặc ở nhà. - Có thể nói hoặc hỏi về những đặc trưng cơ bản của sự vật: màu sắc, kích cỡ, hình dạng - Có thể nói hoặc hỏi số lượng đồ vật. - Có thể hỏi tên người khác và nói tên của mình, tên của các thành viên trong gia đình và tên của bạn. - Có thể đưa ra một số yêu cầu đơn giản khi tham gia trò chơi, hoạt động. - Có thể nói tên các cơ sở, trang thiết bị trong trường (lớp học, thư viện ...)	- Có thể nói thời khóa biểu, tên các môn học ở trường. - Có thể nói tên quốc gia, thành phố, khu vực. - Có thể nói về quốc tịch. - Có thể nói về vị trí của đồ vật và người. - Có thể giới thiệu các thành viên trong nhóm của mình - Có thể nói về phòng của mình hoặc của người khác. - Có thể nói về một số hoạt động cơ bản hàng ngày của bản thân. - Có thể nói về trạng thái thời tiết (nóng, lạnh...) - Có thể nói về các hiện tượng thời tiết (mưa, nắng, đẹp trời v.v...) - Có thể nói hoặc hỏi thời gian một cách	- Có thể nói về thời gian biểu. - Có thể nói về một số hoạt động cơ bản của bản thân. - Có thể nói về hướng chuyển động. - Có thể nói tên món ăn. - Có thể nói đơn giản về điều mình muốn có. - Có thể nói về sự sở hữu. - Có thể nói đặc trưng của khu vực (đẹp, rộng v.v...). - Có thể giới thiệu một cách đơn giản về một số danh lam thắng cảnh. - Có thể nói về một số hoạt động giải trí, các hoạt động của gia đình trong thời gian rảnh rỗi. - Có thể nói hoặc hỏi về thời tiết. - Có thể kể tên một số hoạt động ngoài trời.

- Có thể nói tên một số quốc gia. - Có thể kể tên những thứ mình thích.	- đơn giản (thứ, ngày, tháng). - Có thể hỏi tuổi người khác và nói về tuổi của mình và người khác.	
--	---	--

1.2.2. Cấp trung học cơ sở

Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
- Có thể nói lời xin lỗi. - Có thể hỏi về nơi xuất thân của người khác. - Có thể nói về mong muốn - Có thể hỏi giá của một mặt hàng nào đó. - Có thể nói ngày tháng (sinh nhật và các sự kiện, ngày lễ) - Có thể nói ở đâu diễn ra sự kiện gì. - Có thể rủ bạn cùng tham gia sự kiện. - Có thể yêu cầu ai làm gì đó. - Có thể nói về sự cho phép, xin phép. - Có thể nói về cách thức hành động. - Có thể nói về việc ai đi đâu để làm gì. - Có thể nói về việc ai làm	- Có thể nói về những việc đã làm và chưa làm. - Có thể nói về hai sự việc hay tính chất đối ngược. - Có thể liệt kê các việc đã làm. - Có thể phủ nhận một thông tin. - Có thể nói khi so sánh tuyệt đối. - Có thể chỉ đường cho người khác. - Có thể viết thư kể về cuộc sống của mình. - Có thể nói chuyện qua	- Có thể hỏi và trả lời về cách viết, cách đọc và ý nghĩa của tên gọi. - Có thể nói về hành động, sự việc diễn ra bất chấp một điều kiện nào đó. - Có thể nói về khả năng thực hiện hành động. - Có thể nói về năng lực thực hiện hành động. - Có thể nói về các hiện tượng tự nhiên. - Có thể nói lời chúc mừng. - Có thể hướng dẫn và nghe hướng dẫn cách làm một	- Có thể truyền đạt thông tin - Có thể đưa ra lời khuyên khi nghe câu chuyện hoặc tâm sự của người khác. - Có thể đưa ra quyết định sau khi nghe lời khuyên của người khác. - Có thể tóm tắt hoặc đặt câu hỏi về những thông tin mà mình chưa biết hay muốn biết. - Có thể so sánh các thông tin mà mình quan tâm. - Có thể kể lại một câu chuyện mà mình đã được chứng kiến. - Có thể nói về tiến trình của việc thực hiện bài tập nhóm hoặc báo

gì với ai. - Có thể nói về sở thích. - Có thể nói khi giới thiệu một bức ảnh. - Có thể nói về thời gian thực hiện hành động. - Có thể nói về tần suất thực hiện hành động. - Có thể nói về việc việc ai đó đang làm gì (Hành động đang diễn ra)	điện thoại. - Có thể nói về thói quen và điểm mạnh của bản thân. - Có thể nói về đặc điểm bên ngoài của người và động vật. - Có thể nói về thể lực và sức khỏe. - Có thể nói về thời gian biểu - Có thể hỏi và trả lời về những điều cần làm và không cần làm, hiểu được nội dung khi nghe hoặc đọc các đoạn giải thích về qui tắc. - Có thể nói về suy nghĩ, cảm tưởng của mình về hình dáng hoặc tính cách của người khác.	việc gì đó. - Có thể nói về những thứ mà mình đã cho hoặc nhận. - Có thể đưa ra phỏng đoán của mình về nguyên nhân của một sự việc nào đó. - Có thể đưa ra phán đoán về một sự việc có khả năng xảy ra, hoặc về một trạng thái nào đó. - Có thể nói về sự thay đổi năng lực. - Có thể nói về những thay đổi trong thói quen, tập quán. - Có thể xác nhận thông tin. - Có thể liệt kê lí do. - Có thể nói về sự vượt quá mức độ của tính chất, hành động. - Có thể hỏi hoặc trả lời về	cáo. - Có thể nói về sự việc đáng tiếc đã xảy ra. - Có thể nói về lí do, nguyên nhân. - Có thể nói về dự định trong thời gian sắp tới. - Có thể đưa ra lời khuyên khi được hỏi ý kiến. - Có thể nêu các lí do để giải thích ý kiến của mình. - Có thể nói về quyết định hoặc lựa chọn của bản thân về các hoạt động mình sẽ tham dự. - Có thể hiểu được các thông báo về địa điểm, thời gian tập trung và nội dung chính của các hoạt động của trường, lớp. - Có thể mô tả về tình trạng trước và trong khi xảy ra các hiện tượng thiên tai. - Có thể hiểu được tin tức về thiên tai và mô tả được các tình trạng
--	--	--	--

		tình trạng sức khỏe người khác. - Có thể nói về tình trạng sức khỏe của mình. - Có thể đưa ra những nhận định, phán đoán về cảm xúc và tình trạng sức khỏe của người khác.	thiệt hại khi thiên tai xảy ra. - Có thể giới thiệu về địa danh hoặc công trình kiến trúc nổi tiếng. - Có thể nói về những điều phiền muộn của bản thân hoặc những điểm mình băn khoăn, vướng mắc. - Có thể nói về những điều mình muốn người khác thực hiện. - Có thể nói về điều kiện giả định đối với việc thực hiện một hành động.
--	--	--	--

1.2.3. Cấp trung học phổ thông

Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
- Có thể nói về việc thực hiện một hành động nào đó như là sự chuẩn bị trước cho một hành động hay sự việc khác. - Có thể nói về việc giữ nguyên một trạng thái kết quả, một tình trạng có sẵn để dùng cho những sự việc, hành động xảy ra sau.	- Có thể định nghĩa các khái niệm. - Có thể nói về những việc mình làm được và không thể làm được. - Có thể nói về các tình huống giả định hoặc các điều kiện mang tính nhượng bộ. - Có thể nói về một sự việc ít khi xảy ra,	- Có thể bày tỏ thái độ tiếc nuối đối với một sự việc nào đó. - Có thể hiểu hoặc đưa ra lời khuyên nhủ, nhắc nhở, ngăn cấm, ra lệnh. - Có thể nói về sự so sánh không ngang bằng theo phán đoán chủ quan của bản thân.

- Có thể nói về trạng thái kết quả của một hành động hay một việc làm nào đó. - Có thể nói về sự xuất hiện của sự vật hiện tượng mà mình cảm nhận thấy, nghe thấy và nhìn thấy được. - Có thể nói về sự biến mất của sự vật, hiện tượng ra khỏi tầm nhìn của người nói. - Có thể nói về việc được ai đó làm gì cho mình. - Có thể nhờ ai đó làm cho mình việc gì một cách lịch sự. - Có thể nói về việc ai đó làm cái gì cho mình - Có thể nói về việc mình làm việc gì cho ai đó. - Có thể nói về những điều mà mình quan tâm. - Có thể nói về những hiện tượng tự nhiên xảy ra theo mùa - Có thể nói về một sự việc, trạng thái là kết quả tất yếu của một hành động, sự	- hoặc xảy ra không thường xuyên. - Có thể nói về tính năng của một thiết bị, máy móc. - Có thể nói về yêu cầu, mệnh lệnh. - Có thể nói về sự cảm đoán. - Có thể nói về một điều kiện hoặc giả thiết. - Có thể nói về sự tăng tiến trong quan hệ điều kiện. - Có thể nói về sự hạn chế về phạm vi, số lượng. - Có thể yêu cầu hoặc nhắc nhở người khác nên hoặc hạn chế làm một việc gì đó. - Có thể nói về suy đoán của bản thân về một sự việc nào đó. - Có thể nói khi muốn nhấn mạnh nội dung nào đó. - Có thể sử dụng cấu trúc so sánh để miêu tả sự vật, hiện tượng. - Có thể nói về tính chất mang tính tiêu biểu.	- Có thể nói về khi muốn xác nhận thông tin vừa nghe. - Có thể nói về những sự việc xảy ra lặp đi lặp lại. - Có thể biểu đạt thái độ nuối tiếc trước khi đề cập sự việc xảy ra ngoài ý muốn. - Có thể nói về những hồi tưởng về thói quen hoặc những sự việc thường xảy ra trong quá khứ. - Có thể nói về ấn tượng, cảm giác của bản thân về đặc điểm của sự vật, hiện tượng qua cách nói so sánh. - Có thể nói lời chào đầu khi đưa ra một ý kiến, diễn giải nào đó. - Có thể nói một cách khiêm nhường hoặc tôn kính trong những tình huống cần thiết. - Có thể đưa ra đề xuất mình giúp đỡ ai đó làm việc gì. - Có thể nói một cách khiêm nhường hoặc tôn kính về việc ai đó làm cho mình cái gì, mình được ai đó làm gì giúp, mình
---	--	--

việc nào đó. - Có thể nói về khoảng thời gian, không gian diễn ra sự việc hay hiện tượng nào đó. - Có thể nói về tần suất diễn ra của sự việc, hành động. - Có thể nói về mục đích của hành động. - Có thể nói về việc thực hiện một hành động, sự việc nào đó sau khi hoàn thành một hành động, sự việc khác. - Có thể liệt kê các sự vật, hiện tượng. - Có thể nói về cách thức, phương tiện thực hiện hành động. - Có thể nói về thời gian, số lượng một cách tương đối. - Có thể miêu tả đặc điểm của một đồ vật. - Có thể miêu tả hình dáng, gương mặt của người khác. - Có thể nói về đặc điểm địa lí của một địa phương, khu vực hoặc đất nước.	- Có thể nói về mục đích sử dụng, chức năng của một đồ vật. - Có thể nói về số lượng kèm theo thái độ của mình. - Có thể nói về một hành động sẽ hoàn tất trong tương lai. - Có thể nói về thời điểm diễn ra hành động trong mối tương quan với một hành động khác. - Có thể nói về tính liên tục giữa hai hành động. - Có thể nói về một việc xảy ra, hoặc được ai đó thực hiện như một thói quen, tập quán. - Có thể nói về các xu hướng thay đổi, sự phát triển của sự việc, hiện tượng hoặc trạng thái. - Có thể nói về sự biến đổi của sự vật, hiện tượng, hành động, trạng thái được thực hiện hoặc xảy ra tại một thời điểm nào đó và đang tiếp tục tiến triển. - Có thể đưa ra kết luận đương nhiên dựa	làm gì đó cho ai. - Có thể nói một cách tôn kính về những hành động liên quan đến người khác. - Có thể yêu cầu ai đó một cách lịch sự - Có thể đề xuất làm một việc, một nhiệm vụ nào đó một cách chủ động. - Có thể nói về tư cách, vai trò của chủ thể hoặc đối tượng nào đó. - Có thể nói về điều kiện cần thiết tối thiểu để thực hiện việc nào đó hoặc để cho một trạng thái nào đó xảy ra - Có thể nói về sự biến đổi của sự vật, hiện tượng, hành động, trạng thái được thực hiện hoặc xảy ra từ trước và vẫn kéo dài đến thời điểm nói. - Có thể nói về các sự việc theo quan hệ nghịch nhân quả. - Có thể đưa ra các suy đoán của bản thân về khả năng xảy ra những điều không mong muốn. - Có thể nói một cách mềm mỏng khi đưa ra ý kiến, nhận xét, suy đoán của bản
--	---	--

	trên sự suy luận từ một sự việc hay tình huống nào đó.	thân. - Có thể đưa ra ý kiến đánh giá, nhận xét của bản thân. - Có thể biểu thị đối tượng hướng đến của hành động, thái độ, tình cảm.
--	--	---

1.3. Kiến thức ngôn ngữ

Kiến thức ngôn ngữ trong *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Nhật - Ngoại ngữ 1* bao gồm kiến thức về ngữ pháp, từ vựng, ngữ âm, chữ viết. Kiến thức ngôn ngữ có vai trò như một phương tiện giúp học sinh hình thành và phát triển năng lực giao tiếp thông qua bốn kỹ năng nghe, nói, đọc, viết. Hệ thống kiến thức ngôn ngữ trong Chương trình được phân bố như dưới đây.

1.3.1. Cấp tiểu học

a. *Chữ viết:*

- Đọc, viết đúng 50 chữ Hiragana, 50 chữ Katakana.
- Phân biệt được sự khác nhau của các chữ gần giống nhau.
- Biết cách viết chữ biểu thị các âm đặc thù của tiếng Nhật.
- Biết cách viết dọc và viết ngang, nắm được nguyên tắc cơ bản khi viết chữ Hán.
- Đọc và viết được 55 chữ Hán.

b. *Ngữ âm:*

- Nắm được và phát âm đúng các âm trong bảng chữ cái của tiếng Nhật.
- Phát âm chính xác các âm đặc thù của tiếng Nhật.
- Nhận biết và nói đúng phách, trọng âm trong tiếng Nhật.

c. *Ngữ pháp:* sử dụng được 42 cấu trúc ngữ pháp.

d. *Từ vựng:* sử dụng được khoảng 900 từ, trong đó có khoảng 600 từ thuộc vốn từ chủ động.

1.3.2. Cấp trung học cơ sở

a. Chữ viết:

- Sử dụng chính xác chữ Hiragana và chữ Katakana.
- Nắm được nguyên tắc cơ bản về sử dụng chữ Katakana trong từ ngoại lai.
- Đọc và viết được thêm 240 chữ Hán mới.

b. Ngữ âm:

- Phát âm đúng các từ ngoại lai trong tiếng Nhật đã học.
- Nói đúng trọng âm của từ.

c. Ngữ pháp: sử dụng được thêm 100 cấu trúc ngữ pháp mới.

d. Từ vựng: sử dụng được thêm khoảng 1200 từ mới, trong đó có khoảng 800 từ thuộc vốn từ chủ động.

1.3.3. Cấp trung học phổ thông

a. Chữ viết:

- Viết đúng các từ tiếng Nhật.
- Biết cách trình bày văn bản viết tay tiếng Nhật theo chiều dọc và chiều ngang.
- Biết cách trình bày văn bản tiếng Nhật bằng máy tính.
- Đọc và viết được thêm 240 chữ Hán mới.

b. Ngữ âm:

- Nắm được nguyên tắc về ngữ điệu của các loại câu trong tiếng Nhật.
- Nói đúng ngữ điệu các loại câu trong tiếng Nhật.

c. Ngữ pháp: sử dụng được thêm 90 cấu trúc ngữ pháp mới.

d. Từ vựng: sử dụng thêm được khoảng 1200 từ mới, trong đó có khoảng 800 từ thuộc vốn từ chủ động.

1.4. Kiến thức văn hóa

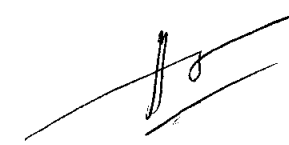
Khi kết thúc chương trình, học sinh cần nắm được những kiến thức cơ bản về văn hoá Nhật Bản trên cơ sở liên hệ với văn hoá Việt Nam và văn hoá thế giới, hiểu được sự đa dạng của các nền văn hoá trên thế giới, từ đó xây dựng được bản lĩnh và kỹ năng tiếp cận với các nền văn hoá khác nhau. Dưới đây là một số gợi ý về kiến thức văn hoá cần trang bị cho học sinh.

1.4.1. Cuộc sống sinh hoạt của người Nhật và một số vấn đề về giao tiếp liên văn hoá liên quan

- 1) Các câu chào hỏi trong ngày
- 2) Văn hoá chào hỏi, cảm ơn, xin lỗi
- 3) Các câu nói trước khi ăn, uống
- 4) Onsen và cách tắm bồn của người Nhật
- 5) Văn hoá xếp hàng ở nơi công cộng và khi sử dụng dịch vụ công
- 6) Văn hoá và thói quen gửi bưu thiếp chúc mừng năm mới, tặng quà nhân các dịp đặc biệt, mừng tuổi đầu năm mới
- 7) Một số đồ dùng sinh hoạt đặc trưng của người Nhật
- 8) Cửa hàng 100 Yên
- 9) Cuộc sống sinh hoạt của học sinh tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông
- 10) Thói quen phân loại rác và bỏ rác đúng qui định
- 11) Một số tập quán ứng xử và thói quen sinh hoạt của người Nhật, ví dụ như: cách ứng xử khi ăn uống, thói quen đúng giờ, gọi điện trước khi đến thăm người khác, gọi điện thông báo/ xin lỗi khi bị muộn giờ hẹn; ứng xử khi đi tàu, xe, phương tiện công cộng, văn hoá làm việc nhóm và hợp tác
- 12) Tên của người Nhật và cách xưng hô
- 13) Nghi thức lời nói (một số vấn đề cần lưu ý khi nói với người trên, khái niệm kính ngữ...)
- 14) Cử chỉ cúi chào của người Nhật

1.4.2. Văn hoá truyền thống và văn hoá hiện đại Nhật Bản

- 1) Nghệ thuật Origami
- 2) Trà đạo

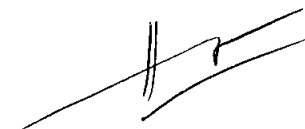


- 3) Các ngày lễ và lễ hội quan trọng ở Nhật Bản: lễ hội hoa anh đào (Hanami), lễ hội pháo hoa (Hanabi), ngày quốc khánh...
- 4) Áo Kimono/ Yukata
- 5) Kịch Noo, Kabuki, múa rối Jooruri
- 6) Manga/ Anime
- 7) Cosplay
- 8) Búp bê Nhật
- 9) Lễ hội dành cho các bé gái (Hinamatsuri)
- 10) Ngày lễ trẻ em ở Nhật Bản (Kodomo no hi)
- 11) Ngày lễ trưởng thành ở Nhật Bản (Seijin no hi)
- 12) Năm mới
- 13) Múa Obon và Yosakoi

1.4.3. Các kiến thức liên quan về đất nước Nhật Bản

- 1) Hình dáng, diện tích nước Nhật (so với Việt Nam)
- 2) Đặc điểm địa lý của Nhật Bản: núi, sông...
- 3) Các tỉnh thành chính của Nhật Bản, thủ đô của Nhật Bản
- 4) Múi giờ ở Nhật Bản và Việt Nam
- 5) Hệ thống giao thông của Nhật Bản
- 6) Đồng tiền của Nhật Bản
- 7) Quốc kỳ của Nhật Bản
- 8) Hệ thống giáo dục, các môn học ở trường phổ thông của Nhật Bản
- 9) Danh lam, thắng cảnh của Nhật Bản và Việt Nam
- 10) Di sản thiên nhiên thế giới của Nhật Bản và Việt Nam

2. Nội dung cụ thể (theo từng lớp)



2.1. Cấp tiểu học

Sử dụng được 42 cấu trúc ngữ pháp mới; nhớ và sử dụng được 50 chữ Hiragana, 50 chữ Katakana, 55 chữ Hán, khoảng 900 từ vựng (trong đó có khoảng 600 từ thuộc vốn từ chủ động)

2.1.1. Lớp 3

Chủ điểm	Chủ đề	Kỹ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
Cuộc sống sinh hoạt	- Bản thân (tên, tuổi) - Thành viên trong gia đình - Đồ vật yêu thích	- Có thể chào hỏi. - Có thể nói lời tạm biệt khi chia tay. - Có thể hỏi tên người khác và nói tên của mình, tên của các thành viên trong gia đình và tên của bạn. - Có thể hỏi thăm sức khỏe hoặc đáp lại. - Có thể nói về thứ mình thích. - Có thể giới thiệu về gia đình mình (có mấy người và gồm những ai)	A. Ngữ pháp: sử dụng được 8 cấu trúc ngữ pháp mới. B. Chữ viết và từ vựng: Nhớ và sử dụng được 50 chữ Hiragana, khoảng 300 từ vựng (trong đó có khoảng 200 từ thuộc vốn từ chủ động) C. Các cấu trúc ngữ pháp, từ vựng đưa vào chương trình: I. Cấu trúc ngữ pháp 1. わたしは～です 2. おなまえは？ 3. ～は～がすきです 4. ～か (疑問文) 5. A : ～はなんにんですか B : ～にんです 6. ～と～ (並列) 7. わたしの N 8. Nができます II. Từ vựng Danh từ: Số đếm (1～100) Gia đình (かぞく、おとうさん、おかあさん、おじいさ
	Nhà trường - Bạn bè, thầy cô - Khung cảnh trường học	- Có thể nói lời cảm ơn. - Có thể nói lời xin lỗi. - Có thể chào hỏi khi bước vào hoặc ra khỏi phòng ai đó.	

Thiên nhiên	- Các mùa trong năm - Động vật, thú nuôi	- Có thể nói về mùa trong năm mình thích. - Có thể nói về con vật mình yêu thích.	ん、おばあさん、おにいさん、おねえさん、おとうと、いもうと、わたし) Động vật (さかな、いぬ、ねこ、むし、かめ、ひよこ、とり、うし、うま、うさぎ、ねずみ、へび、ぶた、きんぎょ、きょうりゅう、すいぎゅう、りゅう) Đồ ăn (にく、さかな、ごはん、たまご、おかし、きのこ、やさい、たまねぎ、くだもの、もも、みかん、すいか、りんご、すし、てんぷら、おかし) Bộ phận cơ thể (あたま、かお、あし、て、め、は) Vị trí (うえ、した、なか、そと、みぎ、ひだり) Mùa (はる、なつ、あき、ふゆ) Tự nhiên (かわ、いけ、そら、き、やま、はな) Màu sắc (あか、あお、しろ、くろ、みどり、きいろ、むらさき) Từ để hỏi (なに、なん) Một số cách diễn đạt: Chào hỏi (おはようございます、こんにちは、こんばんは、さようなら、じゃあね、またね、バイバイ、どうぞよろしくおねがいします、いただきます、ごちそうさまでした、しつれいします、おじゃまします、おげんきですか) Đổi đáp (はい、いいえ、そうです、ちがいます) Cảm ơn, xin lỗi (ありがとうございます、どういたしまして、すみません、ごめんなさい)
Xã hội	- Chào hỏi - Cảm ơn/ xin lỗi - Mời khi ăn uống	- Có thể mời mọi người trước khi và sau khi dùng bữa.	
Cuộc sống sinh hoạt	- Tuổi của mình và người khác - Ngày tháng năm sinh - Thời gian - Nơi mình sống	- Có thể hỏi tuổi người khác và nói về tuổi của mình và người khác. - Có thể nói ngày tháng (sinh nhật và các sự kiện, ngày lễ). - Có thể nói hoặc hỏi về thời gian một cách đơn giản (thứ, ngày, tháng). - Có thể chào trước khi đi chơi hay khi về nhà. - Có thể nói về nơi mình đang sống. - Có thể nói về thời gian mình thức dậy và đi ngủ.	

2.1.2. Lớp 4

Chủ điểm	Chủ đề	Kỹ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
Cuộc sống sinh hoạt	- Tuổi của mình và người khác - Ngày tháng năm sinh - Thời gian - Nơi mình sống -	- Có thể hỏi tuổi người khác và nói về tuổi của mình và người khác. - Có thể nói ngày tháng (sinh nhật và các sự kiện, ngày lễ). - Có thể nói hoặc hỏi về thời gian một cách đơn giản (thứ, ngày, tháng). - Có thể chào trước khi đi chơi hay khi về nhà. - Có thể nói về nơi mình đang sống. - Có thể nói về thời gian mình thức dậy và đi ngủ.	A. Ngữ pháp: Sử dụng được 17 cấu trúc ngữ pháp mới. B. Chữ viết và từ vựng: Nhớ và sử dụng được 50 chữ Katakana, khoảng 300 từ vựng (trong đó có khoảng 200 từ thuộc vốn từ chủ động) C. Các cấu trúc ngữ pháp, từ vựng đưa vào chương trình: I. Cấu trúc ngữ pháp: 1. これは N です 2. これはなんですか 3. きょうは～ようびです 4. ～じです 5. A : ～はなんさいですか B : ～さいです 6. ～は～です／ではありません 7. A : ～は～ですか B : はい、～です／いいえ、～ではありません 8. これは～です 9. これ／それ／あれ／どれ 10. N1 の N2 11. ～は～にあります／います
Nhà trường	- Lớp học - Đồ vật trong lớp học - Trường học - Dụng cụ học tập	- Có thể nói về sự sở hữu. - Có thể diễn đạt lời chúc mừng. - Có thể nói về vị trí của đồ	

	- Hoạt động ngoại khóa	vật và người. - Có thể nói giới thiệu hoặc nói về phòng của người khác. - Có thể nói về thời gian bắt đầu và kết thúc của một hoạt động nào đó. - Có thể hỏi người khác xem có cần thứ gì cho hoạt động nào đó hay không. - Có thể yêu cầu người khác lấy cho mình thứ gì đó. - Có thể hỏi người khác về những điều mình chưa hiểu. - Có thể nói về số lượng đồ vật và số người trong phòng học.	12. ここ／そこ／あそこ／どこ 13. ～に～があります／います 14. いくつ～ 15. A-いです／A-くないです (大きいです／大きくないです) 16. A(-な)です／A(-な)では ありません (しずかです／しずかではありません) 17. A: ～はなんじにおきますか／ねますか B: ～じにおきます／ねます II. Từ vựng: Danh từ: Tên quốc gia (ベトナム、にほん、ちゅうごく、タイ、インドネシア、フィリピン、マレーシア、アメリカ、イギリス、フランス、ロシア) Tên thành phố (ハノイ、ホーチミン、フエ、ダナン、とうきょう、おおさか) Thể thao (バドミントン、やきゅう、サッカー、からて、バレーボール、) Hoa quả (パパイア、ランブータン、ドリアン、パイナップル、オレンジ、マンゴー、ココナッツ) Thứ trong tuần (にちようび、げつようび、かようび、すいようび、もくようび、きんようび、どようび) Ngày, tháng (1がつ、2がつ、3がつ、4がつ、5がつ、6がつ、7がつ、8がつ、9がつ、10がつ、11がつ、ついたち～さんじゅういちにち) Thời gian (1じ～12じ、30ふん、ごぜん、ごご)
Thiên nhiên	- Thời tiết - Vườn bách thú	- Có thể nói về trạng thái thời tiết (nóng, lạnh...)	

		- Có thể nói về vị trí của các con vật trong vườn bách thú (ở đâu có con vật gì).	Môn học (にほんご、えいご、すうがく、りか、しゃかい、たいいく) Đồ vật (ほん、ざっし、まんが、きょうかしよ、ペン、えんぴつ、けしゴム、ノート、ボールペン、いす、つくえ、かばん、かさ、とけい) Từ để hỏi (だれ、どこ)
Xã hội	- Quốc tịch - Xuất sứ của đồ dùng - Quang cảnh đường phố	- Có thể nói về quốc tịch. - Có thể nói thứ gì đó được sản xuất tại đâu. - Có thể hiểu được các đoạn văn đơn giản viết về quang cảnh khu phố.	Tính từ おおきい、ちいさい、にぎやか、しずか Động từ おきます、ねます、あります、います

2.1.3. Lớp 5

Chủ điểm	Chủ đề	Kỹ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
Cuộc sống sinh hoạt	- Hàng hóa - Mua sắm - Hoạt động giải trí - Một ngày của tôi - Món ăn ưa thích - Thành phố, nông thôn	- Có thể hỏi giá hàng hoá của một mặt hàng nào đó. - Có thể nói về một số hoạt động giải trí, hoạt động của gia đình trong thời gian rảnh rỗi. - Có thể nói về một số hoạt động cơ bản của bản thân.	A. Ngữ pháp: Sử dụng được 17 cấu trúc ngữ pháp mới. B. Chữ viết và từ vựng: Nhớ và sử dụng được khoảng 55 chữ Hán, khoảng 300 từ vựng (trong đó có khoảng 200 từ thuộc vốn từ chủ động) C. Các cấu trúc ngữ pháp, chữ Hán, từ vựng đưa vào chương trình: I. Cấu trúc ngữ pháp: 1. この／その／あの／どの 2. ～へ行きます／来ます／かえります

		- Có thể vừa chỉ vừa nói về thứ mình cần. - Có thể hỏi đáp về nơi bản thân hoặc người khác đang sống việc mình hoặc ai đó đang sống. - Có thể nói về món ăn mình yêu thích. - Có thể nói về gia đình mình có những ai.	3. いくらですか 4. 全部で～円／ドン／ドルです 5. NをVます 6. ～をください 7. Nがほしいです 8. A-いN (大きいかばん) 9. A-なN (しずかなところ) 10. ～はどうですか 11. ～時ごろ Vます 12. ～でVます 13. ～時間Vます 14. あまりVません 15. Nが上手です 16. V (-ます) たい 17. Nになりたい
Nhà trường	- Sự kiện trong năm học - Bạn bè, thầy cô - Đồ dùng - Hợp lớp, thảo luận nhóm	- Có thể nói ở đâu diễn ra sự kiện gì. - Có thể hỏi tên gọi của đồ vật - Có thể xác nhận lại đối tượng người khác đang nói đến - Có thể miêu tả tính cách của người nào đó. - Có thể bàn bạc với bạn bè và quyết định những việc sẽ làm trong dịp đặc biệt	II. Chữ Hán: 一二三四五六七八九十日月火水木金土上下大小山 川本村中田花男女子好父母友今年語何明雨先生兄 弟姉妹行見食文化買休飲円 III. Từ vựng: Danh từ

		tại trường (Ngày Nhà giáo Việt Nam...)	Thời gian (5 ふん、10 ぶん、15 ふん、20 ぶん、25 ふん、30 ぶん、35 ふん、40 ぶん、45 ふん、50 ぶん、55 ふん、60 ぶん) Tần suất (いつも、ときどき、あまり、ぜんぜん) Số đếm (せん、まん、じゅうまん、ひゃくまん) Thời tiết (はれ、あめ、くもり、ゆき、かぜ) Phương tiện giao thông (くるま、でんしゃ、じてんしゃ、バイク、バス、ひこうき、シクロ) Địa điểm (こうえん、ゆうえんち、えいがかん、はくぶつかん、としょかん、) Đồ vật (ふく、アオザイ、ぼうし、さいふ、ハンカチ、おさら、かびん、コップ) Nghề nghiệp (せんせい、いしゃ、かしゅ、エンジニア、プログラマー、まんがか、けいさつかん、こうむいん、かいしゃいん)
Thiên nhiên	- Thời tiết	- Có thể nói hoặc hỏi về thời tiết.	
Xã hội	- Thành phố - Đặc điểm của khu phố - Đường phố - Khoảng cách - Địa điểm - Du lịch - Giao thông - Kỳ nghỉ	- Có thể nói về đặc trưng và quang cảnh khu phố. - Có thể nói khoảng thời gian cần thiết để đi đến một địa điểm nào đó. - Có thể nói về dự định đi du lịch (điểm đến, phương tiện đi lại) - Có thể nói về những việc đã làm trong kỳ nghỉ và nói cảm tưởng của mình về những việc đó.	Tính từ: やさしい、おもしろい、あかるい、しずか、こわい、ともだちがおおい、じょうず、かわいい、すてきな、あたらしい、むずかしい、かんたん Động từ: いきます、かえります、たべます、のみます、あらいます、シャワーをあびます、べんきょうします、みます、よみます、きます

2.2. Cấp trung học cơ sở

Sử dụng được thêm 100 cấu trúc ngữ pháp mới; nhớ và sử dụng được thêm 240 chữ Hán, khoảng 1200 từ vựng (trong đó có khoảng 800 từ thuộc vốn từ chủ động).

2.2.1. Lớp 6

Chủ điểm	Chủ đề	Kỹ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
Cuộc sống sinh hoạt	- Sức khỏe - Thẻ lịch - Ước mơ - Mong muốn - Nghề nghiệp	- Có thể nói về việc ai đi đâu để làm gì. - Có thể nói về thể lực và sức khỏe. - Có thể nói đơn giản về điều bản thân mong muốn. - Có thể nói về nghề nghiệp hoặc nơi làm việc của những người trong gia đình. - Có thể nói về nghề nghiệp muốn làm trong tương lai.	A. Ngữ pháp: Sử dụng được thêm 20 cấu trúc ngữ pháp mới. B. Chữ viết và từ vựng: Nhớ và sử dụng thêm được khoảng 60 chữ Hán, khoảng 300 từ vựng (trong đó có khoảng 200 từ thuộc vốn từ chủ động) C. Các cấu trúc ngữ pháp, chữ Hán, từ vựng đưa vào chương trình: I. Cấu trúc ngữ pháp: - V (過去形) ～年～月～日 ～年～月～日に～で～があります - V (-ます) ませんか - V (-ます) ましょう - V (-ます) +に行きます/来ます ～と V ます ～で一番～ - A-いとき/A-なとき/N のとき ～は～が～です - A : どうしてですか。 B : ～から。 - V1 (-ます) ながら V2～ - どう読み/書きますか - 何と/どういう意味ですか。 ～。でも、～。/～。そして、～。 (疑問詞) も V ません/ませんでした
Nhà trường	Thầy cô và bạn bè mới	Có thể nói thời gian làm việc gì	

	- Nội qui trường học - Thời khoá biểu - Sự kiện ở trường học - Kế hoạch học tập	đó - Có thể hỏi tên gọi của đồ vật trong tiếng Nhật.	17. V (-ます) やすい/V (-ます) にくい 18. ～から～まで 19. Adj (過去形) 20. V (-ます) たかった II.Chữ Hán: 車会社国勉強読聞時分半間度地図書話起遅早手足目耳口頭出病院学校持気新古悪私赤白青色茶黒黄高医者歌家外来助教百千旅帰料明犬
Thiên nhiên	- Hiện tượng khí hậu - Danh thắng tự nhiên, di sản thiên nhiên - Bảo vệ môi trường - Động vật, cây cối	- Có thể nói về buổi tham quan (viện bảo tàng, vườn bách thảo, vườn bách thú ...) - Có thể viết về những việc đã làm khi tham quan nơi nào đó	III. Từ vựng: Danh từ: Sở thích (読書、音楽、映画、スポーツ、小説、マンガ、ファンタジー、雑誌、ロック、クラシック、コメディ、ホラー、アニメ) Gia đình (父、母、祖父、祖母、兄、姉) Thời gian (今日、昨日、明日、今週、先週、来週、今月、先月、来月、週末、休みの日) Địa điểm (スーパー、レストラン、いちば、じゅく) Sự kiện (先生の日、交流会、日本祭り、スピーチコンテスト) Bệnh tật, từ chỉ cơ thể (ねつ、かぜ、気持ち、ゆび、おなか、せなか、のど) Đồ vật (テープ、シール、ふでばこ、色えんぴつ、のり、はさみ、マーカ一、しゅうせいえき、ブロック) 自然 (ファンシーパン山、サバ、ハロン湾、海)
Xã hội	- Tập quán, thói quen - Tặng quà - Sinh nhật - Một số ngày lễ	- Có thể trao đổi về việc nên tặng quà gì.	Tính từ: 楽しい、大変、素晴らしい、おいしい、まずい、いい、つまらない、ひま、有名 Động từ: おどります、うたいます、ひきます、(カードを) かきます

2.2.2. Lớp 7

Chủ điểm	Chủ đề	Kỹ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
Cuộc sống sinh hoạt	- Thói quen sinh hoạt	- Có thể nói về tần suất làm việc gì đó.	A. Ngữ pháp: Sử dụng được thêm 20 cấu trúc ngữ pháp mới. B. Chữ viết và từ vựng: Nhớ và sử dụng được thêm khoảng 60 chữ Hán, khoảng 300 từ vựng (trong đó có khoảng 200 từ thuộc vốn từ chủ động) C. Các cấu trúc ngữ pháp, chữ Hán, từ vựng đưa vào chương trình: I. Cấu trúc ngữ pháp: 1. (週/月) に～回 V ます 2. V て、～ (継起) 3. N1 や N2 (など) 4. N が V 5. (週に/一日) ～時間 V ます/V ています 6. V ています (sự việc diễn ra trong thời gian dài) 7. N1 は N2 に N3 をあげます 8. N1 は N2 から N3 をもらいます 9. V てもいいですか 10. V (-ます) かた 11. V ることです 12. V ことが好きです 13. A1 (-い) くて A2 14. A1 (-な) で A2 15. ～と～とどちらが～ 16. ～より～のほうが～ 17. V ことができます 18. ～が、～
	- Thời gian biểu	- Có thể nói về thời gian biểu	
	- Đặc điểm, tính cách	- Có thể nói về đặc điểm bên ngoài của người và động vật.	
	- Hướng dẫn, giải thích	- Có thể nói về cách làm một việc gì đó.	
	- Yêu cầu, đề nghị	- Có thể yêu cầu người khác làm gì đó.	
		- Có thể nói về sở thích.	
Nhà trường	- So sánh đặc điểm của trường, lớp	- Có thể nói về hai sự việc hoặc đặc điểm trái ngược nhau.	
	- Đặc điểm, tính		

	cách của bạn bè, thầy cô - Miêu tả các hoạt động đang diễn ra - Xin phép, cho phép	- Có thể diễn đạt suy nghĩ, cảm tưởng của mình về hình dáng hoặc tính cách của người khác. - Có thể nói về đặc điểm bên ngoài của người và động vật. - Có thể nói về việc ai đó đang làm gì. - Có thể yêu cầu ai làm gì đó. - Có thể diễn đạt sự cho phép, xin phép.	19. (疑問詞) か～ 20. ～なら、～ II. Chữ Hán: 週回英理物朝昼夜方有名寺市町春夏秋冬天作売店客門着制服長短祖族正祝計閉開使借消発音着漢樂映画写真空親切低体頭島多少観光客 III. Từ vựng: Danh từ: Môn học (時間割、国語、物理、化学、生物、歴史、地理、科学、公民、情報科学、技術家庭科) Địa điểm (駅、コンビニ、大学、病院、バス停、ショッピングセンター、教会、まちなみ、だんだんばたけ、ひろば、建物、遺跡、みずうみ、お寺、どうくつ、橋、メトロスーパー、ホテル、ホアンキエム湖、銀行、郵便局、オペラハウス、文廟、ホーチミン廟、歴史博物館、民族博物館) Trường học (ろうか、校門、かいだん、体育館、売店、会議室、食堂、教室、1階～5階、ステージ、ホーチミン像、放課後) Trang phục, trang sức (シャツ、制服、スカート、ワンピース、ジーンズ、ズボン、半ズボン、くつ、サンダル、スニーカー、スカーフ、ノンラー、浴衣、リボン、アクセサリー、リュック) Thời tiết (にじ、スコール、かみなり、きり、きおん、しつど) Du lịch (フーティウ、ドンコイどおり、バッチャンやき、はんこ、エッグコーヒー、はすちや、お土産、夜景、観光バス、ベトナム料理、シーフード、チェー、水上人形劇、お守り、観光ツアー、グッズ、ラーメン) Tính từ: おしゃれ、長い、短い、蒸し暑い、(湿度が) 高い、(湿度が) 低
Thiên nhiên	- Tính chất, đặc điểm địa lý - Hiện tượng thiên nhiên - Khí hậu	- Có thể nói về hai sự việc hay tính chất đối ngược. - Có thể hiểu và diễn đạt về các hiện tượng tự nhiên.	
Xã hội	- Nơi chốn, địa điểm	- Có thể giới thiệu về	

- Công trình nổi tiếng - Công viên, thành phố - Các quốc gia	- địa danh hoặc công trình kiến trúc nổi tiếng. - Có thể hỏi hoặc trả lời về điều có thể làm ở một nơi nào đó.	い、きびしい、まじめ、多い、少ない Động từ: チャットをする、インターネットをする、ひるねをする、がんばる、リラックスする、くもる、ふく、出る、はく、着る、かぶる、開ける、閉める、売る
--	---	--

2.2.3. Lớp 8

Chủ điểm	Chủ đề	Kỹ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
Cuộc sống sinh hoạt	- Trải nghiệm cá nhân - Dự định trong tương lai - Hướng dẫn đường đi - Hoạt động giải trí - Suy nghĩ, cảm xúc	- Có thể hỏi hoặc trả lời về những trải nghiệm cá nhân. - Có thể nói về dự định trong thời gian sắp tới. - Có thể chỉ đường cho người khác. - Có thể kể những thứ mà mình đã cho hoặc nhận.	A. Ngữ pháp: Sử dụng được 30 cấu trúc ngữ pháp mới. B. Chữ viết và từ vựng: Nhớ và sử dụng được thêm khoảng 60 chữ Hán, khoảng 300 từ vựng (trong đó có khoảng 200 từ thuộc vốn từ chủ động) C. Các cấu trúc ngữ pháp, chữ Hán, từ vựng đưa vào chương trình: I. Cấu trúc ngữ pháp: 1. V たことがあります 2. V たことはありません 3. N1 か／とか N2 4. N も N も 5. まだ V ています／まだ V いてません 6. A (-い) くなる 7. A (-な) になる 8. V てください 9. N をわたります (みち、はし) (経路)

		- Có thể đưa ra một vài ví dụ khi nói về cách sử dụng thời gian rảnh rỗi. - Có thể đưa ra những nhận định, phán đoán về cảm xúc và tình trạng sức khỏe của người khác.	10. Nを右・左にまがります／Nにつきます (帰着点) 11. N1はN2にN3をくれます 12. Vなければなりません 13. V1たりV2たりします／しました 14. Vたほうがいい 15. Vてはいけません 16. Vて、すみません 17. Nにする 18. ～ても／～でも 19. ～でしょう 20. ～かもしれません 21. V (-ます) そうです 22. Vな (-い) さそうです／A (-い) そうです／A (-な) そうです 23. その・あの N／それ・あれ／そこ・あそこ～ 24. ～し～し 25. A-いの (小さいのが～) 26. ～ので、～ 27. Vる／Nのために 28. V (-ます) はじめます／V (-ます) つづけます／V (-ます) おわります 29. ～みたい 30. 他動詞／自動詞
Nhà trường	- Nội quy trường học - Xin lỗi khi đi học muộn - Các việc đã làm	- Có thể nói về những việc đã làm và chưa làm. - Có thể đưa ra lí do để xin lỗi hoặc cảm ơn. - Có thể nói về qui định, nguyên tắc.	
Thiên nhiên	- Thời tiết - Khí hậu - Các mùa trong năm	- Có thể nói về sự thay đổi của thời tiết.	II. Chữ Hán: 京仕事住始薬元北南西東屋建考言試走近送道駅説困 守降不世動場広心意文字肉自歩花終答海牛物特田界 万電気紙魚鳥美待曜乗館習右左

	- Thời tiết theo vùng, miền		III. Từ vựng: Danh từ: Sự kiện (コンサート、音楽会、新製品、展覧会、バーゲン、フェア、募集、留学、修学旅行、ピクニック、お祭り、花火大会、修学旅行) Giao thông (交差点、角、信号、赤信号、青信号、停止、進入禁止、一方通行、車両通行止め、自転車通行止め、一つ目、二つ目、三つ目) Nội quy trường học (校則、規則、ルール、服装、遅刻) Khí hậu (雨季、乾季、梅雨、四季)
Xã hội	- Thành phố, làng quê - Quy định, nội quy - Nhắc nhở người khác	- Có thể nói về đặc điểm của thành phố nào đó. - Có thể nhắc nhở người khác không được làm gì tại nơi nào đó.	Tính từ: 怖い、苦い、寂しい、弱い、嬉しい、正しい、羨ましい、偉い、恐ろしい、悲しい、きつい、仕方ない、しょうがない、つらい、懐かしい、恥ずかしい、ひどい、よろしい、安心、確か、だめ、複雑、無理 Động từ: 集まる、開く、あそぶ、終わる、座る、始まる、始める、参加する、練習する、経験する、計画する、計画を立てる、確認する、歩く、降りる、乗る、まがる、わたる、守る、困る、疲れる、乾燥する、日が昇る、日が沈む

2.2.4. Lớp 9

Chủ điểm	Chủ đề	Kỹ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
Cuộc sống sinh hoạt	- Bức ảnh yêu thích - Thần tượng của bản thân hoặc	- Có thể giới thiệu một bức ảnh. - Có thể nói về những việc bản	A. Ngữ pháp: Sử dụng được thêm 30 cấu trúc ngữ pháp mới. B. Chữ viết và từ vựng: Nhớ và sử dụng được thêm khoảng 60 chữ Hán, khoảng 300 từ vựng (trong đó có khoảng 200 từ thuộc vốn từ chủ động) C. Các cấu trúc ngữ pháp, chữ Hán, từ vựng đưa vào chương trình: I. Cấu trúc ngữ pháp:

	người mà mình yêu thích - Năng lực, điểm mạnh, điểm yếu của bản thân	thân làm không tốt. - Có thể nói về những việc mình giỏi.	1. Vて～ 2. Vないで、～ 3. A (-い) くて / A (-な) で 4. Nで 5. Vてみます 6. Vている N (連体修飾 1) 7. S+N (Mệnh đề định ngữ) 8. ～すぎる 9. A : どうしたんですか。 B : ～んです 10. A (-な) に V / Vてください 11. A (-い) く V / Vてください 12. Vないでください 13. Vられる / Vれる (可能形) 14. Vますように 15. Vるようになる / Vなくなる 16. Vることにする 17. Vることになりました / Vないことになりました / Nになりました 18. ～かどうか～ 19. Vられる / Vれるようになる 20. N1はN2に Vられる / Vれる 21. Nは Vられる / Vれる (直接受身) 22. N1はN2に N3を Vられる / Vれる (間接受身) 23. Vてしまう 24. ～そうです(伝聞)
Nhà trường	- Hoạt động trong trường học - Khuyên nhủ, động viên bạn bè - Sự chuyển biến về năng lực - Yêu cầu, đề nghị	- Có thể hướng dẫn và nghe hướng dẫn cách làm một việc gì đó. - Có thể đưa ra quyết định sau khi nghe lời khuyến của người khác. - Có thể diễn đạt sự thay đổi về năng lực. - Có thể nghe hiểu hoặc đưa ra các yêu cầu làm việc gì đó.	

Thiên nhiên	- Hiện tượng thời tiết - Thiên tai - Khả năng thực hiện hành động	- Có thể bày tỏ ý kiến hoặc thái độ của bản thân. - Có thể diễn đạt khả năng thực hiện hành động. - Có thể nói về sự việc đáng tiếc đã xảy ra.	25. V てほしい 26. V てくる / V ていく 27. A-い / A (-な) だ / N だと思います 28. V (普通形) と思います 29. なくてもいいです 30. V (意向形) と思います II. Chữ Hán: 思急主代以別力去台同品員問堂安室工業止死注洋 発知研究立貸質転運重野集前風後験点箱米約石美老 落背良若苦草軽葉覚貧身雪王細涼 III. Từ vựng: Thiên tai (天気予報、かみなり、台風、洪水、地震、津波、火山、あらし) Những điều không may mắn (事故、火事、どろぼう、けが、きず、失恋、いじめ、葬式、墓、成績、(テストの) 点、点数) Môi trường xung quanh (都会、地方、町、様子、お店、本屋、書店、雑貨屋、スポーツ用品店、美容院、カフェ、薬屋、薬局、中華料理店、ファーストフード店、コンビニ、家電量販店 (電気屋)、映画館、ビル、道路、大通り、空き地、看板、広告) Từ chỉ đơn vị, mức độ (倍、割、パーセント、以上、以下、平均、合計、ほとんど、ほぼ、だいたい、だいぶ、すこしずつ) Tính từ: (性格が) 暗い、大人しい、仕方ない、しょうがない、はずかしい、柔かい、堅い、得意、(～に) 強い、(～に) 弱い、(成績が) 悪い、(人通りが) 多い
Xã hội	- Khuyến nhủ - Thói quen, tập quán - Sự biến đổi, thay đổi của môi trường xung quanh	- Có thể đưa ra gợi ý cho người khác về thứ gì đó. - Có thể diễn đạt về những thay đổi trong thói quen, tập quán. - Có thể so sánh và nói về sự biến đổi giữa tình trạng hiện tại và quá khứ.	

			Động từ: 逃げる、ゆれる、かみなりがなる、落ちる、地震が起きる、洪水になる、火山がふんかする、けがをする、骨を折る、ぬすむ、病気になる、家が焼ける、ぶつかる、失恋する、いじめる、死ぬ、別れる、親が離婚する、にぎわう、活気がある、増える、減る、増加する、減少する、変わる、変化する
--	--	--	---

2.3. Cấp trung học phổ thông

Sử dụng được thêm 90 cấu trúc ngữ pháp mới; nhớ và sử dụng được thêm 240 chữ Hán, khoảng 1200 từ vựng (trong đó có khoảng 800 từ thuộc vốn từ chủ động).

2.3.1. Lớp 10

Chủ điểm	Chủ đề	Kỹ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
Cuộc sống sinh hoạt	- Kỷ niệm ấu thơ - Những trải nghiệm văn hoá khác biệt - Mua sắm (sản phẩm mới, thiết bị công nghệ...) - Phong cách sống - Sức khoẻ và thói quen ăn uống	- Có thể kể về cuộc sống sinh hoạt (ăn - mặc - ở) của bản thân. - Có thể giới thiệu về món ăn nổi tiếng của nước mình. - Có thể giới thiệu cách làm một món ăn nào đó. - Có thể nói về chức năng, cách dùng của một sản phẩm.	A. Ngữ pháp: Sử dụng được thêm 30 cấu trúc ngữ pháp mới. B. Chữ viết và từ vựng: Nhớ và sử dụng được thêm khoảng 80 chữ Hán, khoảng 400 từ vựng (trong đó có khoảng 250 từ thuộc vốn từ chủ động) C. Các cấu trúc ngữ pháp, chữ Hán, từ vựng đưa vào chương trình: I. Cấu trúc ngữ pháp 1. ～ようにしている.V 2. Vるとすぐ 3. Nがする 4. NのようにV～ 5. V1る／ないように、V2 6. V1ると、V2 7. Vると、～（機械の機能）

	- Tâm sự những điều băn khoăn, lo lắng	- phẩm. - Có thể hiểu những thông tin quan trọng về một sản phẩm nào đó khi đọc giới thiệu về sản phẩm đó trên website. - Có thể viết cảm tưởng về một đồ vật mới mua.	8. Vると、～(3) (習慣／連続) 9. ～れば～ほど、～ 10. Vている／Vていた 11. Vてきた／Vていく 12. 数量詞も／数量詞は 13. Vるのを～ 14. Vたばかり～ 15. ～さえ～ば 16. N1 とか N2 とか 17. N1 は(まるで)N2 のように A 18. 数詞＋ほど 19. N／V (非過去) ほど～ない 20. ～べきだ／～べきではない 21. N の／V るたびに、～ 22. N1 から N2 にかけて～ 23. N として～ 24. N をとおして～ 25. N1 は N2 によって、V られる／V れる 26. N のところ 27. V ることがある 28. N にかわって、～ 29. N ができます／できました 30. N1 のような N2
Nhà trường	- Thầy cô giáo cũ - Anh chị khóa trên, các em khóa dưới - Cách sử dụng những thiết bị tại trường học - Phương pháp học tập	- Có thể nói một cách ngắn gọn và đơn giản về tình trạng của bản thân. - Có thể nói về phương pháp học hiệu quả. - Có thể viết về trải nghiệm học tiếng Nhật của bản thân.	
Thiên nhiên	- Hiện tượng tự nhiên - Thiên tai và phòng chống thiên tai	- Có thể nói về những vấn đề môi trường của đất nước mình. - Có thể nói về những hiện tượng tự nhiên như sự	

II. Chữ Hán:

与 両 乗 予 交 他 付 件 任 伝 便 信 倒 候 育 光 加 助 努 向

	- Cảnh quan thiên nhiên, địa điểm du lịch trên thế giới - Vấn đề môi trường	thay đổi các mùa trong năm của những nước trên thế giới. - Có thể làm các biển hiệu, thơ Haiku, thơ lấy đề tài là thiên nhiên, môi trường.	君否吸吹告呼声変夢太夫失好富寒寝察対局居 差市忙念怒怖性拔馬押招指散数断昔昨晚景晴 登曲機決治法泳洗貝械暖直相眠首神防味飯題 III. Từ vựng: Danh từ: Dụng cụ nấu ăn (鍋、フライパン、フライ返し、まな板、包丁、蓋、炊飯器) Máy móc, thiết bị (電気製品、ボタン、機械、画面、液晶画面、電気、電球、蛍光灯、エアコン、テレビ、ソフトウェア、インストール、クリック、画面、プロジェクター、デジタルカメラ、パソコン、炊飯器、洗濯機、掃除機、電源、コード、ロボット、ハイブリッド、多言語対応、マニュアル、自動、手動) Tham quan, di sản (アンコールワット、アユタヤ、マチュピチュ、モンサンミッシェル、世界遺産、遺産、文明、寺院、神殿、修道院、建築、宗教) Hoạt động tình nguyện (高齢者、障碍者、災害、被災者、支援、相談、募金、防災、防犯、交通安全、地域、交流) Tính từ: 力強い、悔しい、めでたい、苦しい、憎い、面倒くさい、申し訳ない、一生懸命、オーバー、盛ん、残念、じゃま、自由、心配、ずいぶん、ソフト、大事、確か、丁寧、適当、熱心、反対、非常、普通 Động từ: 炒める、蒸す、焼く、揚げる、冷ます、溶く、割る、わかす、案内する、急ぐ、要る、動く、移る、運転する、起こす、行う、込む、下げる、壊す、壊れる、冷える、放送する、役に立つ、約束
Xã hội	- Văn hoá Việt Nam và các quốc gia trên thế giới - Hoạt động tình nguyện - Lịch sử thế giới - Di sản văn hóa	- Có thể kể về những trải nghiệm trong hoạt động tình nguyện. - Có thể nói về những hoạt động tình nguyện mà mình và các bạn có thể tham gia, về những việc cần làm để tổ chức nhóm tình nguyện. - Có thể đọc và hiểu những bài viết về các hoạt động tình nguyện. - Có thể nói về lịch sử và những di sản thế giới mà mình yêu thích, quan tâm.	

		- Có thể đọc và hiểu những bài viết giới thiệu về lịch sử và di sản thế giới.	する、用意する、扱う、集める、現れる、傷つく、気づく、調べる、使用する、進む、選択する、縮む、つまむ、残す、発表する、引き起こす、膨らむ、減らす、減びる、戻る、緩める
--	--	---	---

2.3.2. Lớp 11

Chủ điểm	Chủ đề	Kỹ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
Cuộc sống sinh hoạt	- Thời thơ ấu - Trải nghiệm văn hóa - Kinh nghiệm của bản thân - Viết thư - Diễn đạt cảm xúc, tình cảm	- Có thể kể về những trải nghiệm thời thơ ấu. - Có thể kể về việc học tập và những hoạt động trong trường học khi còn nhỏ. - Có thể kể về những sự kiện hay cảm xúc về những trải nghiệm khác biệt văn hóa. - Có thể hiểu cách diễn đạt về sự kiện, tình cảm, mong muốn khi đọc những bức thư cá nhân.	A. Ngữ pháp: Sử dụng được thêm 30 cấu trúc ngữ pháp mới. B. Chữ viết và từ vựng: Nhớ và sử dụng được thêm khoảng 80 chữ Hán, khoảng 400 từ vựng (trong đó có khoảng 250 từ thuộc vốn từ chủ động) C. Các cấu trúc ngữ pháp, chữ Hán, từ vựng đưa vào chương trình: I. Cấu trúc ngữ pháp: 1. V ものだ 2. N らしい / N らしくない 3. V ておく 4. V てもらう 5. V てくれる 6. V てあげる 7. V ていただけませんか / V てくださいませんか 8. (N1 に) N2 が V てある 9. N おきに、～ 10. ～しか～ない 11. V るのは～
	Nhà trường - Lập kế hoạch - Tổ chức sự kiện - Trang thiết bị,	- Có thể nêu ý kiến của bản thân, phản hồi ý kiến của người khác khi bàn bạc về việc lập kế hoạch tổ chức sự kiện.	

	máy móc ở trường - Các môn thể thao ở trường - Thiết kế, sáng tạo	- Có thể xác nhận các nội dung công việc cụ thể, đưa ra hoặc tiếp nhận yêu cầu để chuẩn bị cho sự kiện. - Có thể giới thiệu về đặc trưng, cách sử dụng trang thiết bị trong trường học. - Có thể giới thiệu luật chơi của một số môn thể thao. - Có thể hiểu những nội dung cần thiết trong các tài liệu thường nhật như tờ rơi, tờ giới thiệu... - Có thể làm tờ áp phích cho sự kiện.	12. Vるのが～ 13. ～たら、～(1) (時間的な順序) 14. ～たら、～(2)／～と、～(2) (発見・認識) 15. ～場合 (は) 16. ～れば／なければ、～ 17. ～と、～ (1) (自然現象・当然な成り行き) 18. N な (という) わけです A-な／A-い (という) わけです／V (普通形) (という) わけです 19. ～おそれがあります (副詞：ぜったい、きっと、たぶん、もしかすると、...) 20. ～という (伝聞) 21. ～らしい (情報源が明確でない伝聞) 22. ～たらどうですか 23. V る一方だ 24. ～も～ば、～も～／～も～なら、～も～ 25. ～うえ (に)、～ 26. ～ように見える／聞こえる 27. ～ように 28. N に対して～、N にとって～ 29. ～である 30. ～場合 (は)
Thiên nhiên	- Môi trường - Những vấn đề về môi trường - Thiên nhiên - Các kỳ quan trên thế giới - Danh lam, thắng cảnh	- Có thể nói về vấn đề môi trường đang là đề tài được quan tâm trên thế giới. - Có thể đọc và hiểu những bài báo, tạp chí, báo mạng về các vấn đề môi trường trên thế giới. - Có thể nói về kế hoạch du lịch khi tham khảo các tạp chí du lịch, sách hướng dẫn du lịch. - Có thể nói về tình trạng của vụ án,	II. Chữ Hán: 似位余例供全共具内冷到制刻割勞務勝 勤化單危原命和商喜因妻娘婚婦定実害 容宿寄彼徒得御必忘感慣成戻所才打払

		tại nạn với cơ quan hữu quan. - Có thể đọc lướt và hiểu được các nội dung cơ bản trong tạp chí du lịch, sách hướng dẫn du lịch để tìm các thông tin cần thiết cho việc quyết định địa điểm du lịch.	投折業頂探支放政敗杯果格構欠次欲齒歳 活流浮消深節渡港満産農 III. Từ vựng: Danh từ: Trò chơi (凼、カルタ、こま、鬼ごっこ、かくれんぼ、じゃんけん、羽根つき、よさこい、劇、紙芝居、公式、～対～、勝ち、負け、引き分け) Thiên tai, sự cố (天災、火山、土砂崩れ、防風、落雷、予防、防災、避難訓練、救急車、消防車、パトカー) Sự kiện, văn hoá (お盆、お正月、成人の日、こどもの日、七夕、節分、ひな祭り、お月見、七五三、両親、行事、農家、盆踊り、親類、元日、初詣) Thành thị và nông thôn (都市、田舎、過疎、農村、農業、景観、役割、活用、活性化、福祉、生産、住民、資源、再生、コミュニティ) Tính từ: 惜しい、怪しい、薄暗い、粗い、思いがけない、ありがたい、えらい、賢い、慌ただしい、幼い、激しい、しつこい、痒い、貧しい、真っ黒い、可愛らしい、真っ白い、ずるい、清い、騒々しい、みっともない、くだらない、醜い Động từ: 謝る、祈る、うまれる、遠慮する、驚く、思い出す、聞こえる、決まる、競争する、比べる、計画する、経験する、騒ぐ、触る、尋ねる、足りる、投げる、鳴る、逃げる、盗む、揺れる、失う、敬う、上回る、援助する、追い出す、補う、けんかする、故障する、転ぶ、成長する、育てる、
Xã hội	- Du lịch - Văn hóa truyền thống - Văn hóa ăn - mặc - ở - Giao thông ở Việt Nam và Nhật Bản - Thành thị và nông thôn - Vấn đề đô thị hóa - Xã hội hiện đại	- Có thể nói về các danh lam thắng cảnh, đặc sản của các khu du lịch nổi tiếng của Việt Nam. - Có thể tra cứu và nói về văn hóa truyền thống mà mình yêu thích của Nhật Bản hay các nước khác. - Có thể đọc và hiểu các bài viết giới thiệu văn hóa truyền thống của Nhật Bản hoặc các nước khác. - Có thể nói về cách giải quyết các vấn đề về giao thông của Việt Nam. - Có thể đưa ra ý kiến của mình về các vấn đề liên quan tới công nghiệp, đô thị và nông thôn của Việt Nam. - Có thể đọc và hiểu các bài viết về các vấn đề liên quan tới tình hình	

	giao thông ở Việt Nam. - Có thể giới thiệu về chức năng và vai trò của một loại máy móc nào đó trong cuộc sống.	尋ねる、出会う、投票する、努力する、眺める、慣れる、盗む、狙う、巻く、真似する、みがく、実る、向かう、恵まれる、申し込む
--	---	---

2.3.4. Lớp 12

Chủ điểm	Chủ đề	Kỹ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
Cuộc sống sinh hoạt	- Diễn đạt cảm xúc - Nguyên vọng, ước mơ - Băn khoăn, lo lắng - Giao tiếp xã hội - Viết về bản thân (mặt mạnh và mặt yếu)	- Có thể nói về tình trạng, cảm xúc khi có một vấn đề xảy ra, đồng thời có thể trao đổi về phương án giải quyết. - Có thể bày tỏ cảm xúc và thái độ đối với phản ứng của người tham gia hội thoại. - Có thể đọc và hiểu các bài báo đơn giản về vấn đề tâm lý (những băn khoăn, lo lắng của tuổi học trò v.v..) - Có thể viết các bài giới thiệu bản thân đơn giản như về sở trường, sở đoản của bản thân.	A. Ngữ pháp: Sử dụng được thêm 30 cấu trúc ngữ pháp mới. B. Chữ viết và từ vựng: Nhớ và sử dụng được thêm khoảng 80 chữ Hán, khoảng 400 từ vựng (trong đó có khoảng 250 từ thuộc vốn từ chủ động) C. Các cấu trúc ngữ pháp, chữ Hán, từ vựng đưa vào chương trình: I. Cấu trúc ngữ pháp: 1. (意向形) としたが～ 2. ～はずです／はずがない 3. ～というのは～ことだ 4. 形をする／顔をする 5. ～Vる／Vないつもりだ 6. ～Vる／Nのよていだ 7. V (普通形) のに、～ 8. ～はVられる／Vれるが、～はVられない／れない 9. Vる／Vないようにしてください 10. Vろ 11. Vるな

Nhà trường	- Học ngoại ngữ - Hướng nghiệp - Nghề nghiệp tương lai - Diễn đạt lòng biết ơn - Viết thư, email cho người đã giúp đỡ mình - Chia tay bạn bè, thầy cô	- Có thể nói về kế hoạch học ngoại ngữ. - Có thể giới thiệu ngắn gọn về định hướng sau khi tốt nghiệp và lí do lựa chọn hướng đi đó. - Có thể truyền đạt lòng biết ơn, lời chào tạm biệt... tới người đã giúp đỡ mình. - Có thể đọc và hiểu nội dung thư của người quen mà mình xin tư vấn về định hướng sau khi tốt nghiệp. - Có thể viết thư hay email cảm ơn người đã giúp đỡ mình.	12. ～としたら、～ 13. 擬態語・擬音語 14. ～としても、～ 15. N1はN2をVするのに～ 16. V1 ている間に、V2 17. ～。すると、～ 18. 特別尊敬語・謙譲語 19. お／ご V する、お／ご V (-ます) でしょうか 20. V てさしあげる、V ていただく、V てくださる 21. お／ご V (-ます) になる 22. お／ご V (-ます) いただく 23. お／ご V (-ます) くださる 24. させていただく 25. V (意向形) としている 26. V (意向形) としたら～ 27. ～のはN 28. ～助詞の～ (例：母からの手紙) 29. ～のではない／んじゃないでしょうか 30. ～のではないかと思います
Thiên nhiên	- Thiên tai - Bảo vệ môi trường - Trình bày quan điểm cá nhân về vấn đề môi trường	- Có thể nói về tình trạng khi xảy ra thiên tai. - Có thể nói về những việc mình và các bạn cần làm để phòng chống thiên tai. - Có thể đọc và hiểu các bài	II. Chữ Hán: 争 戦 互 亡 側 備 働 列 初 判 利 参 反 収 取 受 可 号 合 飛 園 在 報 増 存 宅 選 完 官 師 席 常 平 幸 座 庭 式 引 当 形 役 願 恥 息 悲 情 想 愛 更 最 望 期 未 末 様 権 横 残 殺 民 求 演 窓 然 熱 現 置 職 議 論 続 状 球 申 酒 関 組 経 科 表

		báo viết về tình trạng khi xảy ra thiên tai. - Có thể thu thập thông tin về các vấn đề môi trường đang là đề tài ở nước mình và trên thế giới, đồng thời viết báo cáo trong đó có nêu ý kiến bản thân, hoặc thuyết trình về vấn đề đó.	III. Từ vựng: Danh từ: Học tập, việc làm sau khi tốt nghiệp phổ thông: (進学、履歴書、学歴、氏名、連絡先、志望動機、職歴、資格、免許、前向き、経験、スキル、記念、母校、理系、文系、教科書、試験官、公立、私立、給食制度、経営学、大学院、商社、民間、政府、研究所、関係、目的、架け橋、東洋学、新聞社、放送局、西洋史、国際問題、帰国、留学) Thiên tai (余震、倒壊、常備薬、断水、てぶくろ、ラップ、ビニール袋、避難経路、マグニチュード、安否) Vấn đề xã hội (温室効果、地球温暖化、水質汚染、空気汚染、公害、農薬、防虫、少子化、高齢化、グローバル化、国際化、経済、貿易、規制、障害、雇用、需要、供給、通信、異文化、多様性)
Xã hội	- Vấn đề toàn cầu hóa - Vấn đề quốc tế hóa - Hội nhập quốc tế - Một số nền văn hoá, văn minh trên thế giới - Một số vấn đề tại Việt Nam, Nhật Bản và trên thế giới: việc làm, dân số v.v.	- Có thể nói ý kiến của bản thân về cách xử lý các vấn đề toàn cầu hóa và quốc tế hóa trên cơ sở tham khảo các bài viết về các vấn đề đó. - Có thể đọc và hiểu ý chính của các bài viết về các vấn đề toàn cầu hóa và quốc tế hóa. - Có thể thu thập thông tin, nói và viết về cách giải quyết các vấn đề toàn cầu hóa và quốc tế hóa.	Tính từ: 険しい、やかましい、のろい、緩い、騒がしい Động từ: 生きる、備える、致す、頂く、伺う、受ける、ご覧になる、いらっしゃる、おっしゃる、なさる、ご存知だ、落とす、差し上げる、支度する、招待する、生産する、戦争する、注射する、捕まえる、亡くなる、負ける、迎える、召し上がる、申し上げる、あきらめる、あこがれる、述べる、参照する、取り組む、収集する、対処する、解決する

VI. PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC

Phương pháp giáo dục môn Tiếng Nhật - Ngoại ngữ 1 phải phát huy được tính tích cực, chủ động, sáng tạo của học sinh; tạo hứng thú cho học sinh; phát triển năng lực giao tiếp của học sinh trong những ngữ cảnh giao tiếp thực liên quan tới các lĩnh vực khác nhau; giúp học sinh huy động kiến thức về ngôn ngữ, về văn hóa và xã hội, các năng lực ngôn ngữ, các chiến lược học ngoại ngữ đã được lĩnh hội và hình thành từ việc học ngoại ngữ để có phương pháp học hiệu quả môn Tiếng Nhật - Ngoại ngữ 1.

Căn cứ Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Nhật - Ngoại ngữ 1, giáo viên chủ động, linh hoạt xây dựng và tổ chức thực hiện các nội dung dạy học. Tùy vào đối tượng học sinh ở từng cấp, lớp và nội dung dạy học, giáo viên cần đa dạng hóa các hình thức, phương tiện dạy học và học liệu, đặc biệt cần sử dụng các tư liệu dạy học thực, đưa học sinh vào hoàn cảnh giao tiếp thực tế giúp học sinh hoàn thành các nhiệm vụ giao tiếp gần với hoàn cảnh giao tiếp của cuộc sống; chú trọng việc rèn luyện cả bốn kỹ năng giao tiếp nghe, nói, đọc, viết trong đó nghe và nói đi trước một bước; kết hợp đồng thời giữa rèn luyện và phát triển năng lực giao tiếp với dạy và phát triển năng lực ngôn ngữ, năng lực văn hoá và liên văn hoá trong đó mục tiêu cuối cùng là năng lực giao tiếp; bám sát các chủ đề, chủ đề trong Chương trình.

VII. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ GIÁO DỤC

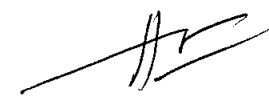
1. Mục tiêu đánh giá kết quả giáo dục là cung cấp thông tin kịp thời, có giá trị về mức độ đáp ứng yêu cầu cần đạt của chương trình và sự tiến bộ của học sinh để hướng dẫn hoạt động học tập, điều chỉnh các hoạt động dạy học, quản lý và phát triển chương trình, bảo đảm sự tiến bộ của từng học sinh và nâng cao chất lượng giáo dục nói chung và môn Tiếng Nhật nói riêng.

2. Đánh giá kết quả giáo dục môn Tiếng Nhật - Ngoại ngữ 1 phải:

- Bảo đảm độ tin cậy, tính hiệu lực, khách quan, phù hợp với từng lứa tuổi, từng cấp học, không gây áp lực lên học sinh, hạn chế những tổn kém không cần thiết cho gia đình học sinh và xã hội.

- Căn cứ vào các yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực được quy định trong chương trình tổng thể và chương trình môn học, hoạt động giáo dục ở thời điểm kiểm tra, đánh giá.

- Phối hợp giữa đánh giá thường xuyên và đánh giá định kì. Kết hợp đánh giá chẩn đoán, đánh giá quá trình và đánh giá



tổng kết, đặc biệt là đánh giá quá trình và đánh giá tổng kết, ưu tiên đánh giá quá trình. Kết hợp đánh giá tham chiếu tiêu chí và đánh giá tham chiếu định chuẩn, chủ yếu là đánh giá tham chiếu tiêu chí. Kết hợp giữa đánh giá tích hợp năng lực sử dụng ngôn ngữ và đánh giá riêng lẻ từng kĩ năng giao tiếp ngôn ngữ (nghe, nói, đọc, viết), ở giai đoạn đầu có thể đánh giá riêng lẻ kiến thức ngôn ngữ (ngữ pháp, từ vựng, ngữ âm, chữ viết).

- Kết hợp các hình thức định tính và định lượng; kết hợp các hình thức đánh giá khác nhau.
- Khuyến khích và tạo điều kiện cho học sinh tự đánh giá và tham gia vào quá trình đánh giá.

VIII. GIẢI THÍCH VÀ HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

1. Phân bổ thời lượng dạy học

Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Nhật - Ngoại ngữ 1 được dạy từ lớp 3 đến lớp 12 và tuân thủ các quy định trong *Chương trình giáo dục phổ thông tổng thể* của Bộ Giáo dục và Đào tạo về thời lượng dạy học môn học, cụ thể như sau:

Tiểu học (4 tiết/tuần)			Trung học cơ sở (3 tiết/tuần)				Trung học phổ thông (3 tiết/tuần)			Tổng số
Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5	Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9	Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12	
140 tiết	140 tiết	140 tiết	105 tiết	105 tiết	105 tiết	105 tiết	105 tiết	105 tiết	105 tiết	
420 tiết			420 tiết				315 tiết			1155 tiết

2. Biên soạn và sử dụng sách giáo khoa, tài liệu tham khảo

a) Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Nhật - Ngoại ngữ 1 là cơ sở để biên soạn, thẩm định sách giáo khoa giáo dục phổ thông môn Tiếng Nhật ngoại ngữ 1. Khi biên soạn sách giáo khoa và các tài liệu phục vụ dạy - học đi kèm, các tác giả cần bám sát mục tiêu của Chương trình (bao gồm mục tiêu tổng thể, mục tiêu của từng cấp học và mục tiêu của từng năm học trong mỗi cấp học.)

b) Việc thiết kế cấu trúc của sách giáo khoa và cấu trúc của mỗi bài học trong sách giáo khoa cần bám sát quan điểm xây dựng *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Nhật-Ngoại ngữ 1* là hình thành và phát triển các kỹ năng ngôn ngữ (nghe, nói, đọc, viết) trong khuôn khổ của các chủ đề giao tiếp phù hợp, lấy kỹ năng giao tiếp dựa theo chủ điểm, chủ đề làm trục chính. Trong Chương trình, nội dung giao tiếp gắn với chủ đề được coi là cơ sở cho việc lựa chọn nội dung các bài học, bài tập và hoạt động trong mỗi bài học. Do vậy, mục tiêu cần đạt về kỹ năng ngôn ngữ sẽ chi phối việc lựa chọn và tổ chức nội dung ngữ liệu trong sách giáo khoa và các tài liệu dạy - học.

c) Nội dung của sách giáo khoa cần bám sát mục tiêu và nội dung chi tiết đã được quy định trong chương trình. Cần lưu ý rằng, mục tiêu (chuẩn đầu ra) được đánh giá đối với từng cấp học (cấp tiểu học ứng với bậc 1/6, cấp trung học cơ sở ứng với bậc 2/6, cấp trung học phổ thông ứng với bậc 3/6 theo *Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam*), bởi vậy khi thiết kế nội dung sách giáo khoa cần đảm bảo sao cho các ngữ liệu (bao gồm kiến thức ngôn ngữ) đưa vào sách giáo khoa phục vụ tốt nhất cho việc đạt mục tiêu của từng cấp học và mục tiêu của toàn bộ chương trình. Đối với từng lớp học trong cùng 1 cấp học, danh mục chủ đề, từ vựng, cấu trúc ngữ pháp, chữ Hán nêu trong bảng Nội dung chi tiết ở mục 2 phần V trong Chương trình chỉ mang tính định hướng, tác giả biên soạn sách giáo khoa có thể điều chỉnh thứ tự của các chủ đề, cấu trúc ngữ pháp, từ vựng, chữ Hán giữa các lớp trong cùng một cấp học, hoặc thay đổi một phần sao cho phù hợp, miễn là các kiến thức ngôn ngữ thuộc khung kiến thức của cấp học đó và phù hợp với quy định trong *Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam*.

d) Khi biên soạn sách giáo khoa và các tài liệu dạy - học liên quan, cần áp dụng các thành tựu của giáo học pháp ngoại ngữ hiện đại dựa trên cơ sở phân tích các đặc điểm ngôn ngữ của tiếng Nhật. Nội dung của sách giáo khoa và các tài liệu dạy - học kèm theo cần phong phú, đa dạng, sát với thực tế cuộc sống, tạo hứng thú học tập cho học sinh và tính hiệu quả trong giao tiếp bằng tiếng Nhật, phát huy tính sáng tạo của học sinh.

đ) Ngữ liệu được sử dụng để biên soạn sách giáo khoa Tiếng Nhật và các tài liệu dạy - học đi kèm cần được lựa chọn cho phù hợp với hệ thống chủ đề, chủ điểm và định hướng nội dung dạy - học được nêu trong Chương trình. Các tài liệu tham khảo phải có nguồn tin cậy, chính xác, phải sử dụng ngôn ngữ chuẩn mực, nội dung phù hợp với đối tượng dạy học và chính sách, quan điểm giáo dục của Đảng và Nhà nước Việt Nam.

e) Hình thức sách giáo khoa cần thiết kế phù hợp với lứa tuổi học sinh, đẹp, sinh động và có hình ảnh, đĩa âm thanh đi kèm phù hợp với nội dung bài học.



3. Khai thác và sử dụng các nguồn tư liệu

Trong quá trình thực hiện *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Nhật - Ngoại ngữ 1*, ngoài các tài liệu dạy - học chính thức như sách giáo khoa, giáo viên nên tham khảo thêm sách giáo khoa, giáo trình tiếng Nhật và các loại sách, tài liệu phục vụ dạy - học tiếng Nhật được xuất bản tại Nhật Bản hoặc các nước khác ở trình độ tương đương, phù hợp với mục tiêu, nội dung của Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Nhật - Ngoại ngữ 1 và lịch sử, chính trị xã hội, luật pháp, quan điểm giáo dục... của Việt Nam.

4. Điều kiện thực hiện Chương trình

a) Để thực hiện được Chương trình, cần có đủ giáo viên dạy tiếng Nhật đạt chuẩn trình độ đào tạo chuyên môn nghiệp vụ theo quy định hiện hành. Giáo viên tham gia giảng dạy cần phải được tập huấn, quán triệt về toàn bộ nội dung của *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Nhật - Ngoại ngữ 1*. Hằng năm nhà trường, các Sở Giáo dục và Đào tạo cần tạo điều kiện cho giáo viên tham gia bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ trong và ngoài nước để cập nhật các kiến thức ngôn ngữ, văn hoá mới và các phương pháp dạy học hiện đại.

b) Có đủ cơ sở vật chất (trường, lớp, bàn, ghế...), sách giáo khoa, thiết bị đồ dùng dạy - học theo tiêu chuẩn quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Đối với những địa phương, trường, lớp có điều kiện, cần tổ chức cho học sinh được tiếp xúc với sách báo tiếng Nhật, được xem, nghe các chương trình phát thanh, truyền hình của Nhật Bản, cũng như được tiếp xúc, giao lưu với người Nhật để tăng thêm hứng thú học tập và rèn luyện kỹ năng sử dụng tiếng Nhật.

c) Các sở Giáo dục và Đào tạo cần xây dựng kế hoạch và hướng dẫn triển khai thực hiện *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Nhật - Ngoại ngữ 1* tại các trường phổ thông phù hợp với đặc điểm, yêu cầu phát triển kinh tế, văn hoá của địa phương mình.

5. Định hướng phát triển một số năng lực chung cho học sinh

a) Phương pháp học tập

Có phương pháp học tập tốt sẽ giúp học sinh phát triển năng lực giao tiếp bằng tiếng Nhật một cách hiệu quả. Học sinh cần hình thành một số phương pháp học tập cơ bản như: cách xác định mục tiêu và kế hoạch học tập, cách luyện tập các kỹ năng giao tiếp và trau dồi kiến thức ngôn ngữ, cách sử dụng tài liệu học tập và học liệu điện tử, cách tham gia tích cực và chủ động vào các hoạt động học tập tương tác, cách tự đánh giá và điều chỉnh kế hoạch học tập của bản thân.



Học sinh cần lựa chọn phương pháp học tập phù hợp với năng lực, đặc điểm và điều kiện học tập của cá nhân. Các phương pháp học tập phù hợp sẽ giúp học sinh học tập tích cực và có hiệu quả, trở thành những người học có khả năng tự học một cách độc lập trong tương lai.

b) Thói quen học tập suốt đời

Thế giới đang trong quá trình toàn cầu hoá mạnh mẽ. Toàn cầu hoá vừa tạo ra những cơ hội, vừa đặt ra những thách thức đối với mỗi quốc gia, mỗi cá nhân. Để có thể hội nhập và cạnh tranh trên phạm vi toàn cầu, học sinh cần liên tục phát triển năng lực cập nhật kiến thức và kỹ năng của mình. Việc học tập không dừng lại khi học sinh tốt nghiệp phổ thông mà vẫn tiếp tục ngay cả khi các em không theo đuổi con đường học hành. Do đó, *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Nhật - Ngoại ngữ 1* cần tạo lập cho học sinh những phương pháp học tập phù hợp, từng bước định hướng và hình thành cho học sinh thói quen học tập suốt đời.

Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Nhật - Ngoại ngữ 1 giúp học sinh phát triển các kỹ năng và năng lực cần thiết để trở thành người học độc lập, tận dụng các cơ hội từ giáo dục chính quy và không chính quy để đáp ứng nhu cầu học tập cá nhân. Cùng với việc giúp học sinh hình thành và phát triển năng lực tự đánh giá những kiến thức và kỹ năng của bản thân để định hướng phát triển trong tương lai, Chương trình cần trang bị cho học sinh nền tảng vững chắc để hình thành và phát triển các kỹ năng học tập độc lập, học tập suốt đời, qua đó định hướng nghề nghiệp trong tương lai để các em có thể đóng góp vào sự phát triển của đất nước cũng như xây dựng sự nghiệp của bản thân trong suốt cuộc đời mình.



BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

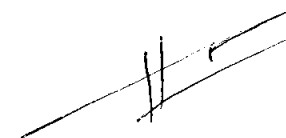
CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC PHỔ THÔNG
MÔN TIẾNG TRUNG QUỐC - NGOẠI NGỮ 1

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 19 /2021/TT-BGDĐT
ngày 01 tháng 7 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

MỤC LỤC

Trang

I. ĐẶC ĐIỂM MÔN HỌC	3
II. QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH.....	4
III. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH.....	5
1. Mục tiêu chung.....	5
2. Mục tiêu các cấp học.....	6
IV. YÊU CẦU CẦN ĐẠT.....	8
1. Yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực chung.....	8
2. Yêu cầu cần đạt về năng lực đặc thù.....	8
V. NỘI DUNG GIÁO DỤC	10
1. Nội dung khái quát	10
2. Nội dung cụ thể	26
VI. PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC.....	54
VII. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ GIÁO DỤC.....	57
VIII. GIẢI THÍCH VÀ HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH	58



I. ĐẶC ĐIỂM MÔN HỌC

Môn Tiếng Trung Quốc - Ngoại ngữ 1 trong chương trình giáo dục phổ thông từ lớp 3 đến lớp 12 là một trong những môn học công cụ ở trường phổ thông. Môn Tiếng Trung Quốc - Ngoại ngữ 1 không chỉ giúp học sinh hình thành và phát triển năng lực giao tiếp bằng tiếng Trung Quốc mà còn góp phần hình thành và phát triển các năng lực chung, để sống và làm việc hiệu quả hơn, để học tập tốt các môn học khác cũng như để học tập suốt đời.

Môn Tiếng Trung Quốc - Ngoại ngữ 1 cung cấp cho học sinh một công cụ giao tiếp quốc tế quan trọng, giúp các em trao đổi thông tin, tri thức khoa học và kỹ thuật tiên tiến, tìm hiểu các nền văn hoá, đặc biệt là văn hoá Trung Quốc, qua đó góp phần tạo dựng sự hiểu biết giữa các dân tộc, hình thành ý thức công dân toàn cầu, góp phần vào việc phát triển phẩm chất và năng lực cá nhân. Thông qua việc học tiếng Trung Quốc và tìm hiểu các nền văn hóa khác nhau, học sinh có thể hiểu rõ hơn, thêm yêu ngôn ngữ và nền văn hóa của đất nước mình.

Với tư cách là môn học trong chương trình giáo dục phổ thông, môn Tiếng Trung Quốc - Ngoại ngữ 1 còn liên quan trực tiếp và có tác động qua lại với nhiều môn học/nội dung giáo dục khác như Ngữ văn/Tiếng Việt, Tự nhiên và Xã hội, Lịch sử và Địa lí, Nghệ thuật, Giáo dục thể chất, Tin học, Hoạt động trải nghiệm.

Mục tiêu cơ bản của *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Trung Quốc - Ngoại ngữ 1* là giúp học sinh hình thành và phát triển năng lực giao tiếp thông qua rèn luyện các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết và các kiến thức ngôn ngữ (ngữ âm, chữ Hán, từ vựng, ngữ pháp). Các kỹ năng giao tiếp và kiến thức ngôn ngữ được xây dựng trên cơ sở các đơn vị năng lực giao tiếp cụ thể, trong các chủ điểm và chủ đề phù hợp với nhu cầu và khả năng của học sinh phổ thông nhằm giúp các em đạt được các yêu cầu quy định trong *Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam* (ban hành theo Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo), cụ thể là học sinh kết thúc cấp tiểu học đạt Bậc 1, học sinh kết thúc cấp trung học cơ sở đạt Bậc 2, học sinh kết thúc cấp trung học phổ thông đạt Bậc 3.

Nội dung của *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Trung Quốc - Ngoại ngữ 1* thể hiện những định hướng cơ

bản được nêu trong *Chương trình giáo dục phổ thông tổng thể* của Bộ Giáo dục và Đào tạo, cụ thể là:

Ở cấp tiểu học (lớp 3-5), việc dạy học tiếng Trung Quốc giúp học sinh bước đầu hình thành và phát triển năng lực giao tiếp bằng tiếng Trung Quốc thông qua bốn kỹ năng nghe, nói, đọc, viết, chú trọng nhiều hơn đến hai kỹ năng nghe và nói.

Ở cấp trung học cơ sở, việc dạy học tiếng Trung Quốc tiếp tục giúp học sinh hình thành và phát triển năng lực giao tiếp bằng tiếng Trung Quốc, đồng thời phát triển năng lực tư duy và nâng cao sự hiểu biết của học sinh về văn hoá, xã hội Trung Quốc, các quốc gia khác trên thế giới cũng như hiểu biết sâu hơn về văn hoá, xã hội của đất nước mình.

Ở cấp trung học phổ thông, việc dạy học tiếng Trung Quốc giúp học sinh tiếp tục phát triển năng lực giao tiếp bằng tiếng Trung Quốc dựa trên nền tảng chương trình tiếng Trung Quốc các cấp tiểu học và trung học cơ sở, trang bị cho học sinh kỹ năng học tập suốt đời để không ngừng học tập và phát triển năng lực làm việc trong tương lai.

II. QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH

1. *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Trung Quốc - Ngoại ngữ 1* tuân thủ các quy định được nêu trong *Chương trình giáo dục phổ thông tổng thể* của Bộ Giáo dục và Đào tạo, gồm các định hướng chung về quan điểm, mục tiêu, yêu cầu cần đạt, kế hoạch giáo dục và các định hướng về nội dung giáo dục, phương pháp giáo dục, đánh giá kết quả học tập và điều kiện thực hiện chương trình.

2. *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Trung Quốc - Ngoại ngữ 1* được xây dựng theo quan điểm lấy năng lực giao tiếp là mục tiêu của quá trình dạy học; kiến thức ngôn ngữ là phương tiện để hình thành và phát triển các kỹ năng giao tiếp. Ở cấp tiểu học (lớp 3-5), cần ưu tiên phát triển hai kỹ năng nghe và nói. Ở cấp trung học cơ sở, các kỹ năng giao tiếp nghe và nói vẫn được tiếp tục phát triển và thông qua luyện tập kết hợp các kỹ năng để tiến tới phát triển đồng đều cả bốn kỹ năng nghe, nói, đọc, viết ở cấp trung học phổ thông.

3. *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Trung Quốc - Ngoại ngữ 1* được thiết kế trên cơ sở hệ thống chủ điểm,



chủ đề có liên quan chặt chẽ với nhau, có ý nghĩa và phù hợp với môi trường học tập, sinh hoạt của học sinh, phù hợp với việc phát triển năng lực giao tiếp theo yêu cầu cần đạt quy định cho mỗi cấp học. Hệ thống chủ điểm, chủ đề phản ánh văn hoá mang tính dân tộc và quốc tế; nội dung dạy học được lựa chọn và có thể lặp lại, mở rộng qua các năm học theo hướng đồng tâm xoáy ốc nhằm củng cố và phát triển năng lực giao tiếp của học sinh. Thông qua việc triển khai hệ thống chủ điểm và chủ đề trong Chương trình, học sinh có thể được trang bị thêm nội dung của các môn học khác ở mức độ phù hợp và khả thi.

4. *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Trung Quốc - Ngoại ngữ 1* đảm bảo lấy hoạt động học của học sinh làm trung tâm trong quá trình dạy học. Năng lực giao tiếp bằng tiếng Trung Quốc của học sinh được phát triển thông qua hoạt động học tập tích cực, chủ động, sáng tạo. Giáo viên là người tổ chức, hướng dẫn quá trình dạy học, khuyến khích học sinh tham gia hoạt động luyện tập ngôn ngữ ở mức tối đa và từng bước nâng cao khả năng tự học.

5. *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Trung Quốc - Ngoại ngữ 1* đảm bảo tính liên thông và tiếp nối của việc dạy học tiếng Trung Quốc giữa các cấp tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông. Tính liên thông và tiếp nối được thể hiện ở chỗ sau mỗi cấp học, học sinh đạt một bậc trình độ theo *Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam*.

6. *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Trung Quốc - Ngoại ngữ 1* đảm bảo tính linh hoạt, mềm dẻo và tính mở nhằm đáp ứng nhu cầu và phù hợp với điều kiện dạy học tiếng Trung Quốc đa dạng ở các địa phương.

III. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH

1. Mục tiêu chung

1.1. *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Trung Quốc – Ngoại ngữ 1* giúp học sinh có một công cụ giao tiếp mới, hình thành và phát triển cho học sinh năng lực giao tiếp bằng tiếng Trung Quốc thông qua các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết. Kết thúc chương trình giáo dục phổ thông, học sinh có khả năng giao tiếp đạt trình độ Bậc 3 của *Khung năng lực ngoại*

6 bậc dùng cho Việt Nam, tạo nền tảng cho học sinh sử dụng tiếng Trung Quốc trong học tập, góp phần hình thành thói quen học tập suốt đời để trở thành những công dân toàn cầu trong thời kỳ hội nhập.

1.2. Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Trung Quốc - Ngoại ngữ 1 giúp học sinh có hiểu biết khái quát về đất nước, con người và nền văn hoá Trung Quốc và của các quốc gia khác trên thế giới; có thái độ và tình cảm tốt đẹp đối với đất nước, con người, nền văn hoá và ngôn ngữ của các quốc gia đó. Ngoài ra, *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Trung Quốc - Ngoại ngữ 1* còn góp phần hình thành và phát triển cho học sinh những phẩm chất và năng lực cần thiết đối với người lao động như: lòng yêu nước, nhân ái, sự chăm chỉ, ý thức và trách nhiệm lao động, định hướng và lựa chọn nghề nghiệp phù hợp với năng lực, sở thích, khả năng thích ứng trong bối cảnh cách mạng công nghiệp mới.

2. Mục tiêu các cấp học

2.1. Mục tiêu cấp tiểu học

Sau khi hoàn thành *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Trung Quốc - Ngoại ngữ 1* cấp tiểu học, học sinh có thể:

- Giao tiếp đơn giản bằng tiếng Trung Quốc thông qua bốn kỹ năng nghe, nói, đọc, viết, trong đó nhấn mạnh hai kỹ năng nghe và nói.
- Có kiến thức cơ bản và tối thiểu về tiếng Trung Quốc bao gồm ngữ âm, chữ Hán, từ vựng, ngữ pháp; thông qua tiếng Trung Quốc có những hiểu biết ban đầu về đất nước, con người và văn hoá Trung Quốc.
- Hình thành hứng thú và có thái độ tích cực đối với việc học tiếng Trung Quốc; biết tự hào, yêu quý và trân trọng nền văn hoá và ngôn ngữ của đất nước mình.
- Bước đầu hình thành cách học tiếng Trung Quốc hiệu quả, tạo cơ sở cho việc tiếp tục học tiếng Trung Quốc hoặc học các ngoại ngữ khác trong tương lai.

2.2. Mục tiêu cấp trung học cơ sở



Sau khi hoàn thành *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Trung Quốc - Ngoại ngữ 1* cấp trung học cơ sở, học sinh có thể:

- Sử dụng tiếng Trung Quốc như một công cụ giao tiếp thông qua bốn kỹ năng nghe, nói, đọc, viết nhằm đáp ứng các nhu cầu giao tiếp cơ bản và trực tiếp trong những tình huống gần gũi và thường nhật.
- Có kiến thức cơ bản về tiếng Trung Quốc, bao gồm ngữ âm, chữ Hán, từ vựng, ngữ pháp; thông qua tiếng Trung Quốc, có những hiểu biết khái quát về đất nước, con người, nền văn hoá Trung Quốc và của một số quốc gia khác trên thế giới, đồng thời có thêm hiểu biết và tự hào về những giá trị của nền văn hoá dân tộc mình.
- Có thái độ tích cực đối với môn học và việc học tiếng Trung Quốc, bước đầu biết thông qua tiếng Trung Quốc để tìm hiểu thêm về ngôn ngữ và văn hoá Việt Nam.
- Hình thành và áp dụng các phương pháp và chiến lược học tập khác nhau để phát triển năng lực giao tiếp bằng tiếng Trung Quốc trong và ngoài lớp học, quản lý thời gian học tập và hình thành thói quen tự học.

2.3. Mục tiêu cấp trung học phổ thông

Sau khi hoàn thành *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Trung Quốc - Ngoại ngữ 1* cấp trung học phổ thông, học sinh có thể:

- Sử dụng tiếng Trung Quốc như một công cụ giao tiếp thông qua bốn kỹ năng nghe, nói, đọc, viết nhằm đáp ứng các nhu cầu giao tiếp cơ bản và thiết thực về những chủ đề đã học liên quan đến nhà trường, hoạt động vui chơi, giải trí, nghề nghiệp, ...
- Tiếp tục hình thành và phát triển kiến thức cơ bản về tiếng Trung Quốc, bao gồm ngữ âm, chữ Hán, từ vựng, ngữ pháp; thông qua tiếng Trung Quốc có những hiểu biết sâu rộng hơn về đất nước, con người, văn hoá Trung Quốc, hiểu và tôn trọng sự đa dạng của các nền văn hoá, đồng thời bước đầu giới thiệu được văn hoá Việt Nam bằng tiếng Trung Quốc.



- Sử dụng tiếng Trung Quốc để hỗ trợ thêm một số môn học khác trong chương trình giáo dục phổ thông.
- Sử dụng tiếng Trung Quốc để theo đuổi mục tiêu học tập cao hơn hoặc có thể làm việc ngay sau khi học xong cấp trung học phổ thông.
- Áp dụng các phương pháp học tập khác nhau để quản lý thời gian học tập, ứng dụng công nghệ thông tin trong việc học và tự học, củng cố phương pháp tự học, tự đánh giá và chịu trách nhiệm về kết quả học tập, hình thành thói quen học tập suốt đời.

IV. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực chung

Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Trung Quốc - Ngoại ngữ 1 góp phần hình thành và phát triển các phẩm chất chủ yếu (yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm) và các năng lực chung (tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo).

2. Yêu cầu cần đạt về năng lực đặc thù

2.1. Cấp tiểu học

- Sau khi học xong *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Trung Quốc - Ngoại ngữ 1* cấp tiểu học, học sinh có thể đạt được trình độ tiếng Trung Quốc Bậc 1 của *Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam*. Cụ thể là: “Có thể hiểu, sử dụng các cấu trúc đã học thường nhật; các từ ngữ cơ bản đáp ứng nhu cầu giao tiếp cụ thể. Có thể tự giới thiệu bản thân và người khác; có thể trả lời những thông tin về bản thân như nơi sinh sống, người thân/bạn bè, ... Có thể giao tiếp đơn giản nếu người đối thoại nói chậm, rõ ràng và sẵn sàng hợp tác giúp đỡ”.

- Thông qua môn Tiếng Trung Quốc, học sinh có những hiểu biết ban đầu về đất nước, con người và văn hoá Trung Quốc; có thái độ tích cực đối với việc học tiếng Trung Quốc; biết tự hào, yêu quý và trân trọng ngôn ngữ và nền văn hoá của đất nước mình; phát triển các phẩm chất như tôn trọng bản thân, yêu thương bạn bè, gia đình, gìn giữ môi trường, chăm chỉ và trung thực.

2.2. Cấp trung học cơ sở

- Sau khi học xong *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Trung Quốc - Ngoại ngữ 1 cấp trung học cơ sở*, học sinh có thể đạt được trình độ tiếng Trung Quốc Bậc 2 của *Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam*. Cụ thể là: “Có thể hiểu được các câu và cấu trúc được sử dụng thường xuyên liên quan đến nhu cầu giao tiếp cơ bản (như các thông tin về gia đình, bản thân, đi mua hàng, hỏi đường, việc làm,...). Có thể trao đổi thông tin về những chủ đề đơn giản, quen thuộc hằng ngày. Có thể mô tả đơn giản về bản thân, môi trường xung quanh và những vấn đề thuộc nhu cầu thiết yếu”.

- Thông qua môn Tiếng Trung Quốc, học sinh có những hiểu biết khái quát về đất nước, con người, văn hoá Trung Quốc; có thái độ tích cực đối với môn học và việc học tiếng Trung Quốc; đồng thời có hiểu biết và tự hào về những giá trị của nền văn hoá đất nước mình; phát triển các phẩm chất như nhân ái, yêu thương bạn bè gia đình, tự hào về quê hương, bảo vệ môi trường, có ý thức tự rèn luyện học tập, có trách nhiệm với bản thân và gia đình.

2.3. Cấp trung học phổ thông

- Sau khi học xong *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Trung Quốc - Ngoại ngữ 1 cấp trung học phổ thông*, học sinh có thể đạt được trình độ tiếng Trung Quốc Bậc 3 của *Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam*. Cụ thể là: “Có thể hiểu được các ý chính của một đoạn văn hoặc bài phát biểu chuẩn mực, rõ ràng về các chủ đề quen thuộc trong công việc, trường học, giải trí... Có thể xử lý hầu hết các tình huống xảy ra ở những nơi ngôn ngữ đó được sử dụng. Có thể viết đoạn văn đơn giản liên quan đến các chủ đề đã học hoặc cá nhân quan tâm. Có thể mô tả được những kinh nghiệm, sự kiện, ước mơ, hy vọng, hoài bão và có thể trình bày ngắn gọn các lý do, giải thích ý kiến và kế hoạch của mình”.



- Thông qua môn Tiếng Trung Quốc, học sinh có những hiểu biết sâu rộng hơn về đất nước, con người, nền văn hoá Trung Quốc; hiểu và tôn trọng sự khác biệt của các nền văn hoá, đồng thời bước đầu giới thiệu được văn hoá Việt Nam bằng tiếng Trung Quốc; phát triển các phẩm chất yêu đất nước, con người, trung thực, nhân ái và có trách nhiệm với môi trường, cộng đồng.

V. NỘI DUNG GIÁO DỤC

1. Nội dung khái quát

Nội dung dạy học trong *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Trung Quốc - Ngoại ngữ 1* được thiết kế theo kết cấu đa thành phần, bao gồm:

(i) Hệ thống các chủ điểm (khái quát), các chủ đề (cụ thể); (ii) các năng lực giao tiếp liên quan đến các chủ điểm, chủ đề; (iii) danh mục kiến thức ngôn ngữ (ngữ âm, chữ Hán, từ vựng, ngữ pháp); (iv) nội dung văn hoá được dạy học lồng ghép, tích hợp trong hệ thống các chủ điểm, chủ đề.

1.1. Hệ thống chủ điểm, chủ đề

1.1.1. Hệ thống chủ điểm

Nội dung *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Trung Quốc - Ngoại ngữ 1* được xây dựng trên cơ sở các chủ điểm phù hợp với mỗi cấp học. Các chủ điểm liên quan chặt chẽ với nhau và được thiết kế lặp lại có mở rộng qua các năm học ở mỗi cấp học, theo hướng đồng tâm xoáy ốc nhằm củng cố và phát triển năng lực giao tiếp của học sinh. Tên gọi của các chủ điểm có thể được thay đổi theo cấp học nhằm đáp ứng nhu cầu, mối quan tâm, hứng thú của học sinh cũng như yêu cầu hình thành và phát triển các phẩm chất, năng lực cần thiết cho người học.

Các chủ điểm gợi ý trong dạy học môn Tiếng Trung Quốc ở các cấp học là:



Cấp tiểu học: *Em và bạn bè của em, em và trường học của em, em và gia đình em, em và thế giới quanh em.*

Cấp trung học cơ sở: *Cộng đồng của chúng ta, di sản của chúng ta, thế giới của chúng ta, tầm nhìn tương lai.*

Cấp trung học phổ thông: *Cuộc sống của chúng ta, xã hội của chúng ta, môi trường của chúng ta, tương lai của chúng ta.*

Các chủ điểm được lặp lại trong các năm học của cùng một cấp.

1.1.2. Hệ thống chủ đề (theo cấp học, gắn với các chủ điểm)

Hệ thống chủ đề được xây dựng trên cơ sở các chủ điểm. Mỗi chủ điểm bao gồm nhiều chủ đề để có thể bao phủ 1155 tiết học. Các chủ điểm và chủ đề có mối liên quan chặt chẽ với nhau, phù hợp với đặc điểm lứa tuổi và môi trường sinh hoạt, học tập của học sinh. Các chủ đề được lựa chọn theo hướng mở, phù hợp với các giá trị văn hoá, xã hội của Việt Nam, đảm bảo tính hội nhập quốc tế và phù hợp với yêu cầu phát triển năng lực giao tiếp quy định cho mỗi cấp học. Người biên soạn tài liệu dạy học và giáo viên có thể điều chỉnh, bổ sung các chủ đề sao cho phù hợp với chủ điểm, đáp ứng nhu cầu, sở thích và khả năng học tập của học sinh để đạt được các mục tiêu đề ra trong Chương trình. Dưới đây là ví dụ minh họa mang tính gợi ý cho các chủ đề theo chủ điểm ở ba cấp học.

Cấp tiểu học:

Chủ điểm	Chủ đề
Em và bạn bè của em	- Chào hỏi - Giới thiệu thông tin bản thân - Những người bạn của em - Những việc em và bạn làm hàng ngày - Thói quen, sở thích - Các chủ đề khác

Em và trường học của em	- Trường học của em - Lớp học của em - Thầy cô giáo em - Đồ dùng học tập - Thời khoá biểu và các môn học ở trường - Hoạt động học tập ở trường - Hoạt động ngoại khoá - Các chủ đề khác
Em và gia đình em	- Ngôi nhà của em - Phòng và các đồ vật trong nhà - Thành viên trong gia đình em - Ngoại hình, nghề nghiệp các thành viên trong gia đình - Hoạt động của các thành viên trong gia đình - Các chủ đề khác
Em và thế giới quanh em	- Đồ chơi của em - Động vật/thực vật - Màu sắc yêu thích - Trang phục - Mùa và thời tiết

	- Phương tiện giao thông - Chỉ đường và biển chỉ dẫn cơ bản - Các chủ đề khác
--	---

Cấp trung học cơ sở:

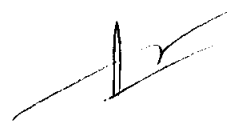
Chủ điểm	Chủ đề
Cộng đồng của chúng ta	- Ngôi trường của chúng ta - Sở thích và các hoạt động trong thời gian rảnh rỗi - Những người bạn của chúng ta - Tuổi thiếu niên - Môi trường địa phương - Dịch vụ cộng đồng - Các chủ đề khác
Di sản của chúng ta	- Kỳ quan và địa danh nổi tiếng - Lễ tết trong năm - Phong tục và tập quán - Thức ăn và đồ uống - Âm nhạc và mỹ thuật - Các chủ đề khác

Thế giới của chúng ta	- Các thành phố trên thế giới - Văn hoá các quốc gia trên thế giới - Các môn thể thao và trò chơi - Du lịch - Giải trí - Học tập ngoại ngữ - Các chủ đề khác
Tầm nhìn tương lai	- Cuộc sống tương lai (lập kế hoạch) - Ngôi nhà mơ ước - Nghề nghiệp tương lai - Thế giới xanh - Bảo vệ môi trường - Truyền thông trong tương lai - Giải trí trong tương lai - Các chủ đề khác

Cấp trung học phổ thông

Chủ điểm	Chủ đề
----------	--------

Cuộc sống của chúng ta	- Cuộc sống gia đình - Khoảng cách thế hệ - Giải trí - Lối sống lành mạnh - Cuộc sống tự lập - Câu chuyện cuộc sống - Tốt nghiệp và chọn nghề - Các chủ đề khác
Xã hội của chúng ta	- Các vấn đề xã hội - Giáo dục - Dịch vụ cộng đồng - Phương tiện truyền thông đại chúng - Bản sắc văn hoá - Việt Nam và các nước, khu vực, tổ chức quốc tế - Các chủ đề khác
Môi trường của chúng ta	- Bảo tồn di sản - Biến đổi khí hậu - Bảo tồn môi trường tự nhiên - Con người và môi trường



	- Môi trường xanh - Du lịch sinh thái - Các chủ đề khác
Tương lai của chúng ta	- Giáo dục trong tương lai - Học tập suốt đời - Trí tuệ nhân tạo - Tương lai của các thành phố - Sức khỏe và tuổi thọ - Thế giới công việc - Các chủ đề khác

1.2. Năng lực giao tiếp

Năng lực giao tiếp là khả năng sử dụng kiến thức ngôn ngữ (ngữ âm, chữ Hán, từ vựng, ngữ pháp) để tham gia vào các hoạt động giao tiếp (nghe, nói, đọc, viết) trong những tình huống hay ngữ cảnh có nghĩa với các đối tượng giao tiếp khác nhau nhằm đáp ứng các nhu cầu giao tiếp của bản thân hay yêu cầu giao tiếp của xã hội. Trong *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Trung Quốc – Ngoại ngữ 1*, năng lực giao tiếp được thể hiện thông qua các chức năng và nhiệm vụ giao tiếp dưới dạng nghe, nói, đọc, viết. Các năng lực giao tiếp được lựa chọn theo hướng mở, có liên hệ chặt chẽ với các chủ điểm, chủ đề. Dưới đây là danh mục gợi ý các năng lực giao tiếp cho từng cấp học:

Cấp tiểu học

Chủ điểm	Chủ đề	Năng lực giao tiếp
Em và bạn bè của em	- Chào hỏi - Giới thiệu thông tin bản thân - Những người bạn của em - Những việc em và bạn làm hàng ngày - Thói quen, sở thích - Các chủ đề khác	- Chào hỏi, cảm ơn, xin lỗi, tạm biệt bạn bè, thầy cô và người thân. - Chào mừng, gửi lời chúc, lời mời tới bạn bè, thầy cô và người thân bằng những câu đơn giản nhất. - Hỏi và trả lời được những việc em và bạn làm hàng ngày, hoạt động của các thành viên trong gia đình em. - Hỏi và trả lời được về sở thích của bản thân, bạn bè và người thân.
Em và trường học của em	- Trường học của em - Lớp học của em - Thầy cô giáo em - Đồ dùng học tập - Thời khoá biểu và các môn học ở trường - Hoạt động học tập ở trường - Hoạt động ngoại khoá - Các chủ đề khác	- Hỏi và trả lời được tên của một số đồ chơi, đồ dùng học tập. - Hỏi và trả lời được về thời khoá biểu và một số môn học ở trường. - Hỏi và trả lời được các hoạt động học tập trên lớp (các chỉ lệnh của giáo viên trên lớp và trong bài học). - Kể được các hoạt động ngoại khoá. - Hỏi và trả lời được tên một số động vật quen thuộc và vật nuôi trong nhà.
Em và gia đình em	- Ngôi nhà của em - Phòng và các đồ vật trong nhà - Thành viên trong gia đình em	- Hỏi và trả lời được tên màu sắc của một số đồ vật và màu sắc em yêu thích. - Hỏi và trả lời được tên các trang phục thường ngày của em. - Hỏi và trả lời được tên một số phương tiện giao thông



	- Ngoại hình, nghề nghiệp các thành viên trong gia đình - Hoạt động của các thành viên trong gia đình - Các chủ đề khác	quen thuộc. - Hỏi và trả lời được về tên một số môn thể thao phổ biến. - Giới thiệu, hỏi đáp, miêu tả được các thông tin cơ bản về bản thân, bạn bè, người thân, thầy cô giáo và các thành viên trong gia đình.
Em và thế giới quanh em	- Đồ chơi của em - Động vật/ thực vật - Màu sắc yêu thích - Trang phục - Mùa và thời tiết - Phương tiện giao thông - Chỉ đường và biển chỉ dẫn cơ bản - Các chủ đề khác	- Giới thiệu được các thông tin đơn giản về trường học, lớp học của em. - Giới thiệu đơn giản về ngôi nhà của em, về căn phòng và các đồ vật có trong nhà. - Miêu tả đơn giản về thời tiết các mùa trong năm. - Đọc hiểu được một số biển chỉ dẫn cơ bản.

Cấp trung học cơ sở

Chủ điểm	Chủ đề	Năng lực giao tiếp
Cộng đồng của chúng ta	- Ngôi trường của chúng ta - Sở thích và các hoạt động trong thời gian rảnh rỗi - Những người bạn của chúng ta	- Biểu thị đồng ý, khen ngợi, thừa nhận. - Biểu đạt từ chối, phủ nhận, trách móc. - Biểu thị hi vọng, mong muốn, ngạc nhiên, quan tâm.

	- Tuổi thiếu niên - Môi trường địa phương - Dịch vụ cộng đồng - Các chủ đề khác	- Giới thiệu về người bạn thân. - Giới thiệu về một số dịch vụ cộng đồng như khu vui chơi, siêu thị, công viên, bệnh viện... - Giới thiệu đơn giản về các ngày lễ tết trong năm ở Việt Nam, Trung Quốc và trên thế giới (tên, thời gian và một số phong tục truyền thống).
Di sản của chúng ta	- Kỳ quan và địa danh nổi tiếng - Lễ tết trong năm - Phong tục và tập quán - Thức ăn và đồ uống - Âm nhạc và mỹ thuật - Các chủ đề khác	- Giới thiệu đơn giản (tên, đặc điểm cơ bản) về các thức ăn và đồ uống, các môn thể thao, các loại nhạc cụ thông thường và một số bài hát, tranh ảnh mình yêu thích của Việt Nam, Trung Quốc và một số quốc gia khác trên thế giới. - Giới thiệu đơn giản về một số thành phố lớn của Việt Nam, Trung Quốc và trên thế giới.
Thế giới của chúng ta	- Các thành phố trên thế giới - Văn hoá các quốc gia trên thế giới - Các môn thể thao và trò chơi - Du lịch - Giải trí - Học tập ngoại ngữ - Các chủ đề khác	- Miêu tả quang cảnh ngôi trường của em. - Miêu tả môi trường sống quanh em. - Miêu tả đơn giản một số danh lam thắng cảnh của Việt Nam, Trung Quốc và trên thế giới mà em biết. - Miêu tả về một ngôi nhà mơ ước, một thế giới mơ ước. - Kể về sở thích và các hoạt động trong thời gian rảnh rỗi. - Kể về các hoạt động của lứa tuổi thiếu niên.
Tầm nhìn tương lai	- Cuộc sống tương lai (lập kế hoạch) - Ngôi nhà mơ ước	- Kể về chuyến du lịch của em và gia đình, bạn bè (địa danh đến, phương tiện di chuyển, hoạt động trong suốt hành trình và cảm nhận sau chuyến du lịch...) - Kể về các hoạt động giải trí của em và gia đình vào

	- Nghề nghiệp tương lai - Thế giới xanh - Bảo vệ môi trường - Truyền thông trong tương lai - Giải trí trong tương lai - Các chủ đề khác	cuối tuần hoặc kì nghỉ dài ngày. - Nói về lợi ích của việc học và sử dụng tiếng Trung Quốc. - Trao đổi về mong muốn nghề nghiệp tương lai và lí do chọn nghề. - Thảo luận về vấn đề môi trường và mong có một môi trường sống xanh, hoà bình. - Thảo luận về phương thức liên lạc trong tương lai. - Thảo luận về các hoạt động giải trí trong tương lai.
--	--	--

Cấp trung học phổ thông

Chủ điểm	Chủ đề	Năng lực giao tiếp
Cuộc sống của chúng ta	- Cuộc sống gia đình - Khoảng cách thế hệ - Giải trí - Lối sống lành mạnh - Cuộc sống tự lập - Câu chuyện cuộc sống - Tốt nghiệp và chọn nghề - Các chủ đề khác	- Biểu đạt có khả năng hoặc không có khả năng làm việc gì đó. - Kể về sinh hoạt thường ngày của gia đình. - Kể về cách suy nghĩ và sở thích của những thế hệ khác nhau trong gia đình. - Kể về những câu chuyện cuộc sống ấn tượng mà bản thân hoặc bạn bè đã trải qua. - Kể về mơ ước hoặc dự kiến của em sau khi tốt nghiệp

Xã hội của chúng ta	- Các vấn đề xã hội - Giáo dục - Dịch vụ cộng đồng - Phương tiện truyền thông đại chúng - Bản sắc văn hoá - Việt Nam và các nước, khu vực, tổ chức quốc tế - Các chủ đề khác	phổ thông (chọn ngành nghề học nâng cao, du học, việc làm, ...). - Thuật lại được những chuyến du lịch sinh thái của bản thân, bạn bè hoặc qua các phương tiện truyền thông. - Giới thiệu một số nét về bản sắc văn hoá Việt Nam, Trung Quốc. - Giới thiệu được tên gọi các cơ quan đoàn thể cơ bản của Việt Nam, Trung Quốc và một số khu vực, tổ chức quốc tế.
Môi trường của chúng ta	- Bảo tồn di sản - Biến đổi khí hậu - Bảo tồn môi trường tự nhiên - Con người và môi trường - Môi trường xanh - Du lịch sinh thái - Các chủ đề khác	- Thảo luận về những hoạt động tập thể bổ ích và lối sống lành mạnh, về cuộc sống tự lập nếu có điều kiện đi du học. - Bày tỏ quan điểm và nêu ý kiến của em về các vấn đề xã hội (tích cực, tiêu cực, ...). - Bày tỏ quan điểm về phương thức giáo dục ở gia đình, nhà trường, xã hội, về ý nghĩa, phương thức của việc học tập suốt đời.

Tương lai của chúng ta	- Giáo dục trong tương lai - Học tập suốt đời - Trí tuệ nhân tạo - Tương lai của các thành phố - Sức khỏe và tuổi thọ - Thế giới công việc - Các chủ đề khác	- Bày tỏ quan điểm về chất lượng các dịch vụ cộng đồng. - Bày tỏ quan điểm về những tiện ích cũng như những hạn chế của phương tiện truyền thông đại chúng. - Bày tỏ quan điểm về các vấn đề liên quan đến bảo tồn di sản Việt Nam, Trung Quốc và thế giới. - Bày tỏ ý kiến của mình về các vấn đề biến đổi khí hậu và môi trường tự nhiên. - Thảo luận về giá trị ứng dụng của trí tuệ nhân tạo. - Trao đổi về tương lai của các thành phố lớn. - Thảo luận và nêu ý kiến về cân bằng công việc, học tập, giải trí, rèn luyện sức khỏe và tuổi thọ. - Thảo luận về việc lựa chọn nghề, khởi nghiệp (các yếu tố như trung thành, kinh nghiệm, đãi ngộ, môi trường làm việc, thăng tiến, ...)
-------------------------------	--	---

1.3. Kiến thức ngôn ngữ

Kiến thức ngôn ngữ trong *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Trung Quốc - Ngoại ngữ 1* bao gồm ngữ âm, chữ Hán, từ vựng, ngữ pháp. Kiến thức ngôn ngữ có vai trò như một phương tiện giúp học sinh hình thành và phát triển năng lực giao tiếp thông qua bốn kỹ năng nghe, nói, đọc, viết. Hệ thống kiến thức ngôn ngữ dạy học trong Chương trình bao gồm:

Cấp tiểu học

Ngữ âm: Nội dung dạy học ngữ âm ở cấp tiểu học bao gồm cách đọc và viết phiên âm Latinh, cấu trúc âm tiết, cách phiên âm thanh mẫu, vận mẫu, thanh điệu, các quy tắc biến điệu, vần “er”, trọng âm của câu đơn giản, ngữ điệu các câu giao tiếp cơ bản.

Chữ Hán: Nội dung dạy chữ Hán ở cấp tiểu học bao gồm các nét chữ Hán cơ bản, thứ tự viết nét chữ, cách viết một số bộ thủ đơn giản và chữ Hán đơn giản.

Từ vựng: Nội dung dạy học từ vựng ở cấp tiểu học là những từ ngữ thông dụng, đơn giản, cụ thể phục vụ cho các tình huống giao tiếp trong phạm vi hệ thống chủ điểm và chủ đề của Chương trình. Số lượng từ vựng được quy định ở cấp tiểu học khoảng 400 từ ở Bậc 1.

Ngữ pháp: Nội dung dạy học ngữ pháp ở cấp tiểu học bao gồm các cấu trúc phục vụ phát triển năng lực giao tiếp ở Bậc 1 như câu trần thuật, câu hỏi, câu khẳng định, câu phủ định, câu kiêm ngữ, câu liên động, đại từ nhân xưng, đại từ chỉ định, đại từ nghi vấn, phó từ chỉ mức độ, số đếm, số thứ tự, giới từ thông dụng, liên từ thông dụng....

Cấp trung học cơ sở

Ngữ âm: Nội dung dạy học ngữ âm ở cấp trung học cơ sở bao gồm biến âm, biến điệu trong giọng nói, ngữ điệu câu phản vấn, câu chính phản, câu cầu khiến.

Chữ Hán: Nội dung dạy chữ Hán ở cấp trung học cơ sở bao gồm các bộ thủ cơ bản, cấu tạo chữ tượng hình, chữ chỉ sự, chữ hội ý, chữ hình thanh, mối liên hệ về nghĩa và âm đọc giữa các chữ Hán.



Từ vựng: Nội dung dạy học từ vựng ở cấp trung học cơ sở bao gồm những từ ngữ thông dụng được thể hiện trong ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết liên quan đến các chủ điểm và chủ đề trong Chương trình. Số lượng từ vựng được quy định ở cấp trung học cơ sở khoảng 800 từ ở Bậc 2 (không bao gồm các từ đã học ở tiểu học).

Sau khi học xong *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Trung Quốc - Ngoại ngữ 1* cấp Trung học cơ sở, tổng số lượng từ vựng học sinh cần nắm được khoảng 1200 từ.

Ngữ pháp: Nội dung dạy học ngữ pháp ở cấp trung học cơ sở tiếp tục củng cố và mở rộng các nội dung đã học ở cấp tiểu học và các cấu trúc phức vụ phát triển năng lực giao tiếp ở Bậc 2 như câu trần thuật, câu hỏi, câu cầu khiến, câu cảm thán, câu khẳng định, câu phủ định, câu đơn, câu ghép đơn giản, câu so sánh, câu phản vấn, câu tồn hiện, câu bị động, câu chữ “把”, một số bộ ngữ đơn giản, trợ từ động thái, ...

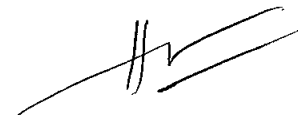
1.3.2. Cấp trung học phổ thông

Ngữ âm: Nội dung dạy học ngữ âm ở cấp trung học phổ thông bao gồm: ngữ điệu biểu thị các cảm xúc khác nhau như vui, buồn, ngạc nhiên, trách móc.

Chữ Hán: Nội dung dạy chữ Hán ở cấp trung học phổ thông bao gồm ý nghĩa văn hoá của chữ Hán giúp học sinh có thể ghi nhớ cách viết chữ Hán và mối liên hệ giữa các chữ Hán, phân biệt các bộ thủ và chữ Hán dễ nhầm.

Từ vựng: Nội dung dạy học từ vựng ở cấp trung học phổ thông bao gồm những từ ngữ thông dụng được thể hiện trong ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết liên quan đến các chủ điểm và chủ đề trong Chương trình. Số lượng từ vựng được quy định ở cấp trung học phổ thông khoảng 1000 từ ở Bậc 3 (không bao gồm các từ đã học ở các cấp tiểu học và trung học cơ sở). Chú ý tăng cường số lượng các cụm từ cố định như thành ngữ, tục ngữ, ...

Sau khi học xong *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Trung Quốc - Ngoại ngữ 1* cấp trung học phổ thông, tổng số lượng từ vựng học sinh cần nắm được khoảng 2200 từ.



Ngữ pháp: Nội dung dạy học ngữ pháp ở cấp trung học phổ thông tiếp tục củng cố và mở rộng các nội dung đã học ở cấp trung học cơ sở và các cấu trúc phức vụ phát triển năng lực giao tiếp ở Bậc 3, như một số dạng câu đặc biệt, các loại bỏ ngữ, câu có thành phần định ngữ, trạng ngữ phức tạp, các loại câu ghép và các cấu trúc thường gặp...

1.4. Kiến thức văn hóa

Kiến thức văn hoá trong *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Trung Quốc - Ngoại ngữ 1* bao gồm văn hoá giao tiếp và các nội dung văn hoá cơ bản liên quan trực tiếp đến các chủ điểm chủ đề, chữ viết, từ ngữ trong Chương trình. Kiến thức văn hoá có vai trò hỗ trợ học sinh ghi nhớ chữ Hán và các từ ngữ, kích thích hứng thú học tập và tìm hiểu ngôn ngữ văn hoá Trung Quốc nói riêng và các ngoại ngữ, nền văn hoá khác trên thế giới nói chung. Đồng thời thông qua đối chiếu với văn hoá giao tiếp của người Việt Nam ở các tình huống giao tiếp tương đương, bước đầu giúp học sinh hình thành năng lực giao tiếp liên văn hoá. Nội dung kiến thức văn hoá dạy học trong Chương trình bao gồm:

1.4.1. Cấp tiểu học

Văn hoá xưng hô và văn hoá chào hỏi, cách gọi họ tên của người Trung Quốc.

Sự lễ phép, lịch sự trong giao tiếp thông qua việc lựa chọn từ ngữ và cách biểu đạt khi giao tiếp với người lớn tuổi, với người lạ.

Hàm ý văn hoá của từ chỉ màu sắc trong tiếng Trung Quốc.

Cách nhìn nhận thế giới xung quanh của người Trung Quốc xưa thông qua một số chữ Hán đơn giản.

1.4.2. Cấp trung học cơ sở

Ý nghĩa và kiến thức văn hoá cơ bản của một số ngày lễ tết truyền thống của Trung Quốc (đối chiếu với ngày lễ tết truyền thống của Việt Nam).

Văn hoá giao tiếp của người Trung Quốc trong các dịp lễ tết.



Kiến thức cơ bản về một số loại hình nghệ thuật, thể thao giải trí truyền thống của Trung Quốc.

Quan niệm của người Trung Quốc xưa thông qua các bộ thủ trong chữ Hán.

1.4.3. Cấp trung học phổ thông

Một số quan niệm truyền thống Trung Quốc thông qua ý nghĩa các thành ngữ, tục ngữ.

Văn hoá giao tiếp của người Trung Quốc thông qua cách nói giảm nói tránh.

Một số kiến thức cơ bản về văn hoá, đất nước, con người Trung Quốc đương đại.

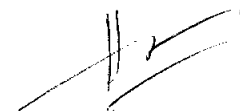
Một số kiến thức văn hoá xã hội Trung Quốc cổ đại thông qua cấu tạo một số chữ Hán.

2. Nội dung cụ thể

Lớp 3

Chủ điểm	Chủ đề	Kỹ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
1. Em và bạn bè của em 2. Em và trường học của em	- Chào hỏi - Giới thiệu thông tin bản thân - Trường học của em - Đồ dùng học tập - Thành viên trong gia đình em	Nghe 1. Nghe và nhận biết được các phụ âm đầu (thanh mẫu), vần (vận mẫu), thanh điệu, hiện tượng biến điệu trong tiếng Trung Quốc. 2. Nghe hiểu các từ cụm từ và câu rất đơn giản về các chủ đề đã học liên quan đến bản thân, cuộc sống thường ngày khi người nói diễn đạt rất chậm, rõ ràng. 3. Có thể nghe hiểu và làm theo những chỉ dẫn rất đơn giản trong lớp học.	I. Ngữ âm 1. Cách viết phiên âm các phụ âm đầu (thanh mẫu), vần (vận mẫu), thanh điệu 2. Cách phát âm các phụ âm đầu (thanh mẫu), vần (vận mẫu), thanh điệu 3. Cách phát âm thanh nhẹ, vần “er” 4. Biến điệu của thanh ba, biến điệu của “—”, “不” II. Chữ Hán 1. Các nét cơ bản và giới thiệu về bộ thủ chữ Hán

3. Em và gia đình em	- Ngoại hình, nghề nghiệp các thành viên trong gia đình	Nói 1. Phát âm chính xác các từ, cụm từ đã học. 2. Nói được các câu rất đơn giản đã học. 3. Hỏi và trả lời các câu rất đơn giản về bản thân và những người khác. 4. Hỏi và trả lời các câu hỏi thường dùng trong lớp học. 5. Có thể nói được về các chủ đề đã học thông qua sử dụng các từ và cụm từ rất đơn giản (có sự trợ giúp của giáo viên).	2. Quy tắc viết chữ Hán 3. Làm quen với chữ đơn (chữ độc thể) III. Từ vựng Khoảng 110 từ 1. Danh từ Danh từ liên quan đến các chủ đề tương ứng 2. Đại từ 2.1 Đại từ nhân xưng: 我（们），你（们），您，他（们），她（们） 2.2 Đại từ nghi vấn: 几，什么，谁 2.3 Đại từ chỉ định: 这，那 3. Động từ 3.1 Động từ năng nguyện: 会 3.2 Động từ liên quan đến các chủ đề tương ứng 4. Tính từ Tính từ chỉ trạng thái, màu sắc liên quan đến các chủ đề tương ứng 5. Số từ: 1- 100, 两 6. Lượng từ: 个, 杯, 本, 口, 岁, 件 7. Phó từ 7.1 Phó từ biểu thị phủ định: 不, 没 7.2 Phó từ biểu thị mức độ: 很
4. Em và thế giới quanh em	- Màu sắc yêu thích - Trang phục - Các chủ đề khác	Độc 1. Đọc đúng phiên âm Latinh của các từ, ngữ đã học. 2. Đọc hiểu nghĩa các từ và cụm từ quen thuộc, rất đơn giản bằng phiên âm kèm theo chữ Hán. 3. Đọc hiểu các câu ngắn, rất đơn giản bằng phiên âm kèm theo chữ Hán. 4. Đọc hiểu các văn bản ngắn và rất đơn giản về chủ đề đã học bằng phiên âm kèm theo chữ Hán.	



		Viết - Viết được các nét chữ, bộ thủ cơ bản. - Viết chính tả bằng phiên âm Latinh những từ, cụm từ, câu đã học. - Viết được một số chữ Hán đơn giản đã học. - Viết được một số câu rất đơn giản về các chủ đề đã học bằng phiên âm hoặc chữ Hán. - Viết các văn bản ngắn bằng phiên âm hoặc chữ Hán trong phạm vi các chủ đề đã học (có gợi ý). - Điền thông tin cá nhân vào các mẫu rất đơn giản (tên, lớp...).	7.3 Các phó từ khác: 都, 也 8. Liên từ: 和 9. Trợ từ 9.1 Trợ từ kết cấu: 的 9.2 Trợ từ nghi vấn: 吗 9.3 Trợ từ ngữ khí: 呢 IV. Ngữ pháp - Câu vị ngữ động từ - Câu vị ngữ tính từ - Câu vị ngữ danh từ - Câu chữ “是” và câu chữ “有” - Câu hỏi dùng “吗” - Câu hỏi rút gọn dùng “呢” - Câu hỏi dùng đại từ nghi vấn “谁”, “什么”, “几” - Trợ từ kết cấu “的” và định ngữ biểu thị sở hữu - Kết cấu số lượng từ - Cách hỏi tuổi dùng “几岁” và “多大” V. Kiến thức văn hoá Văn hoá xưng hô và văn hoá chào hỏi, cách gọi họ tên của người Trung Quốc.
--	--	---	--

Lớp 4

Chủ điểm	Chủ đề	Kỹ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
1. Em và bạn bè của em	- Những việc em và bạn làm hàng ngày	Nghe 1. Có thể nhận biết và nhắc lại chính xác được âm tiết có phụ âm đầu, vần, thanh điệu gần giống nhau trong phạm vi từ và cụm từ. 2. Nghe hiểu, làm theo được những chỉ dẫn đơn giản trong lớp học và những yêu cầu đơn giản của người khác liên quan đến chủ đề đã học, được truyền đạt rất chậm, rõ ràng. 3. Nghe hiểu các câu đơn giản về các chủ đề đã học liên quan đến bản thân, gia đình, môi trường gần gũi xung quanh khi người nói diễn đạt rất chậm, rõ ràng.	I. Ngữ âm 1. Ngữ điệu của câu trần thuật, câu nghi vấn dùng đại từ nghi vấn 2. Ngừng ngắt trong câu II. Chữ Hán 1. Các nét và bộ thủ chữ Hán 2. Chữ đơn (chữ độc thể) 3. Ý nghĩa văn hoá của chữ Hán III. Từ vựng Khoảng 120 từ 1. Danh từ 1.1 Danh từ chỉ thời gian: 年, 月, 日, 星期, 时候 (... 的时候), 分, 点, 刻 1.2 Danh từ chỉ phương hướng: 前边, 后边, 左边, 右边 1.3 Danh từ liên quan đến các chủ đề tương ứng 2. Đại từ
2. Em và trường học của em	- Thời khoá biểu và các môn học ở trường - Lớp học của em - Ngôi nhà của em - Phòng và các đồ vật trong nhà	Nói 1. Nói được các cụm từ, các câu đơn giản đã học, phát âm rõ ràng, dễ hiểu. 2. Nói được các câu chỉ dẫn và đề nghị đơn giản. 3. Hỏi và trả lời được các câu đơn	
3. Em và gia đình em	- Đồ chơi của em - Động vật/ thực		

4. Em và thế giới quanh em	vật - Mùa và thời tiết - Các chủ đề khác	giảm về các chủ đề đã học. 4. Hỏi và trả lời về thời gian. 5. Nói được một số chủ đề đã học, đơn giản về bản thân, gia đình, trường lớp, bạn bè,... thông qua sử dụng các từ và cụm từ đã học.	2.1 Đại từ nhân xưng: 它 (们) 2.2 Đại từ nghi vấn: 多少, 哪儿, 怎么样, 哪 2.3 Đại từ chỉ định: 这里 (儿), 那里 (儿) 3. Động từ 3.1 Động từ năng nguyện: 能 3.2 Động từ liên quan đến các chủ đề tương ứng và động từ chỉ hoạt động tâm lí 4. Tính từ Tính từ liên quan đến các chủ đề tương ứng 5. Số từ: 半, 第一 (第二...) 6. Lượng từ 6.1 Lượng từ liên quan đến thời gian: 秒, 分钟, 刻, 小时 6.2 Lượng từ thường dùng: 双, 门, 位, 张 7. Phó từ 7.1 Phó từ biểu thị phủ định: 别 7.2 Phó từ khác: 还 8. Trợ từ Trợ từ ngữ khí: 了
		Đọc 1. Đọc thành tiếng các câu đơn giản với phát âm chuẩn xác bằng phiên âm Latinh hoặc chữ Hán. 2. Đọc hiểu các câu ngắn, đơn giản về chủ đề đã học bằng phiên âm Latinh kèm theo chữ Hán. 3. Đọc hiểu các đoạn văn ngắn và đơn giản về các chủ đề đã học bằng phiên âm Latinh kèm theo chữ Hán. 4. Đọc hiểu được nội dung chính của những biển báo, chỉ dẫn rất đơn giản có hình ảnh minh họa.	
		Viết 1. Viết được một số chữ Hán đơn giản đã học.	

		2. Viết được các câu hỏi và câu trả lời rất đơn giản. 3. Điền được thông tin vào các mẫu đơn giản (thời khoá biểu, thiệp sinh nhật...). 4. Viết được đoạn văn ngắn, rất đơn giản về các chủ đề đã học (có gợi ý).	IV. Ngữ pháp 1. Trạng ngữ thời gian 2. Câu cầu khiến dùng “请” 3. Câu hỏi lựa chọn dùng “还是” 4. Câu liên động chỉ mục đích hành động 5. Cách biểu đạt thời gian: trật tự từ trong câu nói về thứ, ngày, tháng, năm 6. Trợ từ ngữ khí “了” chỉ sự thay đổi V. Kiến thức văn hoá 1. Sự lễ phép, lịch sự trong giao tiếp thông qua việc lựa chọn từ ngữ và cách biểu đạt khi giao tiếp với người lớn tuổi, với người lạ 2. Ý nghĩa văn hoá của một số màu sắc trong tiếng Trung Quốc
--	--	--	---

Lớp 5

Chủ điểm	Chủ đề	Kỹ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
1. Em và bạn bè của em	- Những người bạn của em - Thói quen, sở thích	Nghe 1. Nhận biết được ngữ điệu của các dạng câu khác nhau, như: câu trần thuật, câu nghi vấn và câu mệnh lệnh.	I. Ngữ âm 1. Ngữ điệu của câu cảm thán 2. Trọng âm

2. Em và trường học của em	- Thầy cô giáo em - Hoạt động ngoại khoá - Hoạt động học tập ở trường	2. Nghe hiểu, làm theo được những chỉ dẫn trong lớp học và những yêu cầu đơn giản của người khác liên quan đến chủ đề đã học, được truyền đạt rất chậm và cẩn thận. 3. Nghe hiểu được các đoạn độc thoại, hội thoại rất ngắn và đơn giản về các chủ đề đã học, được diễn đạt rất chậm, rõ ràng. 4. Nghe hiểu được các câu chuyện rất đơn giản về các chủ đề đã học (có sự trợ giúp của giáo viên).	- Trọng âm từ ngữ: trọng âm của từ hai âm tiết, ba âm tiết... - Trọng âm ngữ pháp của câu: đọc nhấn mạnh vị ngữ, định ngữ, trạng ngữ,... II. Chữ Hán 1. Các nét và bộ thủ chữ Hán 2. Chữ đơn (chữ độc thể) 3. Ý nghĩa văn hoá của chữ Hán III. Từ vựng Khoảng 170 từ 1. Danh từ Danh từ liên quan đến các chủ đề tương ứng 2. Đại từ 2.1 Đại từ nghi vấn: 为什么, 怎么 2.2 Đại từ chỉ định: 这么, 那么, 这样, 那样 3. Động từ 3.1 Động từ năng nguyện: 想 3.2 Động từ liên quan đến các chủ đề tương ứng 4. Tính từ Tính từ liên quan đến các chủ đề tương ứng
3. Em và gia đình em	- Hoạt động các thành viên trong gia đình	Nói 1. Nói được các câu đơn giản đã học, ngữ điệu tương đối tự nhiên. 2. Nói được các câu chỉ dẫn và các câu đề nghị đơn giản để người khác đáp lại. 3. Hỏi và trả lời một cách đơn giản về các chủ đề đã học (số điện thoại, địa chỉ, giá tiền...). 4. Kể lại một cách rất đơn giản nội dung chính của câu chuyện thuộc phạm vi chủ đề đã học.	
4. Em và thế giới quanh em	- Phương tiện giao thông - Chỉ đường và biển chỉ dẫn cơ bản		



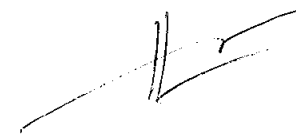
	- Các chủ đề khác	Đọc 1. Đọc được các câu đơn giản với phát âm chuẩn xác, đúng ngữ điệu cơ bản bằng phiên âm kèm theo chữ Hán. 2. Đọc hiểu đoạn văn ngắn, đơn giản về các chủ đề đã học bằng phiên âm kèm theo chữ Hán. 3. Đọc hiểu các thông điệp ngắn, đơn giản trên bưu thiếp; các chỉ dẫn ngắn, đơn giản. 4. Đọc hiểu một số văn bản đơn giản, có từ ngữ mới khi sử dụng công cụ trợ giúp như sổ tay từ ngữ, từ điển, một số phần mềm, ứng dụng điện tử...	5. Lượng từ 5.1 Lượng từ liên quan đến tiền: 块, 元, 角, 毛, 分 5.2 Lượng từ thường dùng: 支, 把, 辆 5.3 Lượng từ ước lượng: 一点儿 6. Phó từ 6.1 Phó từ biểu thị mức độ: 太, 真 6.2 Phó từ khác: 又, 正在, 已经 7. Liên từ: 因为, 所以, 如果, 要是 8. Giới từ: 离, 从, 往, 在, 给, 跟 IV. Ngữ pháp 1. Câu vị ngữ danh từ biểu thị thời gian 2. Câu động từ mang hai tân ngữ 3. Câu kiêm ngữ 4. Câu diễn đạt động tác đang tiến hành dùng “正在 + động từ (+ 呢)” 5. Kết cấu “是……的” nhấn mạnh thời gian, địa điểm, cách thức 6. Kết cấu giới từ “在, 给, 跟” làm trạng ngữ 7. Câu hỏi chính phủ
--	--------------------------	---	--

			8. Câu liên động chỉ phương thức hành động 9. Cấu trúc “因为……所以……” 10. Cách dùng lặp lại của tính từ 10. Phân biệt “一点儿” và “有一点儿” 11. Câu cảm thán dùng “太……了!”, “真……啊!” 12. Cách đọc số điện thoại, số nhà 13. Cách nói số tiền V. Kiến thức văn hoá Cách nhìn nhận thể giới xung quanh của người Trung Quốc xưa thông qua một số chữ Hán đơn giản
--	--	--	---

Lớp 6

Chủ điểm	Chủ đề	Kỹ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
1. Cộng đồng của chúng ta	- Ngôi trường của chúng ta - Sở thích và các hoạt động trong thời gian rảnh rỗi	Nghe 1. Nhận biết được ngữ điệu của các dạng câu khác nhau. 2. Nghe hiểu được các chỉ dẫn, yêu cầu đơn giản gắn với các chủ đề đã học.	I. Ngữ âm 1. Ngữ điệu câu cầu khiến 2. Ngừng ngắt trong câu dài II. Chữ Hán 1. Các bộ thủ của chữ Hán

2. Di sản của chúng ta	- Lễ tết trong năm	3. Nghe hiểu được nội dung chính các đoạn độc thoại, hội thoại ngắn, tốc độ nói chậm và rõ ràng trong phạm vi chủ đề đã học. 4. Nghe hiểu được nội dung chính các câu chuyện đơn giản về các chủ đề đã học.	2. Kiến thức chữ Hán: Chữ tượng hình 3. Ý nghĩa văn hoá của chữ Hán
3. Thế giới của chúng ta	- Các môn thể thao và trò chơi	Nói 1. Nói được những câu mở rộng bằng cách sử dụng các từ nói. 2. Nói được các thông tin đơn giản muốn diễn đạt liên quan tới cá nhân. 3. Tham gia các hội thoại ngắn, đơn giản về các chủ đề đã học. 4. Có thể mô tả sự vật hoặc kể một câu chuyện một cách ngắn gọn, đơn giản.	III. Từ vựng Khoảng 150 từ 1. Danh từ 1.1 Danh từ chỉ phương hướng: 上, 下, 里, 外, 前, 后, 左, 右, 上面, 下面, 里面, 外面 1.2 Danh từ liên quan đến các chủ đề tương ứng 2. Đại từ: 别人 3. Động từ 3.1 Động từ năng nguyện: 要 3.2 Động từ liên quan đến các chủ đề tương ứng
4. Tầm nhìn tương lai	- Ngôi nhà mơ ước - Giải trí trong tương lai - Các chủ đề khác	Độc 1. Đọc hiểu nội dung chính, nội dung tương đối chi tiết các đoạn hội thoại, độc thoại đơn giản về các chủ đề đã học. 2. Đọc hiểu nội dung chính thư từ cá nhân, thông báo, đoạn văn ngắn, đơn giản thuộc phạm vi các chủ đề đã học	4. Tính từ Tính từ liên quan đến các chủ đề tương ứng 5. Số từ: 千 6. Lượng từ 6.1 Lượng từ liên quan đến đơn vị đo lường: 克, 斤, 公斤, 公里, 米, 平方米 6.2 Lượng từ thường dùng: 只 6.3 Lượng từ ước lượng: 一些



		(có thể có một số ít từ và cấu trúc mới).	7. Phó từ: 最, 一起, 就 8. Liên từ: 虽然, 但是, 不但, 而且, ... 9. Trợ từ
		Viết 1. Viết được các cụm từ, câu đơn giản về các chủ đề đã học. 2. Có thể điền biểu mẫu về những vấn đề đơn giản của cá nhân như tên tuổi, địa chỉ, gia đình, trường học, công việc, sở thích. 3. Viết đoạn văn ngắn, đơn giản về các chủ đề đã học (có hướng dẫn).	9.1 Trợ từ ngữ khí: 吧 9.2 Trợ từ kết cấu: 得 9.3 Trợ từ động thái: 了 IV. Ngữ pháp 1. Kết cấu chữ “的” 2. Bỏ ngữ kết quả 3. Trợ từ kết cấu “得” và bỏ ngữ chỉ mức độ 4. Câu cầu khiến 5. Câu so sánh dùng “跟……一样” 6. Cách dùng lặp lại của động từ 7. Cách biểu đạt hành động hoàn thành dùng trợ từ động thái “了” 8. Cấu trúc 如果……就…… 要是……就…… 虽然……但是…… 不但……而且…… 不要……了 别……了

			V. Kiến thức văn hoá 1. Ý nghĩa và kiến thức văn hóa cơ bản của một số ngày lễ tết truyền thống của Trung Quốc (đối chiếu với ngày lễ tết truyền thống của Việt Nam) 2. Văn hoá giao tiếp của người Trung Quốc trong các dịp lễ tết
--	--	--	--

Lớp 7

Chủ điểm	Chủ đề	Kỹ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
1. Cộng đồng của chúng ta 2. Di sản của chúng ta	- Tuổi thiếu niên - Kỳ quan và địa danh nổi tiếng - Âm nhạc và mỹ thuật	Nghe 1. Nhận biết được ngữ điệu của các dạng câu khác nhau. 2. Nghe hiểu được các chỉ dẫn, yêu cầu đơn giản gắn với các chủ đề đã học. 3. Nghe hiểu được nội dung chính, nội dung chi tiết các đoạn độc thoại, hội thoại ngắn, tốc độ nói chậm và rõ ràng trong phạm vi chủ đề đã học. 4. Nghe hiểu được nội dung chính các câu chuyện đơn giản về các chủ đề đã học.	I. Ngữ âm Trọng âm logic của câu (trọng âm nhấn mạnh) II. Chữ Hán 1. Các bộ thủ của chữ Hán 2. Kiến thức chữ Hán: Chữ chỉ sự 3. Ý nghĩa văn hoá của chữ Hán III. Từ vựng Khoảng 225 từ 1. Danh từ Danh từ liên quan đến các chủ đề tương ứng 2. Đại từ: 大家

3. Thế giới của chúng ta	- Các thành phố trên thế giới	Nói 1. Nói được các chỉ dẫn đơn giản theo gợi ý. 2. Giao tiếp được trong những tình huống quen thuộc liên quan đến chủ đề đã học. 3. Có thể mô tả đơn giản về các thói quen hằng ngày, các hoạt động và kinh nghiệm cá nhân. 4. Trao đổi ý kiến, nhận xét đơn giản về nội dung đã nghe hoặc đọc được.	3. Động từ 3.1 Động từ năng nguyện: 应该 3.2 Động từ liên quan đến các chủ đề tương ứng 4. Tính từ Tính từ liên quan đến các chủ đề tương ứng 5. Số từ: 万 6. Lượng từ 6.1 Lượng từ thường dùng: 页, 种 6.2 Động lượng từ: (一) 下, 次, 遍 6.3 Danh lượng từ: 分钟, 小时 7. Phó từ: 又, 才, 非常 8. Giới từ: 比
4. Tầm nhìn tương lai	- Thế giới xanh - Bảo vệ môi trường - Các chủ đề khác	Đọc 1. Đọc hiểu nội dung chính, nội dung chi tiết các đoạn hội thoại, độc thoại đơn giản, các văn bản đơn giản về các chủ đề đã học. 2. Đọc hiểu được thông tin cụ thể, dễ đoán trên một số bảng biểu như thời khóa biểu, thời gian biểu, lịch trình, kế hoạch... Viết 1. Có thể sử dụng chính xác các dấu câu trong tiếng Trung Quốc.	IV. Ngữ pháp 1. Bỏ ngữ động lượng, thời lượng 2. Bỏ ngữ trạng thái 3. Số ước lượng: 六七, 几 4. Câu biểu thị cảm thán dùng “多么……啊!” 5. Câu tồn hiện 6. Câu chữ “比” 7. So sánh “就” và “才”

		2. Viết thư, bưu thiếp, tin nhắn hoặc ghi chép ngắn, đơn giản liên quan đến nhu cầu giao tiếp hàng ngày trong phạm vi các chủ đề đã học. 3. Viết đoạn văn ngắn, đơn giản, có gợi ý mô tả các sự kiện, hoạt động cá nhân liên quan đến các chủ đề đã học.	8. Cấu trúc 一边……一边…… 又……又…… 都……了 V. Kiến thức văn hóa Kiến thức cơ bản về một số loại hình nghệ thuật truyền thống Trung Quốc
--	--	--	--

Lớp 8

Chủ điểm	Chủ đề	Kỹ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
1. Cộng đồng của chúng ta 2. Di sản của chúng ta	- Những người bạn của chúng ta - Dịch vụ cộng đồng - Thức ăn và đồ uống - Du lịch	Nghe 1. Nghe hiểu, thu nhận được thông tin chủ yếu từ những đoạn văn trong phạm vi chủ đề đã học, có tốc độ chậm và rõ ràng. 2. Nghe hiểu tình tiết của câu chuyện đơn giản, hiểu được sự kiện và nhân vật chủ yếu trong đó. 3. Nghe hiểu và thực hiện các chỉ dẫn đi đường đơn giản. 4. Nghe hiểu được nội dung chính,	I. Ngữ âm 1. Ngữ điệu câu hỏi chính phủ II. Chữ Hán 1. Các bộ thủ của chữ Hán 2. Kiến thức chữ Hán: Chữ hội ý 3. Ý nghĩa văn hoá của chữ Hán III. Từ vựng Khoảng 225 từ 1. Danh từ

3. Thế giới của chúng ta	- Văn hóa các quốc gia trên thế giới	nội dung chi tiết các đoạn độc thoại, hội thoại ngắn, tốc độ nói chậm và rõ ràng trong phạm vi chủ đề đã học.	Danh từ liên quan đến các chủ đề tương ứng
	- Nghề nghiệp tương lai	5. Có thể xác định được ý chính của các đoạn tin ngắn tường thuật các sự kiện quen thuộc hàng ngày được diễn đạt chậm và rõ ràng.	2. Đại từ: 自己 3. Động từ 3.1 Động từ năng nguyện: 可以 3.2 Động từ liên quan đến các chủ đề tương ứng
	- Các chủ đề khác	Nói 1. Biết sử dụng một số câu ghép cơ bản đã học với ngữ điệu tương đối tự nhiên trong hoạt động giao tiếp. 2. Giao tiếp được trong những tình huống quen thuộc hằng ngày. 3. Trình bày ngắn gọn, có chuẩn bị trước về các kế hoạch, dự án thuộc các chủ đề đã học. Độc 1. Đọc hiểu nội dung chính, nội dung chi tiết các đoạn hội thoại, độc thoại, các văn bản đơn giản về các chủ đề đã học. 2. Đọc hiểu nội dung chính, nội dung	4. Tính từ Tính từ liên quan đến các chủ đề tương ứng 5. Lượng từ Lượng từ thường dùng: 段 6. Phó từ: 快要, 要, 就要 7. Liên từ: 或者 8. Giới từ: 被, 叫, 让 9. Trợ từ Trợ từ động thái: 着 IV. Ngữ pháp 1. Câu phản vấn (1) dùng “不是...吗?” 2. Bổ ngữ xu hướng (đơn và kép)



		chi tiết các chỉ dẫn, thông báo, biển báo ngấn, đơn giản về các chủ đề đã học trong cuộc sống hằng ngày. 3. Đọc hiểu nội dung chính các mẫu tin, thực đơn, quảng cáo... đơn giản thuộc phạm vi chủ đề đã học (có thể có một số từ, cấu trúc mới). 4. Đọc hiểu và đoán được nghĩa của từ mới dựa vào ngữ cảnh.	3. Cấu trúc có động từ/cụm động từ làm định ngữ 4. Câu diễn đạt động tác đang tiến hành dùng trợ từ động thái “着” 5. So sánh “或者” và “还是” 6. Câu bị động dùng “被”, “叫”, “让” 7. Cấu trúc 要……了 快要……了 就要……了
		Viết 1. Sử dụng được những từ nói thường gặp để biểu thị mối quan hệ và thứ tự phát sinh sự việc. 2. Viết đoạn văn ngắn đơn giản về các chủ đề quen thuộc trong cuộc sống hằng ngày (có hướng dẫn). 3. Viết các hướng dẫn, chỉ dẫn, thông báo đơn giản liên quan đến các chủ đề đã học.	V. Kiến thức văn hóa Kiến thức cơ bản về một số môn thể thao, loại hình giải trí truyền thống Trung Quốc

Lớp 9

Chủ điểm	Chủ đề	Kỹ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
1. Cộng đồng của chúng ta	- Môi trường địa phương	Nghe 1. Nghe hiểu nội dung chính những cuộc nói chuyện liên quan tới các vấn đề đã học, có thể lĩnh hội được thông tin và quan điểm trong đó. 2. Nghe hiểu các câu chuyện ngắn đơn giản, được diễn đạt với tốc độ chậm, rõ ràng.	I. Ngữ âm 1. Ngữ điệu câu hỏi chính phủ 2. Ngữ điệu biểu thị tán đồng, phản đối
2. Di sản của chúng ta	- Phong tục và tập quán	3. Nghe hiểu được những hướng dẫn sử dụng phương tiện giao thông công cộng đơn giản. 4. Nghe hiểu được nội dung chính, nội dung chi tiết các đoạn độc thoại, hội thoại ngắn, tốc độ nói chậm và rõ ràng trong phạm vi chủ đề đã học.	II. Chữ Hán 1. Các bộ thủ của chữ Hán 2. Kiến thức chữ Hán: Chữ hình thanh 3. Ý nghĩa văn hoá của chữ Hán
3. Thế giới của chúng ta	- Giải trí	5. Có thể hiểu và xác định được ý chính của các đoạn tin ngắn tường thuật các sự kiện quen thuộc hàng ngày được diễn đạt chậm và rõ ràng.	III. Từ vựng Khoảng 200 từ 1. Danh từ Danh từ liên quan đến các chủ đề tương ứng 2. Động từ Động từ liên quan đến các chủ đề tương ứng 3. Tính từ Tính từ liên quan đến các chủ đề tương ứng 4. Lượng từ Lượng từ thường dùng: 条 5. Phó từ: 十分, 再, 只
4. Tầm nhìn	- Cuộc sống tương lai (lập kế	Nói 1. Biết sử dụng một số câu ghép cơ bản đã học với ngữ điệu tương đối tự	



tương lai.	hoạch) - Học tập ngoại ngữ - Truyền thông trong tương lai - Các chủ đề khác	nhien trong hoạt động giao tiếp. 2. Có thể giao tiếp về những vấn đề đơn giản, trao đổi thông tin đơn giản và trực tiếp về những vấn đề quen thuộc liên quan tới bản thân, gia đình, trường lớp và cuộc sống hằng ngày. 3. Trình bày ngắn gọn, có chuẩn bị trước các kế hoạch, dự án về các chủ đề đã học; nêu lý do và giải thích ngắn gọn về quan điểm cá nhân. Độc 1. Đọc hiểu các văn bản về các chủ đề đã học, phần lớn sử dụng những từ thường gặp trong đời sống hằng ngày. 2. Đọc hiểu và xác định thông tin cụ thể trong các văn bản liên quan đến các chủ đề về đời sống hằng ngày như quảng cáo, biển báo, thông báo..., các bài báo ngắn mô tả sự kiện. 3. Đọc hiểu và đoán nghĩa của từ mới dựa vào văn cảnh và suy luận, nhận biết tổ chức của đoạn văn ngắn, đơn giản.	6 . Liên từ: 只有, 只要 7. Giới từ: 把 8. Trợ từ 8.1 Trợ từ kết cấu: 地 8.2 Trợ từ động thái: 过 IV. Ngữ pháp 1. Câu phản vấn (2) dùng đại từ nghi vấn “谁”, “怎么” 2. Trợ từ kết cấu “地” và trạng ngữ miêu tả 3. Cách dùng lặp lại của lượng từ 4. Kết cấu chủ vị làm định ngữ 5. Câu chữ “把” 6. Trợ từ động thái “过” biểu thị hành động, sự việc đã trải qua. 7. Cấu trúc 之所以……是因为…… 一……就…… 只有……才…… 只要……就……
-------------------	--	---	---

		Viết 1. Viết thư cá nhân, tin nhắn ngắn, đơn giản liên quan đến các vấn đề thuộc lĩnh vực quan tâm. 2. Viết được bài văn ngắn, hoàn chỉnh về chủ đề đã học, bước đầu biết sử dụng các phương thức liên kết văn bản. 3. Viết tóm tắt được nội dung chính của bài văn hoặc câu chuyện ngắn thuộc chủ đề đã học.	V. Kiến thức văn hoá Quan niệm của người Trung Quốc xưa thông qua các bộ thủ trong chữ Hán.
--	--	--	--

Lớp 10

Chủ điểm	Chủ đề	Kỹ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
1. Cuộc sống của chúng ta 2. Xã hội	- Cuộc sống gia đình - Khoảng cách thế hệ	Nghe 1. Nghe hiểu được ý của người nói dựa vào ngữ điệu. 2. Nghe hiểu được chi tiết các chỉ dẫn, yêu cầu đơn giản thông thường (chỉ dẫn giao thông, dự báo thời tiết...). 3. Nghe hiểu được nội dung chính các đoạn hội thoại, độc thoại tương đối	I. Ngữ âm Ngữ điệu và biểu cảm II. Chữ Hán Ý nghĩa văn hoá của chữ Hán III. Từ vựng Khoảng 350 từ 1. Danh từ

của chúng ta	- Các vấn đề xã hội - Giáo dục	dài (nhiều lượt hỏi đáp) trong phạm vi chủ đề đã học. 4. Nghe hiểu được nội dung chính và nội dung chi tiết các câu chuyện đơn giản trong phạm vi chủ đề đã học.	1.1 Danh từ chỉ thời gian: 刚才, 一会儿 1.2 Danh từ chỉ vị trí: 东, 西, 南, 北, 东边, 西边, 南边, 北边, 中间, 旁边, 对面 1.3 Danh từ liên quan đến các chủ đề tương ứng
3. Môi trường của chúng ta	- Con người và môi trường - Môi trường xanh	Nói 1. Có thể nói một đoạn ngắn, lưu loát, phát âm rõ ràng, ngừng ngắt hợp lý, thể hiện được sắc thái tình cảm trong lời nói. 2. Có thể chủ động tham gia các cuộc hội thoại trong các tình huống quen thuộc hàng ngày trong phạm vi đã học mà không cần chuẩn bị trước. 3. Có thể mô tả tương đối chi tiết về người, vật, sự việc. 4. Có thể thuật lại, mô tả ngắn gọn một chuỗi các sự việc nối tiếp. 5. Có thể tranh luận về các chủ đề đã học (cuộc sống gia đình, cộng đồng, danh lam thắng cảnh, con người...), bày tỏ tán đồng, hay phản đối một cách hợp lý. 6. Trình bày ngắn gọn, có chuẩn bị trước các kế hoạch, dự án về các chủ	2. Đại từ: 每 3. Động từ 3.1 Động từ năng nguyện: 得 3.2 Động từ liên quan đến các chủ đề tương ứng 4. Tính từ Tính từ liên quan đến các chủ đề tương ứng 5. Số từ: 亿 6. Lượng từ 6.1 Danh lượng từ: 层, 封, 篇 6.2 Động lượng từ: 趟
4. Tương lai của chúng ta.	- Tương lai của các thành phố - Sức khỏe và tuổi thọ - Các chủ đề khác		7. Phó từ 7.1 Phó từ biểu thị mức độ: 更, 特别, 比较 7.2 Phó từ khác: 一共, 本来, 原来, 当然, 究竟, 马上, 常, 常常, 经常, 往往 8. Liên từ: 不过 9. Giới từ: 向, 由, 对, 为, 为了



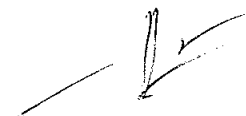
		đề đã học (cuộc sống gia đình, cộng đồng, danh lam thắng cảnh, con người...); nêu lý do và giải thích quan điểm cá nhân.	10. Thành ngữ trong tiếng Trung Quốc
		Độc 1. Đọc hiểu những ý chính của văn bản ngắn về các chủ đề mang tính thời sự đã học. 2. Xác định đúng và hiểu được các thông tin quan trọng trong các tờ thông tin quảng cáo, tờ rơi thường nhật. 3. Đọc hiểu các hướng dẫn sử dụng đơn giản cho các thiết bị trong đời sống hằng ngày (sử dụng cầu thang máy, dùng thẻ tín dụng rút tiền tại cây ATM...). 4. Đọc hiểu những thông điệp rõ ràng, đơn giản và thông tin truyền thông trong các câu truyện ngắn trên sách, báo về những chủ đề đã học hằng ngày.	IV. Ngữ pháp 1. Bổ ngữ khả năng 2. Động từ li hợp 3. So sánh “往往” và “经常” 4. So sánh “原来” và “本来” 5. So sánh “认为” và “以为” 6. Cấu trúc 对……来说 拿……来说 在……看来 不但……还…… ……, 不过…… V. Kiến thức văn hóa 1. Một số quan niệm truyền thống Trung Quốc thông qua ý nghĩa các thành ngữ 2. Một số kiến thức văn hoá xã hội Trung Quốc cổ đại thông qua cấu tạo một số chữ Hán

		Viết 1. Viết được bài văn ngắn, cấu trúc hoàn chỉnh khoảng về chủ đề quen thuộc, thể hiện được quan điểm, ý kiến cá nhân, có sử dụng các phương thức liên kết văn bản. 2. Viết được bài văn ngắn miêu tả chi tiết, rõ ràng về kinh nghiệm, cảm xúc, kinh nghiệm của bản thân về những chủ đề cá nhân quan tâm. 3. Viết tin nhắn, ghi chú gửi đi thông điệp, thể hiện mong muốn cá nhân cho bạn bè, người thân về một chủ đề cá nhân quan tâm, mang tính thời sự (cùng chung tay bảo vệ môi trường, chung sức đẩy lùi dịch bệnh).	
--	--	---	--

Lớp 11

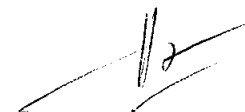
Chủ điểm	Chủ đề	Kỹ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
1. Cuộc sống của	- Câu chuyện	Nghe 1. Nghe hiểu được ý của người nói	I. Ngữ âm

chúng ta	cuộc sống	dựa vào ngữ điệu.	Ngữ điệu và biểu cảm
	- Giải trí	2. Nghe hiểu được nội dung chính các hướng dẫn kỹ thuật đơn giản gắn với các chủ đề đã học (hướng dẫn bảo quản, chế biến thực phẩm đảm bảo sức khỏe).	II. Chữ Hán
	- Lối sống lành mạnh	3. Nghe hiểu được nội dung chính, nội dung chi tiết các đoạn hội thoại, độc thoại tương đối dài trong phạm vi chủ đề đã học.	Ý nghĩa văn hoá của chữ Hán
2. Xã hội của chúng ta	- Bản sắc văn hoá	4. Nghe hiểu được nội dung chính của câu chuyện tương đối dài trong phạm vi chủ đề đã học.	III. Từ vựng
	- Việt Nam và các nước, khu vực, tổ chức quốc tế	5. Nghe hiểu nội dung và ý chính các chương trình truyền hình về các chủ đề đã học.	Khoảng 350 từ
3. Môi trường của chúng ta	- Bảo tồn di sản	Nói	1. Danh từ
	- Du lịch sinh thái	1. Có thể nói một đoạn ngắn, lưu loát, phát âm rõ ràng, ngừng ngắt hợp lý với ngữ điệu phù hợp, thể hiện được sắc thái tình cảm trong lời nói.	1.1 Danh từ chỉ thời gian: 以前, 以后
		2. Có thể giao tiếp được trong một số tình huống bất ngờ trong phạm vi đề tài đã học (làm thủ tục nhập cảnh ở sân bay, nhận phòng khách sạn, quên	1.2 Danh từ chỉ vị trí: 其中
			1.3 Danh từ liên quan đến các chủ đề tương ứng
			2. Đại từ: 有的, 有些
			3. Động từ
			3.1 Động từ năng nguyện: 肯
			3.2 Động từ liên quan đến các chủ đề tương ứng
			4. Tính từ
			Tính từ liên quan đến các chủ đề tương ứng
			5. Phó từ
			5.1 Phó từ biểu thị mức độ: 挺
			5.2 Phó từ khác: 全, 到处, 互相, 千万, 还是, 尤其, 一定, 必须, 多么, 一直, 又, 刚, 刚刚, 从来



4. Tương lai của chúng ta.	- Giáo dục trong tương lai - Học tập suốt đời - Các chủ đề khác	đồ tại cửa hàng ...). 3. Có thể thuật lại nội dung chính của một câu chuyện, bộ phim hay và diễn tả được cảm xúc của mình. 4. Có thể tranh luận về các chủ đề đã học (giáo dục, sức khỏe, bảo vệ môi trường...), đưa ra quan điểm cá nhân, giải thích các lý do một cách ngắn gọn, rõ ràng. 6. Trình bày rõ ràng, có chuẩn bị trước các kế hoạch, dự án về các chủ đề đã học; nêu lý do và giải thích quan điểm cá nhân. Đọc 1. Đọc hiểu nội dung chính, nội dung chi tiết các văn bản ngắn về các chủ đề mang tính thời sự đã học. 2. Đọc hiểu các loại thư từ, văn bản điện tử thường gặp (thư hỏi đáp, đơn đặt hàng, thư xác nhận...) về các chủ đề quen thuộc, cá nhân quan tâm và tìm được các thông tin cần thiết. 3. Đọc hiểu và nắm được ý chính các bài viết trên báo, tạp chí, trang web về	6. Liên từ: 尽管, 连, 甚至 7. Giới từ: 除了, 根据, 关于, 通过 8. Trợ từ: 啊 (呀, 啦, 哇) 9. Tục ngữ trong tiếng Trung Quốc IV. Ngữ pháp 1. Nghĩa mở rộng của bỏ ngữ xu hướng 2. So sánh “刚才” và “刚” 3. So sánh “从来没……” và “从来不……” 4. So sánh “尤其” và “特别” 5. So sánh “通过” và “经过” 6. Cấu trúc 一……也 / 都 + 不 / 没 连……也 / 都 除了……以外, 还 / 也 连……, 更不用说…… 或者……或者…… 不是……就是…… 尽管……但是…… V. Kiến thức văn hóa
-----------------------------------	--	--	---

	một sự việc, sự kiện mang tính thời sự và tìm được những thông tin có ích cho bản thân.	1. Một số quan niệm truyền thống Trung Quốc thông qua ý nghĩa các tục ngữ 2. Văn hoá giao tiếp của người Trung Quốc thông qua cách nói giảm nói tránh
	Viết 1. Viết được bài văn ngắn, cấu trúc hoàn chỉnh về chủ đề đã học, thể hiện được quan điểm, ý kiến cá nhân, có sử dụng các phương thức liên kết văn bản. 2. Viết tin nhắn hoặc thư gửi riêng cho bạn bè, người thân kể về một sự kiện ấn tượng, câu chuyện xúc động... về những chủ đề đã học và các chủ đề văn hóa để bày tỏ suy nghĩ cá nhân. 3. Viết thư cá nhân yêu cầu cung cấp thông tin đầy đủ để giải quyết được những vấn đề cá nhân quan tâm (thư yêu cầu cung cấp thông tin về hồ sơ xin đi du học, thời hạn giao nhận hàng...).	



Lớp 12

Chủ điểm	Chủ đề	Kỹ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
1. Cuộc sống của chúng ta 2. Xã hội của chúng ta 3. Môi trường của chúng ta	- Cuộc sống tự lập - Tốt nghiệp và chọn nghề - Dịch vụ cộng đồng - Phương tiện truyền thông đại chúng - Biến đổi khí hậu - Bảo tồn môi trường tự nhiên	Nghe 1. Nhận biết được thông tin quan trọng trong nội dung được nghe và đưa ra những suy đoán đơn giản. 2. Nghe hiểu chi tiết và thực hiện các hướng dẫn kỹ thuật đơn giản gắn với các chủ đề đã học (hướng dẫn phân loại rác, hướng dẫn sử dụng thuốc...). 3. Nghe hiểu được nội dung chính, nội dung chi tiết các đoạn hội thoại, độc thoại tương đối dài trong phạm vi chủ đề đã học. 4. Nghe hiểu nội dung chính của câu chuyện tương đối dài và xác định được các thông tin quan trọng liên quan đến các nhân vật, tình tiết, kết cục... trong đó. 5. Nghe hiểu nội dung chính của các chương trình điểm tin trên đài phát thanh; các nội dung phỏng vấn, phóng sự... có hình ảnh minh họa trong phạm vi các chủ đề đã học.	I. Ngữ âm 1. Ngữ điệu và biểu cảm II. Chữ Hán Ý nghĩa văn hoá của chữ Hán III. Từ vựng Khoảng 300 từ 1. Danh từ Danh từ liên quan đến các chủ đề tương ứng 2. Đại từ 2.1 Đại từ nhân xưng: 咱（们）, 人家, 2.2 Đại từ khác: 某, 任何, 各 3. Động từ 3.1 Động từ năng nguyện: 愿意 3.2 Động từ liên quan đến các chủ đề tương ứng 4. Tính từ 4.1 Tính từ trạng thái: 绿油油, 黑洞洞, 雪白, 乌黑, 通红...

4. Tương lai của chúng ta	- Trí tuệ nhân tạo - Thế giới công việc - Các chủ đề khác	Nói 1. Có thể nói một đoạn tương đối dài, ngừng ngắt hợp lí, có sử dụng ngữ điệu phù hợp và tương đối tự nhiên. 2. Có thể giao tiếp được trong một số tình huống bất ngờ trong phạm vi các chủ đề đã học (thất lạc hành lý ở sân bay, gọi món trong nhà hàng,...). 3. Có thể kể chi tiết về những sự việc xảy ra bất ngờ, chia sẻ kinh nghiệm bản thân. 4. Có thể nói về những ước mơ, hy vọng và ước vọng, các sự kiện có thật hoặc giả tưởng. 5. Có thể tranh luận cho một quan điểm cụ thể về một chủ đề đã học bằng cách nhấn mạnh đến những ưu, khuyết điểm... 6. Trình bày rõ ràng, có chuẩn bị trước các kế hoạch, dự án về các chủ đề đã học; nêu lý do và giải thích quan điểm cá nhân.	4.2 Tính từ liên quan đến chủ đề tương ứng 5. Phó từ 5.1 Phó từ biểu thị mức độ: 极 5.2 Phó từ khác: 几乎, 光, 恐怕, 到底, 其实, 按时, 先, 终于, 总是 6. Liên từ: 不管, 即使, 既然, 无论, 哪怕 7. Giới từ: 按照 8. Thành ngữ, tục ngữ trong tiếng Trung Quốc IV. Ngữ pháp Cấu trúc 从.....起 越.....越..... 越来越 (在).....下 一方面.....一方面..... 先....., 然后 / 接着....., (最后)..... 先.....再..... 既然.....就..... 不管 / 无论.....也 / 都
		Đọc 1. Đọc hiểu nội dung chính, nội dung	

	chi tiết các văn bản ngắn về các chủ đề mang tính thời sự quen thuộc. 2. Đọc lướt và xác định được các thông tin quan trọng trong các văn bản sử dụng hằng ngày như thư từ, thông báo, công văn ngắn. 3. Đọc hiểu chi tiết các đoạn mô tả sự kiện, cảm xúc, lời chúc trong các thư từ cá nhân để có thể đáp lại cho người viết. 4. Đọc hiểu và nhận biết được phương thức lập luận, xác định được các luận điểm, kết luận... của văn bản có sử dụng các liên từ, câu ghép ... biểu thị ý liên quan.	即使……也…… 哪怕……也 / 都 V. Kiến thức văn hóa Một số kiến thức cơ bản về văn hoá, đất nước, con người Trung Quốc đương đại.
	Viết 1. Viết được bài văn ngắn, cấu trúc hoàn chỉnh về chủ đề đã học, thể hiện được quan điểm, ý kiến cá nhân, có sử dụng các phương thức liên kết văn bản, thành ngữ. 2. Có thể viết báo cáo tóm tắt ngắn, được hướng dẫn hình thức trình bày, cung cấp những thông tin thực tế và nêu lý do cho những kiến nghị đưa ra trong báo cáo (báo cáo tóm tắt tình	

		hình và kết quả học tập qua một kỳ học...).	
		3. Có thể viết bài mô tả biểu đồ, bảng biểu đơn giản. 4. Có thể hoàn thành (viết/điền) các biểu mẫu hành chính thông thường (sơ yếu lý lịch, đơn xin học, tờ khai nhập cảnh khi đi du lịch...).	

VI. PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC

Phương pháp giáo dục chủ đạo trong *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Trung Quốc - Ngoại ngữ 1* là đường hướng dạy ngôn ngữ giao tiếp. Đường hướng dạy ngôn ngữ giao tiếp cho phép sử dụng nhiều phương pháp dạy học khác nhau, nhấn mạnh vào việc hình thành và phát triển năng lực giao tiếp của học sinh, vào khả năng sử dụng từ ngữ và các quy tắc ngữ pháp để tạo ra các câu đúng và phù hợp thông qua các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết. Đường hướng dạy ngôn ngữ giao tiếp có những điểm tương đồng với đường hướng lấy người học làm trung tâm trong giáo dục học. Hai đường hướng chủ đạo này quy định lại vai trò của giáo viên và học sinh trong quá trình dạy - học.

1. Vai trò giáo viên

Trong đường hướng dạy ngôn ngữ giao tiếp, giáo viên đảm nhiệm nhiều vai trò, trong đó bốn vai trò sau đây được cho là nổi bật: (i) người dạy học và nhà giáo dục; (ii) người cố vấn; (iii) người tham gia vào quá trình học tập; (iv) người học và người nghiên cứu.

Với vai trò là người dạy học và nhà giáo dục, giáo viên giúp học sinh học kiến thức và phát triển năng lực giao tiếp bằng tiếng Trung Quốc, qua đó giáo dục các em trở thành những công dân tốt, có trách nhiệm. Với vai trò là người cố vấn, giáo

viên là người tạo điều kiện cho quá trình giao tiếp giữa học sinh với nhau trong lớp học, giữa học sinh với sách giáo khoa và với các nguồn học liệu khác. Là cố vấn cho quá trình học tập, giáo viên sẽ giúp cho chính mình hiểu được những gì học sinh cần trong quá trình học tập, những gì là sở thích của các em, và những gì các em có thể tự làm được để chuyển giao một số nhiệm vụ cho các em tự quản; khuyến khích học sinh thể hiện rõ những ý định của mình để qua đó phát huy được vai trò chủ động và sáng tạo của các em trong học tập; hướng sự tham gia tích cực của học sinh vào những mục tiêu thực tế nhất trong khi học tiếng Trung Quốc để đạt hiệu quả cao trong học tập.

Trong vai trò là người tham gia vào quá trình học tập, giáo viên hoạt động như là một thành viên tham gia vào quá trình học tập ở trên lớp của các nhóm học sinh. Với tư cách vừa là người cố vấn vừa là người cùng tham gia vào quá trình học tập, giáo viên còn đảm nhiệm thêm một vai trò quan trọng nữa, đó là nguồn tham khảo cho học sinh, hướng dẫn, giải đáp thắc mắc, giúp học sinh tháo gỡ những khó khăn trong quá trình học tập, trong thực hành giao tiếp ở trong và ngoài lớp học.

Trong vai trò là người học và người nghiên cứu, giáo viên, ở một mức độ nào đó, có điều kiện trở lại vị trí của người học để hiểu và chia sẻ những khó khăn cũng như những trách nhiệm học tập với học sinh. Có thực hiện được vai trò là người học thì giáo viên mới có thể phát huy được vai trò tích cực của học sinh, mới có thể lựa chọn được những phương pháp và thủ thuật dạy học phù hợp. Với tư cách là người nghiên cứu, giáo viên có thể đóng góp khả năng và kiến thức của mình vào việc tìm hiểu bản chất của quá trình dạy - học ngoại ngữ, bản chất của giao tiếp trong lớp học, những yếu tố ngôn ngữ, tâm lý và xã hội ảnh hưởng đến quá trình học một ngoại ngữ. Ngoài ra, thông qua nghiên cứu, giáo viên sẽ ý thức được rằng dạy - học là một nhiệm vụ liên nhân (liên chủ thể) - một nhiệm vụ mà cả người dạy và người học đều có trách nhiệm tham gia, trong đó học có vai trò trung tâm, dạy có vai trò tạo điều kiện và mục tiêu học tập chi phối toàn bộ quá trình dạy - học.

Những vai trò đã nêu trên đòi hỏi giáo viên có trách nhiệm (i) xây dựng ý thức học tập cho học sinh, (ii) giúp học sinh ý thức được trách nhiệm của mình với tư cách là những người học và về mục đích học tập của mình, (iii) giúp học sinh lựa chọn các phương pháp học tập phù hợp, (iv) giúp học sinh có quan niệm toàn diện về thế nào là biết một ngoại ngữ. Khía



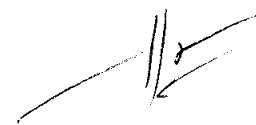
cạnh thứ nhất liên quan đến việc xây dựng động cơ học ngoại ngữ đúng đắn cho học sinh, những cố gắng mà các em sẵn sàng bỏ ra để học tập, thái độ của các em đối với việc học tiếng Trung Quốc. Khía cạnh thứ hai bao gồm việc giúp học sinh phát triển sự hiểu biết của mình về việc học tiếng Trung Quốc nhằm những mục đích gì, trên cơ sở đó đề ra những mục tiêu phù hợp trong từng giai đoạn học tập. Khía cạnh thứ ba liên quan đến việc giúp học sinh xây dựng phong cách hay phương pháp học đúng đắn, có các chiến lược học tập phù hợp để đạt kết quả học tập cao nhất và các hoạt động khác nhau có thể thúc đẩy quá trình học tập trên lớp cũng như ở ngoài lớp. Khía cạnh thứ tư yêu cầu giáo viên, thông qua giảng dạy, giúp học sinh hiểu được khái niệm “thế nào là biết một ngoại ngữ”; nghĩa là ngôn ngữ được cấu tạo và sử dụng như thế nào trong các tình huống giao tiếp.

2. Vai trò học sinh

Trong đường hướng dạy ngôn ngữ giao tiếp, học sinh phải được tạo điều kiện tối đa để thực sự trở thành (i) người đàm phán tích cực và có hiệu quả với chính mình trong quá trình học tập, (ii) người đàm phán tích cực và có hiệu quả với các thành viên trong nhóm và trong lớp học, (iii) người tham gia vào môi trường cộng tác dạy - học.

Người học ngoại ngữ trong thời đại khoa học công nghệ phát triển không chỉ là người thu nhận kiến thức từ người dạy và từ sách vở, mà quan trọng hơn, còn phải là người biết cách học như thế nào. Học sinh có những nhu cầu và mục đích học tiếng Trung Quốc rất khác nhau. Trong quá trình học tập, các em thường xuyên điều chỉnh kế hoạch của mình cho phù hợp với những mục tiêu của môn học. Kiến thức thường xuyên được định nghĩa lại khi học sinh học được nhiều hơn, và trong khi xây dựng kế hoạch học tập cho riêng mình, các em có thể nhận ra rằng các chiến lược học tập trước đó có thể không còn phù hợp và có thể bị thay thế bằng các chiến lược học tập mới phù hợp hơn. Quá trình điều chỉnh này được gọi là quá trình đàm phán với chính mình trong quá trình học tập.

Học không hoàn toàn là một hoạt động cá nhân mà nó xảy ra trong một môi trường văn hoá xã hội nhất định, trong đó sự tương tác giữa những học sinh với nhau có vai trò quan trọng trong việc thu nhận kiến thức và phát triển các kỹ năng giao



tiếp tiếng Trung Quốc. Thực tế này đòi hỏi học sinh trong đường hướng dạy học ngôn ngữ giao tiếp phải đảm nhiệm vai trò của người cùng đàm phán với các thành viên trong nhóm và trong lớp học.

Vì dạy - học là một hoạt động không thể tách rời nhau, cho nên học sinh trong đường hướng dạy ngôn ngữ giao tiếp còn phải đảm nhiệm thêm một vai trò quan trọng nữa, đó là người tham gia vào môi trường cộng tác dạy - học. Trong vai trò này, học sinh hoạt động như là người đàm phán với giáo viên, cung cấp cho giáo viên những thông tin về bản thân mình như trình độ, khó khăn, thuận lợi, nhu cầu, mong muốn của cá nhân về môn học và những thông tin phản hồi về những nội dung trong sách giáo khoa và phương pháp dạy học của giáo viên,... để giáo viên hiểu được mình và có thể điều chỉnh nội dung, phương pháp và thủ thuật dạy học phù hợp.

VII. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ GIÁO DỤC

Kiểm tra, đánh giá là yếu tố quan trọng trong quá trình dạy học nhằm cung cấp thông tin phản hồi về năng lực giao tiếp bằng tiếng Trung Quốc mà học sinh đạt được trong quá trình cũng như tại thời điểm kết thúc một giai đoạn học tập. Điều này góp phần khuyến khích và định hướng học sinh trong quá trình học tập, giúp giáo viên và nhà trường đánh giá kết quả học tập của học sinh, qua đó điều chỉnh việc dạy học môn học một cách hiệu quả ở các cấp học.

Việc đánh giá hoạt động học tập của học sinh phải bám sát mục tiêu và nội dung dạy học của Chương trình, dựa trên yêu cầu cần đạt đối với các kỹ năng giao tiếp ở từng cấp lớp, hướng tới việc giúp học sinh đạt được các bậc quy định về năng lực giao tiếp khi kết thúc các cấp tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông.

Hoạt động kiểm tra, đánh giá cần được thực hiện theo hai hình thức: đánh giá thường xuyên và đánh giá định kỳ. Đánh giá thường xuyên được thực hiện liên tục thông qua các hoạt động dạy học trên lớp. Trong quá trình dạy học, cần chú ý ưu tiên đánh giá thường xuyên nhằm giúp học sinh và giáo viên theo dõi tiến độ thực hiện những mục tiêu đã đề ra trong Chương trình. Việc đánh giá định kỳ được thực hiện vào các thời điểm ấn định trong năm học để đánh giá mức độ đạt so với yêu cầu

cần đạt đã được quy định cho mỗi cấp lớp. Việc đánh giá cuối cấp tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông phải dựa vào yêu cầu về năng lực ngoại ngữ theo *Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam*, cụ thể là Bậc 1 đối với cấp tiểu học, Bậc 2 đối với cấp trung học cơ sở và Bậc 3 đối với cấp trung học phổ thông.

Việc đánh giá được tiến hành thông qua các hình thức khác nhau như định lượng, định tính và kết hợp giữa định lượng và định tính trong cả quá trình học tập, kết hợp đánh giá của giáo viên, đánh giá lẫn nhau của học sinh và tự đánh giá của học sinh. Các loại hình kiểm tra, đánh giá cần phù hợp với phương pháp dạy học được áp dụng trong lớp học, bao gồm kiểm tra nói (hội thoại, độc thoại) và kiểm tra viết dưới dạng tích hợp các kỹ năng và kiến thức ngôn ngữ, kết hợp giữa hình thức trắc nghiệm khách quan, tự luận và các hình thức đánh giá khác.

VIII. GIẢI THÍCH VÀ HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

1. Phân bổ thời lượng dạy học

Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Trung Quốc - Ngoại ngữ 1 được dạy từ lớp 3 đến lớp 12 và tuân thủ các quy định trong *Chương trình giáo dục phổ thông tổng thể* của Bộ Giáo dục và Đào tạo về thời lượng dạy học môn học, cụ thể như sau:

Tiểu học (4 tiết/tuần)			Trung học cơ sở (3 tiết/tuần)				Trung học phổ thông (3 tiết/tuần)			Tổng số
Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5	Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9	Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12	
140 tiết	140 tiết	140 tiết	105 tiết	105 tiết	105 tiết	105 tiết	105 tiết	105 tiết	105 tiết	
420 tiết			420 tiết				315 tiết			1155 tiết

2. Điều kiện thực hiện Chương trình

Để việc thực hiện *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Trung Quốc - Ngoại ngữ 1* đạt hiệu quả, cần bảo đảm các điều kiện cơ bản sau:

2.1. Giáo viên

- Đảm bảo đủ số lượng giáo viên để thực hiện đủ số tiết học theo kế hoạch dạy học ở trường phổ thông. Giáo viên phải đạt chuẩn năng lực tiếng Trung Quốc và năng lực sư phạm phù hợp với cấp học theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Giáo viên phải được bồi dưỡng, tập huấn đầy đủ để triển khai Chương trình này. Đối với giáo viên đã đạt chuẩn nghiệp vụ, công tác bồi dưỡng giáo viên cần được tổ chức thường xuyên để thực hiện đúng mục tiêu, nội dung và phương pháp dạy học do Chương trình quy định. Giáo viên cần được tập huấn về kiểm tra, đánh giá kết quả học tập và sử dụng các trang thiết bị hiện đại trong dạy học.

- Giáo viên cần được bồi dưỡng năng lực đánh giá sách giáo khoa, tài liệu dạy học nhằm đáp ứng chuẩn đầu ra quy định cho mỗi cấp học.

- Giáo viên cần được tạo điều kiện bồi dưỡng về năng lực thiết kế các hoạt động đánh giá thường xuyên và đánh giá định kỳ phù hợp, hỗ trợ học sinh phát triển năng lực giao tiếp theo các cấp độ của *Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam*.

2.2. Cơ sở vật chất

- Đảm bảo các điều kiện tối thiểu về sách giáo khoa, cơ sở hạ tầng và trang thiết bị theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Những trường có điều kiện cần nối mạng Internet, trang bị máy tính, màn hình và đầu chiếu, phần mềm dạy học tiếng Trung Quốc; khuyến khích sử dụng thiết bị công nghệ thông tin hỗ trợ việc dạy học tiếng Trung Quốc.

- Số lượng học sinh cho một lớp học không vượt quá quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.



3. Định hướng phát triển một số năng lực chung

3.1. Phương pháp học tập

Có phương pháp học tập tốt sẽ giúp học sinh phát triển năng lực giao tiếp bằng tiếng Trung Quốc một cách hiệu quả. Học sinh cần hình thành một số phương pháp học tập cơ bản như: cách xác định mục tiêu và kế hoạch học tập, cách luyện tập các kỹ năng giao tiếp và học kiến thức ngôn ngữ, cách sử dụng tài liệu học tập và học liệu điện tử, cách thức tham gia tích cực và chủ động vào các hoạt động học tập tương tác, tự đánh giá và điều chỉnh hoạt động, kế hoạch học tập của bản thân.

Học sinh lựa chọn các phương pháp học tập phù hợp với năng lực, đặc điểm và điều kiện học tập của cá nhân. Các phương pháp học tập phù hợp giúp học sinh học tập tích cực và có hiệu quả, trở thành những người học có khả năng tự học một cách độc lập trong tương lai.

3.2. Thói quen học tập suốt đời

Thế giới đang trong quá trình toàn cầu hoá mạnh mẽ. Toàn cầu hoá vừa tạo ra những cơ hội, vừa đặt ra những thách thức đối với mỗi quốc gia, mỗi cá nhân. Để có thể cạnh tranh trên phạm vi toàn cầu, học sinh cần liên tục phát triển năng lực cập nhật kiến thức và kỹ năng của mình. Việc học tập không dừng lại khi học sinh tốt nghiệp phổ thông mà vẫn tiếp tục ngay cả khi các em không theo đuổi con đường học hành. Do đó, *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Trung Quốc - Ngoại ngữ 1* tạo lập cho học sinh những phương pháp học tập phù hợp, từng bước định hướng và hình thành cho học sinh thói quen học tập suốt đời.

Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Trung Quốc - Ngoại ngữ 1 giúp học sinh phát triển các kỹ năng và năng lực cần thiết để trở thành người học độc lập, tận dụng các cơ hội từ giáo dục chính quy và không chính quy để đáp ứng nhu cầu học tập cá nhân. Cùng với việc giúp học sinh hình thành và phát triển năng lực tự đánh giá những kiến thức và kỹ năng của bản thân để định hướng phát triển trong tương lai, Chương trình trang bị cho học sinh nền tảng vững chắc để hình thành và phát triển các kỹ năng học tập độc lập, học tập suốt đời, qua đó góp phần định hướng nghề nghiệp trong tương lai để các em có thể đóng góp vào sự phát triển của đất nước trong suốt cuộc đời của mình.

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC PHỔ THÔNG
MÔN TIẾNG NGA - NGOẠI NGỮ 1

*(ban hành kèm theo Thông tư số ~~19~~ /2021/TT-BGDĐT ngày ~~01~~ tháng ~~7~~ năm 2021 của
Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
I. ĐẶC ĐIỂM MÔN HỌC	3
II. QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH.....	4
III. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH.....	6
1. Mục tiêu chung.....	6
2. Mục tiêu các cấp học	6
IV. YÊU CẦU CẦN ĐẠT.....	8
1. Yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực chung.....	8
2. Yêu cầu cần đạt về năng lực đặc thù.....	8
V. NỘI DUNG GIÁO DỤC	35
1. Nội dung khái quát	35
2. Nội dung cụ thể	36
VI. PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC.....	82
VII. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ GIÁO DỤC.....	85
VIII. GIẢI THÍCH VÀ HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH	86

I. ĐẶC ĐIỂM MÔN HỌC

Môn Tiếng Nga - Ngoại ngữ 1 là môn học được tổ chức giảng dạy từ lớp 3 đến lớp 12 nhằm giúp học sinh hình thành, phát triển năng lực giao tiếp bằng ngoại ngữ và các năng lực chung, phát triển những phẩm chất tốt đẹp, mở rộng tầm nhìn quốc tế để sống và làm việc hiệu quả hơn, học tập tốt các môn học khác, hình thành kỹ năng học tập suốt đời.

Môn Tiếng Nga - Ngoại ngữ 1 cung cấp cho học sinh công cụ giao tiếp quốc tế quan trọng, giúp các em trao đổi thông tin, tri thức khoa học và kỹ thuật tiên tiến, tri thức văn hoá, xã hội, tìm hiểu các nền văn hoá, qua đó góp phần tạo dựng sự hiểu biết giữa các dân tộc, hình thành ý thức công dân toàn cầu, góp phần vào việc phát triển phẩm chất và năng lực cá nhân. Thông qua việc học tiếng Nga và tìm hiểu các nền văn hóa khác nhau, học sinh có thể hiểu rõ hơn, thêm yêu ngôn ngữ và nền văn hóa của dân tộc mình.

Là môn học trong chương trình giáo dục phổ thông, môn Tiếng Nga - Ngoại ngữ 1 còn liên quan trực tiếp và có tác động qua lại với nhiều môn học/nội dung giáo dục khác như: Ngữ văn/Tiếng Việt, Tự nhiên và Xã hội, Lịch sử và Địa lí, Nghệ thuật, Giáo dục thể chất, Tin học, Hoạt động trải nghiệm... Tiếng Nga còn là công cụ để dạy và học các môn học khác, đặc biệt là môn Toán và các môn khoa học tự nhiên.

Mục tiêu cơ bản của *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Nga - Ngoại ngữ 1* là giúp học sinh hình thành và phát triển năng lực giao tiếp thông qua rèn luyện các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết và các kiến thức ngôn ngữ (ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp). Các kỹ năng giao tiếp và kiến thức ngôn ngữ được xây dựng trên cơ sở các đơn vị năng lực giao tiếp cụ thể, trong các chủ điểm và chủ đề phù hợp với nhu cầu và khả năng của học sinh phổ thông nhằm giúp các em đạt được các yêu cầu quy định trong *Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam** (ban hành theo Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo), cụ thể là học sinh kết thúc cấp Tiểu học đạt Bậc 1, học sinh kết thúc cấp Trung học cơ sở đạt Bậc 2, học sinh kết thúc cấp Trung học phổ thông đạt Bậc 3.

Nội dung của *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Nga - Ngoại ngữ 1* được xây dựng theo hệ thống chủ điểm về các lĩnh vực gần gũi trong cuộc sống hằng ngày phù hợp với lứa tuổi học sinh, về đất nước, con người, văn hoá Nga, Việt

* Bộ Giáo dục và Đào tạo, *Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam*, 2014.

Nam và các quốc gia khác trên thế giới; thể hiện những định hướng cơ bản được nêu trong *Chương trình giáo dục phổ thông tổng thể* của Bộ Giáo dục và Đào tạo, cụ thể là:

Ở cấp Tiểu học (lớp 3-5), việc dạy học tiếng Nga giúp học sinh bước đầu hình thành và phát triển năng lực giao tiếp thông qua bốn kỹ năng nghe, nói, đọc, viết, chú trọng nhiều hơn đến hai kỹ năng nghe và nói.

Ở cấp Trung học cơ sở (lớp 6-9), việc dạy học tiếng Nga tiếp tục giúp học sinh hình thành và phát triển năng lực giao tiếp, đồng thời phát triển năng lực tư duy và nâng cao sự hiểu biết của học sinh về văn hoá, xã hội của Liên bang Nga và các quốc gia khác trên thế giới, cũng như hiểu biết sâu hơn về văn hoá, xã hội của dân tộc mình.

Ở cấp Trung học phổ thông (lớp 10-12), việc dạy học tiếng Nga giúp học sinh phát triển năng lực giao tiếp bằng tiếng Nga dựa trên nền tảng chương trình môn Tiếng Nga - Ngoại ngữ 1 dành cho các cấp Tiểu học và Trung học cơ sở, trang bị cho học sinh các kỹ năng để không ngừng học tập suốt đời và phát triển năng lực làm việc trong tương lai.

II. QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG CHƯƠNG TRÌNH

1. *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Nga - Ngoại ngữ 1* tuân thủ các quy định được nêu trong *Chương trình giáo dục phổ thông tổng thể* của Bộ Giáo dục và Đào tạo, gồm các định hướng chung về quan điểm, mục tiêu, yêu cầu cần đạt, kế hoạch giáo dục và các định hướng về nội dung giáo dục, phương pháp giáo dục, đánh giá kết quả học tập và điều kiện thực hiện chương trình.

2. *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Nga - Ngoại ngữ 1* được biên soạn theo đường hướng giao tiếp, tạo điều kiện cho học sinh tiếp cận dần một ngôn ngữ mới, đảm bảo hình thành và phát triển năng lực giao tiếp bằng tiếng Nga. Kiến thức ngôn ngữ (ngữ âm, chính tả, từ vựng, ngữ pháp), văn hoá và xã hội được nâng dần từ dễ đến khó, là phương tiện để hình thành và phát triển năng lực giao tiếp thông qua các hoạt động nghe, nói, đọc, viết. Ở cấp Tiểu học (lớp 3-5), cần ưu tiên phát triển hai kỹ năng nghe và nói. Ở cấp Trung học cơ sở, các kỹ năng giao tiếp nghe và nói vẫn được tiếp tục phát triển và thông qua luyện tập kết hợp các kỹ năng để tiến tới phát triển đồng đều cả bốn kỹ năng nghe, nói, đọc, viết ở cấp Trung học phổ thông.

3. *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Nga - Ngoại ngữ 1* được thiết kế dựa trên các cơ sở lí luận và kết quả nghiên cứu mới nhất về khoa học giáo dục, tâm lý học, ngôn ngữ học và phương pháp dạy học ngoại ngữ; kinh nghiệm

xây dựng chương trình môn Ngoại ngữ của Việt Nam và xu thế quốc tế trong phát triển chương trình giáo dục nói chung và chương trình môn Ngoại ngữ nói riêng những năm gần đây, nhất là của những quốc gia phát triển; thực tiễn xã hội, giáo dục, điều kiện kinh tế và truyền thống văn hoá Việt Nam. Chương trình được thiết kế trên cơ sở hệ thống chủ điểm và chủ đề. Một chủ điểm bao gồm nhiều chủ đề. Các chủ điểm và chủ đề có mối liên quan chặt chẽ với nhau, phù hợp với đặc điểm lứa tuổi và môi trường sinh hoạt, học tập của học sinh. Hệ thống chủ điểm, chủ đề phản ánh văn hoá mang tính dân tộc và quốc tế; nội dung dạy học được lựa chọn và có thể lặp lại, mở rộng qua các năm học theo hướng đồng tâm xoắn ốc nhằm củng cố và phát triển năng lực giao tiếp của học sinh, vừa ôn tập ngữ liệu cũ vừa mở rộng thêm ngữ liệu mới, giúp học sinh được ôn luyện và nắm vững các kiến thức đã học. Thông qua việc triển khai hệ thống chủ điểm và chủ đề trong Chương trình, học sinh có thể được trang bị thêm nội dung của các môn học khác ở mức độ phù hợp và khả thi.

4. *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Nga - Ngoại ngữ 1* đảm bảo lấy hoạt động học của học sinh làm trung tâm trong quá trình dạy học. Năng lực giao tiếp bằng tiếng Nga của học sinh được phát triển thông qua hoạt động học tập tích cực, chủ động, sáng tạo. Giáo viên là người tổ chức, hướng dẫn quá trình dạy học, khuyến khích học sinh tham gia hoạt động luyện tập ngôn ngữ ở mức tối đa và từng bước nâng cao khả năng tự học. *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Nga - Ngoại ngữ 1* được thiết kế theo cách tiếp cận chuẩn đầu ra thể hiện qua việc chỉ quy định các yêu cầu cần đạt về năng lực giao tiếp (nghe, nói, đọc, viết) cho mỗi bậc học và mỗi năm học, đảm bảo tích hợp giữa các chủ điểm và chủ đề, tích hợp 4 kỹ năng giao tiếp, tích hợp với nội dung có liên quan của các môn học khác trong chương trình giáo dục phổ thông.

5. *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Nga - Ngoại ngữ 1* đảm bảo tính liên thông và tiếp nối của việc dạy học tiếng Nga giữa các cấp Tiểu học, Trung học cơ sở và Trung học phổ thông. Tính liên thông và tiếp nối được thể hiện ở chỗ sau mỗi cấp học, học sinh đạt một bậc trình độ theo *Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam*.

6. *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Nga - Ngoại ngữ 1* đảm bảo tính linh hoạt, mềm dẻo nhằm đáp ứng nhu cầu và phù hợp với từng điều kiện dạy học tiếng Nga của các vùng miền, địa phương, đưa ra định hướng nội dung dạy học cụ thể, mặt khác tạo điều kiện cho tác giả sách giáo khoa và giáo viên phát huy tính chủ động, sáng tạo trong thực hiện chương trình.

III. MỤC TIÊU CHƯƠNG TRÌNH

1. Mục tiêu chung

1.1. *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Nga - Ngoại ngữ 1* giúp học sinh có một công cụ giao tiếp mới, hình thành và phát triển cho học sinh năng lực giao tiếp bằng tiếng Nga thông qua các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết. Kết thúc chương trình giáo dục phổ thông, học sinh có khả năng giao tiếp đạt trình độ Bậc 3 của *Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam*, tạo nền tảng cho học sinh sử dụng tiếng Nga trong học tập và công việc, hình thành thói quen học tập suốt đời để trở thành những công dân toàn cầu trong thời kỳ hội nhập.

1.2. *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Nga - Ngoại ngữ 1* giúp học sinh có hiểu biết khái quát về đất nước, con người và nền văn hoá của nước Cộng hòa liên bang Nga và một số quốc gia nói tiếng Nga, cũng như của các quốc gia khác trên thế giới; có thái độ và tình cảm tốt đẹp đối với đất nước, con người, nền văn hoá và ngôn ngữ của các quốc gia đó. Ngoài ra, *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Nga - Ngoại ngữ 1* còn góp phần hình thành và phát triển cho học sinh những phẩm chất và năng lực cần thiết đối với người lao động: ý thức và trách nhiệm lao động, định hướng và lựa chọn nghề nghiệp phù hợp với năng lực, sở thích, khả năng thích ứng trong bối cảnh cách mạng công nghiệp mới.

2. Mục tiêu các cấp học

2.1. Cấp Tiểu học

Sau khi kết thúc cấp Tiểu học, học sinh cần đạt được trình độ tiếng Nga Bậc 1 theo *Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam*, cụ thể:

- Giao tiếp đơn giản bằng tiếng Nga về các chủ điểm gần gũi với thực tế, phù hợp với lứa tuổi học sinh cấp Tiểu học thông qua các hoạt động nghe, nói, đọc, viết;
- Có kiến thức nhập môn, sơ cấp về tiếng Nga, bao gồm ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp; có những hiểu biết ban đầu về đất nước, con người và nền văn hoá Nga;
- Hứng thú với việc học tiếng Nga;
- Bước đầu hình thành phương pháp học tiếng Nga có hiệu quả.

2.2. Cấp Trung học cơ sở

Sau khi kết thúc cấp Trung học cơ sở, học sinh cần đạt được trình độ tiếng Nga Bậc 2 theo *Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam*, cụ thể:

- Giao tiếp với cấp độ ngôn ngữ cao hơn về các chủ điểm gần gũi, quen thuộc; biểu đạt được những suy nghĩ của bản thân; học cách trình bày, diễn giải vấn đề bằng tiếng Nga;
- Có kiến thức cơ sở về tiếng Nga, bao gồm ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp; mở rộng hiểu biết về đất nước, con người và nền văn hoá Nga;
- Tìm hiểu về đất nước, con người và nền văn hoá Nga; nhận biết sự tương đồng và khác biệt giữa nền văn hoá Nga, Việt Nam và các nền văn hóa khác;
- Hình thành và sử dụng các phương pháp học tập khác nhau để phát triển năng lực giao tiếp và tích lũy kiến thức ngôn ngữ, văn hoá Nga trong và ngoài lớp học.

2.3. Cấp Trung học phổ thông

Sau khi kết thúc cấp Trung học phổ thông, học sinh cần đạt được trình độ tiếng Nga Bậc 3 theo *Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam*, cụ thể:

- Giao tiếp với cấp độ ngôn ngữ cao hơn về các chủ điểm gần gũi, quen thuộc; biểu đạt được những suy nghĩ của bản thân; nắm được kỹ năng trình bày, diễn giải vấn đề bằng tiếng Nga;
- Có kiến thức trung cấp về tiếng Nga, bao gồm ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp; mở rộng hiểu biết về đất nước, con người và nền văn hoá Nga;
- Tích cực, chủ động học tập, tìm hiểu văn hoá Nga; thông qua đó hiểu sự tương đồng và khác biệt giữa nền văn hoá Nga, Việt Nam và các nền văn hóa khác;
- Sử dụng các phương pháp học tập khác nhau để phát triển năng lực giao tiếp và tích lũy kiến thức ngôn ngữ, văn hoá Nga trong và ngoài lớp học.

IV. YÊU CẦU CẦN ĐẠT

1. Yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực chung

Chương trình góp phần hình thành và phát triển các phẩm chất chủ yếu (yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm) và các năng lực chung (tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo).

2. Yêu cầu cần đạt về năng lực đặc thù

Chương trình cung cấp cho học sinh kiến thức ngôn ngữ và kiến thức văn hoá, đất nước học của nước Cộng hòa liên bang Nga, Việt Nam và các quốc gia khác; góp phần hình thành và phát triển ở học sinh các kỹ năng ngôn ngữ (tương ứng với những yêu cầu cụ thể cho từng cấp học).

2.1. Kỹ năng ngôn ngữ

Cấp Tiểu học	Cấp Trung học cơ sở	Cấp Trung học phổ thông
Kỹ năng nghe		
Nghe độc thoại		
- Sau khi nghe văn bản, học sinh có thể: + Nhận biết chủ đề; + Nhận biết được nội dung chính.	- Sau khi nghe văn bản, học sinh có thể: + Nhắc lại/ kể lại được nội dung chính; + Mô tả tương đối chính xác, đầy đủ các thông tin.	- Sau khi nghe văn bản, học sinh có thể: + Xác định chủ đề, ý tưởng chính, thông tin chính và thông tin phụ.
- Dạng văn bản: được biên soạn hoặc chỉnh lí cho phù hợp (trên cơ sở ngữ liệu từ vựng - ngữ pháp tương ứng với lứa tuổi tiểu học - Bậc 1 theo <i>Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam</i>).	- Dạng văn bản: được biên soạn hoặc chỉnh lí cho phù hợp (trên cơ sở ngữ liệu từ vựng - ngữ pháp tương ứng với Bậc 2 theo <i>Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam</i>). Văn bản dạng thông báo, trần thuật,	- Dạng văn bản: văn bản gốc hoặc được biên soạn, chỉnh lí cho phù hợp (trên cơ sở ngữ liệu từ vựng - ngữ pháp tương ứng với Bậc 3 theo <i>Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam</i>). Văn bản dạng thông báo, trần thuật, miêu

Cấp Tiểu học	Cấp Trung học cơ sở	Cấp Trung học phổ thông
Văn bản dạng trần thuật, miêu tả.	miêu tả.	tả và những văn bản hỗn hợp có yếu tố nghị luận.
- Chủ đề văn bản: lĩnh vực sinh hoạt hằng ngày.	- Chủ đề văn bản: liên quan đến các lĩnh vực giao tiếp văn hoá - xã hội.	- Chủ đề văn bản: phù hợp với các lĩnh vực giao tiếp hàng ngày và văn hoá - xã hội - giáo dục.
- Độ dài văn bản: 100-130 từ.	- Độ dài văn bản: 170-200 từ.	- Độ dài văn bản: 250-350 từ.
- Lượng từ mới trong văn bản: 1%.	- Lượng từ mới trong văn bản: 1,5-2%.	- Lượng từ mới trong văn bản: 3%.
- Tốc độ đọc văn bản nghe: 120 âm tiết/phút. - Số lần nghe: 2.	- Tốc độ đọc văn bản nghe: 150 âm tiết/phút. - Số lần nghe: 2.	- Tốc độ đọc văn bản nghe: 170-200 âm tiết/phút. - Số lần nghe: 2.
Nghe hội thoại		
- Sau khi nghe văn bản, học sinh cần: + Nhắc lại/ kể lại nội dung chính; + Nhận biết ý định giao tiếp của các nhân vật.	- Sau khi nghe văn bản, học sinh cần: + Nhắc lại/ kể lại nội dung; + Nhận biết ý định giao tiếp của các nhân vật.	- Sau khi nghe văn bản, học sinh cần: + Xác định chủ đề, nội dung, ý định giao tiếp của các nhân vật.
- Dạng văn bản: được biên soạn hoặc chỉnh lí cho phù hợp (trên cơ sở ngữ liệu từ vựng - ngữ pháp tương ứng với cấp độ Sơ cấp - Bậc 1).	- Dạng văn bản: được biên soạn hoặc chỉnh lí cho phù hợp (trên cơ sở ngữ liệu từ vựng - ngữ pháp tương ứng với cấp độ Cơ sở - Bậc 2).	- Dạng văn bản: văn bản gốc, hoặc được biên soạn, chỉnh lí cho phù hợp (trên cơ sở ngữ liệu từ vựng - ngữ pháp tương ứng với cấp độ Trung cấp - Bậc 3).
- Chủ đề văn bản: thuộc lĩnh vực sinh hoạt hằng ngày đơn giản.	- Chủ đề văn bản: liên quan đến các lĩnh vực sinh hoạt hằng ngày, giao tiếp văn hoá - xã hội.	- Chủ đề văn bản: phù hợp với các lĩnh vực giao tiếp hàng ngày và văn hoá - xã hội - giáo dục.

Cấp Tiểu học	Cấp Trung học cơ sở	Cấp Trung học phổ thông
- Độ dài văn bản: ngắn 4-6 câu thoại; dài 6-8 câu thoại.	- Độ dài văn bản: ngắn 6-8 câu thoại; dài 8-10 câu thoại.	- Độ dài văn bản: ngắn 8-10 câu thoại; dài 10-15 câu thoại.
- Lượng từ mới trong văn bản: 1%.	- Lượng từ mới trong văn bản: 1,5%.	- Lượng từ mới trong văn bản: 2%.
- Tốc độ đọc văn bản nghe: 120 âm tiết/phút. - Số lần nghe: 2.	- Tốc độ đọc văn bản nghe: 150 âm tiết/phút. - Số lần nghe: 2.	- Tốc độ đọc văn bản nghe: 170-200 âm tiết/phút. - Số lần nghe: 2.
Kỹ năng đọc		
- Phát âm, trọng âm đúng; đọc nối từ; ngắt đoạn trong câu, đọc đúng ngữ điệu.	- Phát âm, trọng âm đúng; đọc nối từ; ngắt đoạn trong câu, đọc đúng ngữ điệu, diễn cảm.	- Phát âm, trọng âm đúng; đọc nối từ; ngắt đoạn trong câu, đọc đúng ngữ điệu, diễn cảm, tốc độ đọc nhanh hơn so với Bậc 2. - Sử dụng những hình thức đọc khác nhau tùy theo mục đích đặt ra.
- Sau khi đọc văn bản, học sinh cần: + Xác định chủ đề; + Nhận biết được nội dung chính.	- Sau khi đọc văn bản, học sinh cần: + Xác định ý tưởng chính; + Nhận biết được nội dung chính; + Liệt kê được đầy đủ các thông tin.	- Sau khi đọc văn bản, học sinh cần: + Xác định được chủ đề và ý tưởng chính của bài đọc; + Mô tả đầy đủ, chính xác thông tin chính, phụ; + Diễn giải được kết luận và đánh giá của tác giả.
- Dạng văn bản: được biên soạn hoặc chỉnh lý cho phù hợp (trên cơ sở ngữ	- Dạng văn bản: được biên soạn hoặc chỉnh lý cho phù hợp (trên cơ sở ngữ liệu	- Dạng văn bản: văn bản gốc hoặc được biên soạn, chỉnh lý cho phù hợp (trên cơ

Cấp Tiểu học	Cấp Trung học cơ sở	Cấp Trung học phổ thông
liệu từ vựng - ngữ pháp tương ứng với lứa tuổi tiểu học - Bậc 1 theo <i>Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam</i>). - Văn bản dạng trần thuật, miêu tả.	từ vựng - ngữ pháp tương ứng với Bậc 2 theo <i>Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam</i>). - Văn bản dạng thông báo, trần thuật, miêu tả.	sở ngữ liệu từ vựng - ngữ pháp tương ứng với Bậc 3 theo <i>Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam</i>). - Văn bản dạng thông báo, trần thuật, miêu tả và những văn bản hỗn hợp có yếu tố nghị luận.
- Chủ đề văn bản: lĩnh vực sinh hoạt hằng ngày, giao tiếp thông thường.	- Chủ đề văn bản: lĩnh vực sinh hoạt hằng ngày, giao tiếp thông thường và các lĩnh vực văn hoá - xã hội.	- Chủ đề văn bản: lĩnh vực sinh hoạt hằng ngày, giao tiếp thông thường và các lĩnh vực văn hoá - xã hội - giáo dục.
- Độ dài văn bản: 200-250 từ.	- Độ dài văn bản: 300-350 từ.	- Độ dài văn bản: 400-500 từ.
- Lượng từ mới trong văn bản: 1-2%.	- Lượng từ mới trong văn bản: 3-4%. - Tốc độ đọc: đọc nghiên cứu 15-20 từ/phút; đọc hiểu đại ý của bài 30-40 từ/phút.	- Lượng từ mới trong văn bản: 5-6%. - Tốc độ đọc: đọc nghiên cứu 20-30 từ/phút; đọc hiểu đại ý của bài 40-50 từ/phút.
Kỹ năng viết		
- Học sinh cần biết: + Viết chính tả; + Viết đoạn văn đơn giản, tin nhắn điện thoại, bưu thiếp, thư ngắn; + Viết bài kể ngắn theo đề tài đã cho hoặc dựa vào các câu hỏi cho sẵn;	- Học sinh cần biết: + Viết đoạn văn, đơn, thư; trao đổi thư từ ngắn; + Viết bài kể lại văn bản đã đọc; + Lập dàn ý chi tiết của văn bản có sẵn; + Tóm tắt nội dung bài đã đọc;	- Học sinh cần biết: + Viết một bài tự luận theo chủ đề cho sẵn; + Viết một bài tự luận dựa trên một bài được đọc hoặc được nghe trước.

Cấp Tiểu học	Cấp Trung học cơ sở	Cấp Trung học phổ thông
+ Lập dàn ý của văn bản có sẵn; + Tóm tắt nội dung bài đã đọc.	+ Điền thông tin vào các đơn từ; khai bản khai theo mẫu.	
- Dạng văn bản đọc để viết: Được biên soạn hoặc chỉnh lí cho phù hợp (trên cơ sở ngữ liệu từ vựng - ngữ pháp tương ứng với cấp độ Sơ cấp).	- Dạng văn bản đọc để viết: Được biên soạn hoặc chỉnh lí cho phù hợp (trên cơ sở ngữ liệu từ vựng - ngữ pháp tương ứng với cấp độ Cơ sở).	- Dạng văn bản đọc để viết: Được biên soạn hoặc chỉnh lí cho phù hợp (trên cơ sở ngữ liệu từ vựng - ngữ pháp tương ứng với cấp độ Trung cấp).
- Chủ đề văn bản: lĩnh vực sinh hoạt hàng ngày.	- Chủ đề văn bản: lĩnh vực sinh hoạt hàng ngày và các lĩnh vực văn hoá - xã hội.	- Chủ đề văn bản: lĩnh vực sinh hoạt hằng ngày và các lĩnh vực văn hoá - xã hội - giáo dục.
- Độ dài văn bản đọc để viết: 100-150 từ.	- Độ dài văn bản đọc để viết: 200-250 từ.	- Độ dài văn bản đọc để viết: không quá 500 từ.
- Lượng từ mới trong văn bản: 1%.	- Lượng từ mới trong văn bản: 2%.	- Lượng từ mới trong văn bản: 4%.
- Độ dài bài viết: 5-7 câu, đúng chuẩn mức của tiếng Nga hiện đại.	- Độ dài bài viết: 10-12 câu, đúng chuẩn mức của tiếng Nga hiện đại.	- Độ dài bài viết: 15-20 câu, đúng chuẩn mức của tiếng Nga hiện đại.
Kỹ năng nói		
Độc thoại		
- Học sinh cần biết: + Xây dựng được một bài nói lô-gích theo chủ đề đã cho, phù hợp với ý định giao tiếp (khoảng 7 câu trở lên); + Kể lại bài đã đọc (bài đọc có độ dài	- Học sinh cần biết: + Xây dựng được một bài nói có lô-gích theo chủ đề đã cho, phù hợp với ý định giao tiếp (khoảng 10 câu trở lên); + Kể lại bài đã đọc hoặc đã nghe có nội dung và ý định giao tiếp đa dạng (bài	- Học sinh cần biết: + Xây dựng được một bài nói có lô-gích, liền mạch, phù hợp với ý định giao tiếp (khoảng 15 câu trở lên); + Xây dựng được một bài nói (lời nói) dựa trên một bài được đọc hoặc được nghe

Cấp Tiểu học	Cấp Trung học cơ sở	Cấp Trung học phổ thông
khoảng 100-150 từ).	đọc có độ dài khoảng 200-250 từ; + Thể hiện thái độ đối với các sự việc, sự kiện, nhân vật và hành động của họ.	trước (bài đọc có độ dài 250-300 từ); + Truyền đạt lại nội dung, tư tưởng chính của bài được đọc hoặc được nghe trước và thể hiện thái độ đối với những sự việc, sự kiện, nhân vật và hành động của họ (bài đọc có độ dài khoảng 400-500 từ).
Hội thoại		
- Học sinh cần: + Hiểu người đối thoại, nắm được ý định giao tiếp của người đó trong phạm vi tình huống giao tiếp hẹp; + Đáp lại chính xác lời của người đối thoại; + Hội thoại tự nhiên, thể hiện được ý định giao tiếp trong phạm vi tình huống giao tiếp hẹp. Lời nói của học sinh phải phù hợp với chuẩn mực của tiếng Nga hiện đại, bao gồm cả những nghi thức lời nói được xã hội chấp nhận.	- Học sinh cần: + Hiểu người đối thoại, nắm được ý định giao tiếp của người đó trong các tình huống giao tiếp có giới hạn; + Đáp lại chính xác lời của người đối thoại; + Hội thoại tự nhiên, thể hiện được ý định giao tiếp trong các tình huống giao tiếp có giới hạn. Lời nói của học sinh phải phù hợp với chuẩn mực của tiếng Nga hiện đại, bao gồm cả những nghi thức lời nói được xã hội chấp nhận.	- Học sinh cần: + Hiểu người đối thoại, nắm được ý định giao tiếp của người đó trong các tình huống giao tiếp có giới hạn; + Phản ứng, đối đáp chính xác lời nói của người đối thoại; + Bắt đầu và dẫn dắt cuộc hội thoại, nói chuyện trong những tình huống giao tiếp khác nhau với những mục đích khác nhau. Lời nói của học sinh phải phù hợp với chuẩn mực của tiếng Nga hiện đại, bao gồm cả những chuẩn mực nghi thức lời nói được xã hội chấp nhận.

2.2. Kiến thức ngôn ngữ

Cấp Tiểu học	Cấp Trung học cơ sở	Cấp Trung học phổ thông
Ngữ âm. Chữ viết		
- Học sinh ghi nhớ và sử dụng được: + Bảng chữ cái; mối tương quan giữa âm và chữ cái; các nguyên âm và phụ âm; các phụ âm cứng và mềm, hữu thanh và vô thanh; từ, âm tiết; + Trọng âm, nhịp điệu; + Các quy tắc phát âm; + Phân chia ngữ đoạn; + Các loại ngữ điệu: ngữ điệu 1 (câu kể, trần thuật); ngữ điệu 2 (câu hỏi có từ để hỏi, yêu cầu, đề nghị, hô ngữ); ngữ điệu 3 (câu hỏi không có từ để hỏi, ngữ đoạn chưa kết thúc); ngữ điệu 4 (câu hỏi đối chiếu không đầy đủ được bắt đầu bằng liên từ “a”); ngữ điệu 5 (câu cảm thán).	- Ngoài các yêu cầu ở cấp Tiểu học, học sinh cần ghi nhớ và sử dụng được: + Ngữ điệu 4 (câu liệt kê, ngữ đoạn chưa kết thúc trong câu đàm thoại); + Kiến thức về các quy tắc viết chữ hoa và chữ thường.	

Cấu tạo từ. Hình thái học

Học sinh làm quen với các từ loại (danh từ, động từ, tính từ, trạng từ...).

- Học sinh nhận biết được:

+ Thành phần cấu tạo từ (thân từ, đuôi từ, gốc từ, hậu tố, tiền tố);

+ Mô hình cấu tạo từ (dùng hậu tố, dùng tiền tố, dùng hậu tố và tiền tố). Cụ thể:

- Danh từ chỉ người mang quốc tịch có hậu tố -ец; -анин; -к(а); -иц(а); -ниц(а)
- Danh từ chỉ nghề nghiệp có hậu tố -тель; -ист; -иц(а); -к(а)
- Danh từ chỉ hành động có hậu tố -ени-; -ни-
- Tính từ có hậu tố -н-; -ск-; -ическ-
- Trạng từ có hậu tố -о; tiền tố по- và hậu tố -ск-и
- Động từ có hậu tố -ыва-/-ива-; -ва-; -а-; -и-; -ова-/-ева-; -ну-
- Động từ chuyển động có tiền tố по-; в-; вы-; при-; у-

+ Các dạng biến âm cơ bản trong gốc từ.

- Học sinh ghi nhớ và phân biệt được:

+ Thành phần cấu tạo từ (thân từ, đuôi từ, gốc từ, hậu tố, tiền tố);

+ Mô hình cấu tạo từ (dùng hậu tố, dùng tiền tố, dùng hậu tố và tiền tố). Cụ thể:

- Danh từ chỉ người theo nghề nghiệp, công việc, quốc tịch có hậu tố -тель; -ниц(а); -ник/-ниц(а); -чик/-чиц(а); -/-к(а); -ец/-к(а); -анин/-анка; -ин/-к(а); -ик/-
- Các danh từ trừu tượng có hậu tố -ни(е); -ени(е); -ств(о); -к(а); -аци(я); -ость
- Tính từ có hậu tố -енн-; -ов-; -еньк-; -ейш-; -айш-
- Trạng từ có hậu tố -и; -е
- Động từ có tiền tố на-; пере-; по-; про-; о-
- Động từ chuyển động có tiền tố пере-; про-; о-; за-; под-; от-; до-

+ Khái niệm về từ viết tắt và từ ghép.

DANH TỪ					
Danh từ động vật và bất động vật. Giống và số của danh từ. Hệ thống cách của danh từ: biến đổi, ý nghĩa và sử dụng.					
Các ý nghĩa cơ bản của các cách:					
Cấp Tiểu học		Cấp Trung học cơ sở		Cấp Trung học phổ thông	
Cách 1					
- Chủ thể hành động	Нина смотрит телевизор.				
- Chủ thể trạng thái	Папа читает.				
- Người (sự vật) mang tính chất /đặc tính	Мальчик спит.				
	Девушка красивая.				
	Книга интересная.				
- Tên chủ thể (người, sự vật)	Это Андрей .				
	Вот книга .				
- Mô tả chủ thể	Брат - врач .				
- Hô ngữ	Андрей , иди сюда!				
- Sự việc, sự kiện	Завтра экзамены .	- Sự việc, sự kiện	Завтра начнётся экзамен .		
			Урок начинается в 2 часа.		
			Идёт урок .		
- Sự vật đang	В городе есть				

hiện diện	театр.				
- Chỉ ngày tháng	Какое сегодня число? Первое марта.				
- Chỉ ngày trong tuần, các mùa trong năm.	Сегодня четверг . Сейчас зима .				
- Giới thiệu tên người	Меня зовут Лена .	- Giới thiệu tên người - Giới thiệu tên sự vật	Её зовут Анна . Детский лагерь называется «Артек» .		
- Đồ vật sở hữu	У меня есть книга .	- Tình trạng (thể chất, cảm xúc) của người	У меня грипп . У них радость .		
		- Bộ phận cơ thể bị đau	У меня болит голова .		
- Đối tượng đánh giá	Мне нравится этот журнал .	- Người, sự vật cần thiết	Мне нужна книга . Мне нужен помощник .	- Đối tượng quan tâm, đối tượng của cảm xúc	Меня заинтересовал этот человек . Меня беспокоит здоровье сестры.
				- Đối tượng so sánh	Брат старше, чем сестра .
				- Người, sự vật trong cấu trúc bị động	Книга написана известным писателем. Здание строится давно.

Cách 2					
a) Không có giới từ					
- Định ngữ	Это центр города.	- Chỉ sở hữu (danh từ + tính từ)	Вот машина старшего брата.	- Miêu tả người và vật	Человек высокого роста.
- Sự vắng mặt của người, sự vật ở thời hiện tại	У меня нет брата. В городе нет театра.	- Sự vắng mặt của người, sự vật ở thời hiện tại, quá khứ, tương lai (danh từ + tính từ)	В магазине не было/ нет/ не будет фруктового мороженого.		
- Kết hợp với số từ trong cấu trúc nói về tuổi (1-50) và giờ (0-24)	Мне 10 лет. Мы обедаем в 11 часов.	- Dùng với số từ và từ chỉ số lượng nhiều, мало, несколько...	В этом классе 28 учеников. Он всегда покупает много книг.		
- Tháng trong cấu trúc chỉ thời gian (có ngày, tháng), trả lời cho câu hỏi Какое сегодня число?	Сегодня первое января.	- Thời gian xảy ra hành động hoặc sự kiện (có ngày, tháng, năm)	Это было первого мая 2017 года.		
				- Một phần của tổng thể; đo lường	Я купил литр молока.
				- Đối tượng so sánh	Самолёт быстрее поезда.
				- Đối tượng hành	Решение

				động khi kết hợp với danh từ	проблемы было необходимо.
				- Đối tượng hành động khi kết hợp với các động từ добиваться, достигать, требовать, хотеть	Они добились больших успехов . Все хотят счастья .
b) Có giới từ					
- Điểm xuất phát của chuyển động (из, с)	Они приехали из Англии .	- Điểm xuất phát của chuyển động (от)	Я пришёл от врача .		
- Chỉ sở hữu (у)	У Андрея есть машина.				
		- Điểm đến của chuyển động (до)	Как доехать до парка ?	- Địa điểm (около, у, напротив...)	Напротив нашего дома построили школу.
		- Thời điểm diễn ra hành động (после, во время, до)	Он пришёл после обеда/ во время обеда/ до обеда .	- Thời gian	Он работает с утра до вечера .

				- Nguyên nhân (от, из-за)	Ребенок заплакал от боли.
				- Mục đích	Мне необходим словарь для работы.
Cách 3					
a) Không có giới từ					
- Đối tượng tiếp nhận hành động	Вечером я звоню бабушке.	Đối tượng tiếp nhận hành động (danh từ + tính từ/ đại từ)	Эту книгу я подарю моему новому другу.	- Chủ thể có mong muốn	Ане хочется пить.
- Chủ thể cần làm gì đó	Антону нужно пойти к врачу.	Chủ thể cần ai đó, cái gì đó	Этому ученику нужен словарь.		
- Chủ thể (sự vật) được nhắc đến trong lời nói về tuổi	Другу двадцать лет.	- Chủ thể mang trạng thái, tình cảm	Детям было очень весело.		
		- Chủ thể mang trạng thái khi thực hiện hành động	Ученикам интересно изучать русский язык.		

b) Có giới từ					
- Đích chuyển động (người) (к)	Я иду к врачу.	- Địa điểm diễn ra chuyển động (по)	Я иду по улице.		
		- Phương tiện truyền thông (по)	Я видел этот фильм по телевизору.		
		- Định ngữ (по)	Это учебник по математике.		
				- Thời gian	По средам он ходил в бассейн.
				- Nguyên nhân	Благодаря помощи друзей он закончил работу.
Cách 4					
a) Không có giới từ					
- Đối tượng của hành động (sự vật)	Анна купила журнал .	- Đối tượng của hành động (người và vật)	Я жду мою старшую сестру .		
- Đối tượng của động từ звать (chỉ dùng đại từ nhân xưng)	Его зовут Сергей.			- Chủ thể logic	Мать радуют успехи сына.
- Khoảng thời gian	Я живу здесь	- Khoảng thời	Мы отдыхаем	- Cấu trúc chỉ thời	Я целый месяц

diễn ra hành động (chỉ dùng год và час)	год. Мы обедаем 2 часа.	gian diễn ra hành động	неделю.	gian với từ целый, весь	тебя не видела.
		- Cấu trúc chỉ thời gian với từ каждый	Мы встречаемся каждый год.		
b) Có giới từ					
- Đích chuyển động (địa điểm) (в, на)	Утром я иду в школу/ на почту.			- Hướng, mục đích chuyển động (за)	Друзья поехали отдыхать за границу.
- Thời điểm xảy ra hành động (chỉ dùng giờ và ngày trong tuần) (в)	Урок начинается в 8 часов. В среду у нас экскурсия.	- Thời điểm xảy ra hành động với через và trạng từ назад	Через неделю наш класс поедет на экскурсию в Ханой.	- Thời gian (в, на, за)	В тот день было очень жарко. Брат приехал на неделю. Здание построено за год.
				- Nhượng bộ	Брат крепко спал несмотря на шум.
Cách 5					
a) Không có giới từ					
- Công cụ hoặc phương tiện hành động	Коля пишет карандашом.			- Phương thức hành động	Он сделал открытку своими руками.
- Dùng với động từ	Брат	- Dùng với động	Подруга	- Vật sở hữu	Этот человек

заниматься	занимается спортом.	từ интересоваться	интересуется музыкой.		владеет землей.
- Nghề nghiệp (dùng với động từ быть và работать)	Борис будет инженером.	- Dùng với các động từ быть, стать, являться	Минь был хорошим другом.		
		- Thời gian	Ранним утром он уходит в поле.		
				- Chủ thể hành động trong câu bị động	Рассказ написан молодым журналистом.
b) Có giới từ					
- Cùng hành động (с)	Папа разговаривает с сыном.	- Vị trí (над, под, перед, за, между, рядом с)	Лампа висит над столом. Есть аптека рядом с домом?		
- Định ngữ (с)	Я люблю чай с молоком.			- Miêu tả người và vật	Вошла девушка с голубыми глазами.
				- Mục đích chuyển động	Он пошёл за хлебом.

Cách 6					
Luôn luôn có giới từ					
- Đối tượng của lời nói, tư duy (о)	Я часто думаю о семье.				
- Địa điểm (в/ на)	Книга в столе/ на столе.				
- Phương tiện chuyển động (на)	Школьники едут в музей на автобусе.				
- Thời điểm xảy ra hành động là các tháng (в)	Экзамен в мае.	- Thời điểm xảy ra hành động (tuần/ tháng/ năm + tính từ) (в/ на)	Друг приехал на прошлой неделе/ в этом году.	- Thời gian	При ответе на вопрос он задумался.
				- Điều kiện	При простуде лучше оставаться дома.
ĐẠI TỪ					
- Ý nghĩa, biến đổi cách và cách sử dụng của đại từ nhân xưng (я, ты, он, она, оно, мы, вы, они); - Đại từ nghi vấn (какой, чей, сколько), đại từ sở hữu (мой, твой...), đại từ chỉ định (этот), đại từ xác định		- Đại từ chỉ định (тот), đại từ xác định (сам, весь).		- Đại từ nhân xưng bất định: кто-то, что-то, какой-то, кто-нибудь, что-нибудь, какой-нибудь; - Đại từ phủ định có giới từ: ни с кем, ни о чем...	

(каждый), đại từ phủ định (никто, ничто, никого, ничего).		
TÍNH TỪ		
- Tính từ dạng đầy đủ (красивый, русский, большой); - Tính từ phù hợp với danh từ về giống, số ở cách 1; - Tính từ dạng so sánh cao nhất (самый красивый); - 2 tính từ dạng rút gọn занят, болен (Сегодня я занят.)	- Tính từ phù hợp với danh từ về giống, số ở cách 2, 3, 4, 5, 6; - Tính từ dạng so sánh hơn kém (Карандаш длиннее, чем ручка.); - Tính từ dạng rút gọn готов, похож (Брат похож на папу.).	- Dạng so sánh hơn kém và cao nhất của tính từ: Самолёт быстрее, чем поезд. (Самолёт быстрее поезда.) Озеро Байкал – глубочайшее озеро в мире; - Tính từ dạng rút gọn với các từ phụ thuộc: Фрукты богаты витаминами. Город известен всему миру своими театрами.
ĐỘNG TỪ		
- Động từ nguyên dạng (читать, идти, смотреть...); - Động từ thuộc kiểu chia I (делать, гулять) và kiểu chia II (говорить, учить) thời hiện tại; - Động từ có -ся thời hiện tại (учиться, заниматься); - Thức mệnh lệnh của động từ (читай, читайте; говори, говорите); - Động từ chia thời quá khứ (читал,	- Thể động từ với ý nghĩa hành động đồng thời và nối tiếp; thời quá khứ với tiểu từ phủ định не; - Động từ chuyển động có tiền tố (у-, вы-, в-): уходить-уйти, уезжать-уехать, входить-войти.	- Tính động từ; - Động từ có -ся; - Trạng động từ; - Động từ chuyển động không tiền tố: лететь, летать; бежать, бегать; плыть, плавать; нести, носить; везти, возить; - Động từ chuyển động 2 nhóm có tiền tố: + пойти (поехать); приходиться-прийти (приезжать-приехать); уходить-уйти

учился, был); - Động từ chuyển động không tiền tố идти, ходить, ехать, ездить; - Động từ thể chưa hoàn thành (HCB) và thể hoàn thành (CB) (kiến thức sơ khai) (делать-сделать, читать- прочитать...); - Động từ chuyển động có tiền tố по-, при- (пойти, поехать, прийти, приехать); - Thời tương lai của động từ chưa hoàn thành và hoàn thành thể (буду читать, прочитаю); - Chi phối của động từ đối với danh từ (смотреть телевизор, разговаривать с братом).		(уезжать-уехать); входить-войти; выходить-выйти; подходить-подойти; отходить-отойти; доходить-дойти (доезжать-доехать); переходить- перейти (переезжать-переехать); проходить-пройти (проезжать- проехать); заходить-зайти (заезжать- заехать); + приносить-принести; уносить- унести; выносить-вынести (В нашей семье мусор выносит папа.)
SỐ TỪ		
- Số từ chỉ số lượng (один, два, три...); - Số từ kết hợp với danh từ год và час (два года; семь часов); - Số từ thứ tự ở cách 1 (первый, второй...).	- Số từ thứ tự ở các cách (первого, первому...).	- Biến đổi số từ số lượng (+ danh từ) ở các cách 2, 3, 4, 5, 6 (в пяти километрах...); - Biến đổi số từ tập hợp (+ danh từ) ở các cách 2, 3, 4, 5, 6 (встретить двоих друзей).

TRẠNG TỪ		
- Trạng từ chỉ địa điểm (там, тут, здесь, дома, слева, справа, далеко, близко); - Trạng từ chỉ thời gian (утром, днём, вечером, ночью, весной, летом, осенью, зимой, иногда, обычно, сегодня, вчера...); - Trạng từ chỉ tính chất hành động, trạng thái (хорошо, плохо, медленно, быстро, по-русски); - Trạng từ nghi vấn (как, когда, где, куда, откуда).	- Trạng từ vị ngữ chỉ trạng thái của người (весело, интересно, трудно...).	- Dạng so sánh hơn kém và cao nhất của trạng từ: Антон говорит громче, чем Оля. (Антон говорит громче Оли.) Антон говорит громче всех. - Trạng từ phủ định: нигде, никогда...; - Trạng từ bất định: где-то, где-нибудь...
TRỢ TỪ		
- Giới từ (в, на, из, с, к, у, о); - Liên từ, từ liên từ (и; или; а; но; и..., и...; потому что; поэтому; что; где; куда; когда); - Tiểu từ (не).	- Giới từ (над, под, без, во время, через, после, до, по, от...); - Liên từ, từ liên từ (не только... но и...; чтобы; если; который); - Tiểu từ và ý nghĩa của chúng (не, ни, ли, даже, неужели, разве).	- Liên từ (чем..., тем...; после того как; прежде чем; перед тем как; пока; пока не...); - Tiểu từ (ведь, же, почти, совсем).

CÚ PHÁP		
Cấp Tiểu học	Cấp Trung học cơ sở	Cấp Trung học phổ thông
Các loại câu đơn		
- Câu kể/ trần thuật: Вчера приехал мой друг. - Câu hỏi: Это Антон? Чей это учебник? - Câu cầu khiến, đề nghị: Пойдём в парк! Читай!		- Câu chủ động – bị động: Ученик изучает русский язык. – Русский язык изучается учеником.
- Câu khẳng định: Андрей смотрит телевизор. Сегодня тепло. - Câu phủ định: Гости не пришли.	- Câu phủ định: В комнате никого нет.	
- Cấu trúc câu hai thành phần: Андрей спит. Брат - учитель. Мама дома. В пятницу был концерт.		- Cấu trúc câu hai thành phần có vị ngữ là dạng rút gọn của tính từ và tính động từ: Эти перчатки тебе велики. Обещания были забыты.
- Cấu trúc câu một thành phần: Холодно.	- Cấu trúc câu một thành phần (vô nhân xưng, nhân xưng bất định, nhân xưng xác định): Мне трудно идти. Магазин откроют в 10 часов. Пишите!	- Cấu trúc câu một thành phần vô nhân xưng dạng Занято! Закрыто.

Phương thức diễn đạt các thành phần trong câu đơn		
Phương thức diễn đạt chủ ngữ		
- Danh từ hoặc đại từ ở cách 1: Анна/Она танцует.	- Danh từ kết hợp với số từ: Два брата учились вместе.	- Danh từ kết hợp với từ chỉ số lượng: На экскурсии было много студентов . Один из учеников опоздал. - Đại từ bất định: Кто-то пришёл. Что-то случилось.
Phương thức diễn đạt vị ngữ		
- Các từ loại ở cách 1 (danh từ, đại từ, tính từ...): Папа врач . Этот дом мой . - Động từ ở thức trần thuật và thức mệnh lệnh: Антон читает . Читай(те)! - Động từ đã chia kết hợp với động từ nguyên dạng: Я хочу гулять . - Động từ đã chia kết hợp với danh từ: Игорь будет врачом .	- Trạng từ vị ngữ можно, нужно, надо, нельзя kết hợp với động từ nguyên dạng: Мне нужно работать . - Trạng từ vị ngữ: Холодно . Зимой холодно . Мне холодно .	- Tính động từ bị động dạng rút gọn: Магазин закрыт . - Tính từ dạng đầy đủ và rút gọn: Антон красивый . Антон болен . - Tính từ rút gọn kết hợp với động từ nguyên dạng: Я рад вас видеть . - Tính từ dạng so sánh hơn kém và cao nhất: Эта статья интереснее . Эта улица самая красивая .
Phương thức diễn đạt bổ ngữ		
- Danh từ số ít và đại từ nhân xưng các cách có và không có giới từ: Я читаю книгу . Я читаю о ней . Я читаю о	- Danh từ số nhiều các cách có và không có giới từ: Я читаю книги . Я читаю о разных странах .	- Đại từ bất định các cách có và không có giới từ: Прочитай мне что-нибудь

России/ о Вьетнаме.	- Động từ nguyên dạng: Антон попросил меня помочь .	интересное.
<i>Phương thức diễn đạt định ngữ</i>		
- Định ngữ hợp dạng: Это красивая девушка. - Định ngữ không hợp dạng: их книга; книга брата; чай с сахаром.	- Định ngữ hợp dạng: первый день.	- Định ngữ hợp dạng: Danh từ với tính động từ: любящий отец; дом, построенный дедушкой; - Định ngữ không hợp dạng: Danh từ với động từ nguyên dạng: привычка пить молоко перед сном.
<i>Phương thức diễn đạt trạng ngữ</i>		
Cấp Tiểu học	Cấp Trung học cơ sở	Cấp Trung học phổ thông
- Không gian (danh từ với giới từ, trạng từ): Брат живёт во Вьетнаме. Наташа живёт далеко. - Thời gian (trạng từ): Я долго ждал тебя. - Mục đích (động từ nguyên dạng): Я иду обедать.	- Thời gian (danh từ với giới từ): Друг придет в сентябре .	- Không gian: гулять по Москве; - Thời gian: + Danh từ, số từ: 2-го мая 2020 года; неделю назад; через год; за обедом; с 10-и до 19-и часов; каждый день по вечерам; решил задачу за 10 минут; взять эту книгу на две недели... + Đoạn trạng động từ: Танцуя, они разговаривали.

		- Điều kiện: + Danh từ với giới từ: при встрече; + Đoạn trạng động từ: Выбирая книгу в подарок другу, вспомните, какие книги он любит читать. – Nguyên nhân: + Danh từ/ đại từ với giới từ: благодаря тебе; из-за загрязнения воздуха; плакать от радости; + Đoạn trạng động từ: Не поняв вопрос учителя, ученик не смог дать правильный ответ. – Mục đích: + Danh từ với giới từ: хорошие условия для учёбы; + Động từ chuyển động với за và danh từ cách 5: Сестра пошла в магазин за хлебом. + Động từ chuyển động với động từ nguyên dạng: Он приехал в Москву учиться. – Nhượng bộ: + Danh từ với giới từ: несмотря на
--	--	---

		дождь; + Đoạn trạng động từ: Находясь подóлгу за границей, он старался не забывать родной язык.
Các loại câu phức		
Câu phức đẳng lập với các liên từ и, а, но, или: Это мой дом, а это твой дом.	Câu phức đẳng lập với các liên từ: не только..., но и...: Он изучает не только русский, но и английский язык.	Câu phức với liên từ чем..., тем...: Чем умнее человек, тем он скромнее.
Câu phức phụ thuộc có mệnh đề phụ với các liên từ và từ liên từ khác nhau: - Mệnh đề bổ ngữ với что, чтобы, кто, как, какой, чей, где, куда, откуда; - Mệnh đề nguyên nhân với потому что.	Câu phức phụ thuộc có mệnh đề phụ với các liên từ và từ liên từ khác nhau: - Mệnh đề bổ ngữ với ли: Я не знаю, придёт ли он. - Mệnh đề định ngữ với который: Я вижу друга, который живёт в квартире 5. - Mệnh đề thời gian với когда: Когда шёл дождь, мы сидели в классе. - Mệnh đề nguyên nhân – kết quả với поэтому: Сегодня учитель заболел, поэтому мы отдыхаем. - Mệnh đề điều kiện với если: Если вы пойдёте на выставку этого художника, вам понравятся его	Câu phức phụ thuộc có mệnh đề phụ với các liên từ và từ liên từ khác nhau: - Mệnh đề định ngữ với откуда, куда, где, когда, чей, кто, что, какой: Лес, куда мы вошли, был старый. - Mệnh đề trạng ngữ chỉ địa điểm với где, куда, откуда. Câu chính có trạng từ там, туда, оттуда: Мы собрались там, куда нас просили прийти. - Mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian với когда, в то время как, пока, пока не // до того как, перед тем как, прежде чем, когда, после того как, как только: Когда шёл урок, в классе стояла тишина; Как только приеду, позвоню.

	картины. - Mệnh đề mục đích với чтобы: Я взял журнал, чтобы перевести эту статью. - Mệnh đề nhượng bộ với хотя: Хотя было холодно, мы поехали на море.	- Mệnh đề trạng ngữ chỉ mức độ với так..., как...; так..., что...; такой..., что...: В лесу было так хорошо, что мы не хотели уходить.
Lời nói gián tiếp và lời nói trực tiếp		
	- Chuyển câu trần thuật: Мама сказала: «Это моя сумка.» - Мама сказала, что это её сумка. - Chuyển câu hỏi có từ để hỏi: Учитель спросил учеников: «Что вы делали вчера?» - Учитель спросил учеников, что они делали вчера. - Chuyển câu có mệnh lệnh thức: Учитель сказал ученикам: «Читайте!» - Учитель сказал ученикам, чтобы они читали. - Chuyển câu hỏi không có từ để hỏi: Учитель спросил Антона: «Ты сделал задание?» - Учитель спросил Антона, сделал ли он задание.	

Trật tự từ trong câu		
- Tính từ, đại từ sở hữu đứng trước danh từ: интересная выставка, мой дом; - Từ chỉ phối đứng trước từ bị chỉ phối: в центре города; читать газету; - Trạng từ có hậu tố -о, -е đứng trước động từ (хорошо танцует), còn trạng từ với tiền tố по- và hậu tố -и đứng sau động từ: Мы говорим по-русски; - Chủ ngữ đứng trước vị ngữ: Брат читает; - Trạng ngữ biểu thị vị trí hoặc thời gian, có thể đứng ở đầu câu: В городе есть театр. Утром я иду в школу.	- Thứ tự từ trong câu phụ thuộc vào mục đích thông báo: Игорь вернулся поздно вечером. (Когда вернулся Игорь?) Поздно вечером вернулся Игорь. (Кто вернулся поздно вечером?)	
Từ vựng		
Từ vựng của cấp Tiểu học là 700-800 từ, trong đó từ vựng tự bổ sung là 100-150 từ. Từ vựng của cấp Tiểu học phục vụ cho phạm vi giao tiếp hằng ngày theo các chủ đề tối thiểu.	Từ vựng của cấp Trung học cơ sở là 1500-1600 từ, trong đó từ vựng tự bổ sung là 150-200 từ. Từ vựng của cấp Trung học cơ sở phục vụ cho phạm vi giao tiếp hằng ngày, phạm vi trường học và văn hoá xã hội.	Từ vựng của cấp Trung học phổ thông là 1800-2000 từ, trong đó từ vựng tự bổ sung là 150-200 từ. Từ vựng của cấp Trung học phổ thông phục vụ cho phạm vi giao tiếp hằng ngày, phạm vi trường học và văn hoá xã hội.

3. Yêu cầu cần đạt về kiến thức văn hoá, đất nước học

Đất nước học là nội dung trong chương trình dạy và học ngoại ngữ trên thế giới. Đối với môn Tiếng Nga, học sinh sẽ được giới thiệu về thiên nhiên và con người Nga, lịch sử, văn học, nghệ thuật Nga, những ngày lễ lớn, những món ăn của người Nga. Đồng thời, học sinh cũng sẽ được học cách giới thiệu bằng tiếng Nga về thiên nhiên và con người, lịch sử, văn học, nghệ thuật của Việt Nam, những ngày lễ lớn, phong tục tập quán, những món ăn của người Việt...

V. NỘI DUNG GIÁO DỤC

1. Nội dung khái quát: Hệ thống chủ điểm

Để giúp học sinh hình thành năng lực giao tiếp và giao tiếp liên văn hoá, Chương trình ở cấp Tiểu học, Trung học cơ sở và Trung học phổ thông tập trung vào các chủ điểm mà học sinh ở lứa tuổi thiếu nhi và thanh thiếu niên quan tâm.

Cấp Tiểu học gồm các chủ điểm:	Cấp Trung học cơ sở gồm các chủ điểm:	Cấp Trung học phổ thông gồm các chủ điểm:
- Giao tiếp hằng ngày - Gia đình em - Bạn bè em - Trường, lớp em - Thế giới quanh em	- Giao tiếp hằng ngày - Tôi và những người xung quanh - Quê hương/ thành phố - Tổ quốc và các nước trên thế giới - Học tập	- Tôi và những người xung quanh - Cuộc sống của chúng ta - Tổ quốc và các nước trên thế giới

Thông qua các chủ điểm này, học sinh sẽ được tiếp cận với thực tiễn cuộc sống ở Nga và trên cơ sở đó có sự so sánh với thực tế ở Việt Nam. Đây là nền tảng để học sinh phát triển năng lực giao tiếp liên văn hoá.

Hệ thống chủ điểm được cụ thể hoá thông qua các chủ đề ở từng bậc trình độ. Việc sắp xếp chủ đề cho từng chủ điểm ở mỗi bậc căn cứ vào mức độ yêu cầu về kiến thức ngôn ngữ cần có để thực hiện các hoạt động giao tiếp trong từng chủ đề, đồng thời có xét đến yếu tố độ tuổi và tâm sinh lý của học sinh.

2. Nội dung cụ thể: Yêu cầu cần đạt ở mỗi cấp, mỗi lớp

Cấp Tiểu học

a) Từ vựng (700-800 từ)

- | | |
|---|--------------------------------------|
| - Chào hỏi | - Quà tặng |
| - Con số | - Lễ hội, các dịp đặc biệt |
| - Sở thích | - Đồ ăn, thức uống |
| - Các môn học | - Bộ phận cơ thể |
| - Phòng học | - Sức khỏe |
| - Hoạt động trong giờ học | - Đồ đạc trong nhà |
| - Đồ dùng học tập | - Nhà ở (nhà riêng, căn hộ...) |
| - Chỉ thời gian (giờ, ngày, tháng, mùa) | - Quê hương (thành phố, làng quê...) |
| - Quần áo, trang phục | - Phương tiện giao thông |
| - Màu sắc | - Hoạt động trong kì nghỉ |
| - Nghề nghiệp | - Các địa điểm du lịch |
| - Hoạt động trong thời gian rảnh | - Thời tiết |

b) Chủ đề luyện kỹ năng nói và viết

Chủ đề	Câu hỏi gợi ý
<i>Kể về bản thân</i>	1) Как тебя зовут? 2) Сколько тебе лет?

Chủ đề	Câu hỏi gợi ý
	3) Откуда ты? 4) Где ты учишься? 5) Что ты учишь? 6) Как ты знаешь русский язык? 7) Кем ты хочешь быть? Почему? 8) Где живут твои дедушка и бабушка? 9) Ты часто им звонишь? 10) Что ты любишь делать в свободное время? Чем занимаешься?
<i>Kể về người bạn</i>	1) Как его зовут? 2) Какой у него характер? 3) Откуда он? 4) Где он учится? 5) Что он учит? 6) Где он живёт? 7) Что вы любите делать вместе?
<i>Kể về gia đình</i>	1) Какая у тебя семья? 2) Где живёт твоя семья? 3) Кто твои родители? 4) На кого в семье ты похож(-а)? 5) Кем они работают? Где? 6) У тебя есть брат, сестра?

Chủ đề	Câu hỏi gợi ý
	7) Как их зовут? Сколько им лет? 8) Они работают или учатся? Где? 9) Что любит делать в свободное время твоя семья? 10) Куда вы любите ходить/ездить в свободное время/на каникулы? Почему? 11) Что вы обычно делаете в субботу и воскресенье?
<i>Học tập (nơi học tập, môn học yêu thích)</i>	1) Как называется твоя школа? (Где ты учишься?) 2) Какие предметы ты изучаешь (учишь) в школе? 3) Какие предметы тебе нравятся? 4) Сколько времени ты учишь русский язык? 5) Тебе нравится русский язык? Почему? 6) Сколько времени ты занимаешься в школе каждый день? 7) Когда ты делаешь домашнее задание? (Вечером/ Днём) 8) Сколько времени ты делаешь домашнее задание? 9) Кем ты хочешь быть?
<i>Một ngày của bản thân</i>	1) Когда ты встаёшь? 2) Что ты делаешь потом? 3) Что ты ешь на завтрак? 4) Когда ты идёшь в школу? 5) На чём ты едешь в школу? 6) Когда начинается урок?

Chủ đề	Câu hỏi gợi ý
	7) Какие предметы ты изучаешь? 8) Что вы делаете на переменах? 9) Когда ты приходишь домой? 10) Когда ты ужинаешь? 11) Что ты делаешь вечером? 12) Сколько времени (в день) ты проводишь в Интернете?
<i>Thời gian rỗi, sở thích</i>	1) Что ты любишь делать в свободное время? 2) Ты любишь проводить время в Интернете? 3) Какие фильмы (мультфильмы), передачи, книги тебе нравятся? 4) Какая музыка тебе нравится? Где и когда ты слушаешь музыку? 5) Где ты обычно гуляешь (отдыхаешь) в свободное время? 6) Что ты делаешь в субботу и воскресенье? 7) С кем ты ходишь в цирк, в парк/зоопарк/аквапарк, на выставки? 8) Где ты уже был(-а) во Вьетнаме и что видел(-а)? 9) Куда ты хочешь поехать в каникулы?
<i>Thành phố, làng quê</i>	1) Как называется твой город (твоя деревня)? (Откуда ты приехал(-а)?) 2) Твой город большой или маленький? Он старый или новый? 3) Какой транспорт есть в городе? 4) Что можно посмотреть в городе? 5) Какие памятники есть в городе?

Chủ đề	Câu hỏi gợi ý
	6) Где отдыхают (проводят свободное время) люди в городе? Что они там делают? 7) Ты был(-а) в Ханое? Что тебе нравится в Ханое? 8) Где ты был(-а) в Ханое? 9) Что ты хочешь увидеть в Ханое?

c) Nội dung cụ thể của từng lớp

Lớp 3

Luyện phát âm và viết các chữ cái		Kiến thức ngôn ngữ
- Nguyên âm <i>a, o, y, э, u, ы</i> và các phụ âm (cứng và mềm) <i>м, н, р, л</i>; - Trọng âm; - Ngữ điệu 1, 3.	- Nhận biết, phát âm đúng các nguyên âm <i>a, o, y, э, u, ы</i> và các phụ âm (cứng và mềm) <i>м, н, р, л</i>; - Viết các chữ cái thể hiện các âm trên; - Đọc đúng trọng âm; - Đọc đúng ngữ điệu 1, 3.	- Nguyên tắc cấu âm của các nguyên âm <i>a, o, y, э, u, ы</i> và các phụ âm <i>м, н, р, л</i>; - Âm tiết, từ; - Trọng âm; - Ý nghĩa và cách sử dụng ngữ điệu 1 và 3.
- Phụ âm (cứng và mềm) <i>б, н, в, ф, з, с, д, т, г, к, х</i>; - Các nguyên tắc đọc phụ âm hữu thanh và vô thanh; - Chia từ thành âm tiết; - Ghép âm tiết thành từ.	- Nhận biết, phát âm đúng phụ âm (cứng và mềm) <i>б, н, в, ф, з, с, д, т, г, к, х</i>; - Viết các chữ cái thể hiện các âm trên; Sử dụng các nguyên tắc đọc phụ âm hữu thanh và vô thanh; - Chia từ thành âm tiết; - Ghép âm tiết thành từ.	- Nguyên tắc cấu âm của các phụ âm <i>б, н, в, ф, з, с, д, т, г, к, х</i>; - Phụ âm hữu thanh và vô thanh, các nguyên tắc đọc phụ âm hữu thanh và vô thanh.

- Các chữ cái nguyên âm я, е, ё, ю; - Phụ âm ь; - Ngữ điệu 2, 4.	- Nhận biết, phát âm đúng các âm mà chữ cái я, е, ё, ю thể hiện; - Viết đúng các chữ cái trên; - Phụ âm ь; - Ghép âm tiết thành từ; - Đọc đúng ngữ điệu 2, 4.	- Nguyên tắc phát âm: я, е, ё, ю; - Phụ âm ь; - Ý nghĩa và sử dụng ngữ điệu 2 và 4.
Các phụ âm khi đi với dấu mềm ь và dấu cứng ъ; Các phụ âm luôn cứng ж, ш, ч và luôn mềm ь, ш, ч.	Đọc các phụ âm khi đi với dấu mềm ь và dấu cứng ъ; Phân biệt các phụ âm luôn cứng ж, ш, ч và luôn mềm ь, ш, ч; Âm ж mềm và dài.	Nguyên tắc đọc các phụ âm khi đi với dấu mềm ь và dấu cứng ъ; Các phụ âm luôn cứng ж, ш, ч và luôn mềm ь, ш, ч; Âm, từ, cụm từ, câu.

Chủ điểm	Chủ đề	Kỹ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
Giao tiếp hằng ngày		Chào hỏi – Tạm biệt (thân mật) Hỏi thăm Cảm ơn Xin lỗi Nói chuyện ngắn gọn (trực tiếp hoặc qua điện thoại) Nhờ giúp đỡ, cầu khiến Nói khẳng định và phủ	Danh từ - Danh từ cách 1 giống đực, giống cái, giống trung, số ít và số nhiều; - Danh từ cách 4 số ít: + Chỉ đối tượng trực tiếp của hành động: читать книгу; смотреть фильм/ мультфильм; слушать музыку. (Lưu ý: chỉ giới thiệu các mẫu câu để học thuộc, không giải thích ngữ pháp.)

Chủ điểm	Chủ đề	Kỹ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
		định	Đại từ - Đại từ nhân xưng: я, ты, он, она, оно, мы, вы, они; - Đại từ sở hữu: мой, твой, наш, ваш, его, её, их.
<i>Bạn bè em</i>	1. Giới thiệu, làm quen	Giới thiệu rất đơn giản về bản thân và người khác	Tính từ Tính từ chỉ đặc điểm, tính chất: большой, новый, красивый, синий...
<i>Gia đình em</i>	1. Giới thiệu thành viên gia đình 2. Sở thích 3. Nghề nghiệp	Biểu đạt sở hữu rất đơn giản Miêu tả rất đơn giản về người và sự vật Nói rất đơn giản về trường học, lớp học	Động từ Động từ kiểu chia I, thời hiện tại: делать (để hỏi Что ты делаешь?)
<i>Trường, lớp em</i>	1. Lớp học + đồ dùng học tập 2. Thầy, cô giáo	Nói về một số nghề phổ biến	Trạng từ - Trạng từ chỉ địa điểm: там, тут, здесь, дома, слева, справа; - Trạng từ chỉ thời gian: завтра, сегодня, утром, днём, вечером, ночью.
<i>Thế giới quanh em</i>	1. Ngôi nhà của em, căn phòng của em và đồ vật 2. Đồ chơi của em 3. Nơi yêu thích 4. Các con vật nuôi	Gọi tên đồ dùng học tập, các đồ chơi Giới thiệu rất đơn giản về nhà (phòng) của em và gọi tên các đồ vật trong nhà (phòng) Gọi tên một số nơi em thích đến chơi Gọi tên một số vật nuôi rất quen thuộc.	Liên từ а, и, но Tiểu từ не Câu đơn - Câu khẳng định: Это моя мама. - Câu phủ định: Нет, это не сестра, это мама.

Chủ điểm	Chủ đề	Kỹ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
			- Câu hỏi: + Câu hỏi không có từ để hỏi: Это Антон? Собака твоя? + Câu hỏi có từ để hỏi: Кто (Что) это? Где школа? Когда урок? Чей это учебник? Кто он? Câu phức Câu phức đẳng lập: Это мой дом, а это твой дом. Từ vựng: 200-250 từ

Lớp 4

Luyện phát âm và viết các chữ cái		Kiến thức ngôn ngữ
- Các chữ cái nguyên âm я, е, ё; - Ngữ điệu 5.	- Luyện phát âm các chữ cái я, е, ё ở các âm tiết không trọng âm; - Luyện đọc các số 1-50; - Luyện đọc đúng ngữ điệu 5: Какой большой дом! - Luyện đọc cụm danh từ + giới từ: в понедельник, на стадионе...	- Nguyên tắc phát âm я, е, ё ở vị trí không trọng âm; - Ý nghĩa và sử dụng ngữ điệu 5.

Chủ điểm	Chủ đề	Kỹ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
Giao tiếp hằng ngày		Chào hỏi, tạm biệt Cảm ơn - Đáp lại	Danh từ - Danh từ cách 4 số ít (bất động vật):

Chủ điểm	Chủ đề	Kỹ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
		Xin lỗi - Đáp lại Hỏi - Trả lời ngắn gọn qua điện thoại Nhờ giúp đỡ - Đồng ý hoặc từ chối	+ Chỉ đối tượng trực tiếp của hành động: читать книгу ; смотреть фильм ; + Nói chơi môn thể thao nào: играть в футбол ; + Chỉ hướng chuyển động: идти в школу ; на стадион ; + Chỉ các ngày trong tuần có hành động hay sự kiện (trả lời cho câu hỏi когда): в среду ; - Danh từ cách 6 số ít: + Chỉ địa điểm: в школе , на ферме ; в/на столе ; + Nói chơi nhạc cụ nào: играть на барабанах / на пианино ; + Chỉ phương tiện đi lại: ехать на автобусе . Đại từ - Đại từ nhân xưng ở các cách 2, 3, 4; - Đại từ chỉ định: этот, тот; - Đại từ phủ định: никого, ничего. Tính từ - Mở rộng vốn từ: tính từ chỉ đặc điểm, tính chất (высокий, добрый, фиолетовый...) kết hợp với danh từ số ít (các giống) và số nhiều; - Dạng so sánh hơn kém của tính từ: красивее . Động từ
Bạn bè em	1. Họ tên 2. Sở thích 3. Sinh nhật 4. Ngoại hình 5. Tính cách 6. Chúc mừng	Giới thiệu họ và tên, tuổi tác Nói về sở thích Nói thời gian Giới thiệu về địa danh danh lam thắng cảnh của Nga/Việt Nam Miêu tả một người Hỏi đáp rất đơn giản về mua sắm Hỏi đường - Chỉ đường Biểu đạt tần suất hành động	
Gia đình em	1. Ông bà 2. Bố mẹ, anh chị em 3. Địa chỉ nhà 4. Thú cưng của em 5. Một ngày của gia đình		
Trường, lớp em	1. Hoạt động ở trường 2. Sinh hoạt lớp 3. Thư viện	Tả phong cảnh Viết tin nhắn, để lại lời nhắn	

Chủ điểm	Chủ đề	Kỹ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
	4. Một giờ học tiếng Nga 5. Hoạt động ngoại khóa		- Động từ kiểu chia I, thời hiện tại: Chỉ dạy các động từ không cần phải kết hợp với danh từ; hoặc có thể kết hợp với những từ không biến đổi như trạng từ chỉ địa điểm (там, тут, здесь); trạng từ chỉ thời gian (сейчас, утром, днём, вечером); trạng từ chỉ tính chất hành động (хорошо, плохо, неплохо, немного, по-русски): читать, гулять, работать, отдыхать, играть, завтракать, обедать, ужинать; - Động từ kiểu chia II thời hiện tại: говорить, учить, любить, смотреть; - Thức mệnh lệnh của động từ: Читай(-те)! - Động từ có -ся thời hiện tại: учиться; - Động từ chia thời quá khứ và tương lai phức tạp (có trợ động từ быть): читал; учился; буду читать; - Cách dùng быть thời quá khứ: Когда кто был где; Когда где был(-а/-о/-и) что; Что было в школе? – Был концерт...; - Động từ chuyển động идти, ехать thời hiện tại; - Động từ ходить, ездить thời hiện tại và quá khứ (cấu trúc đồng nghĩa Куда ты ходил вчера? và Где ты был вчера?).
Thế giới quanh em	1. Giao thông 2. Mua sắm 3. Du lịch 4. Công viên 5. Các thành phố của Nga và Việt Nam 6. Món ăn		

Chủ điểm	Chủ đề	Kỹ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
			Trạng từ - Trạng từ chỉ tính chất hành động: хорошо, быстро, плохо, неплохо, немного, по-русски; - Trạng từ chỉ thời gian: сейчас, утром, днём, вечером, ночью, вчера, позавчера, раньше, недавно, каждый день, часто, редко, иногда, обычно, всегда. Giới từ - Giới từ cách 2: у (chỉ kết hợp với các đại từ nhân xưng); - Giới từ cách 4: в, на; - Giới từ cách 6: в, на. Liên từ поэтому; потому что; или; и..., и... Câu đơn - Câu Кому нравится что (Кому chỉ dùng đại từ nhân xưng); - Câu có любить + инф. Câu phức - Câu phức đẳng lập: И ты любишь сок, и я люблю сок; Это твоя ручка или это моя?

Chủ điểm	Chủ đề	Kỹ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
			- Câu phức phụ thuộc: + Mệnh đề bổ ngữ (hay mệnh đề giải thích) với liên từ что: Я знаю (думаю), что Антон - хороший мальчик. + Mệnh đề nguyên nhân, kết quả: Мне нравится Москва, потому что это красивый город. Từ vựng: 400-500 từ

Lớp 5

Chủ điểm	Chủ đề	Kỹ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
<i>Giao tiếp hằng ngày</i>		Nói chuyện trực tiếp Nói chuyện qua điện thoại Nhắn tin qua điện thoại	Danh từ - Danh từ cách 2 số ít: + Sở hữu: у Антона есть сестра; книга мамы; + Không có ai, không có cái gì: нет сестры; + Điểm xuất phát của hành động; nơi ở: пришла из школы; приехал из России; + Định ngữ: центр Ханоя; + Từ час kết hợp với số từ số lượng 0-24; từ год kết hợp với số từ số lượng 1-50: два часа; одиннадцать лет. - Danh từ cách 3 số ít: + Đích chuyển động (là người): к Антону;
<i>Bạn bè em</i>	1. Tả người 2. Hẹn gặp 2. Tiệc sinh nhật 3. Hoạt động cuối tuần 4. Chơi thể thao	Kể về một người bạn Chúc mừng Hẹn gặp Biểu đạt tình cảm Biểu đạt thái độ	
<i>Gia đình em</i>	1. Người thân 2. Việc nhà 3. Ngày lễ của gia đình	Thuật lại sự việc Đề nghị Lập thời gian biểu	

Chủ điểm	Chủ đề	Kỹ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
<i>Trường, lớp em</i>	1. Môn học yêu thích 2. Bạn bè và thầy cô 3. Việc học ngoại ngữ 4. Kế hoạch học tập 5. Hoạt động ngoại khoá	Chúc mừng nhân ngày lễ Viết thiệp chúc mừng Viết thư điện tử	+ Đối tượng tiếp nhận hành động: дарить цветы маме; + Tuổi tác: брату 6 лет; + Ai cần làm gì (кому надо/ нужно + инф.): Маме надо отдохнуть; Папе нужно позвонить домой. - Danh từ cách 4 số ít: + Chỉ thời điểm xảy ra hành động (giờ): обедать в 2 часа ; + Chỉ thời gian diễn ra hành động: читать неделю/ 3 часа ; - Danh từ cách 5 số ít: + Công cụ hành động: писать карандашом; + Người cùng thực hiện hành động: гулять с Анной ; + Định ngữ: чай с молоком; + Nghề nghiệp: работать врачом; - Danh từ cách 6 số ít: + Chỉ đối tượng lời nói và suy nghĩ: думать о маме; + Định ngữ: мультик о волке; + Các tháng (trả lời cho câu hỏi когда?): в марте.
<i>Thế giới quanh em</i>	1. Du lịch 2. Thiên nhiên 3. Truyền hình 4. Nghệ thuật	Nói về các môn thể thao Hỏi đáp về thời gian Miêu tả màu sắc, kích cỡ quần áo	

Chủ điểm	Chủ đề	Kỹ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
			Đại từ Đại từ nhân xưng ở các cách 5, 6: гулять с ними; думать о нём. Tính từ - Dạng so sánh cao nhất: самый красивый; - Dạng rút gọn: занят, болен. Động từ - Thể động từ (sơ khai): + Chưa hoàn thành: • Sự kiện, gọi tên hành động nói chung: Вчера я тебе звонил. • Quá trình diễn ra hành động: Папа долго читал книгу; Сейчас Анна смотрит телевизор. • Hành động lặp lại nhiều lần: Мама каждый день покупает цветы. + Hoàn thành: • Kết quả hành động: Папа прочитал книгу. • Hành động một lần, cụ thể: Сегодня мама тоже купила цветы. - Động từ chuyển động có tiền tố: + пойти, поехать: • Đi với хотеть: Я хочу пойти в зоопарк.

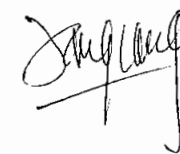
Chủ điểm	Chủ đề	Kỹ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
			• Bắt đầu chuyển động: Мама поехала на работу. • Vị trí tương đối của chủ thể hành động: - Папа дома? - Нет, он пошёл к врачу. + прийти, приехать: • Đến, đến nơi: Оля пришла домой из школы. - Thời tương lai của động từ hoàn và chưa hoàn thành thể: буду читать; прочитаю. Trạng từ весной, летом, осенью, зимой... Số từ Số từ thứ tự: первый, второй... Giới từ - Giới từ cách 2: из, с; - Giới từ cách 3: к; - Giới từ cách 5: с; - Giới từ cách 6: о. Liên từ когда Câu đơn У нас нет собаки. В школе нет бассейна. Антону 11 лет. Мой друг приехал из России.

Chủ điểm	Chủ đề	Kỹ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
			Мы хотим поехать на экскурсию. Câu vô nhân xưng: Мне надо помочь другу. Từ vựng: 700-800 từ

Cấp Trung học cơ sở

a) Từ vựng (1500-1600 từ)

- Tả người (tính cách và ngoại hình)
- Các tình huống trong sinh hoạt hằng ngày
- Nơi ở, nhà cửa
- Các tình huống trong phòng khám, bệnh viện, hiệu thuốc
- Thể thao
- Hoạt động ngoại khoá, giải trí
- Giáo dục Nga và Việt Nam
- Cuộc sống ở đô thị/ ở nông thôn
- Thời tiết
- Môi trường
- Du lịch
- Đất nước, con người Nga, Việt Nam
- Ngày lễ và phong tục tập quán Nga, Việt Nam
- Thiên nhiên; danh lam thắng cảnh Nga, Việt Nam



b) Chủ đề luyện kỹ năng nói và viết

STT	Tên chủ đề
1	Kể về bản thân, việc học tập, công việc hằng ngày, sở thích
2	Kể về những người xung quanh (miêu tả ngoại hình và các nét tính cách)
3	Kể về gia đình
4	Một ngày của tôi
5	Thời gian rỗi, nghỉ ngơi, dã ngoại, du lịch, thể thao, sở thích
6	Học tập, công việc (nơi học tập, làm việc, nghề nghiệp)
7	Học ngoại ngữ
8	Thành phố, thủ đô, thành phố quê hương
9	Sức khỏe
10	Thời tiết, các mùa trong năm
11	Ngày lễ, phong tục tập quán
12	Đất nước, con người Nga, Việt Nam

c) Nội dung cụ thể của từng lớp

Lớp 6

Chủ điểm	Chủ đề	Kỹ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
Giao tiếp hằng ngày		Nói chuyện trực tiếp Nói chuyện qua điện thoại	Danh từ Danh từ kết hợp với đại từ, tính từ ở các cách 2, 3,

Chủ điểm	Chủ đề	Kỹ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
			4, 5, 6 số ít:
<i>Tôi và những người xung quanh</i>	1. Người thân 2. Người bạn Nga 3. Gia đình	Tả người (ngoại hình, tính cách) Tả cảnh	- Cách 2: + Sở hữu: У старшего брата есть телефон. + Không có ai, không có cái gì: У меня нет красной ручки; В магазине нет фруктового мороженого.
<i>Quê hương/ thành phố</i>	1. Sở thích 2. Sở trường 3. Nghề yêu thích 4. Nơi em sinh sống 5. Thời tiết, các mùa 6. Ngày lễ	Nói về thời tiết Kể về ngày lễ Khuyến nủ Tranh luận Biểu đạt ý kiến Biểu đạt tình cảm	- Cách 3: + Đối tượng tiếp nhận hành động: Эту книгу я подарю моему новому другу. + Đích chuyển động là người: Мама пошла к зубному врачу.
<i>Tổ quốc và các nước trên thế giới</i>	1. Danh lam thắng cảnh 2. Thủ đô Việt Nam 3. Nước Nga	Diễn đạt trình tự các hành động	- Cách 4: + Đối tượng hành động: Я жду мою старшую сестру. + Hướng chuyển động: Вчера мы ездили в родную деревню.
<i>Học tập</i>	1. Thầy, cô tôi 2. Trường, lớp tôi 3. Môn học yêu thích		+ Thời gian với каждый: Папа каждый день работает. - Cách 5: + Cùng thực hiện hành động: Папа говорит по телефону со старым другом. + Nghề nghiệp; sở thích: Я хочу стать хорошим учителем; Моя сестра увлекается русской

Chủ điểm	Chủ đề	Kỹ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
			историей. - Cách 6: + Địa điểm: Мы живём в маленьком доме. + Đối tượng lời nói và suy nghĩ: Тоан мечтает о новом велосипеде. Đại từ - Đại từ sở hữu: свой, мой, твой, наш, ваш, его, её, их ở các cách 2, 3, 4, 5, 6 số ít; - Đại từ chỉ định: этот ở các cách 2, 3, 4, 5, 6 số ít. Tính từ - Biến đổi tính từ ở các cách 2, 3, 4, 5, 6 số ít; - Tính từ dạng rút gọn похож: Брат похож на отца. - Tính từ so sánh hơn kém: красивее. Động từ - Thể động từ: + Động từ chưa hoàn thành thể chỉ hành động đồng thời: Когда папа отдыхает, он читает книгу. + Động từ hoàn thành thể chỉ hành động nối tiếp: Когда мама пришла домой, она приготовила обед.

Chủ điểm	Chủ đề	Kỹ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
			- Động từ chuyển động với tiền tố по-, при-, у-: + пойти, поехать Dự định: Завтра мы пойдём на экскурсию. + прийти, приехать Đến, đến nơi: Он придёт домой поздно. + уйти, уехать Rời khỏi và sẽ không quay lại ngay: Сейчас мамы нет дома, она ушла на работу. - Động từ идти, ехать và ходить, ездить: + идти, ехать Chuyển động một hướng, đang trên đường tới đích: - Куда он идёт? – Он идёт в школу. + ходить, ездить Chuyển động hai hướng đi và về (đã đến được đích): Вчера я ходил в зоопарк. Giới từ - Giới từ cách 2: из, с, у; - Giới từ cách 3: к; - Giới từ cách 4: в, на; - Giới từ cách 5: с; - Giới từ cách 6: в, на, о.

Chủ điểm	Chủ đề	Kỹ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
			Số từ, liên từ - Số từ thứ tự ở các cách: первый, второй, пятый...; - Từ liên từ который ở cách 1 số ít và nhiều. Câu đơn Phát triển các câu đơn bằng cách thêm các thành phần phụ (định ngữ, bổ ngữ, trạng ngữ): Каждый день папа покупает газету «Спорт» в этом маленьком киоске. В этом книжном магазине нет учебника русского языка. После обеда маме нужно пойти в банк. Câu phức - Có mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian với liên từ когда: Когда я занимаюсь, я учу новые слова. - Có mệnh đề định ngữ với который ở cách 1 số ít và số nhiều: Я вижу друга, который живёт в квартире 5; Это друзья, которые живут в квартире 5. Lời nói trực tiếp và lời nói gián tiếp - Câu trần thuật: Оля сказала: «Это моя ручка.» – Оля сказала, что это её ручка. - Câu hỏi có từ để hỏi: Антон спросил: «Том,

Chủ điểm	Chủ đề	Kỹ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
			куда ты пойдёшь вечером?» – Антон спросил Тома, куда он пойдёт вечером. Từ vựng: 900-1000 từ

Lớp 7

Chủ điểm	Chủ đề	Kỹ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
<i>Giao tiếp hằng ngày</i>		Nói chuyện trực tiếp Nói chuyện qua điện thoại	
<i>Tôi và những người xung quanh</i>	1. Thần tượng 2. Tả người 3. Một ngày của tôi	So sánh Đề nghị giúp đỡ Phê bình Khích lệ động viên	Danh từ - Danh từ kết hợp với đại từ, tính từ ở các cách 2, 3, 4, 5, 6 số ít: + Cách 2: • Địa điểm: Наша бабушка приехала из маленькой деревни . • Định ngữ: Это дом моего близкого друга . + Cách 3: • Định ngữ: учебник по русскому языку ; • Biểu đạt cần thiết: Этому ученику надо/ нужно позвонить домой. + Cách 4: • Thời gian (когда) với через; назад: Через неделю наш класс поедет на экскурсию в
<i>Quê hương/ thành phố</i>	1. Danh lam thắng cảnh 2. Ngày lễ	Nói về các ngày lễ lớn, các danh lam thắng cảnh, về thủ đô của Nga và Việt Nam	
<i>Tổ quốc và các nước trên thế giới</i>	1. Mátxcova và Hà Nội	Nói về một số hoạt động trong ngày	
<i>Học tập</i>	1. Thiết bị điện tử thông minh 2. Học ngoại ngữ		

Chủ điểm	Chủ đề	Kỹ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
			Ханой; Я начал заниматься музыкой месяц назад. + Cách 5: • Та người: Антон хочет быть сильным и смелым. • Định ngữ: Я вижу мальчика с большим рюкзаком. • Công cụ: Она поёт красивым голосом. + Cách 6: • Thời gian (когда) với tuần: На прошлой неделе мы ходили в кино. - Danh từ ở các cách 2, 3, 4, 5, 6 số nhiều: Туристы гуляют по улицам Ханоя. Я хочу встретить Новый год с родителями. Đại từ - Đại từ sở hữu мой, твой, свой, наш, ваш, его, её, их ở các cách 2, 3, 4, 5, 6 số ít; - Đại từ chỉ định этот ở các cách 2, 3, 4, 5, 6 số ít. Tính từ Biến đổi tính từ ở các cách 2, 3, 4, 5, 6 số ít. Động từ - Động từ chuyển động идти, ехать và ходить, ездить:

Chủ điểm	Chủ đề	Kỹ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
			+ идти, ехать: Chuyển động làm nền cho một hành động khác: Когда брат шёл на работу, он встретил своего друга. + ходить, ездить: Khả năng đi lại: Ребёнок уже ходит. - Động từ thể chưa hoàn thành (HCB) và hoàn thành (CB) ở thời quá khứ với tiền từ phủ định не. Giới từ - Giới từ cách 3: по; - Giới từ cách 4: через; trạng từ назад. Số từ Số từ chỉ số lượng kết hợp với danh từ: одно яблоко; два яблока; 5 яблок. Liên từ - Liên từ чтобы; - Từ liên từ который ở các cách 2, 3, 4, 5, 6 số ít. Câu đơn Phát triển các câu đơn bằng cách thêm các thành phần phụ (định ngữ, bổ ngữ, trạng ngữ): Мы теперь живём в новой квартире в самом центре города.

Chủ điểm	Chủ đề	Kỹ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
			Câu phức - Có mệnh đề phụ định ngữ với который ở các cách 2, 3, 4, 5, 6 số ít: Это девочка, у которой большая чёрная собака. Это девочка, которой я подарил цветы. Это девочка, которую я видела вчера. Это девочка, с которой мы учимся в одном классе. Это девочка, о которой я тебе рассказывал. - Có mệnh đề phụ chỉ mong muốn, mục đích với liên từ чтобы: + Mệnh đề chính và phụ có chung chủ thể hành động: Мама купила яблоки, чтобы приготовить пирог; + Mệnh đề chính và phụ có chủ thể hành động khác nhau: Мама купила яблоки, чтобы бабушка приготовила пирог; Я хочу, чтобы ты поужинал вместе с нами. - Có mệnh đề phụ chỉ sự cần thiết với liên từ чтобы (чтобы + инф., надо + инф.): Чтобы хорошо работать, надо хорошо отдыхать; Чтобы не болеть, надо делать зарядку каждый день.

Chủ điểm	Chủ đề	Kỹ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
			Lời nói trực tiếp và lời nói gián tiếp Câu có mệnh lệnh thức: Мама сказала сыну: «Учись хорошо!» - Мама сказала сыну, чтобы он учился хорошо. Từ vựng: 1100-1200 từ

Lớp 8

Chủ điểm	Chủ đề	Kỹ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
Giao tiếp hằng ngày		Nói chuyện trực tiếp Nói chuyện qua điện thoại	
Tôi và những người xung quanh	1. Tình bạn 2. Kết bạn, giao tiếp qua mạng xã hội, Internet	So sánh để lựa chọn Miêu tả sự kiện Bảo vệ quan điểm Khuyên nhủ người khác	Danh từ Danh từ kết hợp với đại từ, tính từ ở các cách 2, 3, 4, 5, 6 số ít và nhiều: - Cách 2: + Thời gian (когда) với ngày, tháng, năm: Вова родился десятого марта 2010-го года . + Ở đâu không có gì: На фотографии нет моих новых соседей . - Cách 3: + Biểu đạt cần thiết: Этому ученику нужен словарь; Новым ученикам нужны учебники.
Quê hương/ thành phố	1. Du lịch 2. Bảo vệ môi trường	Biểu đạt sự tiếc nuối, thương cảm	
Tổ quốc và các nước trên thế giới	1. Danh lam thắng cảnh 2. Tết truyền thống Việt Nam	Khen ngợi và đáp lại lời khen Thuyết phục Nói về bảo vệ môi trường	

Chủ điểm	Chủ đề	Kỹ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
	3. Ngày lễ Nga	Nói về phong tục tập quán của Nga và Việt Nam	+ Biểu đạt trạng thái, tình cảm: Маленьким детям весело играть в мяч; Новым ученикам трудно решать задачи.
Học tập	1. Thầy, cô tôi 2. Trường, lớp tôi 3. Môn học yêu thích	Nói về việc lựa chọn điểm đến, chuẩn bị cho chuyến du lịch	+ Địa điểm chuyển động: гулять по тихой улице. - Cách 4: Bổ ngữ trực tiếp: Я люблю своих старых друзей . - Cách 5: + Địa điểm với giới từ под; над; перед; за; между; рядом с: Перед нашими домами есть большое озеро. + Thời gian: Мойте руки перед едой . + Cách 5 với интересоваться: Я интересуюсь старинными городами . - Cách 6: Chỉ đối tượng của suy nghĩ và lời nói: Он много рассказывает нам о своих школьных друзьях . Đại từ - Đại từ sở hữu мой, твой, свой, наш, ваш, его, её, их ở các cách 2, 3, 4, 5, 6 số nhiều; - Đại từ chỉ định этот ở các cách 2, 3, 4, 5, 6 số nhiều.

Chủ điểm	Chủ đề	Kỹ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
			Tính từ Biến đổi tính từ ở các cách 2, 3, 4, 5, 6 số nhiều. Động từ Nhắc lại và mở rộng vốn từ. Giới từ Giới từ cách 5: под; над; перед; за; между; рядом с. Liên từ Từ liên từ который ở các cách 2, 3, 4, 5, 6 số ít và số nhiều. Câu đơn Phát triển các câu đơn bằng cách thêm các thành phần phụ (định ngữ, bổ ngữ, trạng ngữ): Несмотря на плохую погоду мы пошли в кино. Вчера папа подарил маме большой букет её любимых красных роз. Câu phức - Có mệnh đề phụ định ngữ với который ở các cách 2, 3, 4, 5, 6 số nhiều: Это девочки, у которых большая чёрная собака.

Chủ điểm	Chủ đề	Kỹ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
			Это девочки, которым я подарил цветы. Это девочки, которых я видела вчера. Это девочки, с которыми мы учимся в одном классе. Это девочки, о которых я тебе рассказывал. Lời nói trực tiếp và lời nói gián tiếp Câu hỏi không có từ để hỏi: Антон спросил: «Оля, у тебя есть словарь?» - Антон спросил Олю, есть ли у неё словарь. Từ vựng: 1300-1400 từ

Lớp 9

Chủ điểm	Chủ đề	Kỹ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
<i>Giao tiếp hằng ngày</i>		Nói chuyện trực tiếp Nói chuyện qua điện thoại	
<i>Tôi và những người xung quanh</i>	1. Những người nổi tiếng.	Thể hiện quan điểm đơn giản (đồng ý/ phản đối) Giải thích lí do	Danh từ Nhắc lại và mở rộng vốn từ.
<i>Quê hương/ thành phố</i>	1. Bảo vệ sức khoẻ 2. Thành phố và những vấn đề đô thị 3. Ẩm thực, món ăn	Phát biểu cảm tưởng Biểu đạt trách móc Tham khảo ý kiến	Đại từ Nhắc lại và mở rộng vốn từ. Tính từ Nhắc lại và mở rộng vốn từ.

Chủ điểm	Chủ đề	Kỹ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
	yêu thích	Biết giao tiếp trong nhà hàng Biết kể về trường lớp, thầy, cô, việc học hành	Động từ Nhắc lại và mở rộng vốn từ. Giới từ Nhắc lại và mở rộng vốn từ. Số từ Nhắc lại và mở rộng vốn từ. Liên từ Nhắc lại và mở rộng vốn từ. Câu đơn - Câu một thành phần - nhân xưng bất định: По телевизору сообщают (сообщили/ будут сообщать/ сообщат) последние новости. - Câu một thành phần - nhân xưng xác định: Пишите! - Câu một thành phần – vô nhân xưng: Мне трудно идти. Câu phức - Có mệnh đề phụ trạng ngữ chỉ điều kiện với liên từ если: + Điều kiện có thực: Если мама придёт рано, мы пойдём в парк. + Điều kiện không có thực: Если бы у меня был маленький брат, я бы его очень любил.
<i>Tổ quốc và các nước trên thế giới</i>	1. Đất nước con người Việt Nam 2. Đất nước con người Nga		
<i>Học tập</i>	1. Thầy, cô tôi 2. Trường, lớp tôi 3. Môn học yêu thích		

Chủ điểm	Chủ đề	Kỹ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
			- Có mệnh đề phụ trạng ngữ chỉ nhượng bộ với liên từ <i>хотя</i> : <i>Хотя было холодно, мы поехали на море.</i> Từ vựng: 1500-1600 từ

Cấp Trung học phổ thông

a) Từ vựng (1800-2000 từ)

- Tả người (tính cách và ngoại hình)
- Sử dụng thời gian rỗi, sở thích
- Giới trẻ, tình bạn, tình yêu
- Ẩm thực
- Thời trang
- Công nghệ, Internet, máy tính, thiết bị điện tử thông minh, mạng xã hội
- Nghệ thuật, âm nhạc, hội họa
- Bảo vệ môi trường
- Thành phố, các vấn đề đô thị
- Nơi ở, nhà cửa
- Xã hội và gia đình Nga - Việt
- Thiên nhiên và danh thắng
- Ngày lễ và phong tục tập quán Nga - Việt
- Giáo dục và các trường đại học Nga. Du học Nga
- Nghề nghiệp, chọn nghề

b) Chủ đề luyện kỹ năng nói và viết

STT	Tên chủ đề
1	Sử dụng thời gian rảnh, sở thích của giới trẻ Nga - Việt
2	Thần tượng của giới trẻ Nga - Việt
3	Ẩm thực Nga - Việt
4	Công nghệ và cuộc sống: Internet, máy tính, thiết bị điện tử thông minh, mạng xã hội
5	Nghệ thuật và cuộc sống: âm nhạc và hội họa Nga - Việt
6	Thời trang Nga - Việt
7	Bảo vệ môi trường
8	Tình bạn, tình yêu
9	Cuộc sống và các vấn đề của người trẻ Nga - Việt
10	Gia đình Nga - Việt: tình thân, truyền thống gia đình, các sự kiện quan trọng, nghỉ ngơi, du lịch
11	Ngày lễ và phong tục tập quán Nga - Việt
12	Thiên nhiên và danh thắng Nga - Việt
13	Thành phố. Bảo tồn và phát triển. Tìm đường trong thành phố. Giao thông thành phố.
14	Hệ thống giáo dục Nga. Các trường đại học nổi tiếng của Nga. Du học
15	Nghề nghiệp tương lai. Chọn nghề
16	Tôi của tương lai

c) Nội dung cụ thể của từng lớp

Lớp 10

Chủ điểm	Chủ đề	Kỹ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
Tôi và những người xung quanh	1. Sử dụng thời gian rỗi, sở thích. 2. Gia đình: tình thân, truyền thống gia đình, các sự kiện quan trọng, nghỉ ngơi, du lịch.	Bắt đầu, duy trì, dẫn dắt và kết thúc cuộc nói chuyện Hỏi và thông báo thông tin Thể hiện ý định, mong muốn, yêu cầu, đề nghị, khuyên nhủ, cho/ không cho phép, lời mời...	Danh từ Nhắc lại và mở rộng vốn từ: - Danh từ tập hợp: молодёжь, правительство; - Danh từ chỉ số lượng: большинство, тысяча; - Danh từ cấu tạo từ động từ: создание, строительство, учеба. Đại từ Nhắc lại và mở rộng vốn từ. Tính từ - Dạng so sánh hơn kém và cao nhất của tính từ: + Hơn kém: Самолёт быстрее, чем поезд. - Самолёт быстрее поезда. + Cao nhất: Озеро Байкал – глубочайшее озеро в мире. - Tính từ dạng rút gọn: Улица узка для транспорта; Девочка была высока и красива. Động từ - Tính động từ;
Cuộc sống của chúng ta	1. Thiên nhiên và con người. Bảo vệ môi trường. 2. Thành phố. Bảo tồn và phát triển. Tìm đường trong thành phố. Giao thông thành phố.	Thể hiện quan điểm, thái độ, cảm xúc Thảo luận được về các vấn đề: gia đình, sử dụng thời gian, sở thích, ẩm thực, bảo vệ môi trường, thành phố và các vấn đề đô thị, thiên nhiên và danh thắng Nga - Việt...	
Tổ quốc và các nước trên thế giới	1. Thiên nhiên và danh thắng Nga - Việt. 2. Ẩm thực Nga - Việt.		

Thư

Chủ điểm	Chủ đề	Kỹ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
			- Động từ có -ся; - Động từ chuyển động không tiền tố: + Nhóm идти, бежать, лететь, плыть: • Chuyển động 1 hướng 1 lần: Đang diễn ra: Мама едет на работу. Quá trình, làm nền cho hành động khác: Мама едет на работу 15 минут; Когда мама ехала на работу, она встретила свою подругу. Vận tốc: Автомобиль едет со скоростью 80 км в час. • Chuyển động 1 hướng nhiều lần: Утром дети идут в школу, а днём возвращаются домой. • Kế hoạch, dự định: В среду мои друзья летят в Россию. + Nhóm ходить, бегать, летать, плавать: • Chuyển động đi và về 1 lần: Вчера друзья ходили в кино. • Chuyển động đi và về nhiều lần: Каждую субботу мы ездим за город. • Chuyển động nhiều hướng: Дети бегали по парку. • Khả năng chuyển động: Ребёнок уже ходит; Люди ходят, птицы летают, а рыбы плавают.

Chủ điểm	Chủ đề	Kỹ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
			• Gọi tên chuyển động nói chung: Антон любит ездить на машине, но не любит летать на самолёте. - Động từ chuyển động (2 nhóm) có tiền tố: Мы сели в автобус и поехали на вокзал. Обычно я выхожу из дома в 8 часов, а прихожу домой в 5. Я всегда опаздываю, поэтому не вхожу, а прямо влетаю в класс. Trạng từ Dạng so sánh hơn kém và cao nhất của trạng từ: Антон говорит громче, чем Оля. - Антон говорит громче Оли. Антон говорит громче всех. Giới từ Nhắc lại và mở rộng vốn từ. Số từ Nhắc lại và mở rộng vốn từ. Liên từ чем..., тем... Câu đơn - Câu chủ động – bị động:

Chủ điểm	Chủ đề	Kỹ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
			+ Với động từ chưa hoàn thành thể: Ученик изучает русский язык. – Русский язык изучается учеником; Сейчас здесь строят школу. - Сейчас здесь строится школа. + Với động từ hoàn thành thể: Антон написал сочинение. – Сочинение написано Антоном; На этой улице откроют новый магазин. - На этой улице будет открыт новый магазин. - Câu có đoạn tính động từ: + Đoạn tính động từ chủ động: Я звонил другу, живущему в Москве; Это друг, учившийся со мной в первом классе. + Đoạn tính động từ bị động: Книга, читаемая учеником, очень интересная; Мы живём в доме, построенном нашим дедушкой. Câu phức - Câu phức với liên từ чем... , тем...: Чем лучше знаешь язык, тем легче переводишь. Từ vựng: 1600-1700 từ

Lớp 11

Chủ điểm	Chủ đề	Kỹ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
<i>Tôi và những người xung quanh</i>	1. Tình bạn, tình yêu 2. Kết bạn, giao tiếp qua mạng xã hội 3. Thần tượng của giới trẻ Nga – Việt	Bắt đầu, duy trì, dẫn dắt và kết thúc cuộc nói chuyện Hỏi và thông báo thông tin Thể hiện ý định, mong muốn, yêu cầu, đề nghị, khuyên nhủ, cho/ không cho phép, lời mời...	Danh từ Nhắc lại và mở rộng vốn từ. Đại từ Nhắc lại và mở rộng vốn từ. Tính từ Nhắc lại và mở rộng vốn từ.
<i>Cuộc sống của chúng ta</i>	1. Internet và máy tính 2. Thiết bị điện tử thông minh 3. Nghệ thuật và cuộc sống. Âm nhạc và hội họa Nga 4. Thời trang Nga – Việt	Thể hiện quan điểm, thái độ, cảm xúc Thảo luận được về các vấn đề: tình bạn, tình yêu, thần tượng, gia đình và nhà ở, nghệ thuật, công nghệ, thời trang, xã hội Nga, ngày lễ và phong tục tập quán Nga - Việt...	Động từ Trạng động từ: Слушая музыку, я чувствую себя хорошо. Giới từ Nhắc lại và mở rộng vốn từ. Số từ - Biến đổi số từ số lượng (+ danh từ) ở các cách 2, 3, 4, 5, 6: в пяти километрах; - Biến đổi số từ tập hợp (+ danh từ) ở các cách 2, 3, 4, 5, 6: встретить троих друзей.
<i>Tổ quốc và các nước trên thế giới</i>	1. Xã hội Nga 2. Ngày lễ và phong tục tập quán Nga - Việt 3. Gia đình và nhà ở Nga		Liên từ Nhắc lại và mở rộng vốn từ. Câu đơn

Chủ điểm	Chủ đề	Kỹ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
			- Câu đơn biểu đạt quan hệ định ngữ: • Danh từ và tính từ: добрый мальчик; • Danh từ và đại từ: весь класс; • Danh từ và số từ: третий день; • Danh từ và tính động từ: любящий отец; прочитанная книга; • Danh từ và danh từ: библиотека школы; учебник по физике; дом с балконом; девочка на фотографии; • Danh từ và động từ nguyên dạng: привычка пить молоко перед сном. - Câu đơn biểu đạt địa điểm: + Địa điểm (где): • Trạng từ: здесь; тут; там; наверху; внизу; слева; справа; • Danh từ/ đại từ cách 2 với giới từ слева от; справа от; недалеко от; напротив; около; у; вокруг; • Danh từ/ đại từ cách 5 với giới từ рядом с; между; перед; за; над; под; • Danh từ/ đại từ cách 6 với giới từ в; на. + Hướng chuyển động (куда; откуда): • Trạng từ: туда; сюда; оттуда; отсюда; направо;

Chủ điểm	Chủ đề	Kỹ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
			налево; вверх; вниз; прямо; • Danh từ/ đại từ cách 2 với giới từ до; мимо; из/с; • Danh từ/ đại từ cách 3 với giới từ к; • Danh từ/ đại từ cách 4 với giới từ в; на; через. + Chuyển động trên bề mặt; qua nhiều đối tượng: • Danh từ/ đại từ cách 3 với giới từ по: гулять по Москве; ходить по магазинам. - Câu đơn có đoạn trạng động từ: + Thời gian: Танцую, они разговаривали; Прочитав текст, ученики ответили на вопросы учителя. + Điều kiện: Зная твой телефон, я позвонил бы тебе. + Nguyên nhân: Не поняв вопрос учителя, ученик не смог дать правильный ответ. + Nhượng bộ: Находясь подолгу за границей, он старался не забывать родной язык. + Phương thức hành động: Дети идут домой, весело разговаривая. - Câu đơn biểu đạt thời gian: + Thời gian xảy ra hành động (Когда?): • Cách 2: 2-го мая 2020 года; до праздника; во

Chủ điểm	Chủ đề	Kỹ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
			время праздника; после праздника 1-го апреля празднуют День смеха. • Cách 4: неделю назад; в 2 часа; в среду; в это/настоящее время; в праздник/каникулы; через год Через неделю мы будем сдавать экзамен по физике. • Cách 5: перед праздником; за обедом За обедом он сказал матери о своем решении. • Cách 6: на следующей неделе; в этом году; в прошлом/ настоящем/ будущем; в 20-ом веке; при встрече/ Петре Первом При встрече люди здороваются. • Câu đơn có đoạn trạng động từ: Слушая музыку, я чувствую себя хорошо. + Thời hạn hành động (Когда?): с... до; с... по Столовая работает с 10-и до 19-и часов; С 1-го января по 15-ое февраля библиотека будет закрыта. + Thời gian lặp lại hành động (Как часто?): каждый день; по пятницам. Я звоню бабушке каждый день по вечерам. + Thời gian để hoàn thành hành động (За какое

Chủ điểm	Chủ đề	Kỹ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
			время?): за два часа/неделю. Ученик решил задачу за 10 минут. + Thời gian diễn ra hành động theo kế hoạch, dự định (На какое время?): на месяц/ 4 года. Можно взять эту книгу на две недели? Câu phức - Có mệnh đề phụ định ngữ với từ liên từ откуда; куда; где; когда; чей; кто; что; какой và câu đồng nghĩa có который: Лес, в который мы вошли, был старый. - Лес, куда мы вошли, был старый; Дом, в котором была их квартира, стоял на берегу озера - Дом, где была их квартира, стоял на берегу озера. - Có mệnh đề phụ trạng ngữ chỉ địa điểm với từ liên từ где; куда; откуда. Câu chính có trạng từ там; туда; оттуда: Мы собрались там, куда нас просили прийти; Врач пришёл туда, где его ждал больной. - Có mệnh đề phụ trạng ngữ chỉ thời gian: + Hành động đồng thời với liên từ когда; пока; пока не: Когда шёл урок, в классе стояла тишина; Пока она играла на пианино, он сидел

Chủ điểm	Chủ đề	Kỹ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
			и молчал; Жди, пока не вернусь. + Hành động nối tiếp với liên từ до того как; перед тем как; когда; после того как; как только: До того как Антон пошёл в школу, он научился читать и писать; Мы познакомились с ним, перед тем как он уехал; Когда спектакль закончился, зрители долго аплодировали артистам; Прошло много лет, после того как он уехал из города; Как только приеду, позвоню. Từ vựng: 1700-1800 từ

Lớp 12

Chủ điểm	Chủ đề	Kỹ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
<i>Tôi và những người xung quanh</i>	1. Tôi của tương lai.	Bắt đầu, duy trì, dẫn dắt và kết thúc cuộc nói chuyện Hỏi và thông báo thông tin	Danh từ Nhắc lại và mở rộng vốn từ. Đại từ Nhắc lại và mở rộng vốn từ.
<i>Cuộc sống của chúng ta</i>	1. Nghề nghiệp, công việc yêu thích, chọn nghề. 2. Cuộc sống và những vấn đề của người trẻ.	Thể hiện ý định, mong muốn, yêu cầu, đề nghị, khuyên nhủ, cho/ không cho phép, lời mời... Thể hiện quan điểm, thái độ, cảm xúc	Tính từ Nhắc lại và mở rộng vốn từ. Động từ Nhắc lại và mở rộng vốn từ.

Chủ điểm	Chủ đề	Kỹ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
<i>Tổ quốc và các nước trên thế giới</i>	1. Hệ thống giáo dục Nga. Các trường đại học nổi tiếng của Nga. Du học. 2. Ký túc xá sinh viên Nga.	Thảo luận được về các vấn đề: giới trẻ và các vấn đề của giới trẻ; dự định tương lai; lựa chọn nghề nghiệp, chọn ngành học, trường học; cuộc sống của sinh viên...	Giới từ Nhắc lại và mở rộng vốn từ. Số từ Nhắc lại và mở rộng vốn từ. Liên từ Nhắc lại và mở rộng vốn từ. Câu đơn - Câu đơn biểu đạt điều kiện: + Danh từ cách 6 với giới từ при: При встрече передайте ему привет от меня. + Câu đơn có đoạn trạng động từ: Выбирая книгу в подарок другу, вспомните, какие книги он любит читать. - Câu đơn biểu đạt nguyên nhân: + Danh từ/ đại từ cách 3 với giới từ благодаря: Благодаря тебе я сдал этот экзамен. + Danh từ/ đại từ cách 2 với giới từ из-за và от: Из-за загрязнения воздуха здоровье людей ухудшается; Она плакала от счастья. + Câu đơn có đoạn trạng động từ: Не поняв вопрос учителя, ученик не смог дать правильный ответ.

Chủ điểm	Chủ đề	Kỹ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
			- Câu đơn biểu đạt mục đích: + Danh từ/ đại từ cách 2 với giới từ для: Она купила подарки для родителей. + Động từ chuyển động với giới từ за và danh từ cách 5: Сестра пошла в магазин за хлебом. + Động từ chuyển động với động từ nguyên dạng: Он приехал в Москву учиться. - Câu đơn biểu đạt nhượng bộ: + Danh từ/ đại từ cách 4 với giới từ несмотря на: Мы играли в футбол, несмотря на дождь. + Câu đơn có đoạn trạng động từ: Находясь подólгу за границей, он старался не забывать родной язык. Câu phức - Có mệnh đề phụ trạng ngữ chỉ mức độ với так..., как...; так..., что...; такой..., что...: В лесу было так хорошо, что мы не хотели уходить; Вода в реке была такой холодной, что мы решили не купаться; Я хочу говорить по-русски так хорошо, как говорят мои русские друзья. - Có mệnh đề phụ trạng ngữ chỉ điều kiện: + Điều kiện có thực: • Если..., (то)...: Если мама придёт рано, (то) мы

Chủ điểm	Chủ đề	Kỹ năng ngôn ngữ	Kiến thức ngôn ngữ
			пойдём в парк. • Если và động từ nguyên thể, (то)...: Если смотреть новости, (то) можно узнать много интересной информации. + Điều kiện không có thực: Если бы у меня был маленький брат, я бы его очень любил. - Có mệnh đề phụ trạng ngữ chỉ nguyên nhân, hệ quả với các liên từ потому что; так как; поэтому: Он взял мою книгу, потому что ошибся; Мы быстро устали, так как было очень жарко; Было очень жарко, поэтому мы быстро устали. - Có mệnh đề phụ trạng ngữ chỉ mục đích với liên từ чтобы: + Một chủ thể hành động: Я взял журнал, чтобы перевести эту статью. + Hai chủ thể hành động: Я взял журнал, чтобы ты перевёл эту статью. - Có mệnh đề phụ trạng ngữ chỉ nhượng bộ với liên từ хотя: Хотя моя сестра ещё маленькая, она неплохо играет на пианино. Từ vựng: 1800-2000 từ

VI. PHƯƠNG PHÁP GIÁO DỤC

Phương pháp giáo dục chủ đạo trong *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Nga- Ngoại ngữ 1* là đường hướng dạy ngôn ngữ giao tiếp. Đường hướng dạy ngôn ngữ giao tiếp cho phép sử dụng nhiều phương pháp dạy học khác nhau, nhấn mạnh vào việc hình thành và phát triển năng lực giao tiếp của học sinh, vào khả năng sử dụng các quy tắc ngữ pháp để tạo ra các câu đúng và phù hợp thông qua các kỹ năng nghe, nói, đọc, viết. Đường hướng dạy ngôn ngữ giao tiếp có những điểm tương đồng với đường hướng lấy người học làm trung tâm trong giáo dục học. Hai đường hướng chủ đạo này quy định lại vai trò của giáo viên và học sinh trong quá trình dạy học.

1. Vai trò giáo viên

Trong đường hướng dạy ngôn ngữ giao tiếp, giáo viên đảm nhiệm nhiều vai trò, trong đó bốn vai trò sau đây được cho là nổi bật: (i) người dạy học và nhà giáo dục, (ii) người cố vấn; (iii) người tham gia vào quá trình học tập; (iv) người học và người nghiên cứu.

Với vai trò là người dạy học và nhà giáo dục, giáo viên giúp học sinh học kiến thức và phát triển kỹ năng giao tiếp bằng tiếng Nga, giáo dục các em trở thành những công dân tốt, có trách nhiệm. Với vai trò là cố vấn, giáo viên là người tạo điều kiện cho quá trình giao tiếp giữa học sinh với nhau trong lớp học, giữa học sinh với sách giáo khoa và với các nguồn học liệu khác. Là cố vấn cho quá trình học tập, giáo viên sẽ giúp cho chính mình hiểu được những gì học sinh cần trong quá trình học tập, những gì là sở thích của các em, và những gì các em có thể tự làm được để chuyển giao một số nhiệm vụ cho các em tự quản; khuyến khích học sinh thể hiện rõ những ý định của mình để qua đó phát huy được vai trò chủ động và sáng tạo của các em trong học tập; hướng sự tham gia tích cực của học sinh vào những mục tiêu thực tế nhất trong khi học tiếng Nga để đạt hiệu quả cao trong học tập.

Với vai trò là người tham gia vào quá trình học tập, giáo viên hoạt động như một thành viên tham gia vào quá trình học tập ở trên lớp của các nhóm học sinh. Với tư cách vừa là người cố vấn vừa là người cùng tham gia vào quá trình học tập, giáo viên còn đảm nhiệm thêm một vai trò quan trọng nữa - đó là nguồn tham khảo cho học sinh, hướng dẫn, giải đáp thắc mắc, giúp học sinh tháo gỡ những khó khăn trong quá trình học tập, trong thực hành giao tiếp ở trong và ngoài lớp học.

Với vai trò là người học và người nghiên cứu, ở một mức độ nào đó giáo viên có điều kiện trở lại vị trí của người học để hiểu và chia sẻ những khó khăn cũng như những trách nhiệm học tập với học sinh. Có thực hiện được vai trò là người học

thì giáo viên mới có thể phát huy được vai trò tích cực của học sinh, mới có thể lựa chọn được những phương pháp và thủ thuật dạy học phù hợp. Với tư cách là người nghiên cứu, giáo viên có thể đóng góp khả năng và kiến thức của mình vào việc tìm hiểu bản chất của quá trình dạy học ngoại ngữ, bản chất của giao tiếp trong lớp học, những yếu tố ngôn ngữ, tâm lý và xã hội ảnh hưởng đến quá trình học một ngoại ngữ. Ngoài ra, thông qua nghiên cứu, giáo viên sẽ ý thức được rằng dạy học là một nhiệm vụ liên nhân (liên chủ thể) - một nhiệm vụ mà cả người dạy và người học đều có trách nhiệm tham gia, trong đó học có vai trò trung tâm, dạy có vai trò tạo điều kiện và mục tiêu học tập chỉ phối toàn bộ quá trình dạy học.

Những vai trò nêu trên đòi hỏi giáo viên phải có trách nhiệm (i) xây dựng ý thức học tập cho học sinh, (ii) giúp học sinh nhận thức được trách nhiệm của mình với tư cách là người học và xác định được mục đích học tập, (iii) giúp học sinh lựa chọn các phương pháp học tập phù hợp, (iv) giúp học sinh có cái nhìn toàn diện về việc học ngoại ngữ. Khía cạnh thứ nhất liên quan đến việc xây dựng động cơ học ngoại ngữ đúng đắn cho học sinh và thái độ của các em đối với tiếng Nga. Khía cạnh thứ hai bao gồm việc giúp học sinh có mục đích rõ ràng khi học tiếng Nga, từ đó đề ra những mục tiêu phù hợp trong từng giai đoạn học tập. Khía cạnh thứ ba liên quan đến việc giúp học sinh xây dựng phương pháp học đúng đắn, có chiến lược học tập phù hợp để đạt kết quả cao nhất, đa dạng hóa hoạt động để thúc đẩy quá trình học tập trong và ngoài lớp. Khía cạnh thứ tư yêu cầu giáo viên giúp học sinh hiểu được khái niệm “thế nào là biết một ngoại ngữ”, tức là ngôn ngữ được cấu tạo và sử dụng như thế nào trong các tình huống giao tiếp.

2. Vai trò học sinh

Trong đường hướng dạy ngôn ngữ giao tiếp, học sinh phải được tạo điều kiện tối đa để thực sự trở thành (i) người đàm phán tích cực và có hiệu quả với chính mình trong quá trình học tập, (ii) người đàm phán tích cực và có hiệu quả với các thành viên trong nhóm và trong lớp học, (iii) người tham gia vào môi trường cộng tác dạy học.

Người học ngoại ngữ trong thời đại công nghiệp 4.0 không chỉ là người thu nhận kiến thức từ người dạy và từ sách vở, mà quan trọng hơn, còn phải là người biết cách học như thế nào. Học sinh có những nhu cầu và mục đích học tiếng Nga rất khác nhau. Trong quá trình học tập, các em thường xuyên điều chỉnh kế hoạch của mình cho phù hợp với những mục tiêu của môn học. Kiến thức thường xuyên được định nghĩa lại khi học sinh học được nhiều hơn, và trong khi xây dựng kế hoạch học tập cho riêng mình, các em có thể nhận ra rằng các chiến lược học tập trước đó có thể không còn phù hợp và có thể bị thay thế bằng các chiến lược học tập mới phù hợp hơn. Quá trình điều chỉnh này được gọi là quá trình đàm phán với chính

mình trong quá trình học tập.

Học không hoàn toàn là một hoạt động cá nhân mà nó xảy ra trong một môi trường văn hoá xã hội nhất định, trong đó sự tương tác giữa những học sinh với nhau có vai trò quan trọng trong việc thu nhận kiến thức và phát triển các kỹ năng giao tiếp tiếng Nga. Thực tế này đòi hỏi học sinh trong đường hướng dạy ngôn ngữ giao tiếp phải đảm nhiệm vai trò của người cùng đàm phán với các thành viên trong nhóm và trong lớp học.

Vì dạy học là một hoạt động không thể tách rời nhau, cho nên học sinh trong đường hướng dạy ngôn ngữ giao tiếp còn phải đảm nhiệm thêm một vai trò quan trọng nữa, đó là người tham gia vào môi trường cộng tác dạy học. Trong vai trò này, học sinh hoạt động như là người đàm phán với giáo viên, cung cấp cho giáo viên những thông tin về bản thân mình như trình độ, khó khăn, thuận lợi, nhu cầu, mong muốn của cá nhân về môn học và những thông tin phản hồi về những nội dung trong sách giáo khoa và phương pháp dạy học của giáo viên... để giáo viên hiểu được mình và có thể điều chỉnh nội dung, phương pháp và thủ thuật dạy học cho phù hợp.

VII. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ GIÁO DỤC

Kiểm tra, đánh giá là yếu tố quan trọng trong quá trình dạy học nhằm cung cấp thông tin phản hồi về năng lực giao tiếp bằng tiếng Nga mà học sinh đạt được trong quá trình cũng như tại thời điểm kết thúc một giai đoạn học tập. Điều này góp phần khuyến khích và định hướng học sinh trong quá trình học tập, giúp giáo viên và nhà trường đánh giá kết quả học tập của học sinh, qua đó điều chỉnh việc dạy học môn học một cách hiệu quả ở các cấp học.

Việc đánh giá hoạt động học tập của học sinh phải bám sát mục tiêu và nội dung dạy học của *Chương trình*, dựa trên yêu cầu cần đạt đối với các kỹ năng giao tiếp ở từng cấp lớp, hướng tới việc giúp học sinh đạt được các bậc quy định về năng lực giao tiếp khi kết thúc các cấp Tiểu học, Trung học cơ sở và Trung học phổ thông.

Hoạt động kiểm tra, đánh giá cần được thực hiện theo hai hình thức: đánh giá thường xuyên và đánh giá định kỳ. Đánh giá thường xuyên được thực hiện liên tục thông qua các hoạt động dạy học trên lớp. Trong quá trình dạy học, cần chú ý ưu tiên đánh giá thường xuyên nhằm giúp học sinh và giáo viên theo dõi tiến độ thực hiện những mục tiêu đã đề ra trong *Chương trình*. Việc đánh giá định kỳ được thực hiện vào các thời điểm ấn định trong năm học để đánh giá mức độ đạt so với yêu cầu cần đạt đã được quy định cho mỗi cấp lớp. Việc đánh giá cuối cấp Tiểu học, Trung học cơ sở và Trung học phổ thông phải dựa vào yêu cầu về năng lực ngoại ngữ theo *Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam*, cụ thể là Bậc 1

đối với cấp Tiểu học, Bậc 2 đối với cấp Trung học cơ sở và Bậc 3 đối với cấp Trung học phổ thông.

Việc đánh giá được tiến hành thông qua các hình thức khác nhau như định lượng, định tính và kết hợp giữa định lượng và định tính trong cả quá trình học tập, kết hợp đánh giá của giáo viên, đánh giá lẫn nhau của học sinh và tự đánh giá của học sinh. Các loại hình kiểm tra, đánh giá cần phù hợp với phương pháp dạy học được áp dụng trong lớp học, bao gồm kiểm tra nói (hội thoại, độc thoại) và kiểm tra viết dưới dạng tích hợp các kỹ năng và kiến thức ngôn ngữ, kết hợp giữa hình thức trắc nghiệm khách quan, tự luận và các hình thức đánh giá khác.

VIII. GIẢI THÍCH VÀ HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

1. Phân bổ thời lượng dạy học

Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Nga - Ngoại ngữ 1 được dạy từ lớp 3 đến lớp 12 và tuân thủ các quy định trong *Chương trình giáo dục phổ thông tổng thể* của Bộ Giáo dục và Đào tạo về thời lượng dạy học môn học, thời lượng là 1155 tiết (gồm cả số tiết ôn tập và kiểm tra, đánh giá). Trong đó, cấp Tiểu học có tổng số tiết là 420 tiết, 4 tiết/tuần, mỗi tiết 35 phút; cấp Trung học cơ sở có tổng số tiết là 420 tiết, 3 tiết/tuần, mỗi tiết 45 phút; cấp Trung học phổ thông có tổng số tiết là 315 tiết, 3 tiết/tuần, mỗi tiết 45 phút. Cụ thể như sau:

Cấp	Lớp	Số tiết/tuần	Số tuần	Tổng số tiết/năm	Trình độ ngoại ngữ (theo <i>Khung NLNN 6 bậc dùng cho Việt Nam</i>)
<i>Tiểu học</i>	3	4	35	140	Bậc 1
	4	4	35	140	
	5	4	35	140	
<i>Trung học cơ sở</i>	6	3	35	105	Bậc 2
	7	3	35	105	
	8	3	35	105	
	9	3	35	105	

Trung học phổ thông	10	3	35	105	Bậc 3
	11	3	35	105	
	12	3	35	105	
Cộng toàn chương trình				1155	

2. Điều kiện thực hiện Chương trình

Để việc thực hiện *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Nga - Ngoại ngữ 1* đạt hiệu quả, cần bảo đảm các điều kiện cơ bản sau:

2.1. Giáo viên

- Đảm bảo đủ số lượng giáo viên để thực hiện đủ số tiết học theo kế hoạch dạy học ở trường phổ thông. Giáo viên phải đạt chuẩn năng lực tiếng Nga và năng lực sư phạm phù hợp với cấp học theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Giáo viên phải được tập huấn đầy đủ để triển khai *Chương trình* này. Đối với giáo viên đã đạt chuẩn nghiệp vụ, công tác bồi dưỡng giáo viên cần được tổ chức thường xuyên để thực hiện đúng mục tiêu, nội dung và phương pháp dạy học do *Chương trình* quy định. Giáo viên cần được tập huấn về kiểm tra, đánh giá kết quả học tập và sử dụng các trang thiết bị hiện đại trong dạy học.

- Giáo viên cần được bồi dưỡng năng lực đánh giá sách giáo khoa, tài liệu dạy học nhằm đáp ứng chuẩn đầu ra quy định cho mỗi cấp học.

- Các cơ sở đào tạo và bồi dưỡng giáo viên Tiếng Nga cần tham khảo *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Nga - Ngoại ngữ 1* để đảm bảo chương trình đào tạo, bồi dưỡng sát với yêu cầu thực tế.

- Cần tạo điều kiện bồi dưỡng cho giáo viên về năng lực thiết kế các hoạt động đánh giá thường xuyên và đánh giá định kỳ phù hợp, hỗ trợ học sinh phát triển năng lực giao tiếp theo các cấp độ của *Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam*.

2.2. Cơ sở vật chất

- Đảm bảo các điều kiện tối thiểu về sách giáo khoa, cơ sở hạ tầng và trang thiết bị theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Những trường có điều kiện cần nối mạng Internet, trang bị máy tính, màn hình và đầu chiếu, phần mềm dạy học tiếng Nga; khuyến khích sử dụng thiết bị công nghệ thông tin hỗ trợ việc dạy học tiếng Nga.

- Số lượng học sinh cho một lớp học không vượt quá quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

3. Định hướng phát triển một số năng lực chung

3.1. Phương pháp học tập

Có phương pháp học tập tốt sẽ giúp học sinh phát triển năng lực giao tiếp bằng tiếng Nga một cách hiệu quả. Học sinh cần hình thành một số phương pháp học tập cơ bản như: cách xác định mục tiêu và kế hoạch học tập, cách luyện tập các kỹ năng giao tiếp và học kiến thức ngôn ngữ, cách sử dụng tài liệu học tập và học liệu điện tử, cách thức tham gia tích cực và chủ động vào các hoạt động học tập tương tác, tự đánh giá và điều chỉnh hoạt động, kế hoạch học tập của bản thân.

Học sinh lựa chọn các phương pháp học tập phù hợp với năng lực, đặc điểm và điều kiện học tập của cá nhân. Các phương pháp học tập phù hợp giúp học sinh học tập tích cực và có hiệu quả, trở thành những người học có khả năng tự học một cách độc lập trong tương lai.

3.2. Thói quen học tập suốt đời

Thế giới đang trong quá trình toàn cầu hoá mạnh mẽ. Toàn cầu hoá vừa tạo ra những cơ hội, vừa đặt ra những thách thức đối với mỗi quốc gia, mỗi cá nhân. Để có thể cạnh tranh trên phạm vi toàn cầu, học sinh cần liên tục phát triển năng lực cập nhật kiến thức và kỹ năng của mình. Việc học tập không dừng lại khi học sinh tốt nghiệp phổ thông mà vẫn tiếp tục ngay cả khi các em không theo đuổi con đường học hành. Do đó, *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Nga - Ngoại ngữ 1* tạo lập cho học sinh những phương pháp học tập phù hợp, từng bước định hướng và hình thành cho học sinh thói quen học tập suốt đời.

Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Nga - Ngoại ngữ 1 giúp học sinh phát triển các kỹ năng và năng lực cần thiết để trở thành người học độc lập, tận dụng các cơ hội từ giáo dục chính quy và không chính quy để đáp ứng nhu cầu học tập cá nhân. Cùng với việc giúp học sinh hình thành và phát triển năng lực tự đánh giá những kiến thức và kỹ năng của bản thân để định hướng phát triển trong tương lai, *Chương trình* trang bị cho học sinh nền tảng vững chắc để hình thành và phát triển các kỹ năng học tập độc lập, học tập suốt đời, qua đó định hướng nghề nghiệp trong tương lai để các em có thể đóng góp vào sự phát triển của đất nước trong suốt cuộc đời của mình.

4. Biên soạn và sử dụng sách giáo khoa, tài liệu tham khảo

Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Nga - Ngoại ngữ 1 là cơ sở để triển khai biên soạn, lựa chọn bộ sách giáo khoa môn Tiếng Nga và các tài liệu tham khảo đi kèm.

Ngữ liệu được sử dụng trong sách giáo khoa môn Tiếng Nga được lấy từ nguồn văn bản của người bản ngữ và những bài viết của người Việt Nam về đất nước con người Việt Nam và Liên bang Nga bằng tiếng Nga. Yêu cầu ngôn ngữ chuẩn mực, nội dung phù hợp với đối tượng dạy học và quan điểm, chính sách của Nhà nước Việt Nam.

Hạt nhân của đơn vị bài học là các chủ đề giao tiếp ngôn ngữ xoay quanh các chủ điểm quy định trong *Chương trình*, các bài tập rèn luyện kỹ năng giao tiếp cung cấp kiến thức ngôn ngữ, văn hoá cho học sinh.

Hệ thống bài tập được thiết kế đan xen có trọng điểm từ đơn giản đến phức tạp, từ dễ đến khó theo 3 loại hình: bài tập mô phỏng, sao chép, bài tập nhận thức và bài tập mang tính giao tiếp.

Với mỗi bài học cần có bài đọc thêm và các dạng bài tập mở để giúp học sinh mở rộng vốn từ vựng và phát huy tính sáng tạo.

Sách giáo khoa cần thiết kế phù hợp với lứa tuổi học sinh, có hình ảnh, đĩa CD/VCD đi kèm phù hợp với nội dung bài học, hình thức đẹp, sinh động.

5. Khai thác và sử dụng các nguồn tư liệu

Trong quá trình thực hiện *Chương trình giáo dục phổ thông môn Tiếng Nga - Ngoại ngữ 1*, ngoài sách giáo khoa, sách bài tập, sách giáo viên được sử dụng chính thức, nên tham khảo các tài liệu dạy học ở trình độ tương đương, phù hợp với mục tiêu, nội dung của *Chương trình* được xuất bản trong và ngoài nước dưới dạng văn bản giấy hoặc văn bản lưu trữ trên máy tính, trên mạng Internet. Các tài liệu tham khảo phải sử dụng ngôn ngữ chuẩn mực, nội dung phù hợp với đối tượng dạy học và quan điểm, chính sách của Nhà nước Việt Nam.

